

N  
b

# LỊCH SỬ

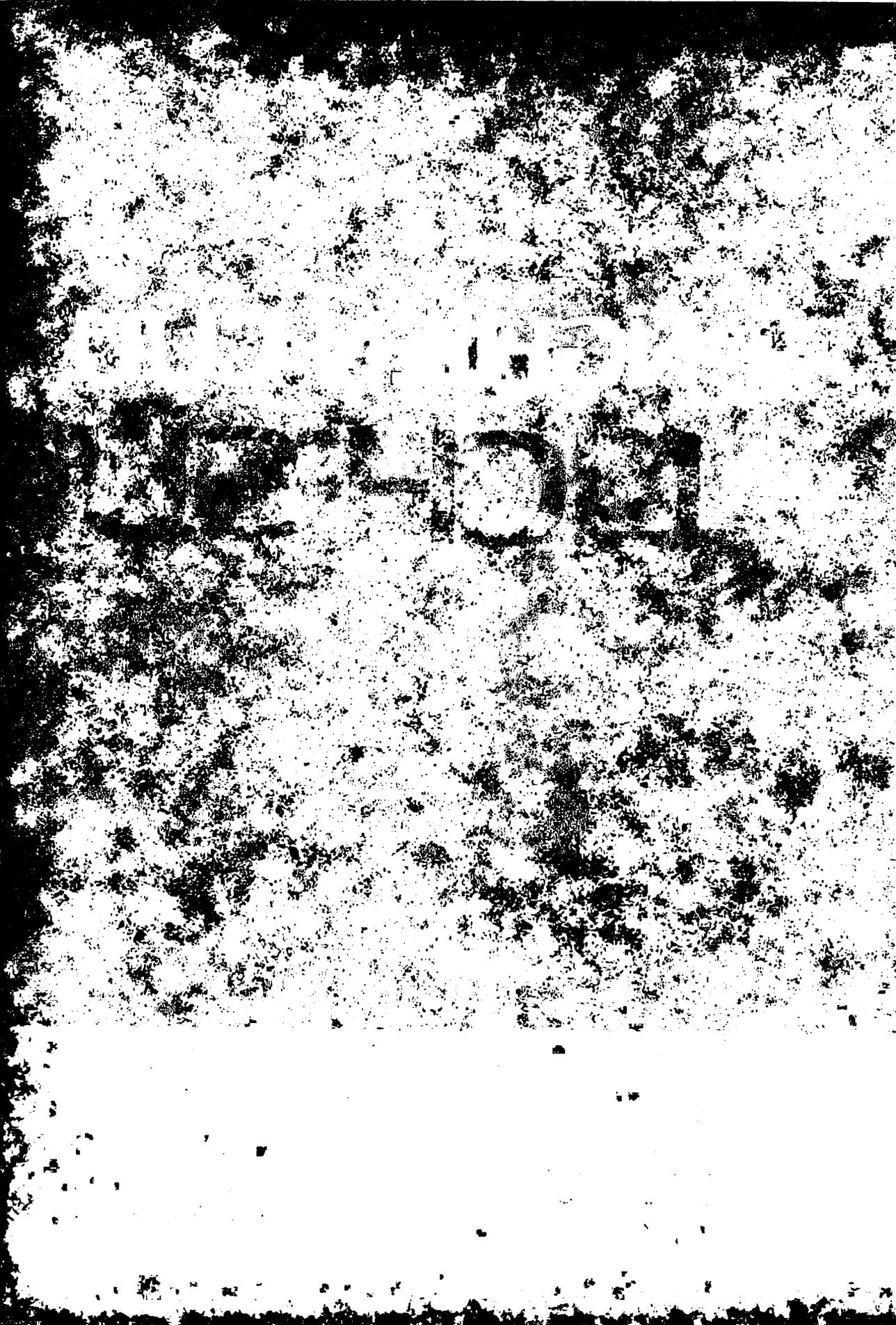
157

---

*Tháng 7 và 8*

1974

VIỆN SỬ HỌC  
ỦY BAN KHOA HỌC  
XÃ HỘI VIỆT-NAM



# NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Chủ nhiệm: NGUYỄN KHÁNH TOÀN

Thư ký tòa soạn: VĂN TÂN

Trụ sở: 38, phố Hàng Chuối, Hà-nội

Điện thoại: 53569

## Mục lục

- BÙI ĐÌNH THANH** — Hai mươi năm miền Nam Việt-nam chiến đấu. 3
- TẠ NGỌC LIỄN** — Di tìm tác giả « Hoàng Lê nhất thống chí ». 14
- THANH DẠM** — Tìm hiểu lịch sử nhà máy cơ khí Trần Hưng Đạo. 24
- NGÔ VĂN HÒA** — Bàn về hình thức bóc lột tiền tư bản chủ nghĩa của tư bản thực dân Pháp đối với giai cấp công nhân Việt-nam. 34
- THANH LƯƠNG** — Chủ nghĩa Lê-nin và sự phát triển của giai cấp công nhân Việt-nam (II). 45
- NGUYỄN ĐỨC NGHINH** — Tình hình phân phối ruộng đất ở xã Mạc-xá giữa hai thời điểm: 1789 — 1805. 53
- TRẦN NGỌC ĐÌNH** — Tập đoàn quân phiệt Tha-nom Pra-pha, công cụ của chủ nghĩa thực dân mới của Mỹ ở Thái-lan. 61
- TÀI LIỆU
- NGUYỄN KHẮC ĐẠM** — Hà-nội ba mươi sáu phố phường? 71
- HOÀNG LƯỢNG** — Về cuộc cách mạng tháng Tám ở Thường-tín, Phú-xuyên (Hà-tây). 74
- ĐỌC SÁCH
- MINH CHÂN** — Một tác phẩm của các nhà Việt-nam học xô-viết: « Lịch sử Việt-nam trong thời hiện đại » (1917 — 1965). 76

Số 157

Tháng 7 và 8

1974

TẠP CHÍ RA HAI THÁNG MỘT KỶ CỦA VIỆN SỬ HỌC  
THUỘC ỦY BAN KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT-NAM

# ÉTUDES HISTORIQUES

N° 157 — JUILLET — AOÛT 1974

ORGANE BIMESTRIEL DE L'INSTITUT D'HISTOIRE PRÈS  
LE COMITÉ D'ÉTAT DES SCIENCES SOCIALES DE LA RDVN

Directeur : NGUYỄN KHÁNH TOÀN

Secrétaire de la rédaction : VĂN TÂN

## SOMMAIRE

## CONTENTS

- |  |  |    |
|--|--|----|
| BÙI ĐÌNH THANH — Vingt années de lutte au Sud VietNam.   | — Twenty years of struggle in South VietNam.                                       | 3  |
| TẠ NGỌC LIÊN — A la recherche de l'auteur de l'ouvrage « Hoàng Lê nhất thống chí ».                          | — Who was the author of « Hoàng Lê nhất thống chí ».                               | 14 |
| THANH DẠM — Historique de l'usine de constructions mécaniques Trần Hưng Đạo.                                 | — History of the Trần Hưng Đạo mechanical Engineering Plant.                       | 24 |
| NGÔ VĂN HÒA — Les formes d'exploitation précapitalistes employées par les colonialistes français au VietNam. | — Pre-capitalist forms of exploitation used by the French colonialists in VietNam. | 34 |
| THANH LƯƠNG — Le léninisme et le développement de la classe ouvrière vietnamienne (II).                      | — Leninism and the development of the Vietnamese working class (II).               | 45 |
| NGUYỄN ĐỨC NGHINH — Situation de la répartition des terres au village de Mạc-xá en 1789 — 1805.              | — Land distribution in Mạc-xá village (1789—1805).                                 | 53 |
| TRẦN NGỌC ĐỊNH — La clique militariste Thanom — Praphat, instrument du néo-colonialisme US en Thaïlande.     | — The Thanom Praphat military clique, a tool of US neo-colonisation in Thailand.   | 61 |
| <b>DOCUMENTS</b>   |  |    |
| NGUYỄN KHẮC DẠM — Hanoi et ses 36 rues et corporations.  | — Old Hanoi and its 36 streets.  | 71 |
| HOÀNG LƯƠNG — Thường-tín et Phú-xuyên (Hà-tây) pendant la révolution d'Août.                                 | — Thường-tín and Phú-xuyên (Hà-tây) during the August revolution.                  | 74 |
| <b>REVUE DES LIVRES</b>  |  |    |
| MINH CHÂN — Un ouvrage de vietnamisants soviétiques: « L'histoire contemporaine du VietNam (1917—1965). »    | — A Soviet historical book on Vietnam: « Contemporary VietNam » (1917 — 1965).     | 76 |

# HAI MƯƠI NĂM MIỀN NAM VIỆT-NAM CHIẾN ĐẤU

## (20 - 7 - 1954 — 20 - 7 - 1974)

BÙI DINH THANH

**Đ**IỆM thứ 7 trong Tuyên bố chung của Hội nghị Giơ-ne-vơ năm 1954 về vấn đề Đông-dương ghi rõ:

« Hội nghị tuyên bố là về phần Việt-nam, việc giải quyết vấn đề chính trị trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc độc lập, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ sẽ làm cho nhân dân Việt-nam được hưởng những tự do căn bản, đảm bảo trong một chế độ dân chủ thành lập do tổng tuyển cử tự do và bỏ phiếu kín.

Để đảm bảo cho việc lập lại hòa bình tiến triển đến mức cần thiết và thực hiện những điều kiện cần thiết cho nhân dân Việt Nam có thể tự do bày tỏ ý kiến, cuộc tổng tuyển cử sẽ tổ chức vào tháng 7-1956... »

Đến thời hạn đó, việc tổng tuyển cử tự do để thống nhất nước nhà đã không thực hiện được do dã tâm của đế quốc Mỹ định xâm lược và chia cắt lâu dài đất nước ta. Chính tổng thống Ai-xen-hao đã viết trong Hồi ký là nếu tổ chức tổng tuyển cử thì ít nhất có tới 80% nhân dân miền Nam bỏ phiếu ủng hộ chính phủ Hồ Chí Minh.

Đi trước về sau trong cuộc chiến đấu lâu dài của dân tộc, nhân dân miền Nam đã chịu đựng biết bao gian khổ, hy sinh. Qua sự phá hoại Hiệp định Giơ-ne-vơ của Mỹ -- Diệt, nhân dân miền Nam càng thấm thía ý nghĩa *Lời kêu gọi của Hồ Chủ tịch ngày 22-7-1954*:

...« Trung, Nam, Bắc đều là bờ cõi của ta, nước ta nhất định sẽ thống nhất, đồng bào cả nước nhất định được giải phóng. Đồng bào miền Nam kháng chiến trước hết, giác ngộ rất cao. Tôi chắc rằng đồng bào sẽ đặt lợi ích cả nước trên lợi ích địa phương, lợi ích lâu dài trên lợi ích trước mắt mà ra sức cùng đồng bào toàn quốc phấn đấu để củng cố hòa bình, thực hiện thống nhất, hoàn thành độc lập, dân chủ

trong toàn quốc. *Đấu tranh để củng cố hòa bình, thực hiện thống nhất, hoàn thành độc lập dân chủ cũng là một cuộc đấu tranh lâu dài và gian khổ... »* (do tác giả nhấn mạnh).

Mười lăm hai năm đã qua. Việc chia cắt nước Việt-nam làm hai miền, dù chỉ là tạm thời, đã làm xúc động mạnh tình cảm dân tộc sâu sắc của nhân dân cả nước. Biến tình cảm đó thành sức mạnh, cuộc chiến đấu của nhân dân miền Nam đã lần lượt đánh bại nhiều chiến lược thâm độc của kẻ thù, giành thắng lợi ngày càng to lớn và hiện nay, cuộc chiến đấu vẫn còn tiếp tục.

Nhân ngày kỷ niệm 20 năm miền Nam Việt-nam chiến đấu, chúng ta hãy nhìn lại những cột mốc lịch sử trên chặng đường thắng lợi đã qua.

### \* Cuộc « chiến tranh một phía » mang nhân hiệu Hoa-ky

Lợi dụng Pháp thua trận, Mỹ gạt Pháp ra ngoài để thực hiện chủ nghĩa thực dân mới ở miền Nam, thi hành chính sách « nhằm trước hết xây dựng một đế quốc Mỹ trên sự tan rã của các đế quốc châu Âu » như tổng thống Na-va cay cú than thở trong tác phẩm « Đông-dương hấp hối ». Có nhiều cách, nhiều tiêu chuẩn để phân tích những đặc điểm khác nhau giữa chủ nghĩa thực dân cũ và chủ nghĩa thực dân mới, nhưng có hai tiêu chuẩn cơ bản làm thành mẫu số chung của chủ nghĩa thực dân cũ và mới: đó là lợi nhuận của tư bản độc quyền và chính sách bạo lực phân cách mạng dưới mọi hình thức.

Điều đó thể hiện nhất quán và nổi bật trong chính sách thực dân mới của Mỹ ở miền Nam mà chính quyền Ai-xen-hao đã mở đầu.

Trong Hồi ký của mình, Ai-xen-hao đã nói lên một cách khá đầy đủ rằng đế quốc Mỹ

thêm muốn làm chủ nguồn cung cấp những nguyên liệu quý và vị trí chiến lược của Việt-nam và Đông-dương.

Để có thể nắm chắc được khu vực đó nhằm phục vụ lâu dài cho tư bản độc quyền Nhà nước Mỹ, điều quan trọng trước hết là phải dựng lên một chính quyền tay sai, một « quốc gia mạnh » có đủ khả năng « ngăn chặn cộng sản » như là điều mà Ai-xen-hao « cam kết » trong thư gửi Ngô Đình Diệm ngày 1-10-1951.

Chính Ních-xơn, lúc đó là phó tổng thống, đã chỉ thị cho trường đại học Mi-si-gân cử một đoàn 54 « cố vấn » (từ trước đến nay, để quốc Mỹ chưa từng cử một đoàn « cố vấn » nào đồng như thế sang « giúp » một nước ngoài) sang miền Nam Việt-nam kèm cặp Diệm trong nhiều năm để dựng lên một bộ máy thống trị rập khuôn theo kiểu Mỹ, chủ yếu tập trung vào bộ máy bạo lực phản cách mạng bao gồm quân đội, tinh báo, cảnh sát, nhà tù.

Quân nguy được xây dựng thành xương sống của chủ nghĩa thực dân mới và là công cụ để thực hiện chính sách ấy. Dưới chiêu bài « quân đội quốc gia » đó là một đội quân đánh thuê cho Mỹ, do Mỹ hoàn toàn đảm phụ mọi mặt: trả lương, tổ chức, huấn luyện, trang bị và chỉ huy.

Tướng Ô Đa-ni-en tự xem như bố đẻ của quân đội Diệm và mỗi khi không bằng lòng điều gì thì đập tay lên bàn mà thét lớn: Ai bỏ tiền ra xây dựng quân đội này? Ý thức hệ chống cộng điên cuồng của những Mắc Cắc-ty, Ních-xơn, Đa-lét được chế độ Diệm nhập cảng vào miền Nam. Mỹ — Diệm tuyên bố đó là « quốc sách số 1 » của chúng với khẩu hiệu « không coi cộng sản là người », « thù giết nhầm còn hơn để sót một tên cộng sản ».

Với chiến lược « chiến tranh một phía », chúng huy động những lực lượng quân đội và cảnh sát to lớn mở những chiến dịch đẫm máu tàn sát những người kháng chiến và yêu nước.

Để quốc Mỹ hy vọng là với chiến lược đó, chúng sẽ thắng ở Nam Việt-nam cũng như chúng đã thắng ở Hy-lạp năm 1947.

**\* Phong trào đồng khởi Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam ra đời.**

Trước một kẻ thù hết sức tàn bạo và quỷ quyệt, nhân dân miền Nam vẫn giữ vững tinh thần bền bỉ đấu tranh và lòng tin tưởng sắt đá vào thắng lợi của cách mạng. Những phong trào đấu tranh của nhân dân như những dòng nước suốt ngày đêm xói vào gốc chế độ Mỹ Diệm, làm cho nó ngày càng bật ra khỏi đất.

Khi Mỹ — Diệm đẩy sự tàn bạo của chúng đến mức cao nhất thì cũng là lúc chúng lâm vào tình trạng khủng hoảng nghiêm trọng nhất. Vụ thảm sát Phú-lợi và việc thi hành đạo luật phát-xít 10 — 59 là những dấu hiệu chứng tỏ chế độ Mỹ—Diệm đã suy yếu. Chúng đã thất bại cơ bản về chính trị.

Nhân dân miền Nam không thể tự bỏ tay mình ngồi chờ để quốc Mỹ và bọn tay sai đến giết hại, càng không thể trông chờ chúng đem lại độc lập, tự do và thống nhất. Chỉ có một con đường đúng nhất là đoàn kết và tổ chức thành lực lượng, dùng bạo lực cách mạng của nhân dân quật ngã kẻ thù để tự giải phóng. Đây chính là lúc tình thế cách mạng hình thành. Lúc này, chỉ cần một hiệu lệnh. Hiệu lệnh đó đã được cách mạng phát ra vào những tháng đầu năm 1959, phù hợp với lòng mong mỏi và quyết tâm hành động của nhân dân.

Báo « Cách mạng quốc gia » của Diệm ngày 20-8-1959 hoảng hốt kêu gào: « Chúng ta đang ở trong thời kỳ bão tố » và « phải hướng về xã để giành thế chủ động ở nông thôn ».

Nông thôn miền Nam đã chuyển mình.

Cuộc khởi nghĩa Trà Bồng (28-8-1959), trận liên công vị trí Tua Hai ở Tây-ninh (đầu năm 1960) và đặc biệt là cuộc « đồng khởi » của Bến-tre ngày 17-1-1960 đánh dấu một bước ngoặt căn bản trong phong trào đấu tranh yêu nước của nhân dân miền Nam. Cách mạng miền Nam bắt đầu chuyển sang thế tiến công. Phong trào « đồng khởi » chứng minh rằng không một chế độ độc tài, phát-xít nào có thể ngăn cản nổi cách mạng vùng lên và một lần nữa xác nhận bài học lớn của cách mạng Việt-nam là muốn giành được thắng lợi trong cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa đế quốc, phải dùng bạo lực cách mạng của quần chúng bao gồm cả hai lực lượng quân sự và chính trị, phải kết hợp chặt chẽ đấu tranh vũ trang và đấu tranh chính trị.

Thắng lợi của phong trào « đồng khởi » cũng góp phần phát triển một cách sáng tạo những phương châm đấu tranh của cách mạng miền Nam: đánh địch bằng ba mũi giáp công: quân sự, chính trị và binh vận; có phương châm, phương pháp đấu tranh chính trị, quân sự thích hợp ở cả ba vùng chiến lược: nông thôn, rừng núi và thành thị.

Sau khi vùng dậy khởi nghĩa từng phần, giải phóng nhiều vùng nông thôn rộng lớn, nhân dân miền Nam đã tiến lên xây dựng lực lượng vũ trang và tổ chức các đội quân chính trị, lập ra các « Ủy ban tự quản », giữ vững

thể cách mạng tiến công và tiếp tục cuộc chiến đấu giải phóng.

Cao trào đấu tranh của nhân dân miền Nam đặt ra yêu cầu cấp thiết phải có một tổ chức cách mạng để lãnh đạo và những điều kiện để thành lập tổ chức đó cũng đã chín muồi.

Ngày 20-12-1960, hội nghị đại biểu các tầng lớp nhân dân miền Nam đã chính thức thành lập Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam. Mặt trận đã công bố Tuyên ngôn và Chương trình hành động 10 điểm trong đó nêu bật ý nghĩa chiến lược của vấn đề đoàn kết dân tộc trong cuộc đấu tranh nhằm đánh đổ chế độ thuộc địa trá hình của đế quốc Mỹ và đề ra những chính sách hợp tình, hợp lý để thực hiện độc lập, dân chủ, hòa bình, trung lập, tiến tới thống nhất Tổ quốc.

Ra đời trong lò lửa đấu tranh, Mặt trận đã trở thành ngọn cờ đoàn kết, lãnh đạo các lực lượng chiến đấu của nhân dân miền Nam tiến lên đưa cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân đến thắng lợi.

**\* « Chiến tranh đặc biệt » thất bại.  
Chế độ Diệm sụp đổ.**

Phong trào « đồng khởi » đã giáng một đòn quyết định vào chiến lược « chiến tranh một phía » của Ai-xen-hao.

Báo cáo của đại sứ Mỹ En-bơ-rít-giơ Đơ-bơ-rô (Elbridge Durbrow) gửi về Oa-sinh-tơn ngày 16-9-1960 viết: « Nếu những tiến bộ hiện nay của cộng sản cứ tiếp diễn thì có nghĩa là sẽ mất Việt Nam tự do (tức miền Nam Việt-nam) vào tay cộng sản » (1). Đó là linh hình mà Ken-no-di tiếp nhận từ sự bàn giao của Ai-xen-hao. Lên cầm quyền vào lúc phong trào giải phóng dân tộc trên thế giới đã phát triển lên một bước mới, rộng khắp và quyết liệt, Ken-no-di thấy được khá sâu sắc nguy cơ đe dọa vận mệnh của chủ nghĩa đế quốc do phong trào giải phóng dân tộc đưa lại. Ken-no-di nói: « Qua nghiên cứu, chúng ta thấy rằng cách mạng giải phóng dân tộc là một sự kiện cơ bản của thời đại chúng ta. Ngày nay, cuộc chiến đấu không phải xảy ra ở châu Âu, mà là ở châu Á, châu Phi và châu Mỹ-la-tinh » (2).

Trong phong trào đó, như Tài liệu mặt của Lầu năm góc đã vạch rõ: « Việt-nam là nơi duy nhất trên thế giới mà chính quyền (Ken-no-di) phải đương đầu với một cố gắng phát triển rất tốt của cộng sản nhằm lật đổ một chính phủ thân phương Tây » (3). Lúc này, Mỹ đang ở trong tình trạng « khủng hoảng về chiến lược » sau khi mất độc quyền vũ khí

nguyên tử và thất bại trong chiến tranh xâm lược Triều-tiên

Lên cầm quyền, một mặt Ken-no-di ra sức hoàn chỉnh, « cải tiến » chủ nghĩa thực dân mới của Mỹ cho có sức hấp dẫn hơn, đưa ra những luận điệu lừa phỉnh, mị dân về hòa bình. « Chiến lược hòa bình », « đội hòa bình », « Lương thực vì hòa bình » liên tiếp ra đời. Một mặt khác, Ken-no-di chấp nhận chiến lược « phản ứng linh hoạt » của tướng Tay-lơ với dự kiến ba mức độ « phản ứng » thể hiện dưới hình thức ba loại chiến tranh: chiến tranh đặc biệt, chiến tranh cục bộ và chiến tranh tổng lực.

Chiến lược đó được bọn quân phiệt hiếu chiến Mỹ đánh giá rất cao, xem nó « có tác dụng đánh dấu một giai đoạn lịch sử của đường lối quốc gia ».

Sự thật, chiến lược đó thể hiện một bước lùi của đế quốc Mỹ trước thể tiến công của các lực lượng cách mạng thế giới. Nó phản ánh một đối sánh mới về lực lượng giữa cách mạng và phản cách mạng trên phạm vi thế giới có lợi cho các phong trào đấu tranh giành hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và chủ nghĩa xã hội.

Tiếp tục di theo vết xe xâm lược của Ai-xen-hao, Ken-no-di quyết định áp dụng lần đầu tiên chiến lược « chiến tranh đặc biệt » ở miền Nam. Vượt ra khỏi phạm vi miền Nam, đây là một bước ngoặt lịch sử, một thử thách hết sức to lớn đối với cả hai phía cách mạng và phản cách mạng, vì đế quốc Mỹ mưu toan dùng miền Nam nước ta làm thí điểm cho loại chiến tranh này để rút kinh nghiệm đàn áp phong trào đấu tranh cách mạng của các dân tộc trên thế giới.

Trong hơn 3 năm cầm quyền, Ken-no-di đã dốc tâm trí, sức lực vào việc chỉ đạo « chiến tranh đặc biệt » hồng tìm ra những biện pháp có hiệu quả chống lại chiến tranh cách mạng của nhân dân Việt-nam.

Các kế hoạch của Xta-lây, Rốt-xtâu, Tay-lơ, Mắc Na-ma-ra, Giôn-xơn kết hợp những thủ đoạn bạo lực quen thuộc của đế quốc Mỹ ở Nam Triều-tiên, Phi-lip-pin, Mỹ-la-tinh với những kinh nghiệm của đế quốc Pháp ở Bắc Phi, của đế quốc Anh ở Mã-lai nối tiếp nhau ra đời và nối tiếp nhau thất bại. Trước khi chết không lâu, Ken-no-di than thở: « Chúng ta hiện đang ở trong một đường hầm không lối thoát ».

Như đề chứng minh cho nhận xét nói trên của Ken-no-di, ngày 2-1-1963, chiến thắng Ấp Bắc vang dội đã diễn ra, đánh dấu sự trỗi

thành nhanh chóng của Quân giải phóng, mở đầu cho sự thất bại không thể tránh khỏi của « chiến tranh đặc biệt ».

Về mặt chính trị, chế độ Diệm ngày càng suy yếu đặt Mỹ trước hai con đường phải lựa chọn: hoặc « cùng bori, cùng chìm với Diệm », hoặc phải « thay ngựa giữa dòng ». Mỹ đã chọn con đường thứ hai.

Sau một thời gian chuẩn bị theo sự đạo diễn của Cục tình báo trung ương và đại sứ Mỹ Ca-bốt Lốt-giơ, ngày 1-11-1963, chúng đã tổ chức đảo chính và cho tay sai hạ sát hai anh em Diệm. Cái chết thảm hại và nhục nhã của anh em Diệm chứng tỏ sự thất bại của chủ nghĩa thực dân mới của Mỹ và vạch trần bản chất độc ác của chúng sẵn sàng thủ tiêu một cách tàn nhẫn những tên tay sai đã hết thời. Tàn bạo đến như Nich-xon cũng phải thừa nhận: « Đó là một trong những điềm đen tối nhất trong lịch sử ngoại giao của Mỹ, đã có ảnh hưởng tai hại đối với thanh danh của Mỹ ở toàn châu Á ».

Cuộc đảo chính ngày 1-11-1963 không giúp cho Mỹ — nguy thoát khỏi tình trạng nguy ngập. Trái lại, nó mở ra một giai đoạn khủng hoảng mới triển miên của chế độ tay sai.

Trong khi đó, tại Đại hội Mặt trận dân tộc giải phóng lần thứ hai (tháng 1-1964), nhân dân miền Nam càng tỏ rõ quyết tâm đánh bại « chiến tranh đặc biệt ».

Qua những chặng đường chiến đấu gian lao, các lực lượng vũ trang giải phóng miền Nam đã nhanh chóng trưởng thành. Đấu tranh chính trị tiếp tục lên mạnh ở nông thôn và thành thị. Trong đội quân chính trị, lực lượng phụ nữ, « đội quân tóc dài » đóng một vai trò xuất sắc. Quốc sách « áp chiến lược » dần dần tan vỡ từng mảng trước sức đấu tranh mạnh mẽ của nhân dân.

Vùng giải phóng không ngừng lớn mạnh. Các chính sách của Mặt trận, đặc biệt là chính sách ruộng đất, được tích cực thực hiện làm cho đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân khác hẳn cảnh sống ngột ngạt, u tối trong vùng Mỹ — nguy kiểm soát. Đầu năm 1965, khi bọn xâm lược Mỹ đẩy cuộc « chiến tranh đặc biệt » lên đến mức cao nhất thì cũng là lúc cuộc chiến tranh giải phóng ở miền Nam phát triển nhảy vọt với chiến thắng Bình-giã (Bà-ri-a) và tiếp theo đó là các chiến thắng lớn Ba-giã, Đồng-xoài (tháng 5-1965).

« Chiến tranh đặc biệt » đến đây xem như hoàn toàn thất bại. Điều đặc biệt có ý nghĩa là chính tướng Tay-lơ, kẻ khai sinh cho cái chiến lược đó đã phải thú nhận sự thất bại

của nó: « Thời kỳ 1965 là một giai đoạn rất khó khăn cho chúng ta, bởi vì không những chúng ta phải lo lắng trước sức mạnh quân sự ngày một tăng của Việt cộng mà còn phải luôn luôn quan tâm lo lắng duy trì cho được sự ổn định chính trị. Để đối phó với mối đe dọa ngày một tăng này, chúng ta buộc phải đề ra một chiến lược trước sự thay đổi của tình hình » (4).

Chiến lược mới đó là « chiến lược chiến tranh cục bộ » đưa 0 ạt quân Mỹ và quân chư hầu vào xâm lược miền Nam và tiến hành chiến tranh phá hoại miền Bắc.

#### \* « Chiến tranh cục bộ » pha sán.

Với chiến lược « chiến tranh cục bộ », mục đích căn bản của địch là tiếp tục thực hiện chủ nghĩa thực dân mới ở miền Nam nước ta vẫn không thay đổi.

Mặt trận dân tộc giải phóng nhận định: tham vọng của đế quốc Mỹ trong chiến tranh cục bộ rất lớn, âm mưu của chúng thâm độc, các thủ đoạn quân sự, chính trị của chúng hết sức tàn bạo và xảo quyệt.

Tuy địch có lực lượng quân sự và kinh tế lớn, nhưng lực lượng đó không phải là vô tận, và chúng có những chỗ yếu rất căn bản, cả về quân sự và chính trị. Trước sức tiến công của ba dòng thác cách mạng trên thế giới, tên sen đầm quốc tế không phải ở vào thế mạnh. Trái lại, thế nó đang xuống, lực nó đang giảm và phải phân tán đối phó khắp nơi.

Trực tiếp xâm lược miền Nam, đã tằm cướp nước của đế quốc Mỹ bị phơi trần, bộ mặt bội tay sai bán nước càng lộ rõ, mâu thuẫn giữa chúng với dân tộc ta càng gay gắt. Quân xâm lược Mỹ vào miền Nam trong hoàn cảnh « chiến tranh đặc biệt » đã thất bại, nguy quyền nguy quân đang trong quá trình suy yếu.

Do tính chất phi nghĩa của cuộc chiến tranh, quân đội Mỹ chiến đấu không có lý tưởng, tinh thần thấp kém. Cuộc chiến tranh xâm lược đó nhất định tác động tiêu cực đến mọi mặt của đời sống nước Mỹ. Cuộc đấu tranh của nhân dân Mỹ sẽ ngày càng rộng lớn, quyết liệt làm cho hậu phương của đế quốc Mỹ thường xuyên rối loạn.

Trong khi đó, cách mạng miền Nam bước vào giai đoạn chiến đấu mới với một thể chiến lược có lợi. Hình thái chiến tranh có một chuyển biến lớn so với trước. Ba thứ quân của lực lượng vũ trang giải phóng đã được bố trí hợp lý và phát triển đều khắp trên các địa bàn chiến lược. Quân và dân miền Nam có ưu thế tuyệt đối về chính trị, tinh thần, Hậu phương trực tiếp của cuộc chiến tranh yêu nước ngày càng được củng

cổ vững chắc và dựa vào hậu phương lớn của cả nước là miền Bắc xã hội chủ nghĩa. Phong trào nhân dân thế giới ủng hộ Việt-nam ngày càng phát triển mạnh mẽ.

Ngày 22-3-1965, Mặt trận dân tộc giải phóng ra tuyên bố nêu rõ : « Nhân dân miền Nam và các lực lượng vũ trang của mình quyết không đời nào buông lỏng vũ khí khi những mục tiêu cơ bản của nhân dân miền Nam Việt-nam là độc lập, dân chủ, hòa bình và trung lập chưa thực hiện được ». Mặt trận xác định quyết tâm đánh bại « chiến tranh cục bộ » và cùng với miền Bắc phá tan chiến lược chiến tranh phá hoại của quân thù.

*Chiến tranh cách mạng miền Nam không lùi về phòng ngự mà kiên quyết tiếp tục chiến lược tiến công.*

Quan triệt tư tưởng chiến lược đó, các lực lượng vũ trang giải phóng đã giáng cho địch những đòn phủ đầu choáng váng ngay khi chúng mới đặt chân lên đất nước ta ở Núi Thành, Đà-nẵng. *Chiến thắng Vạn-tương* (Quảng-ngãi) ngày 19-8-1965 là trận Ấp Bắc đối với quân xâm lược Mỹ. Nó cho thấy rõ những chỗ yếu căn bản của quân thù trong thực tiễn chiến đấu và chứng minh những nhận xét đúng đắn của Mặt trận dân tộc giải phóng.

Sau khi đổ quân vào miền Nam, bọn xâm lược Mỹ tập trung một lực lượng lớn lục quân, không quân, hải quân, pháo binh, cơ giới liên tiếp mở hai cuộc phản công chiến lược trong mùa khô 1965 — 1966 và mùa khô 1966 — 1967 hòng giành lại chủ động trên chiến trường.

Bộ máy khổng lồ của tổ hợp quân sự — công nghiệp Mỹ được huy động vào việc sản xuất ra các loại vũ khí, phương tiện chiến tranh mới, chất độc hóa học để sử dụng ở miền Nam.

Dựa trên thế trận có lợi cho mình, quân và dân miền Nam giữ vững quyền chủ động, tiến công cả hai lực lượng chiến lược của « chiến tranh cục bộ » với khẩu hiệu « đánh Mỹ, diệt ngụy ». Chiến tranh du kích, chiến tranh nhân dân với muôn ngàn sáng kiến, mưu trí đánh giặc độc đáo, kỳ diệu phát triển mạnh mẽ, đều khắp. Khẩu hiệu « ba bám » (bám đội và du kích bám địch, bám bộ bám dân, dân bám đất) tỏ rõ quyết tâm chiến đấu cao độ của quân và dân miền Nam.

Địch bị đánh từ Trị Thiên, miền Trung Trung-bộ, Tây-nguyên đến miền Đông Nam-bộ và đồng bằng sông Cửu-long.

Qua hai hiệp độ sức, lực lượng quân sự Mỹ chẳng khác gì « một võ sĩ hạng nặng bị mù », trong khi đó thì đối phương lại là « những bậc thầy của chiến tranh nhân dân », như

chính bọn xâm lược Mỹ đã phải cay đắng thừa nhận,

Khôn khéo vận dụng mọi hình thức đấu tranh, nhân dân ta vẫn giữ được quyền làm chủ của mình, liên tiếp làm thất bại các kế hoạch « bình định » của quân thù. Trong phong trào đấu tranh chính trị, có sự kết hợp ngày càng chặt chẽ giữa nông thôn và thành thị. Đấu tranh chính trị kết hợp với đấu tranh vũ trang trong các thành thị bắt đầu phát triển.

Vùng giải phóng lớn mạnh không ngừng. Nền kinh tế quốc dân bước đầu hình thành. Văn hóa, giáo dục, y tế phát triển nhanh. Nền văn học nghệ thuật cách mạng tiến những bước vững vàng với nội dung yêu nước và mang tính chất dân tộc, dân chủ sâu sắc. Tiêu biểu cho nền văn học nghệ thuật đó là những tác phẩm xuất sắc được giải thưởng văn học Nguyễn Đình Chiểu (1960 — 1965).

Quan hệ đối ngoại của Mặt trận dân tộc giải phóng ngày càng mở rộng. Sự nghiệp chiến đấu cao cả của nhân dân miền Nam được nhân loại tiến bộ đồng tình sâu sắc và ủng hộ mạnh mẽ với những biểu hiện điển hình như Đại hội ba châu tại La Habana (Cu-ba), Tòa án quốc tế Béc-ơ-răng Rút-xen xử tội ác chiến tranh của đế quốc Mỹ...

Giữa tháng 8 năm 1967, Mặt trận dân tộc giải phóng họp Đại hội bất thường, thông qua Cương lĩnh chính trị, chuẩn bị cho cuộc chiến tranh giải phóng sắp bước sang một giai đoạn quyết liệt mới.

Cương lĩnh chính trị xác định nhiệm vụ và mục tiêu cứu nước của nhân dân miền Nam là : « Đoàn kết toàn dân, kiên quyết đánh bại chiến tranh xâm lược của đế quốc Mỹ, đánh đổ ngụy quyền tay sai của chúng, thành lập chính quyền liên hiệp dân tộc và dân chủ rộng rãi, xây dựng miền Nam Việt-nam độc lập, dân chủ, hòa bình, trung lập và phồn vinh, tiến tới hòa bình thống nhất Tổ quốc ». Các chính sách lớn trong cương lĩnh chính trị thể hiện sự kết hợp linh thần triệt để cách mạng với sách lược mềm dẻo, có lý, có tình, phù hợp với thực tiễn cuộc đấu tranh ở miền Nam.

• **Tổng tiến công và nổi dậy đầu xuân Mậu Thân (1968)**

Bị thất bại nặng trong hai cuộc phản công chiến lược ở miền Nam và trong chiến tranh phá hoại miền Bắc, bọn xâm lược Mỹ càng lún sâu thêm trong thế phòng ngự.

Lực lượng so sánh đã thay đổi một cách căn bản có lợi cho cách mạng miền Nam.

Sau khi mở mặt trận Trị-Thiên và tiến công vào tập đoàn cứ điểm kiên cố Khe-sanh làm cho bọn xâm lược Mỹ càng thêm bị động, những ngày Tết Mậu thân (30.31-1-1968), hưởng ứng lời kêu gọi của Ủy ban trung ương Mặt trận dân tộc giải phóng, trên khắp miền Nam, một cơn bão táp cách mạng dữ dội chưa từng có đã dấy lên.

Các lực lượng vũ trang giải phóng dồn dập tiến công các cơ quan chỉ huy đầu não quân sự và chính trị, các căn cứ, sân bay, cơ sở hậu cần của địch, và đưa chiến tranh cách mạng vào tận các thành phố, thị xã, những sào huyệt kiên cố của quân thù. Vận dụng giỏi yếu tố bất ngờ, với một trình độ phối hợp cao giữa các chiến trường, trận lập kích chiến lược vĩ đại của quân và dân miền Nam là một đòn sét đánh làm cho Mỹ-ngụy khiếp sợ, thế giới chấn động và bè bạn ta khắp năm châu mức lòng khâm phục.

Trong khi thế rung chuyển núi sông của cuộc tổng tiến công, nổi bật lên cuộc chiến đấu anh hùng của Sài-gòn, Huế, Đà-nẵng, những trung tâm quân sự, chính trị, kinh tế quan trọng nhất của Mỹ-ngụy. Đồng bào ta trong các vùng bị địch kiểm soát, với những mức độ khác nhau, đã nổi dậy phá bỏ ngụy quyền, lùng bắt bọn ác ôn, gián điệp, lập hợp trong các tổ chức yêu nước, thành lập các đội tự vệ vũ trang và chính quyền cách mạng.

*Cuộc tổng tiến công và nổi dậy là một đòn quyết định giáng vào chiến lược "chiến tranh cục bộ".*

Thất bại đó làm cho Mắc Na-ma-ra và Giôn-xơn, kẻ trước người sau phải rút lui. Giôn-xơn còn mất luôn cả ghế tổng thống. Tướng Oét-môn-ơ-len bị giải hồi sau khi đề nghị xin lãng viện 20 vạn quân không được chấp nhận vì lực lượng Mỹ đã bị « vạc đến tận xương ». Cờ-mơ, cố vấn đặc biệt của Giôn-xơn về vấn đề « bình định » cũng nổi gót Ca-bốt Lốt-giơ và Lén-xê-nê về vườn. Để thay thế chiến lược « tìm và diệt » đã thất bại, bọn xâm lược đề ra chiến lược « quét và giữ » và kế hoạch « bình định cấp tốc », dùng máy bay B52 và rải chất độc hóa học với quy mô ngày càng lớn, thực hiện chính sách trả thù vô cùng dã man mà điển hình là những vụ Sơn-mỹ (Mỹ-lai), Ba Làng-an, Còng-ho-rinh... dùng cực hình tra tấn và dày dạn hàng chục vạn người yêu nước trong các nhà tù, « chuồng cọp » ở Thủ-đức, Côn-đảo, Chí-hòa, Tân-liệp, Phú-quốc và hàng trăm nhà tù khác. Nhưng chính sách bạo lực cao độ của Mỹ-ngụy không ngăn cản nổi cách mạng miền Nam tiếp tục phát triển.

Trong tiếng súng tổng tiến công, ngày 20-4-1968 một tổ chức yêu nước mới ra đời: *Liên*

*minh các lực lượng dân tộc, dân chủ và hòa bình Việt-nam* với lập trường rõ rệt: « Đoàn kết mọi lực lượng và cá nhân yêu nước, kiên quyết chống ngoại xâm, đánh đổ toàn bộ chế độ bù nhìn Nguyễn Văn Thiệu, Nguyễn Cao Kỳ, thành lập chính phủ liên hiệp dân tộc, giành độc lập, dân chủ và hòa bình ». Một lực lượng chính trị thứ ba bắt đầu hình thành, đòi Mỹ rút quân và chủ trương thương lượng với Mặt trận dân tộc giải phóng để giải quyết các vấn đề ở miền Nam Việt-nam.

#### \* Thành lập chính phủ cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt-nam.

Ngay từ những ngày đồng khởi và Mặt trận dân tộc giải phóng mới ra đời, đồng bào ta đã ra sức từng bước xây dựng chính quyền cách mạng. Trong thực tế, Mặt trận dân tộc giải phóng đã thực hiện chức năng của một chính quyền dân tộc, dân chủ. Đến nay, trước tình hình mới, cần hoàn chỉnh hệ thống chính quyền từ cơ sở đến các tổ chức lãnh đạo ở cấp cao nhất.

Trong những tháng đầu năm 1969, chính quyền cách mạng đã được thành lập ở khắp miền Nam, từ các ấp, xã đến huyện, tỉnh, khu và thành phố.

Ngày 6-6-1969, thực hiện nghị quyết của hội nghị hiệp thương giữa hai đoàn đại biểu của Mặt trận dân tộc giải phóng và Liên minh các lực lượng dân tộc, dân chủ và hòa bình Việt-nam, Đại hội đại biểu quốc dân miền Nam đã cử ra Chính phủ cách mạng lâm thời và Hội đồng cố vấn chính phủ.

*Chính phủ cách mạng lâm thời là chính phủ hợp pháp, là đại diện chân chính duy nhất của nhân dân miền Nam.* Tiếp theo cuộc tiến công về quân sự, đây là một cuộc tiến công sắc bén về chính trị của cách mạng miền Nam làm nổi bật sự cô lập của ngụy quyền Thiệu, vạch trần tinh chất lừa bịp của những cái gọi là « hợp pháp », « hợp hiến » của chúng.

#### \* Ních-xơn « Việt-nam hóa chiến tranh ».

Lợi dụng tâm trạng chán ngán, thất vọng và tinh thần phản chiến của nhân dân Mỹ, Ních-xơn đưa ra những lời hứa hẹn lừa bịp chấm dứt chiến tranh để lên cầm quyền. Trước tình hình thế và lực của Mỹ đã suy yếu nhiều trên thế giới, Ních-xơn buộc phải điều chỉnh « chiến lược toàn cầu ». Tháng 7-1969, Ních-xơn công bố học thuyết mang tên hắn tại Gu-am.

Nội dung chủ yếu của « học thuyết Ních-xơn » là ổn định và tăng cường « sức mạnh của Mỹ » về quân sự và kinh tế, « chia sẻ trách nhiệm » với các nước đồng minh, thực

chất là dùng các nước đó phục vụ quyền lợi của Mỹ ở từng khu vực, và trên cơ sở đó, « thương lượng » với một số nước, nhất là với Liên-xô, Trung-quốc, triệt để lợi dụng mâu thuẫn giữa hai nước xã hội chủ nghĩa lớn nhất, tạo nên thế « hòa hoãn » giữa các nước lớn nhất để gây thành sức ép đối với các nước nhỏ.

Ở châu Á, « học thuyết Ních-xơn » dựa vào liên minh khu vực các nước chư hầu của Mỹ lấy Nhật-bản làm trung tâm để đàn áp phong trào giải phóng dân tộc và ngăn cản chủ nghĩa xã hội phát triển.

Trắng trợn vứt bỏ lời hứa với nhân dân Mỹ, Ních-xơn chọn Việt-nam làm nơi thí điểm cho « học thuyết » của hắn và đề ra chiến lược « Việt-nam hóa chiến tranh » nhằm tiếp tục áp đặt chủ nghĩa thực dân mới ở miền Nam nước ta. Với chủ trương cực kỳ độc ác, bắt nhân « thay đổi màu da trên xác chết », bọn xâm lược Mỹ ra sức vực nguy quân dấy để dùng người Việt-nam đánh người Việt-nam. Thực hiện công thức dùng quân nguy cộng với hỏa lực Mỹ để tiến hành chiến tranh, Ních-xơn tăng cường trút bom đạn và các phương tiện giết người trên đất nước ta.

Mặc dãn rất độc ác và nguy hiểm, « học thuyết Ních-xơn » và chiến lược « Việt-nam hóa chiến tranh » đã không thể làm chuyển biến tình thế khó khăn của đế quốc Mỹ.

Hành động phiêu lưu của Ních-xơn tổ chức đảo chính ở Nông-pênh tháng 3-1970, mở rộng chiến tranh ra khắp Đông-dương với hy vọng bao vây, cô lập cách mạng miền Nam đã không đạt được mục đích lại tạo điều kiện cho cách mạng Cam-pu-chia và cuộc chiến đấu của nhân dân miền Nam có một bước phát triển mới mạnh mẽ.

*Hội nghị cấp cao nhân dân ba nước Đông-dương ngày 24-4-1970* là một biểu hiện mới của sức mạnh đoàn kết chiến đấu của ba dân tộc anh em quyết tâm đánh bại đế quốc Mỹ xâm lược, bảo vệ độc lập dân tộc và hạnh phúc lâu dài.

Cuộc hành quân lớn Lam-sơn 719 tháng 2-1971 của quân nguy Sài-gòn nổ ra đường số 9 — Nam Lào có sự yểm hộ của Mỹ là thất bại điển hình của « chiến lược Việt-nam hóa chiến tranh ».

Sau gần hai năm được Mỹ ra công vực dấy với đủ mọi loại trang bị, vũ khí hiện đại, quân nguy đã tỏ ra không đủ sức chống cự nổi những đòn liên công mãnh liệt của Quân giải phóng miền Nam phối hợp với các lực lượng vũ trang yêu nước Lào và cuối cùng đã phải tháo chạy.

### \* Cuộc tiến công ngoại giao

Cuộc tổng tiến công của quân và dân miền Nam cùng với thắng lợi của miền Bắc đánh bại chiến tranh phá hoại của Giôn-xơn đã buộc đế quốc Mỹ phải xuống thang chiến tranh và đề nghị mở cuộc thương lượng với chính phủ ta.

*Ngày 3-11-1968*, Chính phủ ta tuyên bố: « Sẵn sàng họp một cuộc hội nghị gồm có đại diện của Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt-nam, đại diện của nước Mỹ và đại diện của chính quyền Sài-gòn.

Sự có mặt của đại diện chính quyền Sài-gòn tại cuộc hội nghị ấy không có nghĩa là phía Việt-nam dân chủ cộng hòa công nhận chính quyền đó ».

Lập trường chính nghĩa và tinh thần chủ động của ta dồn địch vào thế lúng túng. Nguy quyền hoảng hốt, sợ bị chủ bỏ rơi. Mâu thuẫn giữa bọn cướp nước và bán nước cũng như mâu thuẫn trong nội bộ giới cầm quyền Mỹ càng phát triển. Sức ép của cuộc chiến tranh của nhân dân Mỹ và nhân dân thế giới tăng lên. Cuối cùng, chúng buộc phải ngồi nói chuyện chính thức với Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam. Với tư thế của những người chiến thắng, phái đoàn đàm phán của Mặt trận đến Pa-ri đã thu hút cảm tình nồng nhiệt của nhân dân Pháp và nhân dân thế giới.

*Hội nghị bốn bên bắt đầu ngày 18-1-1969.*

Lúc này, Ních-xơn đã lên cầm quyền và gỡ mọi thủ đoạn quỷ quyệt, xấu xa trong cuộc thương lượng.

Phái đoàn Mỹ luôn ra những luận điệu vu cáo và lừa bịp về những cái gọi là « miền Bắc xâm lược miền Nam », « Mỹ can thiệp vào miền Nam để ngăn chặn cộng sản », để « thực hiện cam kết » đối với bọn tay sai. Phái đoàn Sài-gòn là cái loa phát lại những luận điệu tráo tráo đó.

Đoàn đại biểu Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam và đoàn đại biểu Chính phủ Việt-nam dân chủ cộng hòa vạch rõ quá trình đế quốc Mỹ thực hiện âm mưu xâm lược nước ta trong gần một phần tư thế kỷ nay và khẳng định dân tộc Việt-nam có quyền đánh bọn xâm lược bất cứ nơi nào trên đất nước mình.

Ngày 8-5-1969, đề đưa hội nghị ra khỏi bế tắc do thái độ ngoan cố của Mỹ — nguy, phái đoàn Mặt trận dân tộc giải phóng (sau khi thành lập Chính phủ cách mạng lâm thời cộng hòa miền Nam Việt-nam, phái đoàn Mặt trận dân tộc giải phóng được thay thế bởi phái đoàn Chính phủ cách mạng lâm thời cộng hòa miền Nam Việt-nam) đã nêu lên *giải pháp toàn bộ 10 điểm* khẳng định những quyền dân tộc

ơ bản của nhân dân Việt-nam là độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ. Nhân dân Việt-nam có quyền tự vệ thiêng liêng, chiến đấu chống ngoại xâm để bảo vệ Tổ quốc.

Quan điểm đúng đắn để thực hiện quyền tự quyết của nhân dân miền Nam Việt-nam là: nhân dân miền Nam tự quyết định công việc nội bộ của mình, không có sự can thiệp của nước ngoài, nhân dân miền Nam tự quyết định chế độ của mình bằng tổng tuyển cử tự do và dân chủ, bầu ra quốc hội lập hiến, xây dựng hiến pháp, lập chính phủ liên hiệp, tiến tới thực hiện một miền Nam Việt-nam hòa bình, độc lập, dân chủ và trung lập.

Kết hợp nguyên tắc cứng rắn với sách lược mềm dẻo, giải pháp toàn bộ 10 điểm đã tranh thủ được sự ủng hộ rộng rãi của nhân dân Mỹ và nhân dân thế giới.

Lúng túng và bị động, nhưng rất xảo quyệt và ngoan cố, Ních-xơn đề ra việc rút quân từng bước hòng xoa dịu sự phẫn nộ của nhân dân Mỹ và nhân dân thế giới và để thực hiện kế hoạch « Việt-nam hóa chiến tranh ».

Ngày 20-7-1969, Hồ Chủ tịch đã vạch trần thủ đoạn đó:

« Nhân dân Việt-nam kiên quyết đòi tất cả quân Mỹ và quân chư hầu của Mỹ phải rút hết sạch, chứ không phải chỉ rút 25.000 hoặc 250.000 hay là 50 vạn, mà phải rút hết toàn bộ, không điều kiện.

Sau khi quân Mỹ và quân chư hầu của Mỹ rút hết, miền Nam Việt-nam hoàn toàn giải phóng khỏi ách ngoại xâm. Chính phủ liên hiệp lâm thời, như đã ghi trong giải pháp toàn bộ 10 điểm, sẽ tổ chức tổng tuyển cử tự do và dân chủ để nhân dân miền Nam tự quyết định chế độ chính trị của mình, bầu ra quốc hội lập hiến, xây dựng hiến pháp và thành lập chính phủ liên hiệp chính thức của miền Nam Việt-nam, không cho phép nước ngoài can thiệp vào... ».

Tiếp theo đó, giải pháp 7 điểm của Chính phủ cách mạng lâm thời cộng hòa miền Nam Việt-nam đưa ra ngày 1-7-1971 và hai điểm then chốt nói rõ thêm ngày 2-2-1972 xác định lập trường đúng đắn để giải quyết một cách căn bản và vững chắc vấn đề Việt-nam là: Mỹ phải chấm dứt hoàn toàn chiến tranh xâm lược Việt-nam, phải tôn trọng những quyền dân tộc cơ bản của nhân dân Việt-nam, chấm dứt ủng hộ nguy quyền Sài-gòn, thành lập chính phủ liên hiệp ba thành phần bao gồm mọi lực lượng và xu hướng chính trị ở miền Nam.

Những giải pháp nói trên tỏ rõ thiện chí của Chính phủ cách mạng lâm thời cộng hòa

miền Nam Việt-nam và Chính phủ Việt-nam dân chủ cộng hòa sẵn sàng mở một lối thoát danh dự cho kẻ xâm lược nếu chúng thực tâm muốn rút ra khỏi một cuộc chiến tranh do chúng gây nên, để tránh thất bại nhục nhã.

Nhưng, chính quyền Ních-xơn tiếp tục giữ thái độ ngoan cố trên bàn hội nghị, đồng thời chuẩn bị tăng thêm việc sử dụng bạo lực phản cách mạng.

### \* Cuộc tiến công chiến lược năm 1972.

Kết hợp đấu tranh trên ba mặt trận: quân sự, chính trị, ngoại giao, trước tình hình lực lượng địch đã suy yếu thêm một bước, quân và dân ta ở miền Nam đã mở cuộc tiến công chiến lược năm 1972.

Mặc dầu đã chuẩn bị đối phó từ lâu, ngày 30-3-1972, Mỹ — nguy vẫn bị bất ngờ trước cuộc tiến công sắc sảo của Quân giải phóng miền Nam.

Ngay trong những tháng đầu, cuộc tiến công đã giành được những thắng lợi rất to lớn: phá vỡ nhiều tuyến phòng thủ kiên cố và tập đoàn cứ điểm phòng ngự mạnh nhất của địch trên những địa bàn xung yếu ở rừng núi và đồng bằng, giải phóng toàn tỉnh Quảng-trị ngày 1-5-1972, tiêu diệt nhiều sinh lực ở Bình-long, Tây-ninh, Tây-nguyên, làm chủ một vùng rộng lớn ở Bình-định.

Cuộc chiến đấu trong thời gian tiếp theo càng hết sức quyết liệt. Nổi bật lên là Quảng-trị đã mở đầu cuộc tiến công chiến lược, đập tan tuyến phòng thủ rắn nhất của địch. Suốt mấy tháng liền, trong cuộc phản công để chiếm lại thị xã, địch đã sử dụng một hỏa lực rất lớn chưa từng có trong lịch sử chiến tranh bao gồm máy bay B.52, các loại máy bay chiến thuật hiện đại nhất, các loại pháo mặt đất và từ hạm đội 7 đánh phá một khu vực rất nhỏ bé — Thị xã Quảng-trị đã ghi chiến công chói lọi của các chiến sĩ giải phóng gang thép, kiên trì bám trụ suốt 82 ngày đêm dưới bom đạn cực kỳ ác liệt của quân thù và giáng trả chúng những đòn tiêu diệt nặng.

Các cuộc tiến công quân sự đã hỗ trợ cho đồng bào ta ở Bình-định, Quảng-nam, Quảng-ngãi, Công-tum, Plây-cu, Bình-long, Tây-ninh, Mỹ-tho, Bến-tre, Trà-vinh... nổi dậy.

Trong cuộc tiến công chiến lược năm 1972, với tinh thần « Tất cả cho tiền tuyến », « Tất cả để chiến thắng giặc Mỹ xâm lược », nhân dân ta trên miền Bắc đã có những hy sinh rất lớn, góp người, góp của, góp công chi viện cho miền Nam ruột thịt.

Nhân dân ta đã "xé dọc Trường-sơn di cừ nước". Tuyến đường Trường-sơn là một trong những mặt trận chiến đấu ác liệt nhất, gian khổ nhất, và cũng anh dũng nhất, sáng tạo nhất, đã trở thành con đường vĩ đại nối liền Bắc Nam, đưa thêm sức mạnh của hậu phương lớn đến tiền tuyến lớn.

Hàng chục năm liền, giặc Mỹ đã dốc sức đến mức cao nhất trong việc dùng không quân hiện đại, các loại bom, đạn, mìn, hàng rào điện tử Mắc Na-ma-ra, chất độc hóa học và bọ bét kích, gián điệp ngày đêm đánh phá. Nhưng "con đường mòn Hồ Chí Minh" vẫn ngày càng vươn dài, tỏa rộng, trở thành một hệ thống đường từ dải Trường-sơn rẽ về trăm ngả.

«Cuộc tiến công chiến lược năm 1972 là đỉnh cao của cuộc chiến tranh nhân dân chống Mỹ, cứu nước, trong đó đã nổi bật lên những chiến dịch đánh hiệp đồng binh chủng trên các quy mô, kể cả quy mô tương đối lớn của bộ đội chủ lực Quân giải phóng miền Nam và những trận hiệp đồng binh chủng của bộ đội phòng không — không quân của Quân đội nhân dân ở miền Bắc. Các chiến dịch đó đã đánh dấu một bước phát triển mới của nghệ thuật chiến dịch, nghệ thuật quân sự chiến tranh nhân dân Việt-nam, đồng thời đánh dấu một bước trưởng thành mới của bộ đội chủ lực nói riêng cũng như của cả ba thứ quân của lực lượng vũ trang nhân dân Việt-nam nói chung» (5). Cuộc tiến công chiến lược năm 1972 đã đánh bại một bước quan trọng kế hoạch «Việt-nam hóa chiến tranh» của Ních-xơn, dồn bộn xâm lược Mỹ và nguy quyền tay sai vào một tình thế khó khăn toàn diện.

### \* Hiệp định Pa-ri.

Trước thất bại rõ rệt của «Việt-nam hóa chiến tranh», Ních-xơn «Mỹ hóa» trở lại cuộc chiến tranh, ồ ạt huy động không quân và hải quân đánh phá miền Bắc lần thứ hai và dùng thủ đoạn giả nhân, giả nghĩa tìm cách hòa hoãn với một số nước hùng gây sức ép với ta. Nhưng thủ đoạn đó đã thất bại.

Kiên trì giữ vững đường lối độc lập, tự chủ, tuyệt đối trung thành với những quyền lợi căn bản của dân tộc, với những nguyên tắc cách mạng của chủ nghĩa Mác-Lê-nin và chủ nghĩa quốc tế vô sản, cuộc đấu tranh yêu nước của nhân dân Việt-nam tiếp tục giành được sự đồng tình ủng hộ và viện trợ to lớn, có hiệu quả của Liên-xô, Trung-quốc và các nước xã hội chủ nghĩa khác, của thế giới thứ ba cũng như của toàn thể loài người tiến bộ. Trên thế thắng đó, ngày 8-10-1972, Chính phủ

Việt-nam dân chủ cộng hòa, với sự nhất trí hoàn toàn của Chính phủ cách mạng lâm thời cộng hòa miền Nam Việt-nam, đã chủ động đưa ra bản dự thảo «Hiệp định về chấm dứt chiến tranh, lập lại hòa bình ở Việt-nam».

Ngày 22-10-1972, hai bên (Chính phủ Việt-nam dân chủ cộng hòa và Mỹ) đã hoàn thành văn bản hiệp định, nhưng ngay ngày hôm sau, Mỹ lại tìm cách tráo trở.

Ngày 26-10-1972, Chính phủ Việt-nam dân chủ cộng hòa ra Tuyên bố vạch trần thái độ lật lọng, lập trường ngoan cố của chính quyền Ních-xơn. Dư luận nhân dân Mỹ và nhân dân thế giới công phẫn đòi Ních-xơn phải nghiêm chỉnh thi hành những điều đã ký. Đầu tháng 12-1972, khi nổi lại các cuộc họp, phía Mỹ đòi sửa đổi nhiều điều quan trọng thuộc nội dung hiệp định, đồng thời chúng cũng tính toán một bước leo thang chiến tranh mới cực kỳ tàn bạo.

Từ ngày 18 đến ngày 29-12-1972, Ních-xơn mở trận lập kích bằng không quân chiến lược đánh vào thủ đô Hà-nội và thành phố Hải-phòng. Chúng cho rằng máy bay B.52 có thể gieo rắc khủng khiếp, đánh đòn quyết định vào ý chí của nhân dân ta, buộc nhân dân ta vì khiếp đảm mà phải khuất phục và phải chấp nhận những điều kiện của Mỹ.

Bình tĩnh, vững vàng, mưu trí và tài giỏi, quân và dân ta đã hạ bệ «thần tượng» uy thế của B.52. Thế giới nói đến một «Điện-biên-phủ trên không» — Trong khi đó, cuộc tiến công của Quân giải phóng miền Nam phối hợp với cuộc chiến đấu của quân và dân miền Bắc càng được đẩy mạnh hơn.

Thất bại về quân sự, cô lập về chính trị, Ních-xơn phải trở lại bàn hội nghị. Từ ngày 8-1-1973, cuộc đấu tranh ngoại giao đi vào giai đoạn kết thúc. Mỹ ngoan cố đến phút cuối, nhưng không thực hiện được ý đồ thay đổi thực chất nội dung hiệp định.

Ngày 27-1-1973, sau hơn 4 năm đàm phán gay go, cuộc đấu tranh ngoại giao của ta đã giành được thắng lợi to lớn. Hiệp định về chấm dứt chiến tranh, lập lại hòa bình ở Việt-nam đã được ký chính thức giữa bốn bên tham gia Hội nghị Pa-ri. Tinh thần cơ bản của Hiệp định và các Nghị định thư kèm theo là :

«Hoa-kỳ và các nước khác tôn trọng độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ của nước Việt-nam như Hiệp định Giơ-ne-vơ năm 1954 về Việt-nam đã công nhận» (Chương I, điều 4).

«Hoa-kỳ sẽ không tiếp tục dính líu quân sự hoặc can thiệp vào công việc nội bộ của miền Nam Việt-nam» (Chương II, điều 4).

« Hoa-kỳ cam kết tôn trọng những nguyên tắc thực hiện quyền tự quyết của nhân dân miền Nam Việt-nam sau đây :

a) Quyền tự quyết của nhân dân miền Nam Việt-nam là thiêng liêng, bất khả xâm phạm và phải được tất cả các nước tôn trọng.

b) Nhân dân miền Nam Việt-nam tự quyết định tương lai chính trị của miền Nam Việt-nam thông qua tổng tuyển cử thật sự tự do và dân chủ, có giám sát quốc tế.

c) Các nước ngoài sẽ không được áp đặt bất cứ xu hướng chính trị hoặc cá nhân nào đối với nhân dân miền Nam Việt-nam (Chương IV, điều 9).

Hiệp định còn ghi rõ các bên ở miền Nam Việt-nam sẽ hiệp thương với nhau để thành lập Hội đồng quốc gia hòa giải và hòa hợp dân tộc ở các cấp để đôn đốc việc thi hành hiệp định và chuẩn bị tổng tuyển cử. Trong khi chờ đợi thống nhất nước nhà, sẽ sớm lập lại quan hệ bình thường giữa hai miền.

Việc thi hành Hiệp định Pa-ri bắt đầu bằng việc quân đội Mỹ rút khỏi miền Nam nước ta. Ngày 29-3-1973 cấm một cái mốc lịch sử trong cuộc đấu tranh giải phóng của dân tộc ta. Sau gần 20 năm xâm lược và sa lầy ở Việt-nam, cuối cùng đội quân viễn chinh Mỹ đã phải âm thầm, cay đắng cuốn cờ về nước.

Lần đầu tiên sau 115 năm chiến đấu gian khổ, bèn bĩ với tinh thần dũng cảm, hy sinh của nhiều thế hệ nối tiếp nhau, dân tộc ta đã quét sạch bóng quân xâm lược ra khỏi đất nước:

### **\* Sự nghiệp cách mạng của nhân dân miền Nam nhất định toàn thắng.**

Bằng thắng lợi vĩ đại đập tan uy thế của tên đế quốc đầu sỏ, nhân dân ta đã chứng minh rằng đế quốc Mỹ, với tất cả sức mạnh bạo tàn của nó, vẫn có thể bị đánh bại khi nó đụng đến một dân tộc biết đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế, quyết chiến đấu đến cùng vì độc lập, tự do theo một đường lối đúng.

Thắng lợi đó mở ra một « thời kỳ phát triển rực rỡ nhất của dân tộc ta » (6).

Ở miền Nam Việt-nam « đang mở ra một giai đoạn mới, một cục diện mới rất thuận lợi cho sự nghiệp hoàn thành cách mạng dân tộc và dân chủ » (7).

Nhiệm vụ của nhân dân miền Nam Việt-nam là: « Ra sức đoàn kết toàn dân, kiên quyết giữ vững hòa bình, độc lập và chủ quyền thật sự, thực hiện các quyền tự do dân chủ, cải thiện dân sinh, xây dựng một miền Nam Việt-nam

hòa bình, độc lập, dân chủ, phồn vinh, tiến tới hòa bình thống nhất Tổ quốc (8).

Tuy nhiên, sự nghiệp đấu tranh cách mạng của nhân dân miền Nam còn nhiều thử thách, khó khăn. Đế quốc Mỹ chưa từ bỏ âm mưu áp đặt chủ nghĩa thực dân mới ở miền Nam. Chúng tiếp tục thực hiện « học thuyết Ních-xơn » và chính sách « Việt-nam hóa ». Ních-xơn và Kít-xinh-giơ liên tiếp và trắng trợn nói rõ ý đồ « cam kết » duy trì chế độ tay sai và « dính liú lâu dài » ở Nam Việt-nam.

Viện trợ quân sự và kinh tế cho ngụy quyền Sài-gòn tiếp tục được duy trì ở mức độ cao tuy có vấp phải sự chống đối của một bộ phận quốc hội Mỹ (9).

Được sự điều khiển và tiếp sức của các thế lực hiếu chiến nhất trong tư bản độc quyền nhà nước Mỹ, lập đoàn thống trị tư sản mại bản, quan liêu, quân phiệt, phát xít Nguyễn Văn Thiệu, đại biểu quyền lợi cho giai cấp tư sản mại bản và bọn địa chủ phong kiến thân Mỹ phản động nhất dạng vi phạm hết sức nghiêm trọng Hiệp định Pa-ri, phá hoại hòa bình, ngăn trở con đường hòa hợp dân tộc, thống nhất đất nước.

Rõ ràng là không có gì thay đổi trong bản chất của đế quốc Mỹ. Những âm mưu đen tối của nó về các mặt quân sự, chính trị, kinh tế đối với Việt-nam vẫn còn nguyên vẹn. Nhưng khả năng của nó thực hiện những mưu đồ đó đã khác trước nhiều trong tình hình lực lượng và uy thế của Mỹ đã giảm sút mạnh sau thất bại ở Việt-nam.

Tình hình miền Nam Việt-nam ngày nay không phải là tình hình như sau Giơ-ne-vơ năm 1954.

Việc Mỹ — Thiệu sử dụng cao độ bộ máy quân sự và cảnh sát của chúng ở miền Nam để đối phó với phong trào đấu tranh của nhân dân không chứng tỏ là chúng mạnh.

Từ tháng 1-1969, Kít-xinh-giơ đã viết trên tạp chí Mỹ « Đối ngoại » : « Cái mạnh của chúng ta về quân sự (ở miền Nam Việt-nam) không kéo theo cái mạnh về chính trị. Cho tới nay, chúng ta vẫn không thể tạo ra được một cơ cấu chính trị có thể tồn tại được... sau khi chúng ta rút đi ».

Ngày nay, sau khi lực lượng quân sự Mỹ đã phải rút, sự phát-xít hóa chế độ Thiệu chỉ rõ chúng ngày càng bị cô lập và suy yếu. Cuộc đấu tranh của nhân dân miền Nam chống Mỹ — Thiệu là một cuộc đấu tranh mang tính chất dân tộc và tính chất giai cấp rất sâu sắc, quyết liệt, gay go và phức tạp trên ba mặt trận chính trị, quân sự, ngoại giao. Nhân dân

miền Nam không hề có ảo tưởng về Thiệu. kể cả đầu những thế lực hiếu chiến, phản động nhất ở miền Nam, tên tay sai trung thành của tư bản độc quyền Mỹ. Tờ báo Pháp «*L'Espresso*» ngày 30-1-1974 nhận xét: «*Nếu Thiệu còn nắm được quyền hành thì cũng vì đó là con bài tốt nhất và có lẽ duy nhất của Mỹ ở miền Nam*». Thiệu điên cuồng hò hét «*chống cộng sản*», thật sự là chống nhân dân. Thiệu luôn mồm nói đến «*quốc gia*», «*dân tộc*» nhưng chính hẳn là kẻ tượng trưng cho những cái gì xấu xa, phản động nhất chống lại đất nước và dân tộc.

Trong thông điệp trước «*quốc hội*» Sài-gòn ngày 12-12-1972, Thiệu tự đắc khoe khoang: «*Chính tôi là người đầu tiên tán thành chủ thuyết Ních-xon*», «*chính tôi là người đầu tiên hoan nghênh chính sách «*Việt-nam hóa*»*».

Trong khi cả dân tộc ta sôi sục căm thù quân xâm lược Mỹ thì hẳn tuyên bố: «*Xin nói thật là tôi không nhận thấy có tư tưởng chống Mỹ*» khi trả lời phỏng vấn của báo «*Người quan sát mới*» ngày 2 tháng 4 năm 1973. Hòa hợp dân tộc, thống nhất đất nước là nguyện vọng sâu sắc, thiêng liêng của toàn thể dân tộc Việt-nam, nhưng Thiệu đã chống lại với lời tuyên bố: «*Chúng ta chỉ muốn miền Nam này phải là của người miền Nam (!) và độc lập, lãnh thổ, tự do của miền Nam phải được Bắc Việt tôn trọng (?)*». Chúng ta muốn hai miền Nam Bắc tạm thời là hai quốc gia (?) có nhân dân, chính quyền và nếp sống riêng biệt» (10).

Với một tư tưởng cực kỳ phản động như vậy, Thiệu không còn chỗ đứng trong dân tộc.

Thiệu đưa ra hàng loạt chủ trương: «*Cách mạng hành chính*», «*cách mạng kinh tế*», «*lãnh mạnh quân đội*», «*dây mạnh tái thiết*». Điều đó nói lên những khó khăn cực kỳ to lớn và toàn diện, những chỗ yếu căn bản, những mâu thuẫn sâu sắc đang vô xé chế độ Thiệu mà không một biện pháp nào có thể khắc phục được.

Trong khi đó, cuộc đấu tranh yêu nước của đồng bào miền Nam đang có một bước phát triển mới toàn diện. Năm vững quan điểm sử dụng bạo lực cách mạng chống lại

bạo lực phản cách mạng, quân và dân miền Nam đã trừng trị đích đáng những cuộc hành quân «*bình định*», lấn chiếm của quân đội Sài-gòn. Vùng giải phóng rộng lớn dựa vào sự bảo vệ có hiệu lực của các lực lượng vũ trang cách mạng hùng mạnh và sự ủng hộ nhiệt tình của nhân dân ngày càng được củng cố về mọi mặt. Thế chiến lược thuận lợi và thế tiến công của cách mạng miền Nam được củng cố và phát triển. Những chính sách đúng đắn của Chính phủ cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt-nam không ngừng tác động vào các vùng tạm thời còn do chính quyền Sài-gòn kiểm soát. Nhân dân các thành thị, đồng bào các tôn giáo, các dân tộc đấu tranh dưới nhiều hình thức đòi thi hành Hiệp định Pa-ri, đòi hòa bình, các quyền dân sinh, dân chủ và hòa hợp dân tộc. Sự khùng bố, đàn áp của Thiệu không ngăn cản nổi tiếng nói của lực lượng thứ ba thường xuyên cất lên tố cáo chế độ Thiệu và đòi thi hành nghiêm chỉnh Hiệp định Pa-ri.

Việc đẩy mạnh xây dựng chủ nghĩa xã hội và tăng cường củng cố quốc phòng của miền Bắc là nguồn động viên, cổ vũ, là niềm tin tưởng, tự hào đối với đồng bào miền Nam đang chiến đấu.

Trên trường quốc tế, cuộc đấu tranh của nhân dân miền Nam tiếp tục giành được sự ủng hộ to lớn của các nước xã hội chủ nghĩa, các nước dân tộc chủ nghĩa và cả loài người tiến bộ.

Biểu hiện nổi bật và điển hình của sự ủng hộ đó là Nghị quyết của Hội nghị cấp cao lần thứ 4 Phong trào các quốc gia không liên kết ở An-giê tháng 9-1973 bao gồm đại biểu của 80 nước khẳng định: «*Chính phủ cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt-nam là người đại diện chân chính duy nhất của nhân dân miền Nam*». Chính phủ cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt-nam đã thiết lập quan hệ ngoại giao với 42 nước trên thế giới.

Sự nghiệp cách mạng miền Nam là tất thắng.

Với một sức mạnh mới, một tinh thần mới, nhân dân miền Nam đang vững bước tiến lên hoàn thành sự nghiệp cách mạng cao cả của mình.

## CHÚ THÍCH

(1) *Tài liệu mật Lầu năm góc*, tr. 115.

(2) A. Schlesinger Jr—*Mille jours de Kennedy à la Maison Blanche* (Một nghìn ngày của Ken-nơ-đi ở Nhà trắng), Nhà xuất bản De Noel, Pa-ri 1966, tr. 459.

(3) *Tài liệu mật Lầu năm góc*, tr. 87—88.

(4) Maxwell Taylor — *Responsibility and Response* (Trách nhiệm và phản ứng), Nhà xuất bản Harper and Row, Niu-ôóc, 1967, tr. 25.

Đi tìm tác giả

## « HOÀNG LÊ NHẤT THỐNG CHI »

TẠ NGỌC LIÊN

NHU chúng ta đều biết, « Hoàng Lê nhất thống chí » là một quyển sách có giá trị đặc sắc về cả hai phương diện sử học và văn học nằm trong bộ tùng thư của dòng họ Ngô-thì làng Tả Thanh-oai, Hà-đông (nay là Hà-tây).

### \* TÊN SÁCH

Quyển sách vốn có những tên sau :

« Nhất thống chí », « An Nam nhất thống chí » và « Hoàng Lê nhất thống chí ». Trường hợp gọi « Nhất thống chí » là theo Phạm Đình Hổ trong *Vũ trung tùy bút* (Truyện Nhà họ Nguyễn ở Tiên-diên). Căn cứ vào các bản sách chữ Hán sao chép hiện có ở Thư viện khoa học xã hội, Thư viện Viện Sử học, Viện Văn học... ta thấy hoặc đề « An Nam nhất thống chí », hoặc đề « Hoàng Lê nhất thống chí ». Chẳng hạn trong số bản của Thư viện khoa học xã hội thì các bản mang ký hiệu VHv 1542, VHv 1743/31, A. 117a, A.883 đề « An Nam nhất thống chí ». Các bản mang ký hiệu VHv 1296, VHv 1534, A.22 đề « Hoàng Lê nhất thống chí ». Còn trong *Ngô gia thế phả*, *Đăng khoa lục sưu giảng*, *Văn tịch chí* của Phan Huy Chú đều ghi « An Nam nhất thống chí ».

Tại sao một quyển sách lại có những tên gọi khác nhau như vậy? Tên nào chính xác hơn và đối chiếu nó với nội dung tác phẩm có phù hợp không? Vấn đề này có liên quan tới vấn đề tác giả.

### \* TÁC GIẢ

— Tác giả của « Hoàng Lê nhất thống chí » thường được nói đến qua mấy tài liệu: *Ngô gia thế phả*, *Vũ trung tùy bút*, và tên đề trong các bản chữ Hán sao chép sách « Hoàng Lê nhất thống chí ».

Về giá trị của *Hoàng Lê nhất thống chí* có lẽ không ai không thừa nhận và đánh giá rất cao, nhưng về lai lịch quyển sách này có một số điểm còn mập mờ chưa rõ, cần được nghiên cứu xác minh như vấn đề tên sách, đặc biệt là vấn đề tác giả.

+ Trong *Ngô gia thế phả* chép :

1) Ngô Thì Chí, tự Học Tồn, hiệu Uyên Mật, là em ông Đạt Hiến (tức Ngô Thì Nhậm), thi hương đỗ Á nguyên, làm quan tới chức Thiêm thư bình chương lĩnh sự... Trước tác có *Thi văn tập*, *Tân đàm tâm kính* và « An Nam nhất thống chí » bầy hỏi lưu hành ở đời...

2) Trưng Phủ công hủ là Du, hiệu Văn Bác... làm quan Học chính Hải-dương... thọ 69 tuổi. Trước tác có các tập thi văn và tục biên « An Nam nhất thống chí » bầy hỏi.

+ Trong *Vũ trung tùy bút* có đoạn viết :

« Năm Canh Tý phát ra cái án của thế tử là do Ngô Thì Nhậm. Ông Thì Nhậm nhờ công ấy được thăng làm công bộ thị lang. Người thời bấy giờ có câu : « Giết bốn cha mà được thị lang, trung cần chí hiếu », Cái lỗi của Thì Nhậm dư luận không dung thứ. Khi em ông là Thì Chí vào làm Thiêm tri hình phiên, có soạn bộ sách « Nhất thống chí », chép về cái mật án ấy, cũng có che đậy đi nhiều. Nhưng về những việc trong cung phủ thì chép được tường lắm, không nên nhất nhất đều che cả » (truyện *Nhà họ Nguyễn ở Tiên-diên*).

+ « Hoàng Lê nhất thống chí » sách chữ Hán chép tay hiện có khá nhiều bản. Tên tác giả ghi trong đó không thống nhất :

Có bản đề « Thiêm thư bình chương Học Tồn công di thảo » (di thảo của ông Thiêm

thư bình chương Học Tồn) như bản mang ký hiệu VHv 1743/31, sách Thư viện khoa học xã hội. Có bản đề « Học Tồn công trước, Trưng Phủ công tục » (ông Học Tồn viết, ông Trưng Phủ viết tiếp) như bản mang ký hiệu A.22, sách Thư viện khoa học xã hội. Có bản đề « Sơn Nam Thanh-oai huyện, Tả Thanh-oai, Thiêm thư Ngô Thì Thiển soạn, cộng thất thập hồi » (người trấn Sơn Nam, huyện Thanh-oai, làng Tả Thanh-oai là Thiêm thư Ngô Thì Thiển soạn, cộng mười bảy hồi) như bản mang ký hiệu A.883, sách Thư viện khoa học xã hội.

Theo mấy nguồn tài liệu vừa dẫn thì tác giả « *Hoàng Lê nhất thống chí* » là Ngô Thì Chí, Ngô Thì Du, Ngô Thì Thiển.

Sau này các nhà thư tịch chí, các nhà nghiên cứu văn học sử, nghiên cứu lịch sử và các nhà dịch thuật sách *Hoàng Lê nhất thống chí* như Ga-xpac-đon (Gaspardone), Dương Quảng Hàm, Ngô Tất Tố, Trần Văn Giáp... đều căn cứ vào mấy nguồn tài liệu trên khi nói về tác giả *Hoàng Lê nhất thống chí*,

Nói chung, Ga-xpac-đon, Dương Quảng Hàm, Ngô Tất Tố, Trần Văn Giáp... hầu như cùng thừa nhận tác giả « *Hoàng Lê nhất thống chí* » chỉ có thể là ba người Ngô Thì Chí, Ngô Thì Du, Ngô Thì Thiển.

Song, có một câu hỏi được đặt ra, trong ba người, ai viết từ hồi nào đến hồi nào?

— Ga-xpac-đon trong cuốn *Thư tịch Việt-nam* (Bibliographie annamite) trang 135, mục 131, viết:

« An Nam nhất thống chí, của Ngô Thì Chí, cử nhân ở Thanh-oai... »

Theo *Ngô gia thế phả* thì Ngô Thì Du đã soạn bảy chương trong đó... Còn có một bản sao thành nhiều bản, chép năm 1899 của Nguyễn Hữu Thường một viên lục sự ở đình công sứ Bắc-kỳ cấp bậc hạng 8, 216 trang. Trong bản này tác giả được nêu lên là Ngô Thì Thiển: Phải chăng phải xem đây là tác giả của bốn chương cuối?... (1).

— Dương Quảng Hàm, trong « *Việt nam văn học sử yếu* » nói: « An Nam nhất thống chí » hoặc *Hoàng Lê nhất thống chí* của Ngô Thì Chí... Theo *Ngô gia thế phả*, Ngô Thì Du có chép 7 hồi: không biết có phải ông này soạn 7 hồi sau không? ».

— Ngô Tất Tố, trong « *Mấy lời giới thiệu* » bản dịch « *Hoàng Lê nhất thống chí* » viết:

... « Đầu cuốn chính biên, dưới mấy chữ « *Ngô gia văn phả* » có chua chín chữ « Thiên thư bình chương Học Tồn công di thảo ». Học Tồn là tự của Ngô Thì Chí (con Ngô Thì Sĩ, em Ngô Thì Nhậm). Vậy thì cuốn này tức là tác phẩm của Thì Chí. Cuốn tục biên không

thấy có tên soạn giả, không biết là ai, nhưng chắc không phải Thì Chí. Bởi vì lúc đó, Thì Chí đã chết ở Gia-bình, chính hồi mười một trong cuốn này chép vậy. Theo cuốn *Ngô gia thế phả* thì ở tập *Hoàng Lê nhất thống chí*, Ngô Thì Du có viết 7 hồi. Hoặc giả Thì Du lúc là tác giả của cuốn tục biên này chăng? Nhưng mà cuốn đó cả thảy mười hồi, nếu Thì Du 7 hồi thì ba hồi nữa của ai, và những hồi nào do Thì Du viết, hồi nào do người khác viết? Hiện nay chưa thể biết rõ ».

Dương Quảng Hàm, Ngô Tất Tố không nhắc tới Ngô Thì Thiển, chắc rằng hai ông không biết có bản « *Hoàng Lê nhất thống chí* » do Nguyễn Hữu Thường sao chép, ở đó đề tác giả là Ngô Thì Thiển.

Xung quanh vấn đề tác giả « *Hoàng Lê nhất thống chí* », không phải chỉ có điều chưa biết giữa Ngô Thì Chí, Ngô Thì Du, Ngô Thì Thiển. ai viết từ đâu đến đâu mà còn có sự hoài nghi không hẳn đã phải ba người này là tác giả quyển sách đó.

Thực ra từ lâu đã có ý kiến ngờ vực và cho rằng chính Ngô Thì Nhậm là tác giả « *Hoàng Lê nhất thống chí* ».

Ngô Tất Tố năm 1942, khi viết giới thiệu bản dịch « *Hoàng Lê nhất thống chí* » (in lần thứ nhất), từng nêu lên: « Có người nói rằng: Phần trên cuốn này, có thể cho là của Ngô Thì Nhậm. Bởi vì những chỗ chép về Tây-sơn đều rất tỉ mỉ, rành rọt, không phải một người quan hệ với triều ấy như Thì Nhậm, thì không thể biết... »

Phan Trần Chúc « *Trước khi ngừng bút* » ở cuốn « *Vua Quang Trung* » (2) có nói: Viết cuốn « *Vua Quang Trung* » tức là làm một việc mà nhiều người đã làm rồi.

Trong « *Đông Thanh Tạp chí* » hồi mười năm về trước, ông Sở Cường cho đăng tập « *Tây-sơn ngoại sử* », và gần đây hơn chút nữa, *Ngô-bào* xuất bản tập « *Nguyễn Huệ* » của ông Nguyễn Đình Chiên, ấy là chưa nói hầu hết các báo ở Hà thành đều có dịp đăng chuyện vua Quang Trung nhiều 11.

Với một độc giả chịu xem xét kỹ thì, những tác phẩm trên này, có thể nói là giống nhau gần hết. Vì cái cốt rất giản dị là nó cùng sinh ở một mẹ: cuốn « *An nam nhất thống chí* » mà người khởi thảo là Ngô Thì Nhậm, một vai trò quan trọng trong tấn kịch vừa hùng tráng, vừa bi đát: Tây sơn... ».

Nguyễn Đăng Tấn, năm 1949, trong « *Lời nói đầu* » bản dịch *Hậu Lê thống chí* viết: « Bộ *Hậu Lê thống chí*, nguyên văn chữ Hán, do Ngô Thì Nhậm soạn... ».

Như vậy, những người coi Ngô Thi Nhậm là tác giả « *Hoàng Lê nhất thống chí* », không phải ít. Đại để :

— Một số người cho rằng « *Hoàng Lê nhất thống chí* » có thể là của Ngô Thi Nhậm.

— Một số người mặc nhiên công nhận Ngô Thi Nhậm là tác giả « *Hoàng Lê nhất thống chí* ».

Nhưng, nói chung ý kiến cũng chỉ dừng ở đó với nghi vấn chưa được giải đáp rõ ràng, bởi vì muốn kết luận Ngô Thi Nhậm là hoặc có thể là tác giả « *Hoàng Lê nhất thống chí* » thì phải được chứng minh, bằng những luận cứ có sức thuyết phục.

Gần đây trên tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* số 154 (1974), trong bài « *Mấy vấn đề về Ngô Thi Nhậm một mưu sĩ lỗi lạc của Vua Quang Trung* », ông Văn Tân đã nêu vấn đề này và giải quyết với sự khẳng định :

— « Ngô Thi Chí không phải là tác giả bảy hồi đầu của *Hoàng Lê nhất thống chí* ».

— « Chính Ngô Thi Nhậm, một mưu sĩ lỗi lạc của Vua Quang Trung mới là tác giả bảy hồi đầu tác phẩm nổi tiếng « *Hoàng Lê nhất thống chí* », một tác phẩm sử học có giá trị lớn chứa đựng nhiều tư liệu khá xác thực về phong trào Tây-sơn ».

Trước hết, chúng tôi quan niệm việc khảo cứu xem ai là tác giả đích thực của « *Hoàng Lê nhất thống chí* » là thuộc lĩnh vực *văn bản học* (hay còn gọi *khảo chứng học*). Cho nên muốn giải quyết được vấn đề này, không thể không đặt nó vào các khâu của một quá trình nghiên cứu *văn bản học*. Cụ thể là phải hiểu được đặc điểm loại hình, những nguyên nhân biến động của văn bản « *Hoàng Lê nhất thống chí* », các phương pháp minh biện vấn đề. Chỉ theo hướng nghiên cứu *văn bản học* như vậy, chúng ta mới có thể lần ra manh mối và đi tới kết luận chính xác, khoa học về tác giả « *Hoàng Lê nhất thống chí* ».

Dựa vào sự phân chia loại hình của khoa *văn bản học*, chúng ta có thể xếp quyền « *Hoàng Lê nhất thống chí* » vào loại sách « *ngụy tên tác giả* »; tức là sách nguyên của tác giả X, viết nhưng lại đội tên người khác Y. Hiện tượng này xảy ra khá phổ biến ở Việt-nam, Trung-quốc xưa. Đơn cử quyền « *Thành Tông di thảo* » không phải Lê Thánh Tông viết song người đời gán thành tác phẩm của Lê Thánh Tông. Quyền « *Tây kinh tạp ký* », vốn là sách do Cát Hồng thời Tấn soạn nhưng hậu thế nói là sách Lưu Hâm đời Hán làm...

Loại sách *ngụy tên tác giả* nhiều lắm. Chính

Ngoài luận cứ dựa vào phân tích trên sự đối chiếu giữa nội dung 7 hồi đầu tác phẩm « *Hoàng Lê nhất thống chí* », với thái độ, tình cảm, hoàn cảnh thời gian của Ngô Thi Chí để tìm ra chỗ không hợp lý nếu nói Ngô Thi Chí là tác giả 7 hồi đầu quyển sách, đồng thời ông Văn Tân đưa ra một cứ liệu (thư tịch cũ : cuốn « *Đăng khoa lục sưu giảng* », trong đó chép Ngô Thi Nhậm là tác giả 7 hồi đầu « *An Nam nhất thống chí* »).

Cuốn « *Đăng khoa lục sưu giảng* » nếu được xác minh về mặt văn bản là một quyển sách đáng tin cậy thì rõ ràng đây là một chứng liệu tốt giúp thêm cơ sở cho kết luận Ngô Thi Nhậm là tác giả « *Hoàng Lê nhất thống chí* ».

Tất nhiên một cứ liệu sách vở cũng chưa đủ chắc chắn mà phải khảo sát nhiều phương diện khác. Hơn nữa, quyền « *Hoàng Lê nhất thống chí* » có tất cả mười bảy hồi. Ngô Thi Nhậm viết bảy hồi đầu còn mười hồi sau của ai? Nghĩa là vấn đề vẫn chưa giải quyết xong.

Vì vậy ở đây chúng tôi sẽ tiếp tục đi sâu tìm hiểu nhằm làm sáng tỏ nó một cách đầy đủ, toàn diện hơn.

nờ khoa *văn bản học*, các « *ngụy thư* » như thế được phát hiện.

Quyền « *Hoàng Lê nhất thống chí* » cũng là một trường hợp « *ngụy thư* ». « *Ngụy thư* » có nhiều loại: toàn sách *ngụy*, một bộ phận sách *ngụy*, tên sách *ngụy*, tên tác giả *ngụy*... Mỗi trường hợp đều có nguyên do của nó.

Quyền « *Hoàng Lê nhất thống chí* » vì nguyên do nào mà trở thành một « *ngụy thư* »?

Theo chúng tôi nghĩ có mấy khả năng sau :

1. Quyền « *Hoàng Lê nhất thống chí* » được viết ở hai ba thời điểm khác nhau, lại qua tay một số người xem rồi tham gia sửa chữa ít nhiều, do đó dẫn tới hậu quả hỗn tạp, ngộ nhận tên tuổi nhau. Người có nhuần sắc đôi chút cũng được ghi nhận như một tác giả chính thức. Những người sau sao chép không suy xét cẩn thận, cứ đề theo ức đoán nhầm lẫn.

2. Quyền « *Hoàng Lê nhất thống chí* » không còn bản gốc, không có bản in, chỉ có các bản sao chép tay truyền nhau, thành thử khó tránh khỏi tình trạng « *tam sao thất bản* », chữ « *tác* » viết chữ « *tộ* », tên người nọ chép sang tên người kia.

3. Người viết ra quyển "Hoàng Lê nhất thống chí" bởi một lý do nào đấy muốn giấu tên đi, nên đã ký thác tên người khác thay vào.

4. Đây là một vụ "đạo văn": quyển "Hoàng Lê nhất thống chí" do ông A viết nhưng bị ông B lấy, đề tên nhận của mình.

5. Sau khi triều Tây-sơn đổ, nhà Nguyễn lên cầm quyền thi hành chính sách trả thù những người theo Tây-sơn, xóa bỏ mọi dấu vết tốt đẹp về triều Tây-sơn. Dòng họ Ngô Thi có Ngô Thi Nhậm tích cực theo Tây-sơn, có nhiều công lao với Tây-sơn, hẳn bị dòm ngó, đe dọa. Để được sống yên ổn, những người trong họ Ngô Thi lúc ấy đã tìm cách hủy tan các cái có liên quan với Tây-sơn, nhất là các văn bản giấy tờ sách vở. "Hoàng Lê nhất thống chí", một quyển sách chứa đựng nội dung nhiều thiện cảm với Tây-sơn, đề cao Quang Trung, không khỏi bị sửa chữa, thêm bớt và tên tác giả chỉ h của quyển sách nhân đây cũng bị thay đổi đi (3).

Lý do gây ra biến động làm cho văn bản "Hoàng Lê nhất thống chí" rơi vào số phận một quyển sách ngụy tên tác giả chắc chắn nằm trong phạm vi mấy giả thiết này.

Hiện giờ có bốn người được coi là tác giả "Hoàng Lê nhất thống chí": Ngô Thi Chí, Ngô Thi Du, Ngô Thi Thiển, Ngô Thi Nhậm. Trong đó ai là tác giả đích thực, ai là tác giả ngụy danh? Chúng ta sẽ lần lượt giải quyết vấn đề theo phương pháp khảo chứng học, từng trường hợp một.

NGÔ THỊ CHÍ. Chúng tôi tán thành với nhận định của ông Văn Tân: Tác giả bày hồi đầu quyển "Hoàng Lê nhất thống chí" không phải Ngô Thi Chí, bởi vì:

— *Thứ nhất*: Thời gian những chuyện xảy ra được kể lại ở đây hồi đầu trong "Hoàng Lê nhất thống chí" là khoảng từ năm 1777. (Đặng Thị Huệ được Trịnh Sâm sủng ái và đẻ Trịnh Cán) tới năm 1786 (Ấn đô vương bỏ chạy, Lê Chiêu Thống sai đốt phủ Chúa, họ Trịnh diệt vong). Như vậy nếu Ngô Thi Chí viết bày hồi đầu "Hoàng Lê nhất thống chí" thì phải viết vào những năm sau 1786; nghĩa là sớm nhất cũng vào năm 1787, 1788. Nhưng năm 1788 Ngô Thi Chí chết rồi. Còn năm 1787 là năm Bắc bình vương Nguyễn Huệ sai Vũ Văn Nhậm mang quân ra Bắc dẹp Nguyễn Hữu Chỉnh. Sự việc này chấn động cả Bắc-hà. Khi Vũ Văn Nhậm mới kéo quân qua Thanh-hóa, kinh thành Thăng-long đã một ngày chín lần nhận tin cáo cấp « làm cho kinh thành nhao lên, nhân tình tan rã, vội vàng mang sách, hồng bệ nhau ra ngoài thành để trốn

tránh...» Rồi Nguyễn Hữu Chỉnh bị giết, Lê Chiêu Thống chạy lên Lạng-sơn. Trong đám bày tôi đi theo Chiêu Thống có Ngô Thi Chí. Lúc chạy tới Chi-linh, Ngô Thi Chí dâng Lê Chiêu Thống bài "Sách lược trung hưng" và nhận lên vùng Lạng-sơn chiêu mộ lực lượng, mưu đồ chống Tây-sơn, khôi phục cơ nghiệp nhà Lê. Ngô Thi Chí đi đến huyện Phượng-nhân (thuộc Yên-dũng, Lục-ngạn, Hà-bắc) thì ốm nặng « không đi được, phải cáng về huyện Gia-bình, rồi mất». Trong hoàn cảnh khốn cấp thế, Ngô Thi Chí không thể có đầu óc, thời gian đâu ngồi viết "Hoàng Lê nhất thống chí".

— *Thứ hai*: Xét về mặt tư tưởng chính trị, Ngô Thi Chí là người trung thành với Lê, không theo Trịnh, chống Tây-sơn. Tư tưởng này thể hiện rõ qua các hành động thực tế của Ngô Thi Chí. Đối với vua Lê, Ngô Thi Chí xem như « tình cha con », đối với Tây-sơn, Ngô Thi Chí coi họ là « giặc ». Chính Ngô Thi Chí là người bày mưu cho Lê Chiêu Thống cầu viện quân Thanh.

Theo lô-gic ấy, nếu Ngô Thi Chí viết bày hồi đầu "Hoàng Lê nhất thống chí" thì ngọn bút của ông khi nói về vua Lê phải biểu lộ lòng tôn kính, nói về Tây-sơn phải chỉ trích gay gắt. Song trái lại ta thấy trên nhiều trang sách thái độ của người viết đối với vua Lê lại là một thái độ chê trách; đối với Nguyễn Huệ và quân đội Tây-sơn là thái độ thiện cảm, thân phục, ngụ ý tán dương nhờ Tây-sơn mà vua Lê có cơ hội thống nhất được quyền bính về tay sau bao năm bị chúa Trịnh lấn áp. Còn đối với phe phái họ Trịnh, nhất là chuyện phế lập nơi phủ Chúa, mặc dầu người viết muốn tỏ thái độ khách quan, trung lập nhưng người đọc vẫn nhận ra giữa tác giả và những chuyện xảy ra ở phủ Chúa được kể trong sách có một mối dính líu khá chặt chẽ. Tác giả dường như cũng là một nhân vật sống trong cuộc, một « chứng nhân » mà điều này không có ở hành trạng Ngô Thi Chí.

— *Thứ ba*: Xét về văn chương. Đọc "Hoàng Lê nhất thống chí" rồi đọc văn thơ của Ngô Thi Chí (« Học Tôn công di thảo »), ta thấy khác nhau xa. Ngọn bút trong « Hoàng Lê nhất thống chí » là ngọn bút vô cùng sắc sảo. Tinh chất thời sự, tinh chất nghị luận, tinh chất truyện ký sinh động, phong phú, hấp dẫn, khác hẳn văn chương Ngô Thi Chí ta gặp dưới mấy dạng « thư », « sớ », « phú »... nội dung tư tưởng tầm thường, bút pháp tẻ nhạt.

Người viết "Hoàng Lê nhất thống chí" không những có một « bút lực » già dặn, linh hoạt đồng thời còn có một nhãn quan rộng lớn

trong cách nhìn nhận, đánh giá thế cuộc, thời vận, sự việc, con người. . vượt ngoài tầm cỡ những người kiểu Ngô Thi Chí.

Tóm lại, căn cứ vào điều kiện thời gian vật chất, căn cứ vào đối chiếu giữa tư tưởng, hành trạng Ngô Thi Chí với nội dung tư tưởng tác phẩm, căn cứ vào đặc điểm văn chương, chúng ta kết luận: tác giả bấy hồi đầu của «*Hoàng Lê nhất thống chí*» không phải Ngô Thi Chí.

Còn tại sao *Ngô gia thế phả* và Phạm Đình Hồ nói Ngô Thi Chí là tác giả quyển sách này, chúng ta sẽ lý giải sau.

NGÔ THỊ DU. Trong *Ngô gia thế phả* chép Ngô Thi Du tục biên bấy hồi «*An Nam nhất thống chí*», tức là từ hồi tám đến hồi mười bốn.

Ngô Thi Du là con Ngô Thi Đạo (cháu Ngô Thi Sĩ). Sinh năm 1772, mất năm 1840, thọ 69 tuổi. Ngô Thi Du thi không đỗ nhưng do có tài học vấn nên đời Gia-long được bổ làm quan đốc học Hải-dương. Có một ít thơ văn để lại nằm trong Ngô gia phả (*Trung Phủ công thi răn*).

Chúng tôi sau khi khảo sát kỹ, đi tới khẳng định: Ngô Thi Du không phải là tác giả bấy hồi «*tục biên*» trong «*Hoàng Lê nhất thống chí*», với nhiều lý do.

1. Phần nội dung quan trọng của bấy hồi tục biên *Hoàng Lê nhất thống chí* là miêu tả bước suy thoái cùng cực, sự sụp đổ không cứu vãn của triều Lê Chiêu Thống và việc Chiêu Thống cầu viện Mãn Thanh, quân Thanh kéo sang xâm lược nước ta bị quân đội Tây-sơn đánh đại bại.

Dụng ý của tác giả ở đây rất rõ: đề cao vai trò thống nhất và ổn định đất nước của nhà Tây-sơn, ca tụng sự nghiệp đánh đuổi quân Thanh của Nguyễn Huệ.

Người viết nên những trang sách đẹp đẽ ấy phải là người vừa có tinh thần dân tộc, vừa có xu hướng chính trị tiến bộ, đứng về phía Tây-sơn. Xét trên nhiều phương diện, người đó không thể là Ngô Thi Du.

Ngô Thi Du làm quan với nhà Nguyễn thời Gia Long, Minh Mạng. Cuộc đời làm quan êm đẹp, toại nguyện. Từ một người xuất thân không đỗ đạt gì, lại là anh em với Ngô Thi Nhậm, con người vì đi theo Tây-sơn từng bị Lê Chiêu Thống truất làm thứ dân và bị Gia-long trả thù sai đánh đòn chết, mà được nhà Nguyễn dùng, hẳn quá khứ phải không có «*ti vết*».

Xét hành trạng Ngô Thi Du ta thấy ông này có thái độ không thích Tây-sơn. Dưới triều Tây-sơn, Ngô Thi Du không làm gì, nghĩa

là không có quan hệ gì với Tây-sơn. Ngô Thi Đạo, cha Ngô Thi Du cũng là nhân vật trước sau không chịu cộng tác cùng Tây-sơn.

Nhìn chung, cha con Ngô Thi Đạo, Ngô Thi Du cùng một khuynh hướng tư tưởng chính trị: Không hợp tác với Tây-sơn. Trong thơ văn mình như bài «*Dạ Trạch từ bi ký*» (Bìa ký đền Dạ Trạch) Ngô Thi Du đã tán tụng nhiều việc Ngô Thi Đạo không làm quan cho Tây-sơn. Khi Ngô Thi Du trùng tu bản thế phả họ Ngô, viết hành trạng Ngô Thi Đạo, Ngô Thi Du cũng tỏ đậm ý đó.

Một người vốn không có cảm tình với Tây-sơn như Ngô Thi Du mà lại là tác giả những trang sách đầy «*khí phách Tây-sơn*» như chúng ta gặp trong «*Hoàng Lê nhất thống chí*», thật là điều khó hiểu.

2. Người viết phần tục biên «*Hoàng Lê nhất thống chí*» rõ ràng phải là người am hiểu sâu sắc, trực tiếp tình hình nhà Tây-sơn cũng như âm mưu, kế hoạch xâm chiếm nước ta của Mãn Thanh và đường lối chiến thuật đánh Thanh của Quang Trung.

Nhưng chúng ta biết, năm Quang Trung đại phá quân Thanh 1789, Ngô Thi Du mới mười sáu, mười bảy tuổi, đang theo gia đình lánh nạn xa. Một anh học trò chân trắng, làm thường thể làm sao có điều kiện hiểu biết được tường tận, ở tầm mắt chiến lược, mọi sự kiện to lớn xảy ra dồn dập trên đất nước ta lúc đó và thuật lại một cách rành rọt, phân tích một cách sáng suốt tình hình đến thế trên sách.

3. Ngô Thi Du để lại một ít thơ văn gồm «*thư*» «*tán*», «*phú*»... mỗi loại dăm bài; chủ yếu viết vào thời kỳ làm quan với nhà Nguyễn. Nội dung nói chuyện răn dạy con cháu, thiện ác, số mệnh, bệnh tật... Tinh tư tưởng thấp, chẳng có gì đáng chú ý. Văn chương cầu kỳ, kiểu cách. Nếu so sánh văn thơ của Ngô Thi Du với tác phẩm «*Hoàng Lê nhất thống chí*» ta sẽ thấy hai thứ khác nhau trời, vực.

Ngô Thi Du không phải tác giả bấy hồi «*tục biên*» «*Hoàng Lê nhất thống chí*», song chắc là có tham gia «*nhuận sắc*» đôi chút. Chúng tôi ngờ sau đây hoặc Ngô Thi Du đã tự nhận mình viết bấy hồi đó, do động cơ hiếu danh; hoặc vì Ngô Thi Du có sao chép, sửa chữa mà con cháu ngộ nhận, cuối cùng Ngô Thi Du trở thành người viết tục biên «*Hoàng Lê nhất thống chí*»!

NGÔ THỊ THIẾN. Ngô Thi Thiến được ghi là tác giả «*Hoàng Lê nhất thống chí*» ở bản chép in thạch của Nguyễn Hữu Thường năm Thành Thái 11 (1899). Theo lời ghi đây thì Ngô

Thi Thiển là tác giả cả mười bảy hồi « *Hoàng Lê nhất thống chí* ».

Tìm các thể thư trong *Ngô gia thế phả* ta không thấy ai tên Thiển. Trong *Ngô gia văn phả* cũng không có tập thơ văn nào tác giả là Thiển.

Duy trong *Văn tập* của Tỉnh Trai Ngô Thi Diễm (con trưởng Ngô Thi Nhậm) có hai bức thư Ngô Thi Diễm viết gửi cho một người em tên Thiển: « *Ký xá đệ Thiển thư* » (Thư gửi em là Thiển) và « *Đệ Thiển bắc tông thân thúc Huyện Trai công học nhân kỷ công thư* » (Nhân em Thiển sang bắc theo học chú là Huyện Trai (4) nên gửi thư cho chú).

Căn cứ vào nội dung thư, ta biết bức « *Ký xá đệ Thiển thư* », Ngô Thi Diễm viết, thời gian Ngô Thi Nhậm đang bị Gia-long bắt giam. Bức « *Đệ Thiển bắc tông thân thúc Huyện Trai công học, nhân kỷ công thư* » viết sau khi Ngô Thi Nhậm chết, gia đình tang tóc, con cái phân tán mỗi người một ngả. Trong bức thư này có câu: « ... Cháu có thân mà không tự lập được, việc ăn ở của em nhỏ cũng vậy thôi! May nhờ chú có lòng thương chăm lo ăn học, sau này may trở thành người thành đạt. Trước đây cha cháu có dặn dò chú, nay chú làm theo lời dặn đó, cháu vô cùng cảm kích. Cháu chẳng may gặp phải nỗi lo, sự học đã bỏ bễ, chỉ mong em út nên người... ».

Như vậy Ngô Thi Thiển là em út của Ngô Thi Diễm. Trong *Ngô gia thế phả* chép Ngô Thi Nhậm có năm con trai, con út tên là Thập.

Phải chăng Ngô Thi Thập còn có tên gọi là Thiển? Hay người sao chép *Ngô gia thế phả* đã nhầm chữ Thiển ra chữ Thập?

Nhưng, vấn đề ở chỗ Ngô Thi Thiển có phải là tác giả « *Hoàng Lê nhất thống chí* » không?

Chúng tôi khẳng định không phải. Năm Ngô Thi Nhậm mất (1803, năm Gia-long thứ 2), Thiển còn bé đang phải theo nhờ vả ông chú Huyện Trai nuôi cho ăn học; mà « *Hoàng Lê nhất thống chí* » « *Chính biên* » cũng như « *tục biên* » đều được viết trước đây, từ triều Tây-sơn,

Ga-xpac-đon cho rằng Ngô Thi Thiển có lẽ là tác giả của bốn chương sau cùng. Sự thật cũng không phải. Bởi vì, cuối hồi thứ mười bảy của « *Hoàng Lê nhất thống chí* » có đoạn viết:

« ... Còn các bề tôi đi trốn theo vua Lê thì đến mùa hạ năm Tự Đức thứ mười bốn, các quan ở Bộ có lời bàn, kê rõ lý lịch, vâng chỉ dụ của nhà vua cho lập đền thờ... ».

Như vậy phần cuối sách « *Hoàng Lê nhất thống chí* » được viết vào cuối hoặc sau đời Tự Đức (1848 — 1883). Theo « *Ngô gia thế*

*phả* ». Thập chết năm Minh Mạng canh thìn 1820. Nếu Ngô Thi Thập đúng là Ngô Thi Thiển thì (ính ra Thiển chết trước khi có phần cuối sách « *Hoàng Lê nhất thống chí* » chừng sáu bảy chục năm!

Ngô Thi Thiển hoàn toàn không phải là tác giả « *Hoàng Lê nhất thống chí* ».

NGÔ THỊ NHẬM. Tới đây chúng tôi có thể khẳng định Ngô Thi Nhậm không chỉ là tác giả bảy hồi « *chính biên* » mà còn là tác giả bảy hồi « *tục biên* » và một phần tiếp theo của « *Hoàng Lê nhất thống chí* ». Chúng tôi thấy có đầy đủ cơ sở để kết luận như vậy.

— *Thư nhất*: Căn cứ vào sự ghi nhận của tài liệu thư tịch cũ. Hiện giờ có hai cuốn sách đáng tin cậy nói Ngô Thi Nhậm là tác giả « *Hoàng Lê nhất thống chí* »: cuốn « *Đăng khoa lục sưu giảng* » và cuốn « *Văn tịch chí* ».

Chúng tôi sẽ trình bày tóm tắt qua hai tài liệu này về mặt văn bản.

a) « *Đăng khoa lục sưu giảng* ». —

Ở Thư viện khoa học xã hội có hai bản sao cuốn « *Đăng khoa lục sưu giảng* » (ký hiệu A. 3188 và A. 224), Thư viện Viện Sử học có một bản (ký hiệu HV. 47). Cả ba bản đều là sách chép tay, nội dung như nhau: chép tiêu chuyện hơn một trăm người đỗ tiến sĩ từ đời Trần đến cuối Lê; trong đó có chuyện Ngô Thi Nhậm.

Về Ngô Thi Nhậm, tác giả « *Đăng khoa lục sưu giảng* » đặc biệt nhấn mạnh vào sự nghiệp văn chương, trích dẫn khá nhiều câu thơ, phú của Ngô Thi Nhậm.

Chúng tôi xin dẫn một đoạn trong « *Đăng khoa lục sưu giảng* » như sau:

« Ngô Thi Nhậm là con Ngô Thi Sĩ. Đỗ tiến sĩ khoa Ất mùi (1775) đời Cảnh Hưng, tài văn chương chẳng thẹn với cha... Ông thay triều Tây-sơn viết biểu điều Can Long rằng: « Sao Bắc khu chuyển dịch thi sao Nữ tu lạnh. Mãi mãi hăm mộ nền văn vật của nhà trời. Núi Viên Tản xanh, nước sông Lô biếc. [Nhà vua] trông tới tận cùng chỗ khởi sương nước tôi ». Người Thanh cho là tài lạ. Ông lại làm sách « *An Nam nhất thống chí* », soạn sử ký triều Lê, triều Tây-sơn. Văn chương của ông không thể kể hết; hãy đơn cử một vài [ví dụ] mà thôi ».

Đoạn văn này không có gì phải nghi vấn, nhưng vấn đề cần biết là cuốn « *Đăng khoa lục sưu giảng* » được viết từ bao giờ, tác giả là ai, có đáng tin cậy không?

Trong ba bản « *Đăng khoa lục sưu giảng* » chúng tôi được đọc, thấy ở bản ký hiệu A. 224 có bài tựa do người sao lục lại sách

« *Đăng khoa lục sưu giảng* » làm, cuối bài tựa ghi: « Lê Hiền Tông thế, thượng thư Trần Tiến trước. Công Hải dương nhân » (Thượng thư Trần Tiến đời Lê Hiền Tông soạn. Ông người Hải-dương).

Theo sách « *Bị khảo* » (ký hiệu A. 485, Thư viện khoa học xã hội), Trần Tiến người xã Diên-trì, huyện Chí-linh, đậu tiến sĩ khoa Mậu thìn đời Cảnh Hưng. Làm quan tới chức Hàn lâm viện thị giảng thụ phó đô ngự sử. Mất được tặng công bộ hữu thị lang, tước bá.

Vậy Trần Tiến là người sống cùng thời với Ngô Thì Nhậm. Nếu ông Trần Tiến này đúng là tác giả « *Đăng khoa lục sưu giảng* » thì những điều viết về Ngô Thì Nhậm của Trần Tiến rất đáng chú ý và tin cậy được.

Còn, nếu cuốn « *Đăng khoa lục sưu giảng* » không phải của Trần Tiến thì cũng của một người nào đó sống vào cuối Lê đầu Nguyễn; nghĩa là cũng cùng thời với Ngô Thì Nhậm. Sở dĩ chúng tôi đoán định thế vì dựa vào sự khảo sát nội dung sách « *Đăng khoa lục sưu giảng* » còn lại qua mấy bản sao chép đã nói. Chúng tôi đặc biệt chú ý tới bản ký hiệu A. 3188, Nó là cuốn « gia thư », giấy cũ, nét mực cũ, chữ viết lối đá thảo khá tốt. Đây có lẽ là bản sao chép gần với bản gốc. Thời gian được sao chép muộn nhất cũng trước đời Tự Đức; vì chữ « *Nhiệm* » thấy vẫn viết bình thường không viết lối kiêng húy Tự Đức (Bản ký hiệu HV. 47, Thư viện Viện Sử học, thì có viết lối kiêng húy Tự Đức. Bản này chắc được sao chép đời Tự Đức). Tóm lại, « *Đăng khoa lục sưu giảng* » là một cuốn sách vào loại quý, trong đó ghi nhận Ngô Thì Nhậm là tác giả « *Hoàng Lê nhất thống chí* ».

b) « *Văn tịch chí* » của Phan Huy Chú.

Trong « *Văn tịch chí* » của Phan Huy Chú, phần « *truyện ký* » có kể tới cuốn « *An Nam nhất thống chí* ». Nhưng về tác giả cuốn sách thì mỗi bản sao « *Văn tịch chí* » nói một phách, lung tung. Ví dụ:

— « *Văn tịch chí* » đã dịch và xuất bản (5) nói tác giả « *An Nam nhất thống chí* » là Ngô Thì Úc.

— « *Văn tịch chí* » chữ Hán, sách Thư viện khoa học xã hội, bản mang ký hiệu VHv. 938, nói tác giả là Ngô Thì Chí; bản mang ký hiệu A. 1551, nói tác giả là Ngô Thì Úc. Còn sách Thư viện Viện Sử học, bản mang ký hiệu HV. 488, nói tác giả là Ngô Thì Úc, kèm ghi chú bên cạnh: hoặc Thì Chí, Thì Du, hoặc Thì Thiển, Thì Sĩ.

— Ga-xpac-đon, trong tập « *Thư tịch Việt-nam* » (BEFEO t. XXIV, H. 1935) kể rằng: trong tay ông ta có ba bản sao chép « *Lịch triều*

*hiên chương loại chí* », trong đó (phần *Văn tịch chí*), gán ghép cuốn « *An Nam nhất thống chí* » lần lượt cho Ngô Thì Sĩ, Ngô Thì Nhậm và Ngô Thì Chí!

Phan Huy Chú (1782 — 1840) tác giả « *Văn tịch chí* » là con Phan Huy Ích, cháu Ngô Thì Nhậm, do đó lời ghi nhận của ông về tác giả « *Hoàng Lê nhất thống chí* » phải đáng được lưu tâm. Song rất tiếc « *Văn tịch chí* » bản gốc không còn, thậm chí một bản sao chép tương đối ổn định, tiếp cận với bản gốc cũng không có, mà đều là các bản mới được sao chép sau này một cách tùy tiện, chưa đặng không ít nhầm lẫn, sai sót. Chính vì vậy đã dẫn tới tình trạng lung tung trên. Tuy nhiên, xuyên qua những ghi chép rối lộn thế, chúng ta vẫn có thể tìm ra manh mối đúng sai:

+ Ngô Thì Úc sinh năm 1709, mất năm 1736; tức là mất trước khi xảy ra các sự việc được miêu tả trong bảy hồi đầu « *Hoàng Lê nhất thống chí* » ba bốn chục năm! Ngô Thì Úc không bao giờ là tác giả của những hồi sách ấy được.

+ Ngô Thì Sĩ sinh năm 1726, mất năm 1780 là năm vụ án Canh tý bị phát giác, do đó ông cũng không thể là tác giả « *Hoàng Lê nhất thống chí* » được. Trường hợp này hẳn người sao chép « *Văn tịch chí* » đã lầm chữ nọ với chữ kia. Mà tự dạng giống chữ « sĩ » chỉ có chữ « *Nhiệm* ». Hai chữ khác nhau một nét phẩy (sĩ: 仕 — *Nhiệm*: 任). Chữ « *Nhiệm* » chắc chắn bị lầm thành chữ « *Sĩ* ». Và như vậy, trong bảy bản sao chép « *Văn tịch chí* » đã có hai bản nói Ngô Thì Nhậm là tác giả « *An Nam nhất thống chí* ».

— *Thứ hai*: Căn cứ vào kết quả đối chiếu rất phù hợp giữa nội dung tư tưởng tác phẩm « *Hoàng Lê nhất thống chí* » với thái độ và tư tưởng chính trị của Ngô Thì Nhậm.

+ « *Hoàng Lê nhất thống chí* » là một tác phẩm thuộc khuynh hướng tiến bộ thời Tây-sơn. Nội dung của nó chủ yếu miêu tả tình hình chính trị, xã hội Việt-nam ở Đàng ngoài thời Lê, Trịnh — Tây-sơn; bắt đầu từ chuyện Trịnh Sâm lên ngôi chúa tới khi họ Trịnh diệt vong rồi Lê Chiêu Thống chạy sang cầu cứu nhà Thanh và quân Thanh bị Quang Trung đánh tan.

Thông qua cách miêu tả những sự kiện lịch sử xảy ra cùng thời với mình, tác giả « *Hoàng Lê nhất thống chí* » đã thể hiện rõ quan điểm phê phán tính chất mục nát, suy tàn của vua Lê, chúa Trịnh, sự sụp đổ tất yếu của hai thế lực Lê—Trịnh và thừa nhận sự nghiệp Tây-sơn, oai đức Nguyễn Huệ. Quan điểm đó là quan điểm thực thời, sáng suốt mà trong đám

anh em nhà họ Ngô Thì, chúng ta chỉ tìm thấy ở Ngô Thì Nhậm (6). Việc Ngô Thì Nhậm từ bỏ Phủ chúa, cung vua đi theo Tây-sơn và có những đóng góp tích cực cho Tây-sơn là biểu hiện tiến bộ cụ thể của ông về mặt tư tưởng chính trị. Ca ngợi công lao thống nhất đất nước, đại phá quân Thanh của Tây-sơn Nguyễn Huệ là chủ đề đích thực, bao trùm tác phẩm «*Hoàng Lê nhất thống chí*».

Người xây dựng nên chủ đề tư tưởng ấy không có ai khác ngoài Ngô Thì Nhậm.

+ Ngô Thì Nhậm viết «*Hoàng Lê nhất thống chí*» phải chăng bên cạnh ý đồ muốn biên soạn một bộ sử — dưới hình thức truyện ký — tiểu thuyết, về lịch sử đầy biến động của thời kỳ từ Lê, Trịnh chuyển sang Tây-sơn, ông còn có một động cơ khác: muốn xóa dấu vết vụ án năm Canh tý mà ông có dính líu.

Chúng ta biết Ngô Thì Nhậm bị dư luận đương thời (người ngoài cũng như trong họ) chỉ trích rất gay gắt chuyện ông tham gia phát giác việc mưu phế lập giữa Trịnh Tông, Trịnh Cán; cho rằng ông là kẻ cơ hội, và việc làm của ông có liên quan đến cái chết của Ngô Thì Sĩ? Câu «*sát tứ phụ nhi thị lang*» của người thời bấy giờ là lời «*búa rìu*» đối với Ngô Thì Nhậm. Trong họ Ngô Thì, chủ bác anh em cũng oán trách ông. Đọc những bức thư của Ngô Thì Đạo (7) gửi Ngô Thì Nhậm thấy rõ lắm. Ngô Thì Đạo từng nói với Ngô Thì Nhậm: «*Ông bị mắc vào cái án năm Canh tý như có mối nguy dẫm lên đuôi hổ. Tuy lòng mình có thể cáo với Tiên vương (8) mà vết tích khó biện bạch được với người trong nước*» (*Thư gửi cho ông cháu trưởng — Văn Túc công di thảo*). Nặng nề hơn, Ngô Thì Đạo cho Ngô Thì Nhậm là người không có nghĩa và họ Ngô sở dĩ gặp tai họa là do lỗi của Ngô Thì Nhậm!

Ngô Thì Nhậm đã bị cắn dứt nhiều vì chuyện này. Ông nghĩ cách mượn dịp viết «*Hoàng Lê nhất thống chí*» để xóa nhòa đi vết đi. Đọc «*Hoàng Lê nhất thống chí*» ta thấy đầu đuôi câu chuyện vụ án năm Canh tý được miêu tả với vẻ khách quan, trong đó Ngô Thì Nhậm là người hình như rất «*trung lập*», không vướng mắc trách nhiệm gì.

Có thể nói, hầu hết các sách vở đương thời, chép về vụ án năm Canh tý đều nói Ngô Thì Nhậm tham gia phát giác; duy quyển «*Hoàng Lê nhất thống chí*» thì che dấu chuyện ấy đi. Đây quả là dụng ý của tác giả. Nhưng vì viết phần đầu «*Hoàng Lê nhất thống chí*» có mục đích tự «*phiên án*» mà lại để tên mình thì không tiện, nên Ngô Thì Nhậm đã mượn tên

một người khác. Người đó là Ngô Thì Chí, em trai thứ hai ông, đã chết.

Đời xưa, một người làm sách rồi lấy tên người khác để thành tác giả nhằm tăng thêm uy tín cho những điều viết trong sách là hiện tượng thường có. Do từ chỗ chính Ngô Thì Nhậm nói ra Ngô Thì Chí là tác giả phần «*chính biên*» «*Hoàng Lê nhất thống chí*» mà mọi người tin theo. Sau Phạm Đình Hồ viết truyện «*Nhà họ Nguyễn ở Tiên điền*» cũng như con cháu trong họ soạn «*Ngô gia thế phả*» đều dựa vào đó nói tác giả «*Hoàng Lê nhất thống chí*» là Ngô Thì Chí.

*Thứ ba*: Nếu không phải là người có quan hệ mật thiết với Tây-sơn, hiểu biết tường tận mọi chuyện từ khi Tây-sơn ra Bắc lần lượt diệt Trịnh, dẹp Lê, phá Thanh như Ngô Thì Nhậm thì không viết nổi «*Hoàng Lê nhất thống chí*».

Trong tác phẩm «*Hoàng Lê nhất thống chí*» có những yếu tố tưởng tượng, hư cấu, nhưng về căn bản, đại thể thì các sự kiện được miêu tả đều chân thực, việc xảy ra thế nào được kể lại như thế, chính xác, tỷ mỉ; điều này được nhiều bộ sử sách khác cùng thời như *Quốc sử tục biên*, *Lịch triều tạp ký*... xác nhận. Rõ ràng chỉ có Ngô Thì Nhậm mới đủ điều kiện, khả năng nắm được đầy đủ và bản chất những «*tài liệu sống*» ấy làm chất liệu viết «*Hoàng Lê nhất thống chí*».

Cũng có ý kiến nói, hoặc một người khác viết «*Hoàng Lê nhất thống chí*» và đã sử dụng tài liệu của Ngô Thì Nhậm. Chúng tôi đã đọc kỹ tất cả di cáo của Ngô Thì Nhậm hiện còn giữ được rồi đối chiếu với «*Hoàng Lê nhất thống chí*» thì thấy không có sự trùng hợp tương tự nào đáng kể, trừ một đoạn văn trong «*Hoàng Lê nhất thống chí*» có mang ý «*xuất nhập*» ở bài «*Trần tình biểu*» trong tập «*Bang giao hảo thoại*». Đoạn văn trong «*Hoàng Lê nhất thống chí*» như sau:

... Nhân bắt được chiếu thư và quân ấn do Tôn Sĩ Nghị bỏ rơi, vua Quang Trung bèn đưa cho Ngô Thì Nhậm xem và bảo:

— Ta xem tờ chiếu của vua Thanh thì chẳng qua họ cũng chỉ cốt xem tình hình ta mạnh yếu ra sao để mà định bề tiến lui... nay họ đã bị ta đánh thua, nhịn đi thì thẹn, báo thù thì khó... Người vốn giỏi nghề văn từ đối đáp, nên thảo ngay bức thư đưa sang cho họ, đại khái nói:

«*Ta là nước nhỏ, một lòng kính thuận, sợ mệnh trời, thờ nước lớn, đâu có ý gì khác. Trước đã có biểu văn đệ sang, bị ngài tống đốc họ Tôn dìm đi, không thấu đến bề trên được. Gần đây ta từ miền Nam tới, muốn*

biện bạch lòng thật thà với ngài tổng đốc họ Tôn. Không ngờ đường xá đồn nhảm, làm to thanh thế của ta, khiến cho mọi người nghi ngờ, sợ hãi, bỏ đội ngũ mà chạy trước, đề đến nổi cầu phao bị đứt, quân lính thiên triều phải chết đuối, những kẻ tranh đường chạy trốn lại dày xéo lẫn nhau, người bị thương bị chết. Đó là do ngài tổng đốc họ Tôn gây nên, không phải là tội của nước nhỏ dám giao chiến. Hiện nay đã thu góp được số tàn quân hơn một vạn người, lại đã tra rõ họ tên, quê quán, cấp lương đầy đủ và đưa lên cửa ải...»

Bài *Trần tình biểu* dài, ở đây chúng tôi chỉ lược trích đôi chỗ có tinh thần, ý tứ giống đoạn văn trên :

... « Tôi nghĩ : nước này đã được thiên triều phong cho, tôi đâu dám tự tiện làm việc phé truất ? ...

... « Đại hoàng đế thăm nghiệm ngự nơi cửa trùng. Những chuyện cương trường, Tôn Sĩ Nghị không hề tâu rõ từng việc một. Hẳn che lấp tai mắt nhà vua...

... « Tháng giêng năm nay (kỷ Dậu, 1789) tôi tiến đến La thành những mong Tôn Sĩ Nghị nghĩ lại, họa may có thể đem ngọc lụa thay đồ can qua, xoay binh xa làm hội xiêm áo ? Tôi nhũn nhặn xin yết kiến nhưng Nghị không hề trả lời...

... « Quân Sĩ Nghị xông vào đánh trước : vừa với giao phong đã đồ vũ chạy tan bốn ngã, xô đè lẫn nhau mà chết, thầy xác đầy nội nghẽn sông ! ...

... « Ngay bữa vào thành, tôi lập tức ngăn cấm trong xứ : hề thấy bại binh chạy trốn, nhân dân không được chém giết. Bọn tàn binh ấy được đưa đến đô thành... Tôi đã sai lấy lương thực trong kho mà ban phát cho...».

Bài biểu này rõ ràng Ngô Thi Nhậm đã viết dưới tư tưởng chỉ đạo của Quang Trung.

Phải là người trực tiếp được Quang Trung căn dặn và lĩnh hội được hết ý của Quang Trung để thực hiện trên các văn từ ngoại giao như *Biểu trần tình*, *Thư Quốc Vương gửi Thang Hùng Nghiệp*... mà Ngô Thi Nhậm chịu trách nhiệm thảo ; thì sau này viết « *Hoàng Lê nhất thống chí* » tới chính sách đối ngoại của nhà Tây-sơn khi chiến tranh kết thúc rồi, Ngô Thi Nhậm mới thuật lại được rành rọt những lời căn dặn của Quang Trung như thế.

Nói chung, nếu một người khác sử dụng tài liệu gián tiếp để viết « *Hoàng Lê nhất thống chí* » thì đòi hỏi phải tưởng tượng nhiều mà như vậy, với lăng kính chủ quan trong tưởng tượng, với quan điểm chính trị thiên lệch, tình hình chính trị, xã hội nước ta lúc bấy giờ

nhất định sẽ biến dạng đi, không còn giữ được như nguyên mẫu lịch sử nữa.

— *Thứ tư* : So sánh hình ảnh Nguyễn Huệ trong « *Hoàng Lê nhất thống chí* » với hình ảnh Nguyễn Huệ trong một số thơ văn khác của Ngô Thi Nhậm, ta thấy có mối quan hệ đồng nhất về mặt tình cảm người viết cũng như về phương diện bút pháp miêu tả.

Đọc « *Hoàng Lê nhất thống chí* », chúng ta gặp những hình ảnh tuyệt đẹp về Nguyễn Huệ :

— « Thấy thần sắc của Bắc bình vương rực rỡ, nghiêm nghị, ai cũng run sợ, hãi hùng...

— « Vua Quang Trung cưỡi voi ra doanh yên ủy quân lính, truyền cho tất cả đều ngồi mà nghe lệnh, rồi dụ họ rằng : « Quân Thanh sang xâm lấn nước ta hiện ở Thăng-long các người đã biết chưa ? Trong khoảng vũ trụ đất nào sao ấy đều đã phân biệt rõ ràng, phương Nam, phương Bắc chia nhau mà cai trị ... ».

Phải một người thực sự yêu kính, khâm phục Quang Trung như Ngô Thi Nhậm mới ca ngợi, đánh giá cao Quang Trung đến thế.

— *Thứ năm* : Xét về nghệ thuật văn chương. Người viết « *Hoàng Lê nhất thống chí* » là người có ngọn bút văn xuôi rất già dặn, sắc nhọn, linh hoạt. Người ấy không thể ai khác ngoài Ngô Thi Nhậm.

« *Hoàng Lê nhất thống chí* » như cái dạng hiện nay ta biết là quyển sách viết dưới hình thức tiểu thuyết chương hồi ; tuy nhiên trong đó tính chất truyện ký vẫn nổi bật. Nếu ta lược bỏ đi các hồi và những câu thơ mà đầu mỗi hồi thì « *Hoàng Lê nhất thống chí* » còn lại hoàn toàn là một quyển truyện ký lịch sử. Chính Phan Huy Chú trong *Văn tịch chí* đã xếp nó vào phần truyện ký.

Ngô Thi Nhậm khoảng tuổi hai mươi đã biên soạn sách sử ; về sau ông từng giữ chức tổng tài quốc sử quán (1792). Thời gian làm quan với chúa Trịnh và thời gian làm quan với Tây-sơn, Ngô Thi Nhậm đã tham gia sửa chữa, san định, hiệu đính khá nhiều tập sử, văn từ, sách vở... Do đó Ngô Thi Nhậm rất thông thạo các loại « thực lục », « liệt truyện », « ghi chép », « tạp chí », « truyện ký »... Đây là cơ sở để Ngô Thi Nhậm viết « *Hoàng Lê nhất thống chí* » bộ tiểu thuyết văn xuôi lịch sử đầu tiên ở nước ta. Chúng tôi cho rằng loại hình tiểu thuyết văn xuôi lịch sử ở Việt-nam kiểu « *Hoàng Lê nhất thống chí* » ra đời là thoát thai từ thể tài *kỷ truyện* — *truyện ký* của sử, đồng thời chịu ảnh hưởng của yếu tố tự sự trong thể tài *biên niên sử*.

Phải một người làm sử, nắm vững các thể tài của sử như Ngô Thi Nhậm mới có khả

năng sáng tạo, chuyển hóa đưa thể tài kỹ thuật — truyện kỳ của sử lên thành loại tiểu thuyết văn xuôi mà “*Hoàng Lê nhất thống chí*” sẽ là mẫu mực điển hình.

*Kết luận*: Sau khi đã giám định bằng phương pháp văn bản học, từ việc khảo sát sự ghi nhận của người đương thời qua tài liệu thư tịch đến việc đối chiếu, so sánh nội dung tác phẩm với hành trạng và tư tưởng tác giả, nghiên cứu bút pháp, văn phong, dấu tích trong những di cảo văn thơ có liên quan... Chúng tôi rút ra kết luận: Ngô Thi Nhậm là tác giả quyển “*Hoàng Lê nhất thống chí*” cả hai phần “*chính biên*” lẫn “*tục biên*”. Đúng hơn là từ hồi thứ nhất đến hồi thứ mười lăm, tức là hồi miêu tả tình hình nhà Tây-sơn sau chiến thắng quân Thanh, uy thế mạnh mẽ, thi hành một chính sách ngoại giao vừa mềm dẻo vừa cứng rắn, buộc triều đình Mãn thanh phải kiêng nể, cũng như công việc nội trị dẹp yên các cuộc nổi dậy do các thế lực chống đối ở Bắc-hà gây nên.

Nhưng, quyển “*Hoàng Lê nhất thống chí*” như ta hiện thấy có mười bảy hồi; vậy hai hồi cuối cùng ở đâu ra?

Hai hồi này chính là một bộ phận “*ngụy thư*”, đã được ngụy tác ở thời Nguyễn. Ai viết, chúng ta không biết, mà điều đó cũng không quan trọng gì. Chỉ biết họ viết thêm phần này vào nhằm mục đích ca tụng việc Gia-long bình định Bắc-hà và dựng lập triều Nguyễn. Qua cách dùng các chữ “*Tây ngụy*” “*Tây tác*”... để chỉ nhà Tây-sơn, đặc biệt qua câu “*mùa hạ năm Tự-đức thứ 14*” (1861)... (chúng tôi đã nhắc tới ở trên), chúng ta xác định bộ phận “*ngụy thư*” này được viết sớm nhất cũng phải quãng cuối đời Tự-đức. Về mặt sử liệu, nó không có giá trị; văn chương thì tế nhạt.

Nói chung, hai hồi mười sáu, mười bảy trong “*Hoàng Lê nhất thống chí*” là thứ văn thừa (“*diễn văn*”) vô vị. Chúng tôi nghĩ, ta nên gạt bỏ nó ra để trả lại cho tác phẩm ưu

lưu này: cái nguyên dạng chân thực của nó, cái giá trị tư tưởng, nghệ thuật toàn vẹn và ở thời điểm sáng tác đúng nhất của nó: đời Tây-sơn.

— *Vấn đề chót: tên sách.*

Chúng tôi đã trình bày ở phần đầu, quyển “*Hoàng Lê nhất thống chí*” vốn được gọi là “*Nhất thống chí*” và “*An Nam nhất thống chí*”.

Căn cứ vào các tài liệu thư tịch đáng tin cậy nhất như “*Đăng khoa lục sưu giảng*”, “*Văn tịch chí*”, “*Ngô gia thế phả*” đều gọi “*An Nam nhất thống chí*”. Như vậy tên gọi đầu tiên của quyển sách là “*An Nam nhất thống chí*”. Tên gọi này là đúng nhất và do Ngô Thi Nhậm đặt ra. Nó vừa phù hợp với chủ đề tư tưởng của toàn bộ tác phẩm, vừa đánh dấu thời điểm nó được xác lập.

Ngô Thi Nhậm sở dĩ lấy chữ “*An Nam nhất thống chí*” đặt tên cho tác phẩm của mình vì ông muốn nói về việc thống nhất quyền binh trong đất nước vào một mối do nhà Tây-sơn đứng đầu.

Còn tên “*Hoàng Lê nhất thống chí*” là do người ngụy tác phần cuối cuốn sách đặt ra; với ý lấp lửng đây là quyển sách nói về sự nhất thống của nhà Lê? Tên ấy mặc dầu khá “*lạc điệu*” song cũng không thể dùng chữ “*Việt-nam*” hay “*Đại-nam*” được vì thực tế phần viết về nhà Nguyễn văn vẹn có vài mươi trang. Và đương nhiên đối với cái tên cũ “*An Nam nhất thống chí*” cũng không thể nguyên được mà phải sửa đi.

Tên “*Hoàng Lê nhất thống chí*” chúng ta chỉ gặp ghi trên bia mấy bản sao chép gần đây chứ trong các tài liệu thư tịch cũ không thấy chỗ nào nhắc tới.

Tóm lại, “*An Nam nhất thống chí*” chính là tiêu đề đích thực của tác phẩm mà tác giả là Ngô Thi Nhậm.

Tháng hè 1974

## CHÚ THÍCH

(1) Bản dịch của đồng chí Vũ Huy Phúc, Viện Sử học.

(2) Lê Cường xuất bản, 1940.

(3) Nếu việc này xảy ra thì có lẽ vào năm 1826 khi Ngô Thi Hiếu (con trai thứ ba Ngô Thi Nhậm) vào Huế học trường Giám, nhân Minh Mạng có lệnh cho sưu tầm sách vở cũ, ông được cấp tiền lương về quê và năm 1827 ông lập học được một số sách đem nộp.

(4) Huyền Trai là hiệu của Ngô Thi Hoàng, em thứ tư Ngô Thi Nhậm.

(5) Tủ phiên dịch Viện Sử học phiên dịch và chú thích.

H, Nhà xuất bản Sử học, 1962.

(6) Ngô Thi Nhậm là người duy nhất của họ Ngô Thi đi theo Tây-sơn.

(7) Ngô Thi Đạo là chú ruột Ngô Thi Nhậm.

(8) Tức Trịnh Sâm — T.G.

# TÌM HIỂU LỊCH SỬ NHÀ MÁY CƠ KHÍ TRẦN HƯNG ĐẠO (1947 — 1973)

THANH ĐẠM

**T**RONG quá trình nghiên cứu lịch sử giai cấp công nhân Việt-nam, có một nguồn tư liệu rất phong phú mà chúng ta cần khai thác. Đó là lịch sử cụ thể của các xí nghiệp công nghiệp.

Nghiên cứu lịch sử xí nghiệp sẽ góp phần làm sáng tỏ một số vấn đề chung trong lịch sử của giai cấp công nhân cả nước.

Nhà máy cơ khí Trần Hưng Đạo thuộc loại nhà máy đã có lịch sử trên một phần tư thế kỷ sản xuất và chiến đấu.

Đặc điểm lịch sử của nhà máy này là một nhà máy do Đảng ta lập nên, được xây dựng và phát triển theo đường lối kinh tế độc lập, tự chủ, tự lực cánh sinh của Đảng. Từ một cơ sở vật chất kỹ thuật rất ít ỏi, với mấy người công nhân đầu tiên, nhà máy đã phát triển dần lên theo đà phát triển của cách mạng, đến nay đã trở thành nhà máy cơ khí chế tạo lớn thứ hai trên miền Bắc nước ta, với gần hai nghìn cán

bộ, công nhân, viên chức, đóng vai trò một nhà máy đầu đàn trong nhóm các xí nghiệp sản xuất động cơ đi-ê-zen và phụ tùng ô tô, máy kéo.

Tìm hiểu lịch sử nhà máy cơ khí Trần Hưng Đạo chúng ta có thể thấy rõ quá trình phát triển của một tập thể giai cấp công nhân qua các giai đoạn cách mạng từ những năm đầu của nước Việt-nam dân chủ cộng hòa đến ngày nay như thế nào. Chúng ta sẽ thấy rõ tính ưu việt của giai cấp công nhân Việt-nam qua sự phát sinh và phát triển của một tế bào công nghiệp với tất cả những khó khăn và trở ngại đã vượt qua, cũng như những thành tựu đã đạt được. Mặt khác qua lịch sử nhà máy cơ khí Trần Hưng Đạo chúng ta sẽ khái niệm được một số vấn đề đặt ra đối với giai cấp công nhân nước ta, xuất thân từ trong nền sản xuất nhỏ, đang vươn lên theo hướng sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa như thế nào.

## NHỮNG NHIỆM VỤ SẢN XUẤT QUA CÁC CHẶNG ĐƯỜNG CÁCH MẠNG

Nhà máy cơ khí Trần Hưng Đạo được thành lập ngày 19 tháng 4 năm 1947 trong khu rừng thuộc xã Vinh-quang, huyện Chiêm-hóa, tỉnh Tuyên-quang. Đồng chí Nguyễn Lương Bằng, Ủy viên Trung ương Đảng, Phó chủ tịch nước ta, hồi ấy phụ trách Ban Kinh tế tài chính Trung ương Đảng là người đã đích thân chỉ đạo việc thành lập nhà máy cơ khí này trong chiến khu Việt-bắc.

Từ đó đến nay nhà máy đã trải qua ba thời kỳ phát triển chính:

1. *Những năm kháng chiến chống Pháp* là thời kỳ sơ khai của nhà máy. Cái tên "Nhà máy Trần Hưng Đạo" đã được ấn định ngay từ

khí mới bắt tay vào xây dựng lán trại và chuyên chở máy móc, vật liệu lên Việt-bắc. Nhưng trong điều kiện kháng chiến, các đồng chí đã đặt tên riêng cho nhà máy của mình là "Trại kiến thiết". Tên riêng này chủ yếu là để giữ bí mật, và thật ra cũng vừa tầm với quy mô ban đầu của xí nghiệp.

Trong thời kỳ này, nhiệm vụ chủ yếu của Trại kiến thiết là sản xuất những mặt hàng công nghệ và sửa chữa máy móc phục vụ các nhu cầu kháng chiến trong chiến khu Việt-bắc.

Từ năm 1947 đến năm 1952 xí nghiệp đặt dưới sự quản lý trực tiếp của Ban Kinh tế tài chính Trung ương. Đến năm 1952 mới chuyển sang hệ thống quản lý của Nhà nước, đặt dưới

quyền chỉ đạo của Nha Công nghệ thuộc Bộ Công thương.

Suốt trong tám năm kháng chiến, các nhiệm vụ sản xuất của tập thể công nhân Trần Hưng Đạo gắn liền với từng bước phát triển của cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc.

Trong hai năm 1947 — 1948, khi chiến khu Việt-bắc mới hình thành, các xí nghiệp quân giới vừa chuyển lên chiến khu, còn gặp rất nhiều khó khăn, thì Trại kiến thiết đã hỗ trợ đắc lực cho ngành quân giới bằng ba loại sản phẩm cơ khí của mình: máy dập đầu đạn AT, máy trộn thuốc đạn, và máy tiện cỡ nhỏ, có thể di động một cách thuận lợi trong điều kiện rừng núi.

Những năm 1948 — 49 — 50, phạm vi phục vụ của Trại kiến thiết mở rộng thêm một bước; trang bị và sửa chữa cho các xí nghiệp dân dụng, các cơ quan kháng chiến trong chiến khu trung ương và khu 10: xưởng giấy Hoàng-liển, Nhà in Tô Hiệu, Nhà in báo Sự thật, xưởng giấy Lửa Việt, lò bát Sóng Lô, v.v...

Sản phẩm có ý nghĩa quan trọng nhất của công nhân Trần Hưng Đạo trong những năm này là máy đúc chữ, máy nghiền bột giấy, máy in Minerves và máy in Pedalotte. Các máy này đã góp phần đắc lực vào việc in giấy bạc Việt-nam dân chủ cộng hòa, in báo Sự thật, báo Cứu quốc, in tài liệu tuyên truyền, huấn luyện của Trung ương và các lĩnh Việt-bắc cũng như Liên khu Ba. Nhớ rằng đây là những năm gay go gian khổ nhất của cuộc kháng chiến, nên những sản phẩm nói trên của Trại kiến thiết càng có giá trị phục vụ cấp thiết.

Từ năm 1951, sau khi ta giải phóng được biên giới Việt—Trung, cuộc kháng chiến ngày càng phát triển. Nhiệm vụ của tập thể công nhân Trần Hưng Đạo lại mở rộng hơn nữa.

Để phục vụ công tác thu thuế nông nghiệp bằng thóc, Trại kiến thiết đã sản xuất hàng ngàn chiếc cân treo cho các kho thóc, một số máy xát gạo cho các cơ quan hậu cần. Để phục vụ chiến dịch, công nhân Trần Hưng Đạo đã dùng máy cưa xọc của mình tự chế để xẻ gỗ đóng hàng vạn hòm tải đạn ra chiến trường.

Năm 1953, khi Chính phủ ta ra sắc lệnh thành lập khu Tây-bắc (ngày 28-1-1953), công nhân Trần Hưng Đạo đã gấp rút thực hiện chỉ thị của Hồ Chủ tịch, trong 17 ngày, rèn trên hai nghìn con dao cuốn tổng để hỗ trợ cho đồng bào các dân tộc Tây-bắc phát nương rẫy. Đồng bào đã trân trọng gọi đó là những « con dao Cụ Hồ ».

Kháng chiến càng tới sát ngày thắng lợi, các chiến dịch tiến công của quân đội ta được liên hành với quy mô lớn, công nhân Trần Hưng Đạo đã sản xuất hàng loạt chông sắt, dầm gang, cước chim, bu lông v.v... để hỗ trợ dân công xẻ núi, đắp đường, làm cầu cho xe pháo ra chiến trường.

Một nhiệm vụ khác không kém phần quan trọng là Trại kiến thiết đã sửa chữa nhiều máy nổ để phục vụ phát điện cho đài phát thanh Tiếng nói Việt-nam, cho bệnh viện và các cơ quan trung ương trong chiến khu. Có khi tận khu III, khu IV cũng mang máy ra Việt-bắc yêu cầu nhà máy Trần Hưng Đạo sửa chữa.

Từ năm 1952, ngoài các sản phẩm trực tiếp phục vụ công tác kháng chiến, làm theo yêu cầu của Nha Công nghệ, công nhân Trần Hưng Đạo còn sản xuất nhiều mặt hàng dân dụng, bán cho đồng bào như lưỡi cày, chảo vạc, bàn ghế, ván gỗ, phụ tùng xe đạp, đồ nghề thợ mộc v.v... Các mặt hàng này được đem bán ở cửa hiệu « Phúc Lợi » do nhà máy tổ chức ở thị xã Tuyên-quang.

2. Bước sang thời kỳ thứ hai, nhà máy Trần Hưng Đạo trải qua một quá trình di chuyển từ rừng sâu lĩnh Tuyên-quang ra gần thị xã Thái-nguyên, sản xuất ở đây hai năm, rồi dời về Hà-nội từ đầu năm 1957.

Sau khi hòa bình lập lại, tháng 9 năm 1954 Bộ Chính trị trung ương Đảng đề ra nhiệm vụ cho toàn Đảng, toàn dân là:

« Hàn gắn những vết thương chiến tranh, phục hồi kinh tế quốc dân, giảm bớt những khó khăn về đời sống của nhân dân, phát triển kinh tế một cách có kế hoạch và từng bước mở rộng việc giao lưu kinh tế giữa thành thị và thôn quê » (1).

Thực hiện nghị quyết của Trung ương Đảng, trong hai năm ở Thái-nguyên, công nhân Trần Hưng Đạo đã góp phần khôi phục nhiều cơ sở xí nghiệp. Công tác trọng tâm đầu tiên là khôi phục nhà máy giấy Hoàng Văn Thụ. Sau đó nhà máy cơ khí Trần Hưng Đạo còn sửa chữa và chế tạo nhiều thiết bị, dụng cụ, góp phần phục hồi, phát triển mỏ thiếc Tĩnh-túc, mỏ than Lang-cầm, Mạo-khê, Quán-triều, mỏ phốt phát Lang-hít v.v...

Ngoài ra nhà máy Trần Hưng Đạo còn sản xuất những guồng đập nước cải tiến, máy bơm nước trâu kéo để phục vụ đồng bào Lạng-sơn và Khu tự trị Thái Mèo chống hạn, sản xuất vi-kèo thép để xây dựng rạp hát thị xã Thái-nguyên v.v...

Đến năm 1956 công tác phục vụ của nhà máy đã mở rộng ra ngoài phạm vi của Liên

khu Việt-bắc. Các cơ sở xí nghiệp lớn như mỏ than Hòn-gai, Liên hợp dệt Nam-định do ta tiếp quản từ tay thực dân Pháp, và các nhà máy mới đang được xây dựng như Thuộc lá Thăng-long ở Hà-nội, Cá hộp Hạ-long ở Hải-phòng đã yêu cầu sự hỗ trợ của nhà máy cơ khí Trần Hưng Đạo để phục hồi và phát triển sản xuất. Do nhu cầu chung của nền kinh tế, cuối năm 1956 Bộ Công nghiệp (2) quyết định di chuyển nhà máy Trần Hưng Đạo về Hà-nội. Do đó tháng 4-1957 công nhân Trần Hưng Đạo đã bắt đầu sản xuất ở thủ đô.

Đến đây nhà máy đã được tái trang bị bằng một loại máy móc thiết bị của các nước xã hội chủ nghĩa anh em viện trợ cho ta hồi bấy giờ.

Đứng trên vị trí mới, công nhân Trần Hưng Đạo lại tiếp tục mở rộng công tác khôi phục và phát triển kinh tế: làm nhiều xe goòng cho các mỏ than trên miền Bắc, các chi tiết và phụ kiện thiết bị cho nhiều xí nghiệp công nghiệp, giao thông, bưu điện v.v...

Từ năm 1958 miền Bắc nước ta bước vào kế hoạch ba năm « phát triển và cải tạo kinh tế, phát triển văn hóa ». Nghị quyết Hội nghị lần thứ 14 của Trung ương Đảng vạch rõ: «... trọng tâm trước mắt là đẩy mạnh cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với thành phần kinh tế cả thể nông dân, thợ thủ công, và cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với thành phần kinh tế tư bản tư doanh; đồng thời phải ra sức phát triển thành phần kinh tế quốc doanh là lực lượng lãnh đạo toàn bộ nền kinh tế quốc dân » (3).

Thực hiện đường lối kinh tế của Đảng, công nhân Trần Hưng Đạo đã làm nhiều loại sản phẩm trang bị cho nông nghiệp, cho các ngành xây dựng, các xí nghiệp công nghiệp và thủ công nghiệp.

Đề trang bị cho nông nghiệp, có các mặt hàng đáng kể như cày hai lưỡi hai bánh, máy tuốt lúa, máy bơm nước 230 mét khối/giờ v.v. Đề trang bị cho ngành xây dựng, có các thứ máy nghiền đất sét, máy ép gạch, ngói, máy cắt gạch v.v...; đề trang bị cho các cơ sở công nghiệp và thủ công nghiệp, nhà máy đã sản xuất quạt lò rèn, máy tiện 1'60, máy khoan K 60, K 61, các bể chứa dầu xăng, máy nén khí lạnh và động cơ một xi lanh chạy bằng khí than v.v...

Đến đây, sức sản xuất của nhà máy được nâng cao do cơ sở vật chất kỹ thuật được tăng cường thêm nhiều. Mặt khác trình độ kỹ thuật của cán bộ và công nhân đã tiến bộ. do tích lũy được nhiều kinh nghiệm chế tạo các loại máy từ thô sơ đến chính xác. Cũng

vừa lúc miền Bắc nước ta bắt đầu thực hiện kế hoạch năm năm lần thứ nhất. Từ năm 1960, nhà máy Trần Hưng Đạo đã được giao nhiệm vụ chế tạo các phụ tùng động cơ ô-tô, máy kéo. Trong năm 1961 lại được giao nhiệm vụ chế thủ động cơ đi-ê-den 20 mã lực. Sau khi chế thủ thành công, nhà máy chuyển sang chuyên môn sản xuất hàng loạt máy này và phụ tùng ô-tô máy kéo. Từ đây nhà máy chăm dứt lối sản xuất cũ, làm nhiều mặt hàng khác chủng loại nhau, sản xuất đơn chiếc hoặc loạt nhỏ, không chuyên môn hóa, như trước kế hoạch năm năm lần thứ nhất.

Lần đầu tiên trong lịch sử nước ta có những động cơ đi-ê-den do kỹ sư và công nhân Việt-nam tự chế tạo lấy. Trong thời gian kế hoạch năm năm lần thứ nhất, hơn hai ngàn máy đi-ê-den mang nhãn hiệu « Trần Hưng Đạo » đã phục vụ nông nghiệp miền Bắc xã hội chủ nghĩa trong các khâu chống hạn, chống lụt, chống úng. Các phụ tùng động cơ của nhà máy Trần Hưng Đạo cũng đã góp phần sửa chữa, phục hồi được nhiều ô-tô, máy kéo ở các xí nghiệp và công trường.

3. Nhà máy đang trên đà phát triển, thì đế quốc Mỹ gây ra chiến tranh phá hoại miền Bắc nước ta. *Thời kỳ thứ ba trong lịch sử nhà máy* đánh dấu bằng nhiệm vụ sản xuất và chiến đấu, góp phần ổn định kinh tế trong thời chiến. Nội dung vẫn là sản xuất máy đi-ê-den 20 mã lực và phụ tùng động cơ. Năm 1967—1968 do nhu cầu về phụ tùng ô-tô, máy kéo ngày càng tăng và lực lượng cán bộ, công nhân kỹ thuật của nhà máy Trần Hưng Đạo đã khá mạnh, Bộ Công nghiệp nặng (4) quyết định tách một bộ phận cán bộ, công nhân và thiết bị của nhà máy Trần Hưng Đạo ra để thành lập nhà máy phụ tùng ô-tô số một. Lực lượng chính còn lại của nhà máy vẫn tiếp tục sản xuất động cơ đi-ê-den 20 mã lực và những phụ tùng của loại máy này. Ngoài ra còn làm một số mặt hàng quan trọng phục vụ quốc phòng, giao thông trong thời chiến và sản xuất một loại máy cán mỹ sợi để góp phần ổn định đời sống nhân dân thủ đô Hà-nội.

Sau khi đế quốc Mỹ phải chấm dứt chiến tranh phá hoại lần thứ nhất (cuối 1968), nhà máy tranh thủ được một thời gian để ổn định lại tình hình sản xuất và thực hiện cải tiến quản lý phục hồi lại nhịp điệu sản xuất xấp xỉ trước chiến tranh. có mặt còn tiến bộ hơn, nhất là về trang bị kỹ thuật và chất lượng sản phẩm. Đầu năm 1972 chiếc máy đi-ê-den 20 mã lực thứ 10.000 đã xuất xưởng.

Nhưng từ tháng 4 năm 1972, đế quốc Mỹ lại tiến hành chiến tranh phá hoại lần thứ hai, mà đợt cuối cùng là trận tập kích chiến lược trên không hết sức dã man hồi tháng 12-1972. Nhà máy Trần Hưng Đạo lại chuyển sang tình trạng vừa sản xuất vừa chiến đấu.

Trong những năm cải tiến quản lý cũng như trong chiến tranh phá hoại lần thứ hai, nhiệm vụ sản xuất chính của nhà máy vẫn là chế tạo động cơ đi-ê-zen 20 mã lực, kèm thêm một số công việc quan trọng phục vụ quốc phòng.

Cần nói thêm rằng từ khi nhà máy bắt đầu chuyên môn sản xuất hàng loạt máy đi-ê-zen 20 mã lực, công nhân và kỹ sư Trần Hưng Đạo đã tiếp tục chế thử thành công tám loại máy đi-ê-zen khác, công suất từ 8,5 đến 120 mã lực, trong đó ba loại máy (48 mã lực, 8,5 mã lực và 10 mã lực) đã từng được chế tạo loạt nhỏ. Năm 1971, nhà máy chế thử thành công máy đi-ê-zen 12 mã lực. Sang năm 1972 xác định rõ đây là loại máy rất cần thiết và thích hợp cho nông nghiệp, thủy sản và giao thông nên nhà máy Trần Hưng Đạo đã chuẩn bị điều

kiện để sản xuất hàng loạt loại máy này; với phương hướng đi từ loạt nhỏ, lên loạt vừa, tiến nhanh tới sản xuất loạt lớn.

Năm 1973, sau khi dân tộc ta đánh thắng đế quốc xâm lược Mỹ, Hiệp định Paris được ký kết, miền Bắc nước ta bước vào 1 thời kỳ lịch sử mới, tập thể công nhân Trần Hưng Đạo đã bắt tay ngay vào công cuộc phục hồi sản xuất. Chẳng những nhà máy góp phần khôi phục kinh tế miền Bắc sau chiến tranh, mà còn cử người vào giúp đồng bào Quảng-trị phục hồi nhiều động cơ máy bơm nước và máy thuyền, góp phần xây dựng kinh tế vùng giải phóng của miền Nam thân yêu. Hàng trăm động cơ 12 mã lực đã xuất xưởng, bên cạnh những loạt động cơ 20 mã lực, kịp thời phục vụ nền kinh tế quốc dân.

Với mặt hàng mới, nhà máy đang hướng vào những nhiệm vụ sản xuất mới, với quy mô lớn hơn, kỹ thuật cao hơn, để góp phần đẩy mạnh công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa, theo đúng tinh thần nghị quyết 22 của Ban chấp hành trung ương Đảng.

## NHỮNG BƯỚC PHÁT TRIỂN CỦA ĐỘI NGŨ CÔNG NHÂN NHÀ MÁY

Ở nhà máy cơ khí Trần Hưng Đạo, quan hệ sản xuất có tính chất xã hội chủ nghĩa đã hình thành ngay từ trong thời kỳ cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân; toàn thể cán bộ, công nhân, viên chức đã hợp thành một khối, một tập thể công nhân ngay từ khi nhà máy mới ra đời. Điều này làm cho đội ngũ công nhân Trần Hưng Đạo khác hẳn các xí nghiệp tư bản chủ nghĩa.

Qua 27 năm sản xuất và chiến đấu, đội ngũ công nhân Trần Hưng Đạo đã phát triển khá nhanh chóng cả về số lượng và chất lượng.

1. Về mặt số lượng, ta có thể cầm những cái mốc phát triển trong quá trình lịch sử nhà máy như sau:

— Tháng 4 năm 1947, khi bắt đầu xây dựng, « Trại kiến thiết » chỉ có 8 người.

— Năm 1955, khi đã dời ra gần thị xã Thái-nguyên, nhà máy có 142 người

— Năm 1957, khi nhà máy bắt đầu sản xuất ở Hà-nội, biên chế binh quân trong năm là 199 người.

— Năm 1960, cuối kế hoạch ba năm cải tạo xã hội chủ nghĩa, có 613 người.

— Năm 1965, cuối kế hoạch năm năm lần thứ nhất, có 1318 người.

— Năm 1969, khi chiến tranh phá hoại lần

thứ nhất kết thúc và nhà máy đã san lực lượng để thành lập nhà máy phụ tùng ô-tô số một, thì biên chế còn 1.592 người.

— Năm 1973, bước vào thời kỳ lịch sử mới hiện nay, biên chế nhà máy đã tăng lên đến 1.856 người. Nếu kể cả những người phụ động, làm khoán v.v... ngoài biên chế thì có trên dưới 2.000 người.

Nghiên cứu những số liệu trên đây, ta thấy rõ trong những năm kháng chiến nhà máy không có điều kiện để phát triển nhanh chóng. Mỗi năm bình quân chỉ tăng thêm 17,1 người. Hòa bình lập lại, trong thời kỳ phục hồi bước đầu phát triển kinh tế và cải tạo xã hội chủ nghĩa, từ 1955 đến 1960, bình quân mỗi năm đội ngũ công nhân nhà máy tăng thêm 94,2 người. Bước vào xây dựng chủ nghĩa xã hội, trong thời gian kế hoạch năm năm lần thứ nhất, bình quân mỗi năm tăng lên tới 141 người. Đây là thời kỳ phát triển mạnh nhất của nhà máy. Qua những năm chiến tranh phá hoại, từ 1966 đến 1972, mức phát triển của nhà máy rõ ràng là bị giảm xuống so với thời kỳ trước, bình quân mỗi năm chỉ tăng 71,2 người. Dầu sao trong chiến tranh phá hoại ác liệt, đội ngũ công nhân Trần Hưng Đạo vẫn không ngừng phát triển. Điều đó nói lên sức sống mạnh mẽ của nền công nghiệp xã

hội chủ nghĩa Việt-nam và sự chú ý của Đảng và Nhà nước đối với ngành cơ khí là ngành then chốt trong nền kinh tế xã hội chủ nghĩa.

Nói về toàn bộ giai cấp công nhân Việt-nam, chúng ta thường có một khái niệm tổng quát là số đông công nhân Việt-nam xuất thân từ nông thôn. Đi vào hoàn cảnh cụ thể của nhà máy Trần Hưng Đạo, khái niệm tổng quát nói trên được thể hiện dưới những chất liệu phong phú hơn, vì qua mỗi thời kỳ lịch sử, thành phần bổ sung của công nhân Trần Hưng Đạo đều có những nét khác nhau.

Những cán bộ công nhân đầu tiên của nhà máy đều là người từ Hà-nội lên chiến khu để thành lập ra xí nghiệp. Lớp công nhân thứ hai do Ban kinh tế tài chính Trung ương chiêu tập lên hồi giữa năm 1947 phần nhiều là những người ở các thị trấn Hải-dương, Nam-dịnh, Phủ-lí, và thành phố Hải-phong. Ở đây hoàn toàn không có khái niệm "tuyển mộ công nhân" như trong các xí nghiệp thông thường, vì tất cả anh em công nhân từ miền xuôi lên Trại kiến thiết đều là những người đi theo tiếng gọi cứu nước thiêng liêng của Hồ Chủ tịch, lên chiến khu để tham gia sản xuất, phục vụ kháng chiến.

Về sau, trong kháng chiến, Trại kiến thiết còn thu nhận thêm một số vợ con cán bộ trong chiến khu, con em đồng bào tản cư và nhân dân địa phương. Do đó từ năm 1945—1950 lần đầu tiên đội ngũ công nhân Trần Hưng Đạo có năm anh em người dân tộc thiểu số.

Ngay sau khi hòa bình lập lại, lực lượng bổ sung vào đội ngũ công nhân Trần Hưng Đạo lại có thêm hai thành phần đông đảo: các đồng chí công nhân quân giới chuyển ngành sang và các đồng chí miền Nam tập kết ra Bắc. Năm 1955—1956 mỗi thành phần này chiếm khoảng một phần ba tổng số công nhân nhà máy.

Từ ngày chuyển về thủ đô Hà-nội, nhà máy đón nhận thêm một số thương binh và bộ đội chuyển ngành sau khi đã làm tròn nhiệm vụ trên tiền tuyến, trở về tham gia sản xuất công nghiệp. Lực lượng bổ sung chính là những con em nhân dân nội ngoại thành, trong đó có một số Hoa kiều; con em cán bộ, công nhân, viên chức Nhà nước trong và ngoài thủ đô. Ngoài ra nhà máy còn thu nhận một số anh em nhân dân lao động trước kia đã làm việc cho quân đội hoặc cơ quan chính quyền của Pháp trong vùng địch tạm chiếm. Từ năm 1961 có thêm một số kiều bào Thái-lan, Tân-đảo và ở Pháp về nước, vào nhà máy cơ khí Trần Hưng Đạo để góp phần xây dựng Tổ quốc xã hội chủ nghĩa.

Tất cả những thành phần nói trên làm cho cấu trúc xã hội của tập thể công nhân nhà máy trở nên phong phú, nhiều vẻ.

Tình hình cụ thể này không trái ngược với đặc điểm chung của giai cấp công nhân Việt-nam là có mối liên hệ mật thiết với giai cấp nông dân. Tuy vậy mối liên hệ này cũng biến chuyển qua từng giai đoạn lịch sử:

Khi kháng chiến mới thành công, năm 1956 lần đầu tiên công nhân có chế độ nghỉ phép năm. Đọc lại 27 lá đơn nghỉ phép hồi ấy, ta thấy gần 20 đơn xin về làng quê để sửa lại nhà cửa, giúp vợ con gặt lúa, thăm cha mẹ, anh em, vv... Đến những năm gần đây số công nhân xin về làng quê nghỉ phép năm không còn giữ ở tỷ lệ cao như trước nữa. Với sự phát triển của nền công nghiệp nước ta, số công nhân xuất thân ở thành thị ngày càng nhiều hơn. Tài liệu thống kê lao động của nhà máy năm 1968 cho ta những khái niệm cụ thể về thành phần xuất thân của công nhân như sau:

Trong 1422 công nhân có:

— 425 người xuất thân gia đình công nhân, chiếm 29,9%.

— 568 người xuất thân gia đình bản cổ nông và dân nghèo, chiếm 40,0%.

— 189 người xuất thân gia đình trung nông, chiếm 13,3%.

— 9 người xuất thân gia đình phú nông hoặc địa chủ, chiếm 0,5%.

— 23 người xuất thân gia đình tư sản, chiếm 1,6%.

— 208 người xuất thân gia đình thành phần khác, chiếm 14,6%.

Phân tích tài liệu điều tra lao động năm 1973 của nhà máy, ta biết thêm: trong 1189 công nhân kỹ thuật có 390 người quê quán ở thành phố và thị trấn, chiếm 32,8%. Số còn lại là quê quán ở nông thôn. (Tiếc rằng các biểu mẫu thống kê trong công nghiệp nước ta thay đổi luôn nên không tìm được số liệu so sánh tương đồng giữa các thời kỳ).

Một điều đáng chú ý là hiện nay trong nhà máy Trần Hưng Đạo đã có hàng trăm công nhân hai đời liên, cha và con, hoặc cả bố mẹ, con cái đều là công nhân Trần Hưng Đạo, đem sức lao động xây dựng nhà máy thân yêu của mình.

2.— Sự phát triển về chất lượng của tập thể công nhân nhà máy biểu hiện trên một số phương diện:

Trước hết, ta thấy đội ngũ công nhân kỹ thuật của nhà máy ngày càng tăng: khi Trại kiến thiết mới bắt tay vào sản xuất, toàn trại chỉ mới có 5 công nhân kỹ thuật: một thợ

tiện, một thợ hàn, một thợ nguội và gỗ, một thợ điện và một thợ vận hành máy nổ.

Đến cuối thời kỳ kháng chiến, có 58 công nhân kỹ thuật. Khi nhà máy hoàn thành kế hoạch năm năm lần thứ nhất, có 790 công nhân kỹ thuật.

Ngày nay đội ngũ công nhân kỹ thuật của nhà máy đã lên tới gần 1.200 người, gồm 26 ngành nghề khác nhau.

Trình độ của người công nhân kỹ thuật cũng đã phát triển tương ứng với trình độ sản xuất của nhà máy. Trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp các đồng chí công nhân kỹ thuật là những người đã trải qua nhiều năm làm việc trong các xí nghiệp tư bản thực dân. Nhiều đồng chí tay nghề rất vững, có khả năng tháo vát, khắc phục khó khăn trong những trường hợp thiếu máy móc, thiếu nguyên vật liệu. Nhưng trình độ văn hóa của các đồng chí này lại rất hạn chế. Phần nhiều chỉ học lớp một lớp hai hoặc mù chữ trước Cách mạng tháng Tám 1945. Do đó hiểu biết về lý thuyết kỹ thuật còn ít ỏi.

Ngày nay số đông công nhân kỹ thuật đã được đào tạo có hệ thống qua các trường dạy nghề của Bộ hoặc của nhà máy. Trình độ văn hóa của anh chị em phần đông là cấp hai và cấp ba trung học. Hiện nay ở nhà máy có hàng trăm anh chị em đang theo học các lớp đại học tại chức. Họ đã tiếp thu được nhiều tri thức kỹ thuật. Những khái niệm kỹ thuật như dung sai lắp ghép, sức bền vật liệu, vận động cơ học v.v... trước kia nhiều người chưa biết tới thì ngày nay đã trở nên thông thường đối với công nhân Trần Hưng Đạo.

Mặt khác, do cơ sở vật chất kỹ thuật của nhà máy không ngừng được nâng cao nên công nhân kỹ thuật Trần Hưng Đạo ngày nay đã hiểu biết và vận hành được nhiều loại máy móc thiết bị hiện đại, như máy

phay chép hình, doa tọa độ, mài không tâm, tôi cao tần, khoan tia lửa điện v.v..., mà trước kế hoạch năm năm lần thứ nhất chưa mấy ai biết đến.

Trình độ kỹ thuật của một tập thể xí nghiệp còn được đánh giá qua đội ngũ cán bộ kỹ thuật. Nghiên cứu các bản báo cáo hàng năm của nhà máy, ta có thể rút ra mấy số liệu sau đây về số lượng và trình độ cán bộ kỹ thuật của nhà máy :

Năm	Tổng số cán bộ kỹ thuật	Trong đó : kỹ sư và đại học	Trong đó : phó tiến sĩ kỹ thuật
1953	5	0	0
1955	7	0	0
1960	60	3	0
1965	181	42	0
1973	226	144	3

Về mặt chính trị tập thể công nhân Trần Hưng Đạo ngay từ đầu đã là một đội ngũ có tổ chức. Hạt nhân lãnh đạo của Trại kiến thiết là chi bộ Đảng, được thành lập và hoạt động bí mật từ ngày 19-6-1947. Lực lượng vũ trang tự vệ cũng hình thành khoảng thời gian này. Đây là lúc mới bắt tay vào xây dựng xí nghiệp. Khi sản xuất đã bắt đầu ổn định thì các đồng chí mới nghĩ đến thành lập công đoàn, vào tháng 4-1948. Chi đoàn thanh niên Cứu quốc ở Trại kiến thiết ra đời muộn hơn, vào tháng 3-1951, khi nhịp sản xuất đã trở nên khẩn trương sôi nổi, cần động viên mạnh mẽ để phục vụ các chiến dịch.

Qua các thời kỳ lịch sử tổ chức đoàn thể và hạt nhân lãnh đạo của tập thể công nhân Trần Hưng Đạo đã không ngừng phát triển :

	1947	1954	1957	1960	1963	1973
Số đoàn viên công đoàn	0	?	150	500	1.025	1.720
Số đoàn viên thanh niên	0	?	60	147	494	749
Số đảng viên	3	17	50	212	378	X

Chú thích : ? = số liệu đang sưu tầm và xác minh thêm.

X = số liệu không công bố.

Cũng cần hiểu thêm về vai trò phụ nữ trong tập thể công nhân Trần Hưng Đạo. Trong những năm kháng chiến chống Pháp, số nữ công nhân còn rất ít. Tất cả chỉ có bốn chị công nhân đúc, và một số nữ nhân viên vận chuyển, cấp dưỡng v.v... Khi nhà máy dời từ Thái-nguyên về Hà-nội, có 21 chị em,

chiếm khoảng 10 phần trăm tổng số cán bộ công nhân viên chức hồi đó. Đến nay toàn nhà máy đã có 703 phụ nữ, chiếm 32,4% tổng số biên chế. Chị em phụ nữ đã tham gia hầu hết các khâu hoạt động sản xuất và quản lý trong nhà máy.

## CHỦ NGHĨA ANH HÙNG CÁCH MẠNG TRONG THI ĐUA SẢN XUẤT VÀ CHIẾN ĐẤU

Ở các xí nghiệp nước ta, phong trào thi đua yêu nước và thi đua lao động xã hội chủ nghĩa luôn luôn là động lực thúc đẩy sự phát triển của xí nghiệp cũng như của mỗi người công nhân.

Ở nhà máy cơ khí Trần Hưng Đạo, phong trào thi đua đã có một quá trình phát sinh và phát triển.

1. — Khi Trại kiến thiết bắt đầu xây dựng và mới bước vào sản xuất thì chưa có gì để gọi là một « phong trào thi đua sôi nổi ». Nhưng hành động và nội dung thi đua đã bắt nguồn từ tinh thần yêu nước của mỗi người. Các nhóm công nhân đầu tiên của nhà máy đã lao động căng thẳng trong nhiều tháng trời mới mang được hàng trăm tấn máy móc, thiết bị, vật liệu sắt thép từ Hà-nội và các tỉnh lên tận rừng sâu, cách Thị xã Tuyên-quang 60 cây số để dựng nên xí nghiệp của mình.

Vừa lắp đặt xong máy móc, bắt tay vào sản xuất thì quân Pháp tấn công lên Việt-bắc (tháng 10-1947), lại phải tháo dỡ, cất giấu máy vào rừng rậm và lên núi cao. Giặc Pháp rút lui, công nhân Trại kiến thiết tiếp tục sản xuất, lại vướng mắc nhiều khó khăn về kỹ thuật và đời sống: gang đúc ra không đạt yêu cầu vì thiếu vật liệu và kinh nghiệm, công nhân ốm đau vì chưa quen khí hậu núi rừng, thiếu thuốc, thiếu gạo v.v...

Trước tình hình đó, tập thể công nhân Trần Hưng Đạo đã phát huy tinh thần chịu đựng gian khổ, góp sức, góp trí, dựa vào sự giúp đỡ mọi mặt của nhân dân địa phương, vượt qua được những khó khăn lớn buổi đầu. Chủ nghĩa anh hùng cách mạng trong công nhân lúc này thể hiện bằng những hành động kiên trì đầy nghị lực. Trước khó khăn lớn không tránh khỏi có lúc, có người giao động bi quan; nhưng nghị lực mạnh mẽ của tập thể đã chiến thắng. Nghị lực này góp lại bằng tinh thần yêu nước và lòng tin của mỗi người đối với Hồ Chủ tịch và đoàn thể cách mạng, mà người đại diện trực tiếp là đồng chí Cù Văn thân mến — tên riêng của đồng chí Nguyễn Lương

Bằng hồi đó — luôn luôn đồng cam cộng khổ sản sóc, động viên, anh chị em,

Tháng 6 năm 1948 Hồ Chủ tịch phát động phong trào « Thi đua ái quốc ». Vừa lúc Trại kiến thiết mới ổn định được sản xuất, bắt đầu có sản phẩm để phục vụ kháng chiến.

Thực hiện lời kêu gọi thi đua của Hồ Chủ tịch, từ năm 1948 đến ngày kháng chiến thành công phong trào thi đua yêu nước ở Trại kiến thiết đã phát triển từ thấp lên cao.

Từ năm 1951, khi chuẩn bị tiến tới Đại hội chiến sĩ thi đua và cán bộ gương mẫu toàn quốc (1-5-1952), cho đến năm 1954 công nhân Trần Hưng Đạo đã chọn lựa được 10 chiến sĩ thi đua, trong đó một đồng chí được công nhận là chiến sĩ thi đua toàn quốc của ngành công nghiệp. Nhiều đồng chí ba, bốn năm liền là chiến sĩ thi đua của nhà máy hoặc của tỉnh Tuyên-quang.

2. — Sau ngày kháng chiến thành công nhất là khi nhà máy dời về Thủ đô, nội dung thi đua ở nhà máy càng thêm phong phú.

Bước sang giai đoạn cách mạng mới, phong trào thi đua yêu nước đã được nâng lên phong trào thi đua lao động xã hội chủ nghĩa. Động cơ yêu nước gắn liền với động cơ xây dựng một cuộc đời ấm no hạnh phúc dưới chế độ xã hội chủ nghĩa đã thúc đẩy mọi người vươn lên.

Chủ nghĩa anh hùng cách mạng trong thi đua lao động hòa bình đã thể hiện ở tinh thần bám máy, bám việc, nâng cao ngày công và giờ công có ích, để làm ra nhiều máy đi-ê-đen và nhiên phụ tùng cho Tổ quốc. Trong các tổ sản xuất, các phân xưởng, phòng, ban, anh chị em động viên nhau nâng cao vòng quay của máy, trau dồi sản phẩm tốt và đẹp, tiết kiệm vật tư, giữ gìn máy móc, chống mọi biểu hiện chây lười, làm bừa, làm ẩu, v.v... Những khẩu hiệu này đã được hội tụ vào trong các phong trào chung cả nước, như « thi đua giành ba điểm cao » (năng suất cao, chất lượng tốt, tiết kiệm nhiều), « thi đua học tập, đuổi kịp và vượt tiên tiến », « thi đua xây dựng tổ, đội lao động xã hội chủ nghĩa » v.v...

Trong những năm hòa bình xây dựng chủ nghĩa xã hội miền Bắc, công nhân Trần Hưng Đạo không quên gắn liền phong trào thi đua lao động của mình với sự nghiệp giải phóng miền Nam, thống nhất Tổ quốc. Mỗi lần nghe tin để quốc Mỹ và tay sai khủng bố dã man đồng bào miền Nam, cũng như khi được tin chiến thắng lớn của quân dân miền Nam, phong trào thi đua ở nhà máy Trần Hưng Đạo lại đẩy lên sôi nổi để thực hiện lời kêu gọi thiêng liêng của Hồ Chủ tịch: "Mỗi người làm việc bằng hai để đền đáp đồng bào miền Nam ruột thịt".

Khảo sát quá trình phát triển của nhà máy Trần Hưng Đạo trong thời kỳ kế hoạch năm năm lần thứ nhất ta thấy rõ phong trào thi đua, đã làm cho nhịp điệu sản xuất tăng nhanh hơn mức tăng của thiết bị và công nhân. Trong vòng năm năm, từ 1960 đến 1965, số công nhân và số thiết bị chỉ tăng lên khoảng gấp đôi, mà giá trị tổng sản lượng và giá trị các mặt hàng bán ra tăng lên gấp năm, gấp bảy lần. Nếu lấy chỉ số năm 1960 là 100 thì mức tăng năm 1965 là:

	1960	1965
Số cán bộ công nhân viên chức	100	215
Số thiết bị máy móc	100	225
Giá trị tổng sản lượng	100	518
Giá trị thương phẩm	100	705

Có thể coi thời kỳ thực hiện năm năm lần thứ nhất như là một thời kỳ điển hình trong phong trào thi đua lao động hòa bình xây dựng chủ nghĩa xã hội.

3. Tiếp đến những năm chống chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ, phong trào thi đua ở nhà máy Trần Hưng Đạo đã gắn liền nội dung sản xuất với nội dung chiến đấu, thể hiện dưới khẩu hiệu chung "Chống Mỹ, cứu nước".

Chiến tranh phá hoại đặt ra trước tập thể công nhân nhiều khó khăn mới. Nhà máy đang sản xuất một cách tập trung và đang trên đà tiến lên chính quy, hiện đại thì lại phải phân tán nhỏ ra cả ở nông thôn.

Trong tình hình đó, công nhân Trần Hưng Đạo vừa sản xuất vừa chiến đấu và sẵn sàng chiến đấu; vừa bảo đảm hoàn thành nhiệm vụ chung ở xí nghiệp lại vừa phải giải quyết nhiều khó khăn về đời sống riêng do chiến tranh gây nên, như tiếp tế lương thực thực phẩm cho gia đình, con cái ở nơi sơ tán. Các điều kiện ăn, ở, làm việc trong thời chiến lại trở nên thiếu thốn hơn trước.

Phong trào thi đua chống Mỹ, cứu nước đã giúp cho tập thể công nhân Trần Hưng Đạo vượt qua được khó khăn, hoàn thành được nhiệm vụ.

Các cuộc vận động "Thanh niên ba sẵn sàng", "Phụ nữ ba đảm đang" đã làm cho nội dung thi đua trong nhà máy có một khí thế khác thời bình. Trong bốn năm chiến tranh phá hoại lần thứ nhất, tập thể công nhân Trần Hưng Đạo đã làm thêm 7 vạn giờ "chống Mỹ, cứu nước" để bù vào những giờ mất điện, báo động phòng không. Những khi nhà máy gặp khó khăn, nhiều anh chị em đã nảy ra sáng kiến thay thế vật tư thiếu, phục hồi các hàng hỏng và thử phẩm v.v... Những ngày cuối quý, cuối năm, khi việc hoàn thành kế hoạch bước vào nước rút, nhiều anh chị em công nhân và cán bộ đã lao động quên mình. Một số người bám máy, bám việc liên tục hai, ba ca liền quyết tâm làm tròn nhiệm vụ.

Trong khó khăn của chiến tranh, năng suất lao động chung bị hạn chế, giảm sút hơn thời bình; nhưng ở từng khâu cụ thể, trong trường hợp có đủ vật tư, dụng cụ, có điện, có máy, nhiều tổ sản xuất vẫn phấn đấu đạt năng suất cao, nhiều công nhân đạt danh hiệu dũng sĩ cất gỏi vì đã tạo ra được kỷ lục mới trong nhà máy hoặc trong phân xưởng. Năm tổ sản xuất đã được nhận huân chương Lao động ngay trong thời chiến về thành tích sản xuất của mình. Năm 1968 nhà máy đã được tặng lá cờ đầu của ngành cơ khí về hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ sản xuất.

Vừa sản xuất vừa chiến đấu, tập thể công nhân Trần Hưng Đạo đã tuyen lựa được hàng trăm anh em lòng quân giết giặc hoặc chuyển sang công nghiệp quốc phòng để trực tiếp phục vụ tiền tuyến. Nhiều đồng chí đã nêu cao tinh thần xung phong đi bất cứ đâu, làm bất cứ việc gì khi Tổ quốc cần đến. Những người ở lại thì tham gia liền đoàn tự vệ của nhà máy. Trong xí nghiệp thì đào hầm hào phòng không, đắp ụ che chắn máy móc. Ngoài đường phố thì tham gia giữ gìn trật tự an ninh, khi giặc đánh phá thì cứu sập, cứu thương, gỡ bom nổ chậm. Qua hai lần chiến tranh phá hoại các trận đội pháo binh tự vệ của nhà máy đã hàng trăm lần góp lửa bắn máy bay Mỹ. Bốn đại đội và nhiều trung đội của tiểu đoàn tự vệ nhà máy đã được Bộ tư lệnh Thủ đô công nhận là đơn vị quyết thắng.

Chủ nghĩa anh hùng cách mạng trong thi đua sản xuất và chiến đấu còn được tô đậm thêm bằng tinh thần lạc quan cách mạng và ý chí phấn đấu vươn lên trong đời sống văn hóa. Bất chấp hoàn cảnh khó khăn của chiến

tranh, các lớp học bổ túc văn hóa, lớp trung cấp kỹ thuật, trường đại học tại chức vẫn hoạt động. Số lượng học sinh mỗi năm đều tăng, (Trường đại học tại chức của nhà máy Trần Hưng Đạo được mở từ năm 1966, đến năm 1972, theo chủ trương chung, trường lại được bàn giao cho Bộ Đại học và trung học chuyên nghiệp quản lý). Nhà máy đã nhiều lần được bằng khen của thành phố Hà-nội về phong trào bổ túc văn hóa. Ngoài ra, các đội bóng chuyền, bóng đá, đội thể thao quốc phòng của nhà máy không ngừng luyện tập và thường tranh được giải thưởng của khu phố. Phong trào văn nghệ nghiệp dư «tiếng hát át tiếng bom» ở nhà máy đã có hàng trăm tiết mục ca, múa, nhạc, kịch tự biên tự diễn và từng được tặng huy chương vàng, huy chương bạc trong những dịp hội diễn thành phố. Trong các sự kiện cụ thể, chúng ta thường ghi nhận một tình hình thực tế là khi phong trào thi đua đã mở ra rộng rãi, không tránh khỏi có đơn vị, có lúc sa vào chủ nghĩa thành tích, tô vẽ ưu điểm, che giấu khuyết điểm, hoặc đạt được chút ít thành tích rồi chủ quan tự mãn, nên phong trào lại sụt xuống. Ở nhà máy có những lúc phải đấu tranh căng thẳng để xác định khuyết điểm, uốn nắn lệch lạc. Tuy nhiên, nhìn chung cả một quá trình lịch sử chúng ta sẽ khẳng định rằng chủ nghĩa anh

hùng cách mạng và phong trào thi đua đã quán triệt như một sợi chỉ đỏ qua các bước đường phát triển của nhà máy cơ khí Trần Hưng Đạo. Sự thật hiển nhiên là kết quả trong sản xuất và sự trưởng thành của đội ngũ công nhân. Những bước tiến bộ mới nhất của nhà máy qua hai năm thi điểm cải tiến quản lý xí nghiệp (1970—1972) càng nói rõ sức phấn đấu và khả năng tiềm tàng của tập thể cán bộ công nhân Trần Hưng Đạo: dưới sự hướng dẫn của Ban chỉ đạo cải tiến quản lý Trung ương và sự chỉ đạo trực tiếp của Bộ Cơ khí—Luyện kim (5), nhà máy đã làm tròn nhiệm vụ bước I cải tiến quản lý: nhanh chóng ổn định tình hình sản xuất, tăng cường kỷ luật lao động, đẩy mạnh công tác kỹ thuật, nâng cao chất lượng sản phẩm, tìm ra mặt hàng mới thích hợp với nhu cầu của nền kinh tế quốc dân, thực hiện phương châm chịu trách nhiệm với khách hàng về sản phẩm của nhà máy làm ra, v.v...

Qua 27 năm sản xuất và chiến đấu, đội ngũ công nhân Trần Hưng Đạo đã ghi vào sổ cái 376 chiến sĩ thi đua, trong đó 26 đồng chí đã từng được năm lần đạt danh hiệu vẻ vang này; một đồng chí 9 năm liên tục và một đồng chí 10 năm liên tục là chiến sĩ thi đua của nhà máy.

**L**ỊCH sử nhà máy Trần Hưng Đạo là một bộ phận của lịch sử giai cấp công nhân Việt-nam, đồng thời là một bộ phận của lịch sử công nghiệp Việt-nam trong thời kỳ hiện đại.

Về sử liệu cụ thể, nhà máy cơ khí Trần Hưng Đạo có những nét độc đáo riêng, không giống với bất cứ một nhà máy nào khác. Nhưng, như một giọt sương phản chiếu hình ảnh của cả bầu trời, lịch sử nhà máy Trần Hưng Đạo cũng thể hiện những nét quy luật chung của nền công nghiệp và của giai cấp công nhân Việt-nam.

Quá trình phát triển sản xuất cũng như quá trình phát triển của đội ngũ công nhân và phong trào thi đua trong nhà máy Trần Hưng Đạo đã gắn liền từng bước với quá trình phát triển của cách mạng nước ta từ thời kỳ kháng chiến chống đế quốc Pháp đến nay.

Thông qua lịch sử nhà máy cơ khí Trần Hưng Đạo, chúng ta thấy rõ tính ưu việt của giai cấp công nhân Việt-nam, «là giai cấp nắm chính quyền, giai cấp lãnh đạo Nhà nước, là giai cấp đi tiên phong trong sự nghiệp cải tạo xã hội cũ, xây dựng xã hội mới» (9). Do đời

sống tập trung, lao động tập thể, nằm trong tay khoa học kỹ thuật và hàng ngày làm ra của cải vật chất, nên qua mỗi giai đoạn cách mạng, giai cấp công nhân đều đứng ở vị trí quyết định của cuộc chiến đấu. Trong những năm chiến tranh, giai cấp công nhân Việt-nam đem sản phẩm của mình chi viện cho tiền tuyến và ổn định đời sống của nhân dân, duy trì hoạt động của các cơ quan chỉ đạo. Ngay một sản phẩm thô sơ như con dao phát nương của công nhân Trần Hưng Đạo gửi đồng bào Tây-bắc đã mang nhiều ý nghĩa kinh tế và chính trị đối với cả một vùng rộng lớn của đất nước.

Trong những năm hòa bình, giai cấp công nhân Việt-nam giữ vị trí hàng đầu trong việc phục hồi, phát triển kinh tế, xây dựng Tổ quốc xã hội chủ nghĩa. Những sản phẩm cơ khí do công nhân Trần Hưng Đạo làm ra thực sự có ý nghĩa then chốt giúp nông dân đẩy mạnh sản xuất. Một chiếc máy đi-ê-den 20 mã lực có thể thay thế hàng trăm lao động tát nước trong những ngày hạn hán và úng lụt. Đây là hình ảnh cụ thể của liên minh công nông trong giai đoạn cách mạng xã hội chủ nghĩa.

Thông qua lịch sử nhà máy cơ khí Trần Hưng Đạo, chúng ta thấy rõ quá trình tất yếu của nền công nghiệp nước ta từ sản xuất nhỏ tiến lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa không trải qua đoạn đường phát triển tư bản chủ nghĩa. Chúng ta cũng thấy rõ những nhược điểm và khuyết điểm trong công tác quản lý công nghiệp nước ta ngày nay là khó tránh khỏi, đồng thời là *hoàn toàn có thể khắc phục được*. Khó tránh khỏi vì chúng ta từ nền sản xuất nhỏ mà đi lên. Có thể khắc phục được vì ta có đường lối kinh tế đúng đắn của Đảng và Nhà nước cách mạng, có một giai cấp công nhân giàu tinh thần yêu nước, yêu chủ nghĩa xã hội và giàu trí sáng tạo. Giai cấp công nhân

của ta ngày nay đã có trình độ văn hóa, đã đào tạo nên được đội ngũ trí thức và cán bộ kỹ thuật của mình. *Quyền lợi tối cao và cơ bản của giai cấp công nhân nước ta ngày nay là đẩy mạnh công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa, xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội*, như đồng chí Lê Duẩn đã phân tích trong Đại hội Công đoàn toàn quốc lần thứ ba vừa qua (7). Bởi vì công nghiệp hóa và tiến lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa chính là giải phóng lao động và nâng cao đời sống công nhân, là tạo điều kiện phát triển giai cấp công nhân về số lượng và chất lượng, bảo đảm quyền lãnh đạo của giai cấp công nhân trong toàn bộ sự nghiệp cách mạng nước ta.

*Chú thích*

- (1) Xem « Việt-nam — những sự kiện từ Cách mạng tháng Tám » Viện Sử học xuất bản, Tập I, trang 48.
- (2) Sau khi hòa bình lập lại, Bộ Công thương được tách ra làm hai: Bộ Công nghiệp và Bộ Thương nghiệp. Nhà máy Trần Hưng Đạo trực thuộc Bộ Công nghiệp.
- (3) Xem văn kiện « Nghị quyết Trung ương Đảng lần thứ 14 ».
- (4) Năm 1961 Bộ Công nghiệp tách làm ba: Bộ

- Công nghiệp nặng, Bộ Công nghiệp nhẹ và Tổng cục địa chất. Nhà máy Trần Hưng Đạo trực thuộc Bộ Công nghiệp nặng.
- (5) Năm 1969 Bộ Công nghiệp nặng tách làm ba: Bộ Cơ khí — luyện kim, Bộ Điện — Than và Tổng cục hóa chất. Nhà máy cơ khí Trần Hưng Đạo trực thuộc Bộ Cơ khí — Luyện kim.
- (6), (7) Xem Bài phát biểu của đồng chí Lê Duẩn tại Đại hội Công đoàn toàn quốc lần thứ ba, đăng trên báo Nhân dân ngày 12-2-1974.

## HAI MƯƠI NĂM...

*(Tiếp theo trang 13)*

- (5) Văn Tiến Dũng — « Máy vấn đề về nghệ thuật chiến dịch của chiến tranh nhân dân Việt-nam ». Tạp chí *Quán đội nhân dân* số 12-1973.\*
- (6) Lời kêu gọi ngày 28-1-1973 của Ban chấp hành trung ương Đảng Lao động Việt-nam và Chính phủ Việt-nam dân chủ cộng hòa.
- (7) (8) Lời kêu gọi ngày 28-1-1973 của Ủy ban trung ương Mặt trận dân tộc giải phóng và Chính phủ cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt-nam,

- (9) Theo tờ « Tin Mỹ và thế giới », viện trợ quân sự và kinh tế của Mỹ cho ngụy quyền Sài-gòn từ 1962 đến 1974 là gần 21 tỷ đô-la, Hãy so sánh số tiền đó với tổng số viện trợ quân sự của Mỹ cho châu Âu trong thời gian 1946—1970 là 19 tỷ 460 triệu đô-la và cho toàn châu Á cũng trong thời gian nói trên là 17 tỷ 171 triệu đô-la (theo tài liệu của tạp chí La Vie Internationale (*Đời sống quốc tế*) số tháng 3-1973 để thấy Mỹ đã đổ vào miền Nam một số tiền rất lớn để cố duy trì chế độ tay sai.
- (10) *Thông điệp của Thiệu trước « quốc hội » Sài-gòn ngày 12-12-1972.*

# BẢN VỀ HÌNH THỨC BỐC LỘT TIỀN TƯ BẢN CHỦ NGHĨA CỦA TƯ BẢN THỰC DÂN PHÁP ĐỐI VỚI GIAI CẤP CÔNG NHÂN VIỆT-NAM

NGÔ VĂN HÒA

CÙNG với việc biến nhiều nước châu Á thành thuộc địa hay bán thuộc địa của chủ nghĩa đế quốc, chủ nghĩa đế quốc cũng đã du nhập phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa vào các nước này, một phương thức sản xuất dựa trên việc bóc lột giai cấp công nhân. Lịch sử kinh tế và chính trị của những nước thuộc địa đã phản ánh rõ ràng thực chất của cái gọi là "sứ mệnh khai hóa văn minh" của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, đồng thời nó cũng bộc lộ tất cả những phương pháp và lễ thói của việc tích lũy nguyên thủy tư bản chủ nghĩa.

Một bộ phận rất lớn giai cấp công nhân ở những nước thuộc địa là những người xuất thân từ những vùng nông thôn đã bị bán công hóa và ngay khi ra làm ở nhà máy, hầm

mỏ, đồn điền, người công nhân vẫn còn gắn bó với đồng ruộng. Ở nông thôn thì có nạn địa chủ phong kiến, ở nhà máy, đồn điền, hầm mỏ thì có nạn tư bản thực dân. Bọn tư bản thực dân đã triệt để sử dụng những hình thức phong kiến để bóc lột công nhân. Có rất nhiều những hình thức bóc lột phong kiến, nhưng ở đây chúng tôi chỉ xin đi sâu vào phân tích hình thức sử dụng cai để bóc lột công nhân. Trong bài này, chúng tôi muốn làm sáng tỏ thêm tính chất, đặc điểm của chế độ cai ở Việt-nam trước năm 1930, cũng như để mọi người thấy rõ thêm trong sự nghiệp đấu tranh giải phóng dân tộc, giai cấp công nhân Việt-nam đã phải đấu tranh không những với bọn tư bản thực dân mà ngay cả với bọn phong kiến tay sai của chúng.

## I. TÌNH HÌNH SỬ DỤNG TẦNG LỚP TRUNG GIAN ĐỂ BỐC LỘT GIAI CẤP CÔNG NHÂN Ở MỘT SỐ NƯỚC THUỘC ĐỊA CHÂU Á.

Kết hợp lối cướp bóc đế quốc với các hình thức bóc lột phong kiến đối với người lao động là một đặc điểm của phương pháp bóc lột thuộc địa, điều này đảm bảo lợi nhuận lũng đoạn cao cho bọn tư bản tài chính của chính quốc. Đại bộ phận dân chúng ở những nước thuộc địa là nông dân. Bọn tư bản thực dân đã không chấm dứt những hình thức bóc lột tiền tư bản chủ nghĩa, hơn thế nữa, chúng còn câu kết với bọn phong kiến để duy trì những hình thức này. Điều này cho phép bọn tư bản thực dân thu được những món siêu lợi nhuận vô cùng béo bở, đồng thời luôn luôn có được một đội ngũ nhân công vô cùng dồi dào để bổ sung cho các nhà máy khi cần đến và khi

khủng hoảng thì loại họ ra khỏi các nhà máy và đuổi họ trở về nông thôn.

Trong việc quản lý, bóc lột công nhân, bọn tư bản thực dân thường dùng đến một tầng lớp trung gian người bản xứ, một phần vì ngôn ngữ bất đồng, nhưng chủ yếu muốn đảm bảo cho nguồn siêu lợi nhuận thu được. Bọn này thường là những tên tay chân vô cùng lợi hại của bọn tư bản thực dân, bọn này bắt công nhân phải tuân theo kỷ luật lao động hà khắc tư bản chủ nghĩa, và làm cho cường độ lao động không ngừng tăng lên. Thông qua bọn tay chân này, bọn tư bản thực dân có thể vắt đến cùng cực sức lao động của người lao động, đồng thời cho phép bọn này,

với những hình thức phong kiến bóc lột một lần nữa giai cấp công nhân ở các nước thuộc địa. Những người lao động thường không giao thiệp trực tiếp với tư bản thực dân, mà giao thiệp với tầng lớp trung gian này, đồng thời là kẻ môi giới và bóc lột họ thêm một lần nữa. Tiền lương của công nhân ở thuộc địa quá ít thậm chí không đủ để thỏa mãn những nhu cầu bức thiết nhất. Ấy thế mà người công nhân vẫn buộc phải bỏ ra một phần tiền lương chết đói của họ để trả cho bọn trung gian đủ các hạng: thầu khoán, cai, đốc công v.v... Bây giờ chúng ta hãy thử điếm qua tình hình tầng lớp trung gian này ở một số nước thuộc địa gần gũi với Việt-nam như Miến-điện, Mã-lai, Phi-lip-pin.

Ở Phi-lip-pin, trước chiến tranh thế giới lần thứ hai, bọn chủ đồn điền và chủ nhà máy đường dùng đủ mọi thủ đoạn để bắt công nhân bán sức lao động thấp hơn giá trị. Phần đông công nhân ở các đồn điền và các nhà máy đường là công nhân làm theo mùa. Những người đi tuyển mộ thường tham gia vào việc tổ chức lao động cho công nhân do họ thuê, và ngoài số tiền hoa hồng ra, họ còn được một số phần trăm nhất định trong số tiền lương của những công nhân thuộc họ quản lý. Trong thời kỳ thu hoạch và chế biến mía, thời gian làm việc ở các đồn điền và các nhà máy đường lên đến 16 tiếng trong một ngày. Cuộc sống khó khăn đã buộc công nhân phải tìm đến bọn cho vay nặng lãi. Bọn này thường cầu kết với bọn quản lý đồn điền, những người đi tuyển mộ nhân công. Số phần trăm cho vay nặng lãi lên đến 1% trong một ngày (1).

Trước chiến tranh thế giới lần thứ hai, nguồn gốc chủ yếu tạo nên thị trường nhân công làm thuê ở Mã-lai là công cuộc di cư đến Mã-lai. Nguồn lấy nhân công để đưa vào Mã-lai là những vùng dân cư đông đúc ở Hoa-nam Trung-quốc, Ấn-độ và một phần nhỏ ở đảo Gia-va. Việc đem phu từ nước ngoài vào Mã-lai đã tạo thành cơ sở để lập ra thị trường nhân công ở trong nước. Chính nó đã quyết định tính chất đặc thù của sự hình thành giai cấp công nhân Mã-lai, địa vị của họ và điều kiện mà họ bị bóc lột.

Chế độ thuê nhân công thông qua người thầu khoán trở thành một hình thức chủ yếu mà bọn chủ tư bản người Âu dùng để thuê công nhân Trung-quốc trong ngành khai thác thiếc và trong việc kinh doanh đồn điền. Thầu khoán là người trung gian và thông ngôn giữa công nhân và chủ. Tất cả những điều kiện thương lượng lao động giữa chủ và

công nhân đều phải thông qua thầu khoán, đến cả việc trả tiền lương đều phải thông qua thầu khoán. Thầu khoán còn bán chịu hàng hóa cần thiết cho công nhân với một giá đắt hơn thị trường rất nhiều, số tiền nợ này sẽ khấu trừ vào tiền lương của công nhân. Ở vùng bờ biển miền Tây của Mã-lai, thầu khoán chiếm đến 1/4 tiền lương của công nhân, còn ở vùng bờ biển miền Đông thì tỷ lệ bóc lột này là 1/10, chắc những số liệu trên đây cũng còn dưới sự thực nhiều (2).

Công nhân Ấn-độ vào Mã-lai trên một quy mô lớn từ đầu thế kỷ XX. Nguyên nhân xã hội của việc di cư của người Ấn-độ là nạn bán cùng hóa ở nông thôn. Nhưng còn một nguyên nhân nữa thúc đẩy việc di cư từ Ấn-độ sang Mã-lai là tàn dư đẳng cấp của chế độ phong kiến. Không phải chỉ có đói rét mà cả địa vị khổ sở của « những người không được sờ mó đến » đã thúc đẩy họ phải sang Mã-lai sinh sống. Lao động của các công nhân Ấn-độ được sử dụng nhiều ở các đồn điền cao su lớn. Lương của công nhân Ấn-độ thấp hơn lương của công nhân Trung-quốc. Bọn chủ đồn điền muốn có nhân công thường đưa vào bọn mộ phu của mình gọi là Can-ga-ni (Kangany), theo tiếng Ta-mi thì Can-ga-ni có nghĩa là chỉ huy. Đây không phải là những người mộ phu chuyên nghiệp, họ là đại diện cho chủ đồn điền, và thường là những người đốc công, và được phái về Ấn-độ để mộ phu mới, chủ yếu là những người ở cùng quê với mình với số lượng không quá 20 người mỗi lần. Ai muốn đi theo Can-ga-ni thì phải được phép của lý trưởng trong làng (3). Can-ga-ni được nhà cầm quyền Anh ở cả Mã-lai lẫn Ấn-độ cấp giấy phép. Can-ga-ni ứng trước tiền tàu xe cho người đồng ý đi làm công nhân và sau này sẽ giữ lại số tiền đó trong số lương của họ. Bọn chủ đồn điền trả cho những Can-ga-ni này một số tiền theo số phu mà họ đã tuyển mộ được. Những người phu Ấn-độ được đưa sang Mã-lai phải làm cho đồn điền mà họ đồng ý tuyển đi trong thời gian là một tháng, sau đó thì họ được tự do, nhưng thường họ vẫn làm ở đồn điền trong dịp của Can-ga-ni của mình. Ai vi phạm điều này thì sẽ bị trừng phạt và có thể bị xét xử theo pháp luật. Mỗi người Can-ga-ni vừa làm chức năng của người mộ phu, vừa là người giám thị và cũng là kẻ cho vay nặng lãi đối với công nhân trong dịp của nó (4).

Ở Miến-điện thì có chế độ mai-xtry (maistry).

Ngay từ cuối thế kỷ XIX đã có nhiều người Ấn-độ sang Miến-điện làm thuê, điều này gắn liền với việc đầu tư và phát triển tư bản chủ nghĩa của đế quốc Anh ở đây. Lực lượng lao động người Ấn-độ đóng một vai trò quan trọng trong nền kinh tế Miến-điện trước chiến tranh thế giới lần thứ hai, cả trong công nghiệp lẫn nông nghiệp và nhất là ở thủ đô Răng-gun. Lúc đầu những người Ấn-độ đến Miến-điện theo sự tuyển mộ của những tổ chức mai-xtry nhưng sau những người lao động Ấn-độ tự động đến Miến-điện. Nhưng không phải như vậy mà chế độ mai-xtry đã chấm dứt. Nếu chế độ mai-xtry chấm dứt vai trò tuyển mộ thì nó vẫn tồn tại với vai trò kẻ thầu khoán và đốc công. Đối với các nhà máy thì mai-xtry đảm bảo cho chủ tư bản công việc từ khâu nhập hàng hay nguyên liệu cho đến lúc thành thành phẩm để đưa ra bán tại thị trường, chẳng hạn như từ lúc đưa thóc đến nhà máy xay gạo cho đến lúc đóng bao gạo mang lên tàu xuất khẩu. Trong phần lớn các hợp đồng, người ta không ghi số lượng công nhân cần đến vì mai-xtry phải đảm bảo số nhân công cần thiết để công việc được hoàn thành. Mai-xtry phải nộp một số tiền ký quỹ cho tư bản để làm bằng, nếu không hoàn thành công việc thì sẽ mất không số tiền đó. Mai-xtry kiểm soát công nhân, buộc chặt công nhân phải làm cho mình bằng cách cho vay nợ để họ không thể bỏ việc. Mai-

xtry trả lương thấp hơn là lương do chủ tư bản quy định hay lấy một phần tiền lương của công nhân, hay thực hiện cả hai hình thức này. Vào những năm 30 của thế kỷ XX này, lợi nhuận của mai-xtry chiếm vào khoảng từ 6 đến 12% như được thừa nhận công khai, tỷ lệ đích xác là bao nhiêu thì không rõ. Dưới mai-xtry còn có một số tên giúp việc, chẳng hạn như tên phó mai-xtry thì chịu trách nhiệm phân phối thực phẩm cho công nhân (5). Phần lớn bọn làm nghề mai-xtry này đều là người Ấn-độ, người Miến-điện chỉ chiếm một thiểu số trong đó.

Công nhân khuôn vác ký hợp đồng trực tiếp với bọn cầm đầu mai-xtry, bọn này phân chia công việc làm cho các tổ chức mai-xtry. Bọn này kiểm soát và trả lương cho từng cá nhân người công nhân, lương được tính theo ngày hay làm khoán. Công nhân chỉ nhận được lương của mình chậm hàng tháng trời, đó là chưa kể phần đã bị cắt xóa. Và chẳng công nhân khuôn vác cũng không biết đích xác số tiền lương của mình được quyền lĩnh vì họ không được giao thiệp trực tiếp với các chủ hàng. Trong khi đó thì bọn mai-xtry đã nhận được tiền lương của công nhân từng tháng một do các chủ hàng trả. Công nhân còn sống trong các căn nhà thuê của mai-xtry và mua thực phẩm của bọn này. Bọn này thường bán chịu cho công nhân và sẽ khấu trừ vào tiền lương của công nhân (5).

## II. Ở NÔNG THÔN VIỆT-NAM CÓ NẠN ĐỊA CHỦ CƯỜNG HÀO, THÌ Ở NHÀ MÁY, HẦM MỎ, ĐỒN ĐIỆN CÓ NẠN CAI.

Ở nước Việt-nam, tư bản thực dân Pháp đã không ngần ngại gì mà không cấu kết với bọn địa chủ phong kiến để bóc lột công nhân.

Bằng tổ tức, sru cao thể nặng, bọn thực dân đã cấu kết với bọn phong kiến địa chủ để xua đuổi người nông dân rời khỏi làng quê đi làm công cho bọn chủ nhà máy, hầm mỏ. Nhưng khi ra đến nhà máy, hầm mỏ, đồn điền thì người công nhân lại phải chịu nạn đánh đập, bóc lột của cai, đó là chưa kể tới hình thức bóc lột chính và chủ yếu là hình thức bóc lột tư bản chủ nghĩa, điều này sẽ không được đề cập tới trong bài này vì khuôn khổ của bài vở không cho phép. Bọn tư bản thực dân đã giao một phần quyền quản lý, bóc lột công nhân cho bọn tay chân, mật thám của chúng, đó là cai. Dumarest đã định nghĩa như sau về nghề làm cai: 'Cai là một người làm công ăn lương nhưng vì chức vụ trung gian giữa người chủ

và người lao động nên cai đã đứng tách biệt khỏi đám thợ thuyền và đối với đám thợ thuyền thì cai có uy quyền rất lớn. Ngay bản thân luật pháp cũng không coi cai là một người làm công ăn lương thực sự (6).

Sau chiến tranh thế giới lần thứ nhất, bọn thực dân có phân chia ra trong hàng ngũ cai những loại sau đây: cai thầu (tâcheron), cai mộ (recruteur), cai xu-ba-giăng (surveillant) và cai bếp (nourrisseur). Cai thầu là những người được chủ xí nghiệp, hầm mỏ giao cho việc bao thầu một số công việc nhất định. Cai thầu thuê mướn nhân công, tổ chức ra công trường và lĩnh một khoản tiền lớn của tư bản Pháp rồi tùy ý mình mà trả lương cho công nhân. Tiếng ta thường gọi bọn này là thầu khoán. Cai thầu đóng vai trò của một tên tư bản nhỏ thực sự. Cai mộ có nhiệm vụ đi tuyển mộ người ở các làng và đưa người

đó đến giao cho các xí nghiệp, hầm mỏ thì hết nhiệm vụ. Thường thường các xí nghiệp, hầm mỏ lựa chọn trong số cai xu-ba-giăng tin cần của mình cho về vùng quê của chúng để mộ người. Cai dẫn số người mộ được đến địa điểm tập trung trong tỉnh để đợi các loãn khác cùng đến đó, rồi sau đó mới đưa đến nơi làm việc. Bọn tư bản thực dân chịu tiền phí lôn, tiền ăn lúc đi đường, còn cai thì được lĩnh một khoản tiền hoa hồng nhiều hay ít tùy theo người công nhân có ở lại làm việc lâu hay chóng cho chúng. Thông thường bọn chủ mỏ Pháp trả bọn cai này từ 0đ,25 đến 0đ,50 đối với mỗi người phu mộ được. Sau khi đến nơi làm việc thì cai mộ sẽ trở thành cai xu-ba-giăng, hay quay lại đi mộ thêm chuyến khác, tùy theo lệnh của chủ. Tuy nhiên cũng có một số cai xu-ba-giăng không đi mộ người. Cai xu-ba-giăng có nhiệm vụ trông nom, kiểm soát công nhân và duy trì kỷ luật lao động, dùng mọi thủ đoạn để buộc công nhân phải làm việc. Cai bấp có nhiệm vụ đi mua thực phẩm, nấu ăn và phân chia khẩu phần ăn cho công nhân.

Hình ảnh nổi bật mà người công nhân dưới thời Pháp thuộc luôn luôn nhớ tới bọn cai là những trận đòn ác liệt đã buộc công nhân làm việc. Ở nhà máy Diêm Bến-thủy, cứ 5 mét có một ống đưng roi, mỗi tên cai lăm lăm trong tay một cây roi, đánh gãy roi này lấy roi khác trong ống thay thế. Anh em công nhân xi-măng ở Hải-phòng cho biết: « Chúng thuê hàng đàn hàng lũ du côn làm cai để ộp phụ. Bọn này đã từng can án giết người và có tiếng là anh chị trong đám giang hồ đầu trộm đuôi cướp. Đưa nào càng ác càng được lương cao, càng anh chị càng được lòng ông xếp... Chúng chia nhau đứng từng chặng, thuận tay là vút, vút không kể đi nhanh hay đi chậm. Cái vòng người cứ xô nhau lên, máy đồ cơ-lanh-ke, lại xô nhau xuống máy xúc, đội và chạy. Nhiều lúc đầu đội nặng, chân đau vì vôi ăn, tôi chạy tưởng đến đứt hơi vẫn phải nghiêng rặng cổ chịu. Nếu chỉ khuyu chân đồ thùng cơ-lanh-ke xuống hay ngừng lại thở là ăn hàng trăm chiếc của đủ các thứ dụng cụ: máy tét, roi gân bò, roi tre gai v.v... (7).

Ở chỗ nào công nhân cũng phải lao động khổ thân, căng thẳng, nơi thì máy ủi, nơi thì cai thổi thốc, nên chẳng được lúc nào ngơi tay, ngơi chân. Ý nghĩ này đã được thể hiện trong mấy câu ca dao của công nhân xi măng như sau:

*Lạy giờ cho dứt giây da*

*Cho gãy long cốt cho xa máy gàu*

*Đề chị em nghĩ giờ lâu*

*Thiệt hại chủ thầu chẳng đáng là bao! (8)*

Những thủ đoạn bóc lột của cai thì vô cùng phong phú, đa dạng, nhưng thường tựu chung vào mấy khâu như sau. Bị phá sản ở nông thôn, gạt nước mắt từ giã quê hương, người nông dân ra lính, lạ nước lạ cái, muốn kiếm được chân việc làm ở các nhà máy thì phải biện lễ, đút lót cho cai. Nhiều người không có tiền phải nhờ người quen bảo lãnh để vay nợ đút lót cho cai, rồi khi đi làm sẽ trả nợ dần. Nhưng lâu lâu, bọn cai lại kiếm có đúi thợ cũ, nhận thợ mới vào để được ăn tiền lễ mới. Ở nhà máy nước Hà-nội, một người công nhân đi làm 15 ngày được hai đồng bầy hào thì phải lễ cho cai mất một đồng (bằng 37% tiền lương). Dã man hơn nữa, có người nghèo túng quá, không có tiền để đút lót cho cai thì phải tự đem thân mình ra phục dịch cho cai. Có người ngày phải làm 10 giờ xong cứ sáng sớm đến kéo xe cho cai đi làm, trưa kéo xe cho nó về, tối lại kéo xe cho nó chơi có đầu 11, 12 giờ đêm mới về. Buổi này sang buổi khác, ngày qua tháng lại liên tiếp trong một năm ròng rã (9).

Cai có quyền cúp phạt công nhân. Mà có để cúp phạt thì tùy tiện và nhiều vô kể. Ở nhà máy Dệt Nam-định, nói chuyện ăn cơm trong giờ làm (vì không có giờ nghỉ ăn cơm): phạt; để máy chết, sợi đứt, suốt gãy: phạt; nhiều người cùng đi tiểu tiện, đại tiện: cũng bị phạt; trông thấy cai không chào: phạt v.v... Bọn chủ cho cai có quyền cúp phạt để ộp công nhân phải làm hết sức cho chủ. Bản thân cai cũng được hưởng một tỷ lệ nhất định trong số tiền phạt của công nhân. Ngay luật pháp thực dân cũng thừa nhận cho chủ tư bản và bọn tay chân của chúng là cai có quyền cúp phạt công nhân. Từ điều 61 đến 67 của nghị định ngày 11-11-1918 và điều 95 của thể lệ lao động ngày 25-10-1927 có ghi rõ người lao động sẽ bị phạt tiền từ một tới mười lăm phơ-răng và phạt tù từ một tới năm ngày, hay một trong hai thứ trên nếu: 1. Không chịu thi hành mệnh lệnh hợp pháp của người đã tuyên mộ mình hay người đại diện cho người này. 2. Tự ý làm hỏng những dụng cụ của người đã tuyên mộ mình. 3. Tự ý hủy hoại thân thể bằng vết thương để không làm nữa» (10).

Ấy thế mà đến các ngày lễ tết, giỗ chạp của chủ, cai, xếp thì người công nhân phải mang quà cáp, lễ vật đến cúng phụng cho chúng một lần nữa. Nếu anh chị em nào mà không chịu lễ lạt, cúng phụng cho chúng thì chúng sinh sự đánh đập, cúp phạt, hoặc đuổi ra khỏi xưởng. Tết đương lịch thì cai bắt công nhân góp tiền mua sấm banh, xi gà tết chủ tây, tết ta thì công nhân phải góp nhau

mua rượu, mứt tết cai, lại còn ngày giỗ chạp nhà cai, công nhân cũng phải góp nhau để mua cái lễ. Việc thợ trong nhà máy góp tiền đi tết chủ, tết cai cũng giống như tá điền ở thôn quê sắm lễ đi « tạ » chủ ruộng trong dịp mừng năm, ngày Tết, chỉ khác dân cày thì tết cá nhân còn tết thợ thuyền thì tết tập thể.

Những kỳ phát tiền cũng không đúng hạn. Chủ và cai cố tình trả lương chậm, có nơi có chế độ lưu công, giữ lại độ 5, 3 ngày lương của công nhân, có nơi giữ lại 10 ngày công để buộc công nhân đi làm cho chúng. Bỏ đi làm nơi khác là mất hết số tiền công lưu ấy. Đây là một hiện tượng phổ biến lúc bấy giờ, nên nhiều nhà báo phương Tây đương thời đã nhận thấy: « Không hiếm trường hợp công nhân đồn điền làm hàng mấy tháng trời mà không lĩnh lương. Những trường hợp sau đây là thông thường ở Đông-dương: độ bốn chục phu ở hãng H.T.L ở Hạ-lý đã kéo đến tòa án Hải-phòng kêu rằng họ đã làm từ 6 tháng nay mà vẫn chưa được lĩnh lương. Tổng số tiền nợ của hãng đối với phu đã lên đến hơn 10 000 đồng (11).

Bọn chủ tư bản và cai đã đẩy công nhân vào cảnh ngộ khiến họ phải chịu mua vật phẩm ở các cửa hàng tạp hóa, ăn cơm ở cửa hàng cơm do chúng mở, phải thuê nhà hay đi vay nợ lãi chổ chúng. Có khi đích thân chúng mở, cũng có khi chúng cho vợ con chúng ra làm các nghề này, và tất nhiên những thứ bán ở đây đều đắt hơn giá thị trường nhiều hay tỷ lệ cho vay lãi phải là tỷ lệ cắt cổ. Áp dụng lẽ thói này, bọn chủ và cai đã bóc lột người công nhân làm thuê không những về mặt công nhân là người bán sức lao động mà còn về mặt người công nhân là người tiêu dùng. Ở châu Âu, trong những giai đoạn đầu phát triển của chủ nghĩa tư bản, giai đoạn hợp tác giữa đơn và công trường thủ công, cũng có hình thức bóc lột này. Ở Anh, người ta dùng tiếng truck-system để gọi một chế độ, trong đó chính người chủ xưởng cũng mở cửa hàng và bắt buộc công nhân của họ phải đến mua hàng hóa ở các cửa hàng đó; chế độ này ở Đức cũng rất thông dụng. Nhưng tất nhiên mức độ bóc lột của chủ và cai ở nước ta còn nặng gấp bội lần so với mức độ bóc lột ở các nước châu Âu trong giai đoạn này.

Một công nhân đã mô tả như sau về tình cảnh đi vay nợ: « Tiền lương của công nhân thì luôn luôn không đủ, trong gia đình luôn luôn thiếu tiền. Do đó phần lớn công nhân đều rơi vào nanh vuốt của kẻ cho vay nặng lãi. Cứ một đồng bạc vay thì phải trả một xu

lãi mỗi ngày. Nếu vay vào dịp gần Tết thì phân lãi lại còn tăng gấp hai, ba lần. Người ta chỉ làm để trả nợ và người ta cũng không bao giờ thoát nợ. Người ta vay mượn của người này để đập vào trả nợ cho người khác. Đó là cái vòng luẩn quẩn yêu ma. Và nếu vô phúc lại ốm đau nữa thì thật là khổ nạn, một sự khổ nạn khủng khiếp nhất » (12).

Ở đồn điền cao su, chủ bắt công nhân phải ăn cơm do Sở nấu. Đây là âm mưu giữa chủ sở và chủ thầu. Chủ thầu khi thổi cơm cho nước sôi vào nên cơm nhão ra như cháo, vừa hôi lại vừa đắng, nên công nhân ăn không hết, cơm thừa rất nhiều, chủ thầu chớ về nuôi lợn và chia lãi cho chủ.

Bị bóc lột đủ thứ như vậy, nên cuối tháng trong anh em thợ không mấy người là khỏi vay nợ. Thiếu tiền thì không có cách nào hơn là bán lương non. Số thợ bán lương non ngày càng đông, chủ và cai lại thêm một nguồn lợi nữa. Việc mua bán lương non trở thành một món hàng kinh doanh của bọn chúng. Bọn chúng cho mở các cửa hàng ngay trước cửa nhà máy, trong đó có đủ mọi thứ cần dùng của gia đình thợ. Người nào thiếu thứ gì, cứ ra đó mua và ghi vào sổ nợ, cuối tháng trừ lương. Nợ không đủ trả thì ký giấy bán lương tháng sau. Tháng này kéo qua tháng khác, người thợ không bao giờ có hy vọng rút chân khỏi cái vòng đó. Cuộc đời của người thợ là cuộc đời ăn gạo chịu, bán lương non (13).

Làm việc, ăn uống đã khổ mà ở cũng rất cực. Công nhân thường bị dồn ra ở ngoài thành phố, ở những nơi âm thấp, bùn lầy nước đọng. Nơi ở của công nhân xi măng đã được anh em mô tả như sau: « gọi là cái nhà thì cũng hơi quá mà phải gọi là những « tùm hum » như hang chuột ra vào cúi lom khom. Ở trong nhà thì âm thấp, tối tăm, như nhớp, rận chấy đầy người. Nhà thường do cai thầu hoặc một số người chuyên sống về nghề chèo thuê nhà đứng lên cho công nhân thuê với giá một đồng nếu là nhà lá, còn như lợp rạ thì ba hào, năm hào một tháng. Túng quá thì chỉ cần thuê một chổ nằm là đủ... mỗi tháng phải trả một hào. Trời tạnh ráo đã vậy, gặp trời mưa thì trong nhà cũng như ngoài sân. Đêm mưa là phải cuốn chiếu ngồi co ro mất ngủ » (14).

Nói tóm lại, chúng ta thấy những hình thức bóc lột của cai được biểu hiện ra các mặt như sau: hưởng hoa hồng của chủ đối với mỗi người phu mộ, ăn đứt lót, hối lộ, phạt, cúp xén tiền lương, cho vay nặng lãi, cho thuê nhà, bán hàng, lễ lạt, cung phụng và duy

trì những tập tục phong kiến hủ lậu v.v... Tất nhiên không phải chỉ riêng có bọn cai thực hiện những điều này, muốn làm được thì chúng phải cấu kết chặt chẽ với chủ, hay vâng theo lệnh của chủ, hoặc sau đó có chia phần lợi cho chủ tư bản. Do đó chúng ta cũng chẳng lấy làm lạ là bọn cai đều trở nên giàu có nhanh chóng. Sự cách biệt về đời sống giữa cai và công nhân khá là sâu sắc.

Công nhân còn khổ một phần nữa vì chế độ buôn mớ hôi bằng hình thức thầu khoán quá nhiều tầng nên đồng lương đến tay người công nhân quá ít ỏi. Ở mỏ Cẩm, Thái-nguyên, có ba tầng thầu khoán: Tài Mùi nhận thầu trực tiếp với chủ, xếp Thổ nhận thầu lại của tài Mùi, rồi cai Còn lại nhận thầu chia hoa hồng cho xếp Thổ. Như vậy nên đồng lương chủ Pháp trả cho công nhân nghề khá nhất là 3 hào 8 xu một ngày đã là đồng lương chết đói, nhưng đến tay người thợ chỉ còn được 0đ22 lại càng chết đói hơn. Lấy năm 1928 làm ví dụ, mỏ Cẩm có đến 31 tên cai mà chỉ có 12 cai trực tiếp điều khiển công việc dưới lò, còn toàn là bọn trung gian để hưởng của bóc lột như cai Lâm, cai Cam, cai Hợi... (15).

Anh em công nhân ở mỏ Cẩm đã làm một số câu ca dao để diễn tả lại tình trạng này:

*Đi trở ra gặp cai thầu khoán*

*Chạy trở vào gặp xu-ba-giăng*

*Chúng như đàn sói nhe răng*

*Mắt như cú vọ cướp phăng công mình*

*Cướp công mình, mình rình mình choảng*

*Mình đốt nhà cho đảng cai tham*

*Trên đời còn xu-ba-giăng*

*Còn cai thầu khoán thì còn thằng cu-li* (16)

Làm nghề cai rất béo bở, làm cai là con đường giàu sang nhanh chóng, nên bọn cai đều cố gắng duy trì bảo vệ quyền lợi, và do đó cũng không hiếm có hiện tượng cha truyền con nối làm cai. Ngoài ra, chúng dùng mọi mảnh khõe để tăng công với chủ, tố cáo lẫn nhau, xin hạ giá khoán, đút lót với chủ tay để tìm cách hãm hại, hắt cẳng lẫn nhau, cướp việc của nhau.

Chúng ta có thể coi việc bọn chủ tư bản thực dân Pháp sử dụng chế độ cai như là việc duy trì những thể thức phong kiến trong khuôn khổ bóc lột tư bản chủ nghĩa. Ở nông thôn có nạn cường hào, địa chủ thì ở nhà máy hầm mỏ, đồn điền có cai, đó là một thầy một cốt. Nhờ bộ máy quan lại phong kiến tay sai nên bọn tư bản thực dân mới thống trị được nông dân thì cũng nhờ bộ máy cai kỹ mà bọn tư bản thực dân mới kiểm soát và bóc lột được người công nhân Việt-nam. Đồng chí Trường Chính đã viết: « Duy trì những hình

thức bóc lột phong kiến dạng bóc lột nhân công rẻ mạt, cho nên không cần cải tiến kỹ thuật máy vẫn kiếm được nhiều lời. Kinh tế Việt-nam bị hãm trong vòng lạc hậu một phần cũng vì đó. Dùng chính sách làm cho nhân dân Việt-nam đói để tuyền nhân công vào làm các xí nghiệp ở Việt-nam và mộ phu đi Tân thế giới, Tân-đảo v.v... Nhân công càng rẻ mạt, công nhân càng bị bạc đãi, công nhân Việt-nam khác nào như nửa nô lệ » (17).

Sau khi làm giàu, cũng không hiếm xảy ra tình trạng bọn cai quay ra tậu ruộng và trở nên địa chủ, bọn chúng vừa là địa chủ bóc lột nông dân, vừa là cai bóc lột công nhân. Như ở nhà máy Diêm Nghệ-an có tên cai Lập. Tên này quê ở Hà-đông. Khi vào nhận việc ở nhà máy Diêm, cả gia sản của y chỉ xách gọn trong hai khăn tay nải. Không có nhà, y làm một cái lều ở góc chợ Đò. Sau mười lăm năm làm cai cho nhà máy, nhờ khéo bợ đỡ chủ và lăm mánh khõe bóc lột thợ thuyền, y đã trở thành giàu có. Ngoài việc xây dựng nhà lầu, y còn tậu hàng trăm mẫu ruộng ở làng Vang, Đông-ngạn v.v... và thuê hai mươi người cày thường xuyên. Hai mươi người không đủ sức bảo đảm gần hai trăm mẫu ruộng nên cứ đến vụ cày cấy, gặt hái y đưa thợ trong nhà máy về làm mùa (18).

Qua những tài liệu vừa trình bày ở trên, chúng ta thấy được phần nào những lẽ thói bóc lột của đế quốc Pháp ở Việt-nam. Ách áp bức bóc lột và tính chất ăn bám của đế quốc Pháp thật vô cùng nặng nề và tàn khốc. Điều này bắt nguồn từ tính chất đế quốc cho vay nặng lãi của đế quốc Pháp. Bọn tư bản thực dân Pháp đã kết hợp chặt chẽ những phương pháp bóc lột tàn bạo nhất của chủ nghĩa tư bản với những lẽ thói bóc lột phong kiến trong việc bóp nặn giai cấp công nhân Việt-nam nhằm thu siêu lợi nhuận.

Khi nghiên cứu phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa châu Âu, Mác đã phân tích cùng với việc phát triển của chủ nghĩa tư bản, nhà tư bản cũng dần dần thói không làm chức năng kiểm soát, một cách trực tiếp và chuyên cần, những công nhân hay những toán công nhân nữa, mà hẳn trao chức năng đó cho một loại người làm thuê đặc biệt. Mác đã viết: « Khi hẳn đã đứng đầu một đạo quân công nghiệp rồi, thì hẳn cần có những sĩ quan cao cấp (giám đốc, quản lý) và những hạ sĩ quan (đốc công, thanh tra, cai) những người này, trong quá trình lao động, đều nhận danh tư bản mà chỉ đạo. Công việc kiểm soát trở thành một chức năng chuyên trách của những người đó... Quyền chỉ huy trong sản nghiệp trở thành

thuộc tính của tư bản, cũng như trong thời phong kiến: quyền chỉ huy chiến tranh và quyền xử kiện là thuộc tính của quyền sở hữu ruộng đất» (19). Tình hình trên đây đã làm nảy sinh ra bọn ăn bám trung gian giữa nhà tư bản và người lao động, bọn này lại bóc lột công nhân một lần nữa. Khi công việc qua tay nhiều người, mỗi người khấu một phần lãi, mà chỉ có người sau cùng là làm việc, thì tiền công mà người công nhân nhận được là một phần không tương xứng một cách thâm hại, và đó cũng là một trong những nguyên nhân, khiến cho thân thể những người công nhân đi đến chỗ suy sụp nhanh chóng. Mác cũng đã viết như sau về bọn ăn bám trung gian này: « Chính trên cơ sở đó mà không những đã được xây dựng chế độ lao động gia công cận đại, mà còn được xây dựng cả một hệ thống áp chế và bóc lột qua nhiều bậc nữa. Hệ thống đó có hai hình thái cơ bản. Một mặt, tiền công tính theo sản phẩm tạo điều kiện thuận lợi cho bọn ăn bám trung gian giữa nhà tư bản và người lao động, tức là chế độ bao thầu nhân công (subletting of labour) chen vào. Tiền lời của bọn trung gian, bọn bao thầu, hoàn toàn là chỗ chênh lệch giữa giá cả lao động mà nhà tư bản đã trả, và một phần giá cả đó mà bọn trung gian đưa cho công nhân. Ở Anh trong ngôn ngữ thông thường, người ta gọi chế độ đó là Sweating—system (chế độ hút máu). Mặt khác, tiền công tính theo sản phẩm khiến cho nhà tư bản có thể ký hợp đồng trả mỗi sản phẩm bao nhiêu đó với người thợ cả; trong công trường thủ công thì ký với người trưởng nhóm, trong các mỏ thì ký với người thợ mỏ chính thức v.v... với giá cả đã định, người thợ cả đó lãnh nhiệm vụ tự mình thuê lấy thợ phụ và trả công cho thợ phụ » (20).

Đối chiếu những lời Mác viết về chế độ bao thầu nhân công ở các nước tư bản chủ nghĩa châu Âu với chế độ cai ở nước ta, chúng ta lại càng thấy đế quốc Pháp đã kết hợp chặt chẽ những phương pháp bóc lột tàn bạo của chủ nghĩa tư bản với những lễ thói bóc lột phong kiến trong việc bóc lột giai cấp công nhân Việt-nam, khiến cho giai cấp công nhân Việt-nam phải chịu nhiều tầng áp bức, bóc lột: đế quốc thực dân và phong kiến tay sai. Công nhân châu Âu chỉ phải chịu một tầng trung gian ăn bám thì cũng đã khiến cho đồng lương của họ giảm sút một cách thâm hại, còn ở Việt-nam thì bọn trung gian ăn bám lại là bọn phong kiến tay sai thì chắc chắn mức độ hút máu mà người công nhân Việt-nam phải chịu phải ghê gớm đến dường nào.

Chúng ta thấy rõ ràng cai không thuộc vào hàng ngũ công nhân, chúng lại càng không phải là công nhân quý tộc như ở các nước đế quốc chủ nghĩa châu Âu, chúng cũng không thuộc vào giai cấp tiểu tư sản như một số người nghiên cứu phương Tây trước đây đã từng chủ trương. Dumarest thừa nhận có sự khác biệt về thân phận giữa cai và công nhân Việt-nam, Dumarest viết: « Sự khác biệt về chủng tộc và ngôn ngữ đã buộc dẫn đến việc sử dụng một số người trung gian, những người trung gian này đóng một vai trò nổi liền giữa lao động và tư bản. Những nhà doanh nghiệp châu Âu không có những quan hệ trực tiếp với công nhân; họ thông qua một loại đốc công gọi là cai. Cai là những nhân vật thực sự đối với những công nhân và công nhân phụ thuộc chặt chẽ vào cai cả về phương diện tuyển mộ lẫn phương diện trả lương » (21). Tuy nhiên Dumarest đã sai lầm khi xếp cai vào hàng ngũ tiểu tư sản: « Khoảng cách giữa người phu thường và người cai thật là đáng kể, người cai ở vào địa vị gần như tiểu tư sản » (22). Chủ trương như Dumarest là không thấy được những thủ đoạn bóc lột của cai, cũng như những thủ đoạn bóc lột tiền tư bản chủ nghĩa của tư bản thực dân Pháp, vì chúng ta đều biết tiểu tư sản là giai tầng đứng giữa trong xã hội và họ không bóc lột giai cấp công nhân.

Cai là những tên tay sai mà bọn tư bản thực dân sử dụng để quản lý và bóc lột công nhân, cũng như thông qua bọn này để thực hiện việc bóc lột theo phương thức phong kiến, và bản thân bọn chúng trong vai trò trung gian đã bóc lột giai cấp công nhân Việt-nam thêm một lần nữa. Cai bóc lột công nhân và ngược lại công nhân cũng rất ghét chúng, coi chúng là chó săn của chủ vì chúng cũng còn làm cả nhiệm vụ mật thám cho chủ nữa. Bằng việc duy trì chế độ cai, bọn tư bản thực dân Pháp đã duy trì được ở ngay trong thế giới công nghiệp những hình thức bóc lột phong kiến về sức lao động. Rõ ràng là cai đã cùng tham gia với bọn chủ tư bản thực dân bóc lột công nhân mà trở nên giàu có. Đó là nhận định đại thể về hàng ngũ cai, nhất là đối với bọn cai thầu và cai mộ. Nhưng tuy nhiên trong hàng ngũ cai cũng có nhiều loại, cũng có loại lớn loại bé, cũng có loại cai lại nhận một phần công việc hay chịu sự chi phối của cai khác, nên tất nhiên xảy ra tình trạng cá lớn nuốt cá bé, chèn ép, lấn át, hắt cẳng giữa bọn cai với nhau và giữa bọn cai với chủ tư bản thực dân. Nên do đó chúng ta cũng không thấy làn

lạ khi thấy trong phong trào đấu tranh cách mạng sau này có một số cá nhân những người cai phần lớn là những loại cai nhỏ, bị lép vế, vì trong con người họ vẫn còn đôi chút tinh thần dân tộc và bản thân họ cũng phải chịu sự chèn ép của tư bản thực dân và nỗi sỉ nhục của người dân mất nước, nên khi phong trào đấu tranh cách mạng lên cao và khi được giác ngộ cách mạng thì họ cũng đã tham gia phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc

do giai cấp công nhân lãnh đạo chống thực dân Pháp. Thậm chí lễ tế ngay trước những năm 1930, có một vài người cai đã đứng ra cầm đầu cả những cuộc đấu tranh nhỏ của công nhân đòi quyền lợi hàng ngày trong các phân xưởng của nhà máy. Đối với những trường hợp này, chúng ta chỉ có thể coi những người này như là những cá nhân riêng lẻ chứ họ không đại diện chút nào cho bọn cai nói chung.

### III. MỘT SỐ HÌNH THỨC ĐẤU TRANH CỦA GIAI CẤP CÔNG NHÂN VIỆT-NAM CHỐNG LỀ THÓI BÓC LỘT TIỀN TƯ BẢN CHỦ NGHĨA

Bọn thực dân Pháp xâm lược Việt-nam tưởng rằng với việc chúng sử dụng được giai cấp địa chủ phong kiến đầu hàng và tay sai thì có thể chúng sẽ nhanh chóng đè bẹp được ý chí đấu tranh của nhân dân ta, nhưng chúng đã lầm, người nông dân Việt-nam với truyền thống yêu nước và dân chủ đã không ngừng vùng lên ehống cả kẻ xâm lược lẫn bọn tay sai phong kiến với chúng. Hàng loạt những phong trào đấu tranh của nông dân chống đế quốc thực dân Pháp và bọn phong kiến tay sai đã liên tiếp nổ ra khắp Trung Nam Bắc. Ngay cả sau khi bọn thực dân Pháp bằng vũ lực đã tạm thời đặt được ách thống trị của chúng lên đất nước ta thì nhân dân ta vẫn không chịu khoanh tay ngồi yên và vẫn tiếp tục đấu tranh chống lại chúng nhưng với những biện pháp và hình thức khác mà thôi. Số phận của bọn phong kiến tay sai cũng không may mắn gì hơn, người nông dân vẫn luôn luôn coi chúng là kẻ thù của mình và bằng nhiều hình thức phong phú, họ đã chống lại địa chủ phong kiến cả về chính trị, văn hóa lẫn kinh tế.

Trong việc theo đuổi mục tiêu chiếm đoạt siêu lợi nhuận ở thuộc địa, bọn tư bản thực dân Pháp đã kết hợp chặt chẽ những hình thức tư bản chủ nghĩa với những hình thức phong kiến để bóc lột giai cấp công nhân Việt-nam, chính điều này chỉ càng làm cho giai cấp công nhân Việt-nam, một giai cấp có tinh thần chiến đấu cách mạng cao độ và kế thừa truyền thống đấu tranh quật cường của tổ tiên, đã sớm kết hợp triệt để tinh thần phản đế với tinh thần phản phong, hận thù giai cấp sâu sắc hòa làm một với nỗi sỉ nhục mất nước, vùng lên đấu tranh kiên quyết và mạnh mẽ hơn nữa. Chính lẽ thói bóc lột phong kiến còn là một trong những nguyên nhân trực tiếp khiến cho giai cấp công nhân vùng lên đấu tranh. Đồng chí Trường Chinh đã viết: « Trong

khi thi hành chính sách khai thác thuộc địa và bóc lột nhân dân Việt-nam, chủ nghĩa đế quốc Pháp đã thu được một kết quả trái hẳn với ý muốn của chúng: đó là sự sản sinh ra giai cấp công nhân Việt-nam, một giai cấp có sứ mệnh lịch sử lãnh đạo nhân dân Việt-nam chôn vùi chủ nghĩa đế quốc cùng bè lũ tay sai của chúng.

Ngay từ khi mới phôi thai, giai cấp công nhân Việt-nam đã phải đấu tranh chống bọn thực dân Pháp và bọn thầu khoán Việt-nam để giành quyền sống hàng ngày » (23). Dưới đây chúng tôi xin có mấy nhận xét sơ bộ về một số hình thức đấu tranh của giai cấp công nhân Việt-nam chống lề thói bóc lột phong kiến trước năm 1930, còn những hình thức đấu tranh phong phú khác chống chủ tư bản không có liên quan tới vấn đề này thì không được nêu ra ở đây vì không phù hợp với khuôn khổ của bài viết.

Hành động phổ biến nhất lúc bấy giờ của công nhân là nổi lên đánh cai, đây là những hành động đấu tranh tự phát trước khi được giác ngộ cách mạng. Chỉ theo những chuyện được nghe kể lại ở mỏ Cẩm, thác tính từ 1908 tới 1998 đã có 16 cai bị đánh, một thằng xếp suýt bị công nhân cắt ngọc hành và hai thằng xếp bị ném đá rách mặt (24). Nhiều nơi công nhân còn đi đến chỗ giết chết bọn cai gian ác (25).

Nhưng sau tự anh em công nhân thấy chém chết được một thằng xu ác, thì chủ đưa mấy thằng khác ác cũng không kém đến thay thế và anh em thấy phải dùng những biện pháp khác. Ở đồn điền cao su Nam-kỳ, anh em công nhân đối phó bằng hai cách: một mặt tất cả anh em công nhân trong kíp của nó ra sức lăn công, một mặt cử người lên kiện với chủ. Thành thử chẳng những phần việc do cai trông nom đã không chạy mà lại còn làm cho thằng chủ cũng bị rầy rà. Do đó cho nên thông thường

thắng cai nào đặng phải dòn đấu tranh này của công nhân cũng đều phải đổi đi cả (26).

Anh em công nhân cũng chống lại những hình thức lễ lạt, cung phụng theo kiểu phong kiến. Ở nhà máy sửa chữa xe lửa Trường-thị, Nghệ-an, cứ đến lúc đi lễ chủ là bọn cai trong nhà máy lại đến từng người thợ một để thu tiền sắm lễ. Tết nhất như thế nào là tùy ý chúng, thừa thiếu thế nào thợ cũng không hề biết. Đã nhiều lần, anh em đã tính toán rõ ràng nhưng bọn chúng cứ làm ngơ. Năm 1923 nhân dịp bọn chúng đi thu tiền lễ tết, anh em đấu tranh đòi được cùng đi với cai kỹ để tết chủ. Lúc anh em công nhân kéo đến nhà cai thì thấy bọn chúng đã chuẩn bị xong món lễ trị giá vào khoảng một trăm đồng gồm 8 gà sống thối, một đôi vịt bầu, hai con dê đực to, một chài rượu vang và mấy hộp bánh bích quy hảo hạng. Số tiền này so với tiền gộp của thợ thì chưa đến một phần mười. Sau khi đi lễ chủ về, công nhân đã đấu khẩu với cai đòi thanh toán rõ ràng. Bọn chúng chỉ chịu trả một số ít tiền cho một số công nhân. Nhưng anh em không chịu, các kíp đều cử người đến đòi cai. Đến nhà riêng đòi không được, anh em đến ngay trước cửa nhà máy đòi. Còi vào làm việc, thợ cứ bám lấy cai đòi tiền thừa. Sở không giải quyết kịp thời sẽ bị lãn công, chủ nhà máy phải đứng ra dàn xếp. Bọn chúng khuyên giải mãi, thợ mới chịu vào làm việc. Trước sức đấu tranh của công nhân, bọn chủ cuối cùng đã phải yết thị trước cổng nhà máy « Từ nay trở đi, miễn lễ đi tết chủ ». Anh em thợ thuyề rất đổi vui mừng. Thế là bớt được một gánh nặng. Anh em bàn tán với nhau: « Phải đấu tranh. Không đấu tranh thì không hạn chế được sự hà hiếp của bọn chúng » (27).

Anh em dần dần nhận thức rõ bọn chủ, bọn cai bóc lột mình quá đáng, họ cũng dần dần nhận thấy những hành động phản ứng lễ tế có tính bạo động không đem lại kết quả mong muốn, muốn đấu tranh thắng lợi thì phải có sức mạnh của số đông, của một tập thể. Vào khoảng năm 1915—1916, công nhân ở sở Lò nhà máy xi măng bảo nhau nghỉ việc đấu tranh đòi cai Ba Minh lãn lương và chống đánh đập. Lương anh em đã hạ lại còn bị bọn cai Điem, cai Kỳ, cai Uất, cai Tý hành hạ, đánh đập, nên anh em bảo nhau: bốn cửa lò bốn cai nó ộp quá sức như thế, làm một xác mà chẳng đủ ăn, công nợ, khổ sở, lại còn bị đánh đập, anh em phải nghỉ ít giờ để đòi cai Ba Minh tăng lương ít nhiều và đòi bọn cai không được đánh đập anh em. Khi vợ tên cai Ba Minh đến hỏi lại sao anh em lại không đi làm, thì anh em đã trả lời thẳng vào mặt mẹ ta: « Anh em

chúng tôi làm ngày đực, ngày cái, chẳng đủ ăn, các ông cai lại đánh ộp quá lắm, không chịu được nữa nên chúng tôi xin nghỉ ra Hòn-gai kiếm việc làm cao công hơn. Còn đồng nào xin bà trả cho anh em để anh em lấy tiền ăn đường ». Trước sức đấu tranh của anh em, cuối cùng cai Ba Minh sợ anh em không vào làm thì bọn chủ làm khó để thiệt hại đến bọn thầu nên nó đành hứa với anh em là sẽ lên lương cho hai xu một ngày và gọi bọn cai lại dặn dò là không được đánh đập anh em, không được cắt nghỉ. Bọn cai gian ác bị anh em mắng nhiếc, sủa sói. Về sau để xoa dịu công nhân, Ba Minh buộc lòng phải đuổi bọn cai Tý, bốn Tu và đội Thược. Từ đó anh em cũng dễ thở hơn, thái độ của bọn cai trong việc đối xử cũng có phần nào chùn hơn (28).

Vào năm 1928, ở sở cưa xi măng, một số anh em công nhân đã tổ chức đấu tranh chống bọn cai gian ác gồm có cai Túc, Tịch, Thái, Vĩnh mệnh danh là « tứ quý » cấu kết với nhau để bóc lột, đàn áp anh em. Công nhân rất phẫn uất trước những hành động của bọn này nên đã bàn nhau tìm cách lật đổ chúng. Mượn tay chủ để đuổi chúng ra khỏi nhà máy. Bọn này không những bóc lột công nhân, chúng lại còn thông đồng với bọn thầu gỗ để ăn cắp của sở. Anh em biết như vậy nên bàn nhau lấy con số ghi ở những cây gỗ đã đưa vào máy rồi viết lên một số cây gỗ con đóng ở bệ của nhà thầu. Sau đó anh em đánh cho bọn « tứ quý » một trận, nên thân, một mặt cho gọi chủ tây xuống và trình bày với nó là bọn cai đã thông đồng với chủ thầu ăn cắp gỗ của sở, anh em can ngăn nó lại hung hăng đánh đập anh em. Chủ tây xem số ghi lại những cây gỗ đã đưa vào máy, rồi ra kiểm tra bệ thì thấy gỗ hãy còn nằm ở dưới sông, nó cho anh em phát hiện là đúng nên lập tức nó đã quyết định đuổi cả bọn « tứ quý ». Sở dĩ anh em sở cưa phải bày mưu tính kế mượn tay chủ tây mới trị được bọn « tứ quý » là vì bọn này thế lực rất mạnh, có tên làm tay sai cho mật thám, ngoài bọn chủ ra thì không ai dám đặng chạm đến chúng cả. (29)

Có những cuộc đấu tranh chống cai là cái ngòi để làm nở ra những cuộc bãi công lớn của công nhân chống chủ tư bản. Ở nhà máy Ca-rông Hải-phòng, một nhà máy có khí chuyên sửa chữa ca-nô, lắp ráp máy móc mới nhập cảng. Năm 1929, nhân việc một tên cai đánh và bôi giơ, sất cát vào mặt hai người thợ, nghỉ trước giờ mấy phút, tổ chức Đảng ở đây đã khéo uất lấy cơ hội này để phát động anh em công nhân đấu tranh. Cả nhà máy đều

nhao nhao lên phản đối. Tên Rô-be, chủ nhà máy ra lệnh đuổi hai người thợ đó để uy hiếp tinh thần đấu tranh của công nhân. Nhưng nó không ngờ sáng hôm sau, hơn 200 thợ ở ba bộ phận nguội, mộc, rèn là những bộ phận thiết yếu nhất của nhà máy, kéo đến trước phòng làm việc của nó phản đối và đòi nó phải nhận hai người thợ bị đuổi vào làm việc. Tên Rô-be không nhận yêu sách đó. Lập tức tất cả thợ ở ba bộ phận nhất loạt bỏ việc về nhà. Các bộ phận khác không có phụ tùng thay thế lắp ráp cũng ngừng ngay trước mặt nó. Ngày thứ hai, tất cả mọi người lại kéo đến làm náo động cả nhà máy. Rô-be không dám ló mặt ra đối đáp. Khi bọn cai dọa nạt bắt thợ vào làm thì họ lại nhất loạt bỏ về. Thời hạn giao hàng cho khách sắp hết, Rô-be buộc phải mời đại biểu của thợ đến nói chuyện. Từ sớm đến chiều, anh em tập trung

ở ngoài cửa để hỗ trợ cho đại biểu của mình. Sáng ngày thứ tư, Rô-be phải nhận yêu sách của công nhân và dẫn tên cai đánh người ra xin lỗi thợ. (30)

Có nhiều khi những khẩu hiệu chống cai nằm chung trong những khẩu hiệu đấu tranh của công nhân.

Trong cuộc bãi công lớn của hơn 4 000 công nhân máy sợi Nam-dịnh nổ ra từ ngày 25-3 đến 16-1-1930, chúng ta đã thấy anh em công nhân nêu ra những khẩu hiệu đấu tranh như sau: phải bỏ hẳn đánh đập, không được cúp phạt, tăng lương cho thợ, thợ bị ốm phải nghỉ việc một ngày không mất việc và không bị phạt, thợ được hăm mấy bữa giờ ăn cơm trưa, đuổi cai Dương và cai Chính vì những lên này làm ác quá. Cuối cùng cuộc đấu tranh này đã giành được những thắng lợi cơ bản. (31)

CÙNG với những đợt khai thác của thực dân Pháp, một giai cấp công nhân mà đại bộ phận đều xuất thân từ quần chúng nghèo khổ nhất ở nông thôn, đã được hình thành và phát triển trên đất nước ta. Ngay từ khi ra nhà máy, hầm mỏ, đồn điền, người công nhân Việt-nam vẫn phải chịu ách bóc lột từ bản chủ nghĩa kết hợp chặt chẽ với những tàn tích phong kiến. Điều này càng làm nung nấu thêm tinh thần đấu tranh cách mạng của công nhân, làm cho giai cấp công nhân vừa phải đấu tranh chống tư bản thực dân lẫn những lề thói bóc lột phong kiến. Đánh đổ tư bản thực dân xâm lược thì đồng thời cũng phải đánh đổ thế lực phong kiến phản động, tay sai cho đế quốc. Nhiệm vụ phản đế và phản phong kết hợp khăng khít với nhau. Do đó cuộc đấu tranh của giai cấp công nhân Việt-nam vừa mang tính chất giai cấp lại vừa mang tính chất dân tộc sâu sắc lẫn tính chất dân chủ triệt để.

Đó là những tính chất ưu việt của giai cấp

công nhân Việt-nam mà không một giai cấp nào khác trong xã hội Việt-nam có thể có được, đó là những điều kiện để Đảng xây dựng khối liên minh công nông, điều kiện cơ bản cho thắng lợi của sự nghiệp cách mạng. Đồng chí Lê Duẩn đã viết: « Dưới chế độ thuộc địa và nửa phong kiến, giai cấp vô sản nước ta vốn nhỏ bé, song sức mạnh của nó sẽ dĩ vượt xa số lượng của nó là vì ngoài nguyên nhân có đường lối cách mạng đúng đắn, còn có nguyên nhân giai cấp vô sản đã tranh thủ được người bạn đồng minh tự nhiên, rất đáng tin cậy, có lực lượng hùng hậu, có tinh thần cách mạng dõng dạc, đó là nông dân. Đảng ta vừa mới ra đời đã nắm ngay quyền lãnh đạo cách mạng, bởi vì Đảng ta sớm xây dựng được khối liên minh công nông. Uy tín chính trị và quyền lãnh đạo cách mạng của Đảng ta sẽ dĩ là tuyệt đối, không ai tranh chấp nổi, bởi vì nó bắt nguồn từ sức mạnh vô địch của quần chúng cơ bản của Đảng, quần chúng công nông. » (32)

## CHÚ THÍCH

(1) E.S. Tô-rốt-ski. Kinh tế Phi-lip-pin dưới ách thống trị của đô-la Mỹ. Hà-nội, Sự thật 1961, tr. 32, 33.

(2) Virginia Thompson. Labour problems in Southeast Asia. New Haven. Yale University press 1947, trang 77.

(3) Virginia Thompson. Labour problems in Southeast Asia, sách đã dẫn, tr. 62-63.

(4) V.A. Chi-u-rin và V.A. Giê-rê-bi-lốp. Vài nét về chế độ kinh tế xã hội Mã-lai. Hà-nội. Sự thật 1962 trang 66.

(5) Virginia Thompson. Labour problems in

- Southeast Asia, sách đã dẫn, trang 43 — 45.
- (6) Dumarest, Formation de classes sociales en pays annamite. Lyon 1935, tr. 81.
- (7) Phan Thanh Tuấn — Nguyễn Kế Truyền — Xuân Hồng — Nguyễn Đăng Lương. Đồi đời. Hồi ký. Nhà xuất bản Thanh niên Hà-nội 1964, tr. 88.
- (8) Đảng ủy nhà máy xi măng Hải-phòng. Dự thảo lịch sử đấu tranh cách mạng của công nhân xi măng Hải-phòng. In Rô-nê-ô năm 1969, trang 14.
- (9) Lịch sử nhà máy nước Hà-nội. Do công đoàn nhà máy biên soạn. Tài liệu đánh máy tr. 9.
- (10) Problèmes du travail en Indochine. Bureau international du travail. Genève 1937, trang 80.
- (11) Courrier colonial 15-3-1935.
- (12) V.N.P. La vie d'un ouvrier typographe moyen à Hanoi. La Revue Franco annamite số 1-9-1931.
- (13) Theo Đường khách mệnh. Hồi ký. Chi hội văn nghệ và B: n nghiên cứu lịch sử Đảng Nghệ-an xuất bản năm 1970 trang 17.
- (14) Dự thảo lịch sử đấu tranh cách mạng của công nhân xi măng Hải-phòng, sách đã dẫn, trang 20.
- (15) Sơ thảo lý lịch mở Cầm. Do một số công nhân mở Cầm sưu tầm và sắp xếp. Tài liệu đánh máy trang 4.
- (16) Sơ thảo lý lịch mở Cầm, tài liệu đã dẫn, trang 6.
- (17) Trường Chinh. Bàn về cách mạng Việt-nam. Ban chấp hành trung ương xuất bản năm 1956, trang 35.
- (18) Theo Đường khách mệnh, sách đã dẫn, trang 47, 48.
- (19) Các Mác. Tư bản. Hà-nội. Sự thật 1960. Quyển thứ nhất, tập II, trang 32.
- (20) Các Mác. Tư bản. Quyển thứ nhất, tập II, trang 322.
- (21) Dumarest. Formation de classes sociales..., sách đã dẫn tr. 228, 229.
- (22) Dumarest, như trên, trang 176.
- (23) Trường Chinh. Tiến lên dưới lá cờ Đảng. Hà-nội. Sự thật 1961, tr. 6.
- (24) Sơ thảo lý lịch mở Cầm, tài liệu đã dẫn, tr. 5.
- (25) Delamarre. L'émigration et l'immigration ouvrière en Indochine. Hanoi. I.D.E.O 1931, trang 29.
- (26) Trần Tử Bình. Phú-riêng đỏ. Nhà xuất bản Lao-động. Hà-nội 1965, tr. 87.
- (27) Theo Đường khách mệnh, sách đã dẫn, tr. 24 — 28.
- (28) Dự thảo lịch sử đấu tranh cách mạng của công nhân xi măng Hải-phòng, tài liệu đã dẫn, trang 33 — 34.
- (29) Như trên, trang 35 — 36.
- (30) Đấu tranh nối tiếp đấu tranh. Hồi ký. Sở văn hóa Hải-phòng xuất bản 1970, trang 12, 13.
- (31) Cuộc đấu tranh 25-3-1930 của công nhân máy sợi Nam-dịnh. Ban nghiên cứu lịch sử Đảng Nam-hà biên soạn, tài liệu đánh máy.
- (32) Lê Duẩn. Dưới lá cờ vẻ vang của Đảng, vì độc lập, tự do, vì chủ nghĩa xã hội tiến lên giành những thắng lợi mới. Nhà xuất bản Sự thật. Hà-nội 1970, tr.23.

# CHỦ NGHĨA LÊ-NIN VÀ SỰ PHÁT TRIỂN CỦA GIAI CẤP CÔNG NHÂN VIỆT-NAM

(Tiếp theo)

THANH LƯƠNG

**T**HÁNG 12-1920 ở Đại hội Tua (Tours) Đảng Cộng sản Pháp thành lập. Nguyễn Ái Quốc, một trong những người sáng lập, là người cộng sản Việt-nam đầu tiên.

Là lãnh tụ của dân tộc và của cách mạng Việt-nam, Nguyễn Ái Quốc đồng thời là lãnh tụ của giai cấp công nhân Việt-nam và đã trở thành một chiến sĩ lớn của phong trào cộng sản quốc tế.

Đó là một hiện tượng hiếm có, nếu không nói là đặc biệt, hoàn toàn có lợi cho cách mạng, khi một giai cấp công nhân rất trẻ lại ít về số lượng của một nước thuộc địa lạc hậu và chưa có tổ chức của chính mình, lại có thể, qua lãnh tụ của mình, góp phần đẩy mạnh phong trào cộng sản trong một số nước để quốc và thúc đẩy, thắt chặt tình đoàn kết chiến đấu giữa giai cấp vô sản chính quốc và nhân dân thuộc địa. Tuy đó là hiện tượng hiếm có, nhưng không phải là hiện tượng khác thường, vì phải thấy ở đó một minh họa của dự kiến Lê-nin. Người đã nói rằng các dân tộc phương Đông được soi sáng và khuyến khích bởi tấm gương vĩ đại của cách mạng Nga, và nếu họ được tổ chức, và có sự lãnh đạo của giai cấp công nhân, thì họ có thể chiến thắng bất cứ đế quốc nào, rằng ở thời đại cách mạng chúng ta, họ có thể góp phần tích cực quyết định vận mệnh của cả loài người.

Như để mang thêm một bằng chứng sống cho lời nói của Lê-nin — một công nhân Việt-nam — người thợ cơ khí Tôn Đức Thắng, nay là Chủ tịch nước Việt-nam dân chủ cộng hòa, đã dự cuộc khởi nghĩa của thủy thủ trên chiếc tàu chiến Pháp hoạt động chống nước Cộng hòa xô-viết trẻ tuổi ở Hắc-hải, tự tay đã cầm trên cột tàu là cờ đỏ của cách mạng.

Không hề làm chậm bước tiến của cách mạng Việt-nam, sự tham gia có ý thức vào hoạt động cách mạng quốc tế đó, trái lại, đã có tác dụng đẩy mạnh quá trình (phát triển của cách mạng), đồng thời lại giúp cho giai cấp công nhân Việt-nam trưởng thành nhanh chóng, nâng cao ý thức chính trị của nhân dân bằng cách dọn đường cho sự tuyên truyền có hiệu quả của chủ nghĩa cộng sản. Từ nay, cách mạng Việt-nam phát triển và tiến nhanh trong sự kết hợp nhuần nhuyễn giữa tinh thần yêu nước và chủ nghĩa quốc tế vô sản.

Từ đây, sự nghiệp của nhân dân Việt-nam gắn chặt với sự nghiệp của giai cấp vô sản và các dân tộc bị áp bức trên thế giới. Sức mạnh là ở đây. Bây giờ cách mạng cần có một chính đảng thật sự cách mạng để đi đến thắng lợi. Chính đảng đó chỉ có thể là chính đảng kiểu mới, chính đảng của giai cấp công nhân, giai cấp cách mạng nhất. Để xây dựng một đảng như vậy, Nguyễn Ái Quốc và những nhà cách mạng cộng sự với Người đã cống hiến tất cả hoạt động của mình ở trong những năm 20.

Đó là một nhiệm vụ cấp bách do tình hình mới ở trong nước và ở ngoài nước sau chiến tranh đòi hỏi.

Sau chiến tranh, đó là thời kỳ tiền công của tư bản tài chính pháp đối với Đông-dương.

Từ 1924 đến 1925, tư bản Pháp đầu tư vào Việt-nam đến ba tỉ phơ-răng vàng, ba lần nhiều hơn số vốn Pháp đầu tư vào Đông-dương trong ba mươi năm, từ 1882 đến 1918. 33% của vốn đầu tư đó đi vào nông nghiệp, 33% cho công nghiệp, 15% cho ngân hàng, 10% cho thương nghiệp và 5% cho vận tải.

Đó là cuộc chạy đua điên cuồng vì siêu lợi nhuận, cuộc lao theo vàng. "Nhân tố thắng lợi của ngày hôm qua, khu vực thuộc địa ngày

hôm nay có thể trở thành một trong những nhân tố của sự phục hưng kinh tế và tài chính của chúng ta» (1).

Hai phần ba tư bản đi vào nông nghiệp và công nghiệp. Trong nông nghiệp, sản xuất cao su và thóc gạo chiếm ưu tiên, trong công nghiệp, công việc khai khoáng (trước hết là than) đã thu hút tư bản.

Phần lớn cao su, gạo và than được xuất khẩu.

Việc sản xuất cao su đã tăng rất nhanh chóng sau chiến tranh: năm 1898 có chín tấn; năm 1919 lên 2 250 tấn; năm 1930 lên 10 000 tấn.

Sau đây là tiến độ của xuất khẩu gạo: Năm 1913: 1 287 000 tấn; năm 1914 — 1918: 1 424 000 tấn; năm 1919 — 1923: 1 331 000 tấn; 1924 — 1928: 1 567 000 tấn.

Về khai khoáng và xuất khẩu than, chúng ta có biểu đồ sau đây (tính theo tấn):

Năm	Khai khoáng	Xuất khẩu
1924	1 236 000	723 000
1926	1 290 000	889 000
1928	1 967 000	1 300 000

Đối với thực dân Pháp mà tính tham lam keo bần đã nổi tiếng, sự xuất khẩu mang lại nhiều lợi. Thí dụ gạo: mua của người sản xuất Việt-nam có 10 phơ-răng 20 một tạ, đem bán lại ở Pháp đến 80 phơ-răng. «Bọn con buôn, các ngân hàng và chính phủ Pháp đã bỏ túi đến gần 70 phơ-răng tiền lãi» (2).

Sau chiến tranh là thời kỳ hoàng kim của chủ nghĩa thực dân, và đồng thời là thời kỳ cướp bóc, tước đoạt, vơ vét không lồ, bán cùng hóa khùng khiếp và sự bóc lột dữ dội đại đa số nông dân, công nhân và dân nghèo thành thị.

Trong 10 năm từ 1921 đến 1930, những đất đai bị thực dân Pháp cướp lên tới 634 350 ha, bằng số đất mà chúng đã cướp trong 50 năm trước đó. Đến năm 1930, 909 306 ha đất đã cấp cho thực dân Pháp và người Việt-nam nhập tịch dân Pháp, chưa kể 130 000 ha mà thực dân Pháp đã tước đoạt của nông dân. Đối tượng của sự tước đoạt ấy là sự khuếch trương đồn lập việc trồng cao su.

Về gạo, xứ Nam-kỳ là miền đất lý tưởng vì đó là một trong những vựa thóc lớn ở châu Á. Gần nửa diện tích đất cấy lúa đã tập trung ở trong tay giai cấp địa chủ trong số có vài tên có ruộng đất rộng đến mấy vạn ha. Những chúa đất có thể lực ấy là chỗ dựa chắc chắn của chủ nghĩa thực dân. Chúng bóc lột nông dân theo lối lĩnh canh phong kiến. Chúng giao ruộng đất cho nông dân không có đất và thu một nửa hoa mầu (có

khi hơn). Những người lĩnh canh đó gọi là tá điền. Họ chiếm 57% dân số nông thôn ở Nam-kỳ (3).

Đó cũng là thời kỳ phát triển nhanh chóng của giai cấp công nhân Việt-nam. Về số lượng nó đã tăng hơn gấp đôi so với trước chiến tranh.

Đến năm 1929 đã có 221 052 công nhân làm việc trong các xí nghiệp của Pháp. Số đó chia ra như sau: 53 210 trong các mỏ, 81 188 trong các đồn điền, 86 621 trong các nhà máy, trong các hãng buôn, trong giao thông vận tải và các sở công cộng (4). Công nhân tập trung hơn hết ở các đồn điền, các mỏ và các thành phố lớn.

Trong chế độ thuộc địa, số phận dành cho giai cấp công nhân bản xứ được qui định bởi «qui chế về thân phận người bản xứ» (5), pháp luật của chế độ thuộc địa, nghĩa là qui định thân phận nô lệ của người dân bản xứ. Với một thái độ trắng trợn hiểm ác, A. Sarraut, một nhân vật xây dựng đế quốc thực dân Pháp, đã định nghĩa số phận đó như sau:

«Người dân bản xứ, da vàng hay da đen, là một công cụ lao động hơn là một con người. Nó chỉ có giá trị trong chừng mực người ta còn dùng được. Người ta vứt nó đi, khi nó tàn phế» (6).

Sau chiến tranh, do chính sách nông nghiệp của chủ nghĩa đế quốc Pháp, sự gia tăng dân số ở các tỉnh đồng bằng Bắc-kỳ và phía Bắc Trung-kỳ đã đạt tỉ lệ đáng sợ. Hàng triệu nông dân không ruộng đất, không nhà ở và không cơm ăn sẵn sàng bán mình cho ai muốn dùng họ để đổi lấy một bát cơm. Người ta mộ họ không những để đưa vào Nam, mà còn để đưa sang các thuộc địa khác của Pháp ở Thái-bình-dương (như Tân Thế giới, Tân đảo...). Từ năm 1924 đến 1929 người ta đã mộ 75 000 người cho các đồn điền cao su ở Nam-kỳ. Chúng ta đã biết cái lối tuyền mộ ấy là thế nào: «Đó là sự tái bản ở giữa thế kỷ XX cái cảnh tượng chợ bán người nô lệ, và có khi còn tệ hơn nữa» (7).

Tình cảnh công nhân trong các mỏ, cũng như trong tất cả các xí nghiệp thực dân, cũng chẳng hơn gì. Ở các vùng mỏ, công nhân bị đặt dưới pháp luật của bọn chủ, chúng có cảnh sát riêng; và chúng cai trị thông qua những tên cai, như trong các trại tập trung vậy.

Các mỏ thì lộ thiên và hoàn toàn làm việc bằng tay, chỉ có 6% lao động được cơ giới hóa. Công nhân phải tự mua sắm lấy các công cụ lao động mà họ dùng như cuốc, búa,

Năm 1930 trong mỏ Mạo-khê, trên 5 000 công nhân chỉ có 180 công nhân cơ khí. Trong các đồn điền cao-su, trên 81 188 công nhân chỉ có 347 công nhân cơ khí.

Trong công nghiệp chế biến, trên 86 624 công nhân, chỉ có 446 công nhân chuyên nghiệp.

Trong ngành vận tải, nhất là trong ngành đường sắt, trừ 751 viên chức người Âu, chỉ có 373 kỹ thuật viên và công nhân Việt-nam chuyên nghiệp.

Bây giờ, giữa nhân dân Việt-nam và chủ nghĩa đế quốc Pháp, là cuộc đấu tranh một sống một chết. Các biến cố thế giới chỉ đẩy nhanh tới sự bùng nổ cơn bão táp.

Nhà nước xã hội chủ nghĩa đầu tiên thắng lợi trên 1/6 trái đất đã trở thành ngọn đèn pha của cách mạng thế giới. Chân lý của Lê-nin càng ngày càng đi sâu vào trí óc và trái tim của hàng triệu người trên mặt đất. Quốc tế thứ III ra đời, phong trào cộng sản quốc tế phát triển. Tất cả phương Đông, đặc biệt là châu Á sôi sục. Sự thức tỉnh của thế giới a-rập, của nhân dân Ấn-độ, In-đô-nê-xi-a, nhất là sự thức tỉnh của nhân dân Trung-quốc không phải là không gây ảnh hưởng lớn đối với Việt-nam.

Tín hiệu đầu tiên của sự phát triển cuộc đấu tranh chống đế quốc là vụ ném bom vào tô giới Pháp ở thành phố Quảng-châu năm 1925 chống tên toàn quyền Đông-dương là Merlin, của nhà cách mạng Việt-nam Phạm Hồng Thái.

Vụ mưu sát thất bại, nhưng đã gây một tiếng động rất lớn trong cả nước.

Cả nước đã chuyển mình. Những cuộc biểu dương lực lượng biểu tình, mít tinh, bãi công của công nhân, học sinh, viên chức, thương nhân bùng ra ở hầu khắp các thành phố từ Bắc đến Nam.

Báo chí Việt-nam, mặc dầu bị kiểm duyệt, đã cổ vũ lòng yêu nước, truyền bá tư tưởng dân chủ, bình luận các biến cố trên thế giới theo hướng có lợi cho phong trào cách mạng, kêu gọi đấu tranh chống phần động thuộc địa, đã kích bọn cái lương tay chân của thực dân Pháp.

Thanh niên trí thức thêm khát văn học tiến bộ và cách mạng. Họ ngốn những sách và báo cộng sản nhận được từ bên ngoài, nhất là báo *Người cùng khổ* do Nguyễn Ái Quốc biên tập và xuất bản ở Pa-ri. Tác phẩm *Bản án chính sách thực dân Pháp* của Người là cuốn sách đầu giường của thanh niên cách mạng.

Chủ nghĩa đế quốc Pháp đàn áp phong trào. Báo chí thực dân điên cuồng đánh vào chủ nghĩa cộng sản, vu khống để hèn Lê-nin và Liên-xô, đòi trừng phạt nghiêm khắc những kẻ

gây rối, tay chân của Mạc-tư-khoa». Đồng thời chủ nghĩa đế quốc Pháp thi hành chính sách mi dân. Một viên toàn quyền « xã-hội » được cử sang Đông dương. Một vài tên hợp tác chủ nghĩa đại diện cho lớp « thượng lưu của đất nước » — đại địa chủ, trí thức vọng bản, bọn tư bản mại bản khuyến dân chúng chờ bạo động, đừng làm mất trật tự, mà phải trung thành hợp tác với thực dân Pháp.

Tầm vóc của phong trào chống đế quốc những năm 20 là do sự bùng nổ tự phát của lòng yêu nước và tinh thần phản đế. Đối diện với bọn phản động đế quốc ngày càng tỏ ra tàn bạo và đề ủng hộ đã phát triển của phong trào, các lực lượng cách mạng cần phải tổ chức lại. Từ đây bắt đầu cuộc đấu tranh giành quyền lãnh đạo cách mạng.

Chúng tôi không nói đến những cố gắng của một vài nhóm học sinh để thành lập các chính đảng chỉ có một cuộc đời ngắn ngủi và không có ảnh hưởng gì trong quần chúng. Thanh niên ở trường học, rất hăng hái, nhưng tự họ họ chẳng có đường lối chính trị rõ rệt.

Hoạt động của tư sản dân tộc đáng để chúng ta kể đến. Giai cấp tư sản này sinh ra trong và sau chiến tranh, quá yếu ớt về mặt kinh tế. Chỉ có một vài ngành công nghiệp nhẹ, chủ yếu là công nghiệp chế biến nguyên liệu bản xứ, tư bản Việt-nam có thể chen vào lọt. Ở đây tư bản Việt-nam vẫn phải lệ thuộc hoàn toàn vào chủ nghĩa đế quốc Pháp về mặt thiết bị, kỹ thuật, về tín dụng, về thuế khóa. Thanh phần giai cấp đó lại khá phức tạp. Nhiều nhà tư sản vừa là mại bản, vừa dính líu đến ruộng đất.

Những quan hệ phức tạp đó giải thích bản chất hai mặt của giai cấp xã hội ấy và đã phản ánh trong thái độ chính trị của họ. Một mặt, họ chống đế quốc, nói chung nó mâu thuẫn với đế quốc, mặt khác, vì là bộ phận yếu, nhút nhát, do dự và dễ nghiêng về phía thỏa hiệp với đế quốc. Do đó về mặt chính trị, họ lạc hậu.

Vào giữa những năm 20 Việt-nam quốc dân đảng thành lập. Đảng này là người phát ngôn của tư sản dân tộc. Cơ sở tư tưởng cũng như đường lối chính trị của đảng đó là chủ nghĩa tam dân của Tôn Dật Tiên, cũng như Trung-quốc Quốc dân đảng mà nó đã mượn tên.

Đảng đó do các phần trí thức tiểu tư sản lãnh đạo, chủ yếu họ dựa vào tầng lớp phú nông, cường hào ở các làng, hạ sĩ quan trong quân đội bù nhìn bản xứ, phú thương. Trong đảng đó, không có công nhân, nông dân. Phương tiện hành động chủ yếu là khủng bố cá nhân. Nó không có ảnh hưởng lớn trong đông đảo quần chúng.

Đảng đò ra đời vào lúc ở Trung-quốc, cách mạng dưới sự lãnh đạo của Đảng cộng sản Trung-quốc đã bước vào giai đoạn mới, trong khi Quốc dân đảng với phái hữu Tưởng Giới Thạch đã thỏa hiệp với đế quốc và đã chạy sang phân cách mạng, ở Việt-nam, giai cấp công nhân đấu tranh càng ngày càng kiên quyết để giành quyền lãnh đạo cách mạng.

Thế hệ mới mà thanh niên cách mạng là nòng cốt, thấm nhuần thế giới quan mới mà thực tiễn Việt-nam là một bằng chứng không thể bác bỏ được, càng ngày càng tin chắc rằng sự nghiệp cứu nước không còn ở chủ nghĩa dân tộc như Việt-nam quốc dân đảng đã quan niệm nữa. Vì vậy họ tán thành không chút do dự đường lối của Việt-nam Thanh niên cách mạng đồng chí hội, tổ chức cách mạng đầu tiên có khuynh hướng cộng sản rõ rệt do Nguyễn Ái Quốc lập ra ở Quảng-châu năm 1925.

Từ Quảng-châu (nơi được chọn để thành lập đảng nhằm tránh các cuộc truy nã của chính quyền thực dân), Thanh niên cách mạng đồng chí hội triển khai hoạt động ở trong nước.

Cho đến đây, giai cấp công nhân vừa tham gia tích cực phong trào chống đế quốc nói chung, vừa đấu tranh cho những yêu sách riêng của mình. Nhưng đó vẫn còn là cuộc đấu tranh tự phát. Từ năm 1926, tình hình đã thay đổi. Trong khi phong trào hợp pháp chủ yếu của tiểu tư sản ở các thành phố giảm xuống, thì đã vẽ nên những đường nét của một làn sóng đấu tranh mới có tổ chức của công nhân. Nông dân từ trước đó vẫn không bị kéo vào hành động cách mạng, cũng đã bắt đầu tổ chức và đấu tranh chống địa chủ, cường hào, đòi ruộng đất. Như vậy là vì Việt-nam Thanh niên cách mạng đồng chí hội đã đi vào hầm mỏ, các đồn điền, các nhà máy, về nông thôn, Đảng gắn bó với quần chúng cần lao.

Phải nói rằng công tác đó không dễ dàng, vì chế độ cảnh sát hà khắc đè nặng lên khắp đất nước. Lại còn phải đấu tranh chống những nhóm dân tộc chủ nghĩa, họ cũng tự cho là theo chủ nghĩa cộng sản, để giành quyền lãnh đạo phong trào với Việt-nam Thanh niên cách mạng đồng chí hội.

Không còn nghi ngờ gì nữa, đối với quần chúng cách mạng, Việt-nam Thanh niên cách mạng đồng chí hội là tổ chức cộng sản duy nhất xứng đáng với cái tên đó, nhất là người sáng lập và lãnh đạo là Nguyễn Ái Quốc từ sau chiến tranh thế giới thứ nhất, được khắp

mọi người thừa nhận là lãnh tụ của cách mạng Việt-nam.

Tuy vậy cuộc đấu tranh không phải là không gay gắt, và đến năm 1929 đã đưa đến việc thành lập ba tổ chức cộng sản riêng biệt ở ba kỳ Bắc, Trung, Nam.

Đến đây xảy ra cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới.

Cuộc khủng hoảng trong đó khủng hoảng công nghiệp, khủng hoảng nông nghiệp và khủng hoảng tài chính quỵện vào nhau, đã tác động đặc biệt tai hại tới nền kinh tế Đông-dương phụ thuộc chặt chẽ vào chính quốc. Sự « phồn vinh » hoàn toàn giả tạo có được trong bốn hoặc năm năm ổn định tương đối của chủ nghĩa tư bản, tư bản của chính quốc có được (sự phồn vinh đó) vì đã cướp bóc, đầu cơ trắng trợn tài nguyên trong nước, vì sự đầu cơ buôn bán ở thị trường chứng khoán và vì cho vay lãi, vì sự bóc lột khủng khiếp quần chúng cần lao.

Giá cao su, gạo, than, các hàng xuất khẩu chính tụt xuống nhanh chóng trên thị trường thế giới. Một nửa công nhân mỏ, các nhà máy, các đồn điền, các hãng vận tải, các hãng buôn lớn bị sa thải. Những người còn làm việc chỉ nhận một nửa số tiền lương hoặc chỉ làm việc ba bốn ngày một tuần lễ. Thuế má hết sức nặng nề. Việc gạo không bán được làm cho một nửa nông dân nghèo hoặc không có ruộng phải đi ăn xin. Họ phải bán con để lấy một vài đồng bạc, bằng giá một con chó.

Cuộc khủng hoảng làm chín muồi sự phá sản chính sách thực dân của Pháp ở Đông-dương. Nó làm trầm trọng đến cực điểm mâu thuẫn giữa dân tộc Việt-nam và chủ nghĩa thực dân đã đi đến điểm nổ tung.

Trước cơn bão táp cách mạng đã bắt đầu, các lực lượng cộng sản hoàn toàn ý thức về trách nhiệm của mình, cảm thấy sự cần thiết cấp bách phải đoàn kết để cho cách mạng có một sự lãnh đạo duy nhất, như tình hình đòi hỏi. Ngày 3 tháng 2-1930 từ chỗ hợp nhất ba tổ chức cộng sản nói trên, đã đẻ ra một đảng duy nhất của giai cấp công nhân Việt-nam. Đảng cộng sản Đông-dương.

Gần một tuần lễ sau, ngày 10 tháng 2, bùng ra cuộc khởi nghĩa Yên-bái (một tỉnh nhỏ ở Tây Bắc) do Việt-nam quốc dân đảng tổ chức và lãnh đạo. Bọn đế quốc điên cuồng khủng bố. Phong trào bị dập tắt nhanh chóng, và Việt-nam quốc dân đảng, kẻ lãnh đạo cuộc khởi nghĩa đã hoàn toàn sụp đổ. Nhưng cũng tổ không phải vì thế mà dừng, trái lại. Bây giờ Đảng cộng sản là đảng duy nhất nắm quyền

chỉ huy phong trào. Quyền lãnh đạo cách mạng về tay giai cấp công nhân.

Giờ những cuộc đấu tranh quyết liệt đã đến.

Từ Bắc đến Nam, hàng triệu công nhân, nông dân, dân nghèo đã đứng lên. Những cuộc bãi công, những cuộc biểu tình, những cuộc biểu dương lực lượng, cờ đỏ dẫn đầu, liên tiếp xảy ra không ngớt. Ở tất cả mọi nơi và bất cứ lúc nào, những người cộng sản cũng đi đầu quần chúng đấu tranh.

Ngày 1 tháng 5-1930, lần đầu tiên giai cấp công nhân Việt-nam dưới mũi súng của kẻ thù, đã kiểm điểm lực lượng chiến đấu của mình. Tiếp theo các cuộc bãi công là các cuộc tuần hành. Bọn thực dân hoảng sợ, động viên quân đội bắn vào những người biểu tình, làm cho hàng chục người chết và bị thương.

Cuộc thử lửa ngày 1 tháng 5 đã làm sáng rực tư thế vẻ vang của những chiến sĩ vô sản trước con mắt toàn thể dân tộc Việt-nam ngày đó được chứng kiến chủ nghĩa anh hùng, linh thần tổ chức, ý chí sắt đá của giai cấp công nhân đấu tranh để giải phóng Tổ quốc và giải phóng cho chính mình và tinh thần đoàn kết với giai cấp vô sản quốc tế.

Chính trong đấu tranh, công nhân, nông dân và các tầng lớp dân nghèo lại tổ chức mình và củng cố các tổ chức của mình trong mỏ, đồn điền, nhà máy, trong ngành vận tải đã thành lập và phát triển các công hội đỏ (lập hợp lại thành Tổng công hội Đông-dương, chẳng bao lâu trở thành chi hội của Quốc tế công hội đỏ (8). Đồng thời lại xuất hiện Đoàn Thanh niên cộng sản, Nông hội, Hội phản đế đồng minh.

Phong trào nông dân vào những năm 20 còn tương đối yếu, nay đã phát triển rất mạnh. Lòng căm thù bọn thực dân, bộ máy nhà nước của chúng và bọn địa chủ chông chất từ bao nhiêu năm, nổ bùng. Tất cả nông thôn Việt-nam rung động, bị lôi kéo vào phong trào cách mạng mãnh liệt.

Đế quốc khủng bố điên cuồng gieo rắc tàn phá và chết chóc: Những trận mưa bom từ trên máy bay ném xuống các cuộc biểu tình đã giết hàng mấy trăm người và thiêu hủy các làng xóm. Những cuộc hành quân trừng phạt với quân đội thuộc địa tinh nhuệ của đội lê-dương — binh lính người bản xứ không được tin cậy, những tòa án đặc biệt để xử những người cộng sản, những vụ xử qua loa, máy chém, liệch, hành hình, nhà tù, đày ải, tất cả những biện pháp đặc biệt về « an ninh » làm cho người ta nhớ lại thời chiến tranh chinh phục, đều tỏ ra vô hiệu quả. Những biện pháp đó chỉ làm tăng thêm

lòng căm thù của dân tộc đối với bọn đao phủ và tay sai của chúng, và làm kiên định thêm ý chí đấu tranh vì tự do không gì lay chuyển nổi của họ.

Vì vậy cuộc đấu tranh giải phóng cứ tiếp tục tăng lên về cường độ và đến mùa thu 1930 đã lên tới đỉnh cao của nó với sự xuất hiện những Xô-viết nhân dân đầu tiên ở hai tỉnh Nghệ-an và Hà-tĩnh (Bắc Trung-ky), như là một bằng chứng của sự thực hiện khởi liên minh công nông và như một kết quả cuộc đấu tranh giành quyền lãnh đạo cách mạng giải phóng dân tộc về tay giai cấp vô sản. Năm 1931 Đảng Cộng sản Đông-dương trở thành chi bộ của Quốc tế cộng sản.

Do cuộc tàn sát thú tính chỉ thấy trong sự man rợ đẫm máu của bọn Véc-xây đối với các chiến sĩ công xã vẻ vang, trong bọn đao phủ của sa hoàng đối với các anh hùng của cách mạng Nga lần thứ nhất, trong bọn sát nhân của bè lũ Tưởng Giới Thạch đối với các chiến sĩ dũng cảm của Công xã Quảng-châu, bọn thực dân Pháp đã có thể tạm thời đẩy lùi dòng thác cách mạng năm 1930—1931.

Nhưng mặc dầu sự điên cuồng ngu xuẩn của chúng, chúng vẫn không thể chiến thắng được tinh kiên quyết không gì lay chuyển nổi của dân tộc Việt-nam đấu tranh đến cùng để tự giải phóng mình, biết rằng họ sẽ thắng, vì họ có Đảng Cộng sản lãnh đạo. Bọn thực dân không thể tiêu diệt được đội tiền phong mác-xít—lê-nin-nít của giai cấp công nhân Việt-nam mà tinh kiên trì cách mạng dựa trên ý thức cao về trách nhiệm đối với vận mệnh của Tổ quốc và đối với sự mạng giải phóng dân tộc và giải phóng giai cấp.

Sự lảng cuống không kéo dài.

Bắt đầu từ năm 1934, Đảng vẫn luôn luôn trong vòng hoàn toàn bí mật, lại đứng lên, lại liên hệ với quần chúng, thay đổi chiến thuật để thích ứng với điều kiện mới, và lại đứng đầu cuộc đấu tranh cách mạng của dân tộc Việt-nam.

Tình hình đã thay đổi ở trong nước cũng như ở ngoài nước.

Với việc bọn quốc xã lên cầm quyền ở Đức, trục phát - xít Bá-ling — Rôm — Tô-ki-ô đã ra đời. Nguy cơ chiến tranh đã rõ nét — hoạt động điên cuồng của nước Đức Hit-le theo hướng chuẩn bị chiến tranh, cuộc xâm lược của Mút-xô-li-ni ở châu Phi, sự tăng cường xâm lược của Nhật-bản ở Trung-quốc. Trong các nước tư bản ở châu Âu, âm mưu lật đổ của bọn phát-xít tăng thêm.

Trước nguy cơ đó, những lực lượng dân chủ và hòa bình tập hợp và tổ chức lại.

Chính phủ Franlin Roosevelt buộc phải lập quan hệ ngoại giao với Liên-xô. Cuộc kháng chiến chống Nhật của nhân dân Trung-quốc được sự ủng hộ của thế giới tiến bộ và dẫn đến sự hợp tác giữa Đảng Cộng sản và Quốc dân đảng Trung-quốc. Tại Pháp, Tây-ban-nha, cuộc đấu tranh chống phát-xít và chống nguy cơ chiến tranh, cuộc đấu tranh mà người cộng sản là chiến sĩ tiên phong đem lại nhiều thắng lợi quan trọng.

Ở Việt-nam, từ năm 1935, sự hoạt động trở lại của phong trào công nhân báo hiệu bằng sự lan rộng nhanh chóng phong trào bãi công, qui mô lớn hơn và được tổ chức tốt hơn năm 1930—1931.

Sự phối hợp phong trào công nhân ở Việt-nam với cuộc đấu tranh chống phát-xít của giai cấp công nhân và nhân dân Pháp đem lại những kết quả tích cực. Dưới sức ép của hai lực lượng đó và cũng nhờ Mặt trận nhân dân Pháp thắng lợi, bọn thực dân buộc phải nhượng bộ (với nhiều hạn chế và cắt xén). Một số chính trị phạm được thả; chế độ kiểm duyệt về danh nghĩa bị bãi bỏ đối với báo chí tiếng Việt, sách mác-xít được lưu truyền tương đối dễ dàng, ngày làm tám giờ được ban bố; công nhân nghỉ năm được hưởng lương. Họ có quyền được tổ chức thành hội ái hữu; ngày 1 tháng 5 chính thức được thừa nhận là ngày lễ lao động.

Tư sản dân tộc cũng tìm thấy ở đây quyền lợi của họ. Những quyền đại biểu trong các cơ quan gọi là dân cử được mở rộng; các luật sư Việt-nam có quyền biện hộ ở tòa án; có chức có bằng ngang nhau được hưởng lương ngang với người Pháp (về danh nghĩa).

Đó là thời kỳ nửa hợp pháp cho Đảng Cộng sản và các tổ chức cách mạng.

Tình hình mới cho phép Đảng tập hợp các lực lượng yêu nước và dân chủ trong một mặt trận rộng rãi đoàn kết dân tộc chống đế quốc, mang tên là Mặt trận dân chủ Đông-dương. Đông đảo quần chúng nhân dân đáp lại nhiệt liệt lời kêu gọi của Đảng. Khắp mọi nơi, trong các cuộc bầu cử các cơ quan đại diện, danh sách các ứng cử viên của Mặt trận dân chủ được đa số phiếu. Mặt trận tổ chức hàng trăm ủy ban hành động thu thập các yêu sách của tất cả các tầng lớp nhân dân.

Công tác quần chúng của Đảng chưa bao giờ lại phong phú và có kết quả như thế. Đó cũng là công tác tổ chức và tuyên truyền cách mạng, nó nâng cuộc đấu tranh của quần chúng

lên một trình độ cao hơn. Phong trào công nhân tiếp tục tăng cường. Nông dân được tổ chức tốt hơn và với những hình thức linh hoạt hơn, đấu tranh thắng lợi chống áp bức của địa chủ, chống vay nặng lãi, thuế má nặng, chống áp bức của cường hào.

Nhưng Đảng rất cảnh giác, vì bọn thực dân và bọn phản động bản xứ — địa chủ, đại tư sản, với sự giúp đỡ của bọn tô-rốt-kít, đàn áp và phá hoại phong trào của mặt trận dân chủ, và tìm cách hướng nó về chủ nghĩa cải lương.

Vì vậy, vừa đấu tranh cho sự thành lập và củng cố mặt trận dân chủ và vừa lãnh đạo cuộc đấu tranh của quần chúng cho những yêu sách trước mắt, Đảng vừa lãnh đạo một công tác lớn tuyên truyền đường lối cách mạng của Đảng và thế giới quan mác-xít — lê-nin-nít.

Điều đó nâng cao thêm uy tín của Đảng trong nhân dân.

Tất cả hoạt động đó cho phép cách mạng có một cơ sở rất vững chắc và bọn phản động, khi chiến tranh thế giới thứ hai bùng nổ, không phá hoại nổi, trên đó cách mạng có thể phát triển nhanh chóng trong chiến tranh.

Ngày hôm trước của chiến tranh, sự khủng bố thuộc địa đã cố ý thủ tiêu tất cả thành quả của mặt trận dân chủ, giam vào các trại tập trung hoặc tù đầy hàng vạn người cộng sản, yêu nước và dân chủ và đẩy Đảng vào vòng bí mật hoàn toàn như năm 1930 — 1931.

Chiến tranh bùng nổ. Không bị lạc hướng và hoảng sợ trước tình hình nghiêm trọng, Đảng nhận định tình hình mới rất bình tĩnh và sáng suốt. Đảng nhìn thấy ở chiến tranh một sự bùng nổ mới của mâu thuẫn của chủ nghĩa đế quốc, và đề ra nhiệm vụ trước mắt là chuẩn bị nhân dân Việt-nam đấu tranh quyết liệt giành độc lập dân tộc (Nghị quyết của Hội nghị thứ 6 của Ban chấp hành trung ương Đảng Cộng sản Đông - dương tháng 11-1939).

Cuộc đấu tranh đó, Đảng và nhân dân Việt-nam đã tiến hành trong những điều kiện đặc biệt khó khăn. Trên cái ách của chủ nghĩa thực dân Pháp lại chồng thêm cái ách của phát-xít Nhật, chúng đã tràn vào và chiếm Đông-dương ngay khi nước Pháp đầu hàng Hit-le. Nhân dân Việt-nam chưa bao giờ lâm than đến như vậy.

Không để mất thì giờ, Đảng tổ chức quần chúng, đưa quần chúng ra đấu tranh quyết liệt dưới khẩu hiệu « Đánh Pháp đuổi Nhật ». Một làn sóng khởi nghĩa vũ trang nổ ra trên đất nước. Do không phối hợp được chặt chẽ, các cuộc khởi nghĩa đó bị đè bẹp. Nhưng từ

những cuộc nổi dậy đó, dân tộc ta đã rút ra được bài học là muốn chiến thắng bọn đế quốc được vũ trang đến tận răng, không có con đường nào khác là đấu tranh cách mạng vũ trang với điều kiện là nó phải được chuẩn bị kỹ và tất cả dân tộc đều tham gia.

Theo hướng đó, cuộc đấu tranh được tăng cường, nhất là nó lại được kích thích bởi sự có mặt của Chủ tịch Hồ Chí Minh từ nước ngoài trở về để đích thân và trực tiếp chỉ đạo cách mạng. Một mặt trận dân tộc rộng rãi thành lập dưới sự lãnh đạo của Hồ Chủ tịch và Đảng Cộng sản Đông-dương. Đó là Mặt trận Việt Minh (Việt-nam độc lập đồng minh), tập hợp tất cả các tầng lớp nhân dân, tất cả các lực lượng yêu nước và dân chủ thuộc mọi khuynh hướng chính trị, mọi tín ngưỡng tôn giáo, mọi dân tộc, — công nhân, nông dân, trí thức, thanh niên, phụ nữ, Phật giáo, Thiên chúa giáo, các dân tộc thiểu số, các nhà công nghiệp, thương nghiệp được tổ chức thành các hội cứu quốc.

Trong cuộc đấu tranh cho các yêu sách hàng ngày, những người cộng sản không ngừng nâng cao ý thức chính trị của quần chúng, tập dượt quần chúng đấu tranh quyết liệt để sau này giành chính quyền.

Tại các vùng miền núi thành lập các căn cứ du kích, ở đó được hình thành và rèn luyện trong chiến đấu lực lượng vũ trang đầu tiên của cuộc chiến tranh nhân dân giải phóng dân tộc, mầm mống của quân đội nhân dân Việt-nam sau này.

Mùa hạ 1941 khi Hit-le tấn công Liên-xô, chiến tranh thay đổi tính chất, nhân dân Việt-nam gia nhập ngay mặt trận dân chủ thế giới, cách mạng Việt-nam đang trên đà phát triển mạnh, và không vì thế mà bỏ các mục tiêu của mình. Trái lại, nó lại quyết tâm hơn bao giờ hết tiến lên phía trước để góp phần có hiệu quả hơn đánh bại chủ nghĩa phát-xít quốc tế, đặc biệt là chủ nghĩa phát-xít Nhật mà nó đang đánh, và để đánh đổ chủ nghĩa đế quốc và giành lại độc lập hoàn toàn cho dân tộc.

Phải nói rằng cách mạng tiến lên vượt qua những khó khăn lớn và trả giá bằng những hy sinh lớn.

Khi các lực lượng dân chủ bước sang giai đoạn phản công và song song với những thất bại liên tiếp của Hit-le trên mặt trận Liên-xô, thì quân Nhật cũng lâm vào tình trạng khó khăn ngày càng tăng trong chiến tranh Thái-bình-dương. Nó tăng cường gấp bội khủng bố ở Việt-nam, cướp bóc trắng trợn nhân dân, trong việc đó chúng được bọn thực dân Pháp

theo chế độ Vi-si giúp đỡ. Thêm vào đó, đất nước Việt-nam bị lực lượng không quân của « đồng minh », đặc biệt là của Mỹ, liên tiếp tiến công.

Nhưng tất cả cái đó chỉ làm kiên định ý chí của dân tộc ta đánh đổ ách thống trị của bọn đế quốc.

Đề ra khỏi sự bế tắc, tháng 3-1945 khi quân Nhật quật ngã thực dân Pháp và bày trò hề trao « độc lập » cho Việt-nam bằng cách tạo ra một « chính phủ » bù nhìn thân Nhật, đó là dấu hiệu ngày tận số của chúng sắp đến. Đảng kêu gọi nhân dân chuẩn bị trận chiến đấu quyết định.

Có thể nói tất cả mọi cái đã được chuẩn bị và bố trí để cuộc chiến đấu ấy đi đến thắng lợi: về chính trị, tư tưởng, ngay cả về phương diện tổ chức chính quyền. Ngày trước của cách mạng, khu giải phóng đã gồm có sáu tỉnh của miền Bắc, ở đó đã thành lập chính quyền nhân dân cách mạng. Ở miền đồng bằng, nhất là ở nông thôn, nhân dân không đếm xỉa đến « chính phủ » bù nhìn của phát-xít Nhật. Chính quyền thực tế đã về tay mặt trận Việt Minh.

Khi Nhật đầu hàng, Đảng ra lệnh tấn công. Tổng khởi nghĩa thắng lợi ngày 19 tháng 8 thủ tiêu ách phát-xít cho nước Việt-nam và trao chính quyền vào tay nhân dân. Cờ đỏ sao vàng phấp phới trên khắp đất Việt-nam từ biên giới Việt — Trung đến mũi Cà-mâu. Ngày 2 tháng 9, nước Việt-nam dân chủ cộng hòa ra đời. Hồ Chủ tịch — vị Chủ tịch đầu tiên nước Việt-nam dân chủ cộng hòa đọc trước toàn thể giới bản Tuyên ngôn Độc lập.

Đây là lần đầu tiên một dân tộc thuộc địa do cuộc cách mạng thắng lợi được lãnh đạo bởi giai cấp công nhân thông qua đội tiên phong của mình là Đảng cộng sản, đã tự mình đập tan xiềng xích của ách thực dân.

Nước Việt-nam dân chủ cộng hòa để ra từ cuộc cách mạng đó, là Nhà nước dân chủ nhân dân đầu tiên ở Đông Nam châu Á, do đó đã công hiến một cách chủ động, bằng ý chí và sáng kiến của bản thân mình, vào sự nghiệp thành lập và củng cố hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới.

Cuộc đấu tranh cách mạng giải phóng dân tộc của Việt-nam giành được những kết quả rực rỡ như vậy là bởi suốt 15 năm, từ khi thành lập Đảng cộng sản cho đến Cách mạng tháng Tám, cuộc đấu tranh đó đã tiến không ngừng dưới sự lãnh đạo của giai cấp vô sản liên minh chặt chẽ với giai cấp nông dân.

Chính nhờ có đường lối đúng đắn của Đảng và lãnh tụ đã biết vận dụng sáng tạo chủ nghĩa Mác—Lê-nin vào những điều kiện cụ

thề của Việt-nam, đã giáo dục giai cấp công nhân và nhân dân Việt-nam trong tinh thần đấu tranh không khoan nhượng chống chủ nghĩa đế quốc và bọn phong kiến, vì độc lập, tự do và chủ nghĩa xã hội, đã vừa nâng cao ý thức dân tộc vừa tăng cường ở họ chủ nghĩa quốc tế vô sản.

Thắng lợi của cách mạng nâng cao tiềm lực cách mạng và năng lực sáng tạo, đồng thời củng cố sự đoàn kết không thể phá được của giai cấp công nhân, nông dân và toàn thể nhân dân lao động Việt-nam. Các nước xã hội chủ nghĩa và thế giới tiến bộ có cảm tình và hữu nghị với Việt-nam.

Đó là điều cho phép nhân dân ta, trong vòng chưa đầy 30 năm, tiếp theo Cách mạng tháng Tám thắng lợi, đã đánh thắng chủ nghĩa đế quốc Pháp định lại đặt Việt-nam dưới nền đô hộ của nó, và đánh thắng quân xâm lược Mỹ, định biến miền Nam Việt-nam thành pháo đài chống cộng ở Đông Nam châu Á. Nhân dân ta đánh thắng chủ nghĩa đế quốc Pháp, đã giáng một đòn trí mạng vào chủ nghĩa thực dân cũ. Đó cũng là thắng lợi chung của các dân tộc thuộc địa. Nhân dân ta đánh thắng quân Mỹ xâm lược, giáng đòn mạnh vào chủ nghĩa thực dân mới. Đó cũng là thắng lợi của cả loài người tiến bộ.

Giai cấp công nhân Việt-nam đã đi qua một con đường gồ ghề đầy chướng ngại, nhưng rất vẻ vang, vì rằng lớn lên trong thời kỳ sụp đổ của chủ nghĩa đế quốc và cách mạng xã

hội chủ nghĩa thắng lợi. Nhờ được hưởng sự giáo dục của nhà yêu nước vĩ đại và người cộng sản vĩ đại Hồ Chí Minh, và của Đảng cộng sản Đông-dương anh hùng (nay là Đảng lao động Việt-nam), ý thức của giai cấp công nhân Việt-nam được soi sáng bởi chân lý cách mạng của thời đại — chủ nghĩa Mác — Lê-nin vô địch. Điều đó làm cho giai cấp công nhân Việt-nam có lực lượng đoàn kết, có tinh thần hi sinh cao cả và có lòng trung thành không gì lay chuyển nổi đối với cách mạng.

Dưới sự lãnh đạo và theo đường lối của Đảng bằng các cuộc đấu tranh không mệt mỏi và thắng lợi vì độc lập dân tộc, vì tự do và chủ nghĩa xã hội, được nhiệt liệt ủng hộ và giúp đỡ có hiệu quả của các nước xã hội chủ nghĩa anh em và lao động toàn thế giới, giai cấp công nhân Việt-nam đã góp phần quan trọng vào sự nghiệp củng cố khối đoàn kết quốc tế và vào sự nghiệp phát triển phong trào công nhân quốc tế.

Đối với giai cấp công nhân Việt-nam, đó là một cổ vũ lớn vào lúc này khi phải hoàn thành những nhiệm vụ lịch sử đặt ra trước nhân dân ta — đẩy mạnh xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước Việt-nam dân chủ cộng hòa, hoàn thành độc lập và dân chủ ở miền Nam, tiến tới hòa bình thống nhất nước nhà, làm tròn trách nhiệm dân tộc và quốc tế, góp phần vào sự nghiệp bảo vệ và củng cố hòa bình ở châu Á và thế giới.

T.X. dịch

### CHÚ THÍCH

(1) A. Sarraut : La mise en valeur des colonies françaises, Paris 1923.

(2) Union Coloniale française Section Indochine : Les problèmes posés par le développement industriel de l'Indochine. Paris 1938, p. 182.

(3) L'évolution économique de l'Indochine 4-10-1948.

(4) Gouvernement général de l'Indochine. Le travail en Indochine. 1931.

(5) Le code de l'indigénat.

(6) A. Sarraut : La mise en valeur des colonies françaises, p. 85.

(7) La volonté indochinoise, 1927.

(8) Profintern (liêng Nga).

# TÌNH HÌNH PHÂN PHỐI RUỘNG ĐẤT Ở XÃ MẠC-XÁ GIỮA HAI THỜI ĐIỂM (1789—1805) (GÓP PHẦN NGHIÊN CỨU PHONG TRÀO NÔNG DÂN TÂY-SƠN)

NGUYỄN ĐỨC NGHINH

**G**ẦN đây khi nghiên cứu tình hình ruộng đất và làng xã của một số vùng gần Hà-nội, chúng tôi có dịp tiếp xúc với một số tài liệu về ruộng đất và khoán ước của xã Mạc-xá, một địa phương trong vùng Từ-liêm thuộc ngoại thành Hà-nội. Cuối thế kỷ 18 đầu thế kỷ 19, xã Mạc-xá thuộc tổng Hạ-tri, huyện Từ-liêm, phủ Quốc-oai, xứ Sơn-lây ở ven bờ sông Hồng.

Trong số những tài liệu đó có bản sao 2 quyền điền bạ thuộc những thời gian lịch sử, những triều đại phong kiến có những nét khác biệt quan trọng. Một bản có niên hiệu Quang Trung năm thứ 2 (năm Kỷ dậu : 1789) và ngày kê khai : 17 tháng 7. Bản thứ hai thuộc loại điền bạ Gia Long tứ niên (1805) kê khai vào tháng 3. Bản này chép lại bản sao năm Minh Mệnh thứ 12 (1831), một loại điền bạ mà chúng ta thường gặp (1).

Trong cả hai điền bạ đều chép rõ các loại ruộng đất công điền công thổ, ruộng tam bảo, hậu thần, hậu phạt, ruộng tế tự, đất ở, vườn ao, tư điền, tha ma thổ phụ... với tổng số diện tích và đẳng hạng của từng loại ; từng xứ đồng, diện tích, mẫu sào, thước tấc, giáp giới bốn bề của mỗi thửa, kèm theo tên họ

của người sở hữu, giống như hầu hết các loại điền bạ của các làng xã trong thời phong kiến.

Hai quyền điền bạ cùng phản ánh tình hình phân phối ruộng đất của một xã ở hai thời điểm. Đây là những tài liệu hiện nay rất hiếm thấy đối với những người đương có ý định hay đương làm công việc dựng lại chế độ ruộng đất của thời phong kiến trong lịch sử dân tộc. Hơn nữa, giữa hai niên điểm của hai điền bạ, có một khoảng thời gian 17 năm ngăn cách ; và 17 năm đó lại ở đúng vào một giai đoạn lịch sử có những biến chuyển quan trọng về chính trị xã hội.

Chúng tôi có thử nghiên cứu, so sánh và rút ra những nhận xét. Nhưng chắc rằng những điều có thể giúp ích phần nào cho những người nghiên cứu vấn đề, chính là bản thân những tư liệu được trình bày.

Mới nhìn vào những số liệu lớn như tổng số các loại ruộng đất công tư, diện tích của từng loại, chúng ta sẽ thấy giữa hai điền bạ có một sự tương đồng đến kỳ lạ.

CÁC LOẠI RUỘNG ĐẤT	ĐIỀN BẠ QUANG TRUNG 2	ĐIỀN BẠ GIA LONG 4
Tổng số ruộng đất công tư	323 mẫu 9 sào 0 th 1	323 mẫu 9 sào 0 th 1
Công điền	4 mẫu 8 sào	4 mẫu 8 sào
Tư điền	260 mẫu 3 sào 14 th	260 mẫu 3 sào 14 th
Tam bảo, hậu thần, phạt, tự, tế điền	12 mẫu 4 sào 3 th	12 mẫu 4 sào 3 th
Thổ trách viên tri	36 mẫu 1 sào 12 th 7 (đất thực ở 13 mẫu 3 sào)	36 mẫu 1 sào 12 th 7 (đất thực ở : 16 mẫu 2 sào)
Quan tri (ao hồ công)	3 mẫu 1 sào 13 th 3	3 mẫu 1 sào 13 th 3
Quan ích thổ	6 mẫu 9 sào 2 th 1	6 mẫu 9 sào 2 th 1

Đây là sự sao chép lại sổ sách cũ khi phải làm bản kê khai mới để nộp lên quan, trong điều kiện không tiến hành đo đạc lại ruộng đất, hay là sự ngưng đọng của một quá trình phát triển trong thực tế?

Đầu sao, nếu nhìn trên sổ sách chính thức của làng xã (và hiện nay cũng chưa có khả năng nào khác) lý lẽ phân phối các loại ruộng đất, trước hết giữa ruộng đất thuộc hai hình thái sở hữu công và sở hữu tư nhân, trải qua một quãng thời gian không ngắn lắm với nhiều biến động chính trị, vẫn giữ nguyên vẹn.

Có thể kết luận về tính bền vững của ruộng đất công thuộc sở hữu của nhà nước phong kiến và thuộc sở hữu công cộng của làng xã này, khi mà nơi đây ruộng đất tư hữu đã chiếm tới 80% tổng số ruộng đất; và số ruộng đất công còn lại chỉ còn có ý nghĩa tượng trưng cho một hình thái sở hữu thuộc quyền của đẳng tối cao: nhà Vua, hơn là có giá trị thực tế trong đời sống kinh tế? Hay những ruộng đất công đó chỉ còn lại trên giấy tờ kê khai cho đúng với « phép Vua » « phép nước » nghiêm nhặt, nhưng trong thực tế đã bị bọn « hào hữu » lũng đoạn chấp chiếm? (Phép vua phép nước ấy cũng phù hợp với « lệ làng » bao giờ cũng muốn duy trì một số tài sản công cộng, nhất là những bất động sản như ruộng đất, rất cần thiết cho những chi tiêu về sinh hoạt tinh thần lớn giáo của làng xã). Xác định cho rõ ràng đầy đủ lý do ràng buộc những người chức dịch trong làng xã phải kê khai đầy đủ những ruộng đất công y nguyên như sổ sách cũ thuộc về « ngụy triều » Tây-sơn cho triều đại mới khi thuế đánh vào ruộng công ở vùng tứ trấn Bắc thành vẫn cao hơn thuế ruộng tư từ 2,5 đến 3 lần (2) là một vấn đề nghiên cứu thú vị, nhưng hiện nay chúng tôi chưa có khả năng làm được.

∴

Điều đáng quan tâm hơn cả trong khi nghiên cứu so sánh số liệu hai điền bạ, là những sự thay đổi. Và nếu như những sự thay đổi đó lại diễn ra trong bộ phận ruộng đất tư hữu, thì điều đó sẽ có ý nghĩa đặc biệt đối với việc nghiên cứu những vấn đề lịch sử quan trọng khác thuộc về phong trào nông dân khởi nghĩa Tây-sơn.

Vậy trong vòng 17 năm trời những gì đã diễn ra trên đồng ruộng và bên trong những lũy tre xanh bao bọc lấy những chòm xóm của cái làng Mạc-xá bé nhỏ với hơn ba trăm mẫu ruộng đất, nép mình bên bờ sông Hồng cuộn cuộn dòng phù sa quanh đò trong mùa mưa lũ?

Điều có phần chắc là trong thời điểm ấy làng Mạc-xá vẫn là nơi dân cư tụ hội đông đúc và phát triển, không phải là một xã điều tàn, dân sống không nổi vì sưu cao thuế nặng phải bỏ ruộng đồng hoang phế, bỏ nhà cửa, ruộng vườn, bỏ quê hương làng xóm phiêu tán như trăm ngàn làng xã khác chúng ta thường thấy ở cuối thế kỷ 18.

Chúng ta hiện nay không có sổ đình để biết được tình hình dân số, nhưng trong điền bạ, những số liệu chi tiết ở phần đất ở, vườn ao (thổ tịch viên tri) cho phép chúng ta nghĩ đến điều đó.

Nếu nhìn trên tổng diện tích đất ở vườn ao, tưởng như chẳng thấy gì khác biệt giữa hai thời điểm. Con số 36 mẫu 1 sào 12 thước 7 tấc được ghi lại trong điền bạ Quang Trung 2 vẫn y nguyên trong điền bạ Gia Long 4. Nhưng nếu lưu ý đến phần đất đai thực được sử dụng để làm đất ở trong tổng số trên, chúng ta sẽ thấy với thời gian diện tích đó đã được mở rộng từ con số 13 mẫu 3 sào của năm 1789 lên đến con số 16 mẫu 2 sào năm 1805.

Sự mở rộng diện tích đất thực ở đó, nếu không phải là biểu hiện của một sự tăng dân số thì ít nhất cũng đánh dấu một sự phân chia nhỏ hơn của các gia đình, một sự phát triển về số lượng của các tiểu gia đình.

Sự biến đổi rõ nét nhất ở đồng ruộng Mạc-xá cuối thế kỷ 18 đầu thế kỷ 19, đã diễn ra trên những thửa ruộng tư nhân, tạo nên một sự thay đổi khá quan trọng trong cơ cấu của hình thái sở hữu này, trong khi mối tương quan giữa nó với hình thái sở hữu công cộng trên sổ sách vẫn giữ nguyên trạng thái cũ.

— Điều đáng lưu ý trước hết là mặc dầu trong cả 2 điền bạ, tổng diện tích tư điền giống nhau (260m 3s 14th) nhưng nếu cộng từng thửa ruộng của các chủ ruộng trong mỗi điền bạ lại, thì sẽ thấy một sự khác biệt không nhỏ. Trong phần kê khai cụ thể của các chủ ruộng trong điền bạ Gia Long 4, một số diện tích ruộng đất 26 mẫu 6 sào 11th5 đã « biến mất » khi đem so sánh với tư điền trong điền bạ Quang Trung.

	Điền bạ Quang Trung 2	Điền bạ Gia Long 4
— Tổng số tư điền ghi trong điền bạ	260mẫu3'14 <sup>th</sup>	260mẫu3'14 <sup>th</sup>
— Tổng số sau khi cộng ruộng đất của từng chủ	264mẫu5'6 <sup>th</sup> 9	237mẫu8'9 <sup>th</sup> 4 (chênh lệch : 26mẫu6sào11th5)

Ví dụ như xứ đồng Không diện tích toàn xứ đồng là 16 mẫu 0 sào 11 thước 7, nhưng trong đó chỉ kê khai có 4 thửa của 4 chủ với diện tích cộng lại là 4 mẫu 5 sào 12 thước. Như vậy diện tích kê khai chỉ riêng một xứ đồng đã hụt đi 11 mẫu 4 sào 14 thước 5.

Đây là ruộng đất bỏ hoang không có người nhận khai, hay là sự ân lậu để trốn thuế? Những lý do chưa rõ ràng nhưng sự việc đó đã xảy ra trong buổi giao thừa của hai triều đại.

— Trong phần tư điền của hai điền bạ đều có ghi những thửa ruộng của các giáp trong và ngoài xã (các giáp An-thọ, Phú-cường của phường Nghi-tâm, Bắc-thịnh, Tây-thượng của xã Thụy-hương...) ruộng hậu của xã. Những ruộng đất này không phải là loại công điền, công thổ và trong điền bạ kê khai theo mẫu thống nhất do triều đình quy định, đã có một mục riêng về các loại ruộng có tính chất tôn giáo. Về nguyên tắc mà nói, những ruộng đất này Nhà nước không can thiệp đến; và đứng về tính chất sở hữu mà nói, đó cũng không phải là tài sản của những cá nhân riêng lẻ, mà là tài sản của những tập thể trong làng xã. Điều đáng chú ý trong loại ruộng đất này, chính là sự tăng trưởng cả về số lượng tuyệt đối lẫn về tỷ lệ sau 17 năm.

	Quang Trung 2	Gia Long 4
— Ruộng các giáp	7 <sup>m</sup> 1 <sup>s</sup> 14 <sup>th</sup>	16 <sup>m</sup> 3 <sup>s</sup> 7 <sup>th</sup> 1
— Ruộng hậu của xã, phường	5 <sup>m</sup> 3 <sup>s</sup> 9 <sup>th</sup> 5	1 <sup>m</sup> 9 <sup>s</sup> 12 <sup>th</sup> 5
Cộng	12 <sup>m</sup> 5 <sup>s</sup> 8 <sup>th</sup> 5 chiếm 4,7%	18 <sup>m</sup> 3 <sup>s</sup> 4 <sup>th</sup> 6 chiếm 7,7%

Như vậy nếu trừ các loại ruộng giáp, ruộng hậu, thì số ruộng đất thuộc sở hữu tư nhân thuần túy chỉ còn lại như sau:

Điền bạ Quang Trung 2	Điền bạ Gia Long 4
251 mẫu 9 sào 13 <sup>th</sup> 4	219 mẫu 5 sào 4 <sup>th</sup> 8

— Nét nổi bật nhất trên đồng ruộng Mạc-xá sau 17 năm trời, là diện tích các thửa ruộng đất đã có sự thay đổi cơ bản. Tình trạng ruộng đất manh mún đã giảm đi rõ rệt. Những mảnh đất nhỏ bé đã tập trung lại trong những thửa có diện tích lớn hơn (3).

1023 mảnh ruộng trong phần tư điền (bao gồm cả ruộng giáp, ruộng hậu) của điền bạ Quang Trung đã tập trung lại, và trong điền bạ Gia Long chỉ còn lại 173 thửa với diện tích sút đi khoảng 10%. (Các xứ đồng Lộì, đồng Nhe, đồng Nổi, đồng Giải-quần, trong điền bạ Quang Trung có 325 thửa ruộng đến điền bạ Gia Long chỉ còn lại 52 thửa trên cùng một diện tích).

Bình quân diện tích một thửa ruộng tư hữu đã biến đổi từ 2 sào 8 thước 5 sang 1 mẫu 3 sào 11 thước 1.

Sự tập trung cao hơn trong diện tích các thửa ruộng đất chính là sự phản ánh trên đồng ruộng quyền sở hữu ruộng đất trong tay một số người ít hơn trước đó. Từ hàng ngàn thửa ruộng ghi theo các xứ đồng (ví dụ như Nguyễn Đình Trị có đến 41 thửa phân tán trên rất nhiều xứ đồng) chúng tôi cố gắng tính toán mức sở hữu của từng chủ ruộng và số lượng người sở hữu trong từng điền bạ và so sánh. (Sau khi đã trừ ra các loại ruộng giáp, ruộng hậu).

Nhìn trên tổng số, từ năm 1789 đến năm 1805 số người sở hữu ruộng đất rút đi gần 2/3. Từ 213 người trước đó, nay chỉ còn 77 người với một số ruộng đất chênh nhau 32 mẫu 4<sup>s</sup> 8<sup>th</sup> 6 (nếu lấy 2 con số ruộng đất thuộc sở hữu tư nhân thuần túy trên kia trừ đi nhau). Và như vậy bình quân sở hữu một chủ ruộng cũng thay đổi từ 1<sup>m</sup> 1<sup>s</sup> 11<sup>th</sup> lên 2<sup>m</sup> 8<sup>s</sup> 7<sup>th</sup> 6, một biểu hiện rõ nét của sự tập trung ruộng đất.

Điều đáng chú ý là trong số 213 chủ ruộng của thời điểm năm 1789 có đến 100 người ở các xã khác tới xâm canh (3).

Nếu phân loại, đối chiếu, so sánh các lớp người sở hữu của hai thời điểm chúng ta sẽ thấy trong bản thống kê dưới đây tình hình như sau:

1 — Lớp người sở hữu dưới 1 mẫu giảm đi rất mạnh cả về số lượng tuyệt đối lẫn về tỷ lệ so sánh với tổng số. Tổng số ruộng đất của lớp người sở hữu này cũng giảm đi như vậy (từ 144 người với 56 mẫu 9 sào 5 th giảm xuống chỉ còn 10 người với 7 mẫu 9 sào 4 th 2). Trong khi đó bình quân sở hữu của mỗi người lại tăng lên từ 3<sup>s</sup> 14<sup>th</sup> lên 7<sup>s</sup> 14<sup>th</sup>. Như vậy ngay trong lớp người sở hữu này cũng có sự tập trung ruộng đất.

2 — Trong lớp người sở hữu từ 1 đến 3 mẫu cũng diễn ra tình hình giảm bớt số lượng tuyệt đối về người sở hữu, nhưng tỷ số của nó so với tổng số người sở hữu thì lại tăng lên từ 21,6% đến 44,1%. Con số tuyệt đối và tỷ số diện tích ruộng đất so với tổng số có giảm xuống, nhưng bình quân sở hữu của mỗi chủ ruộng tăng từ 1<sup>m</sup> 6<sup>s</sup> 5<sup>th</sup> lên 1 mẫu 7 sào 9 th.

3 — Trong lớp người sở hữu từ 3 đến 5 mẫu, con số tuyệt đối về người sở hữu và tổng số diện tích ruộng đất, và tỷ số của nó trong tổng số đều tăng lên một mức rõ rệt.

Bảng thống kê số 1  
Tình hình biến chuyển ruộng đất tư hữu ở xã Mạc-xá

Thời điểm	Số hữu dưới 1 mẫu		từ 1 đến 3 mẫu		từ 3 đến 5 mẫu		từ 5 đến 10 mẫu		từ 10 đến 20 mẫu	
	số người	diện tích	số người	diện tích	số người	diện tích	số người	diện tích	số người	diện tích
Quang Trung 2 (1789)	144 67,6%	56m 9s 5t 22,6%	46 21,6%	75m 2s 0t8 29,9%	15 7%	61m 1s 14t4 24,3%	7 3,3%	46m 0s 2t6 18,2%	1 0,5%	12m 6s 5t6 5%
Gia Long 4 (1805)	10 13%	7m 9s 4t2 3,1%	34 44,1%	59m 9s 13t 27,3%	23 29,9%	85m 3s 3t 39%	9 11,7%	54m 0s 12t1 24,6%	1 1,3%	12m 2s 2t5 6%

Số người sở hữu từ 7% tăng lên 29,9%, và diện tích ruộng đất từ 24,3% tăng lên 39%, nhưng bình quân sở hữu của một chủ ruộng có giảm đi một ít (từ 4 mẫu 0<sup>s</sup> 12<sup>t</sup> xuống 3 mẫu 7<sup>s</sup> 1<sup>t</sup>).

4 - Trong lớp người sở hữu từ 5 đến 10 mẫu, sự biến chuyển về số lượng người sở hữu, về diện tích ruộng đất, về tỷ số cũng diễn ra giống như trên, tuy mức tăng không nổi bật lắm về cả số lượng tuyệt đối cũng như về tỷ số. Bình quân sở hữu giảm từ 6 mẫu 5<sup>s</sup> 11<sup>t</sup> xuống 6 mẫu 0 sào 1 th.

5 - Trong mức sở hữu trên 10 mẫu, không có sự tăng giảm về số lượng tuyệt đối, mặc dầu vẫn có sự thay đổi chút ít trong tỷ số. (Xem bảng thống kê số 1)

Như vậy, nếu như 17 năm trước đó (năm 1789) 2 phần 3 số người sở hữu ruộng đất (67,6% trong tổng số) tập trung vào lớp người sở hữu dưới 1 mẫu, thì bây giờ (đến năm 1805) tầng lớp đông đảo trong số người sở hữu là tầng lớp có ruộng đất từ 1 đến 3 mẫu (44,1% trong tổng số) và nếu kể cả số người sở hữu từ 3 đến 5 mẫu (chiếm 29,9% trong tổng số) thì sẽ chiếm tỷ số 74% về người và 66,3% về ruộng đất.

Rõ ràng là sự thay đổi trong sự phân phối ruộng đất tư hữu trên đồng ruộng Mạc-xá đã diễn ra theo chiều hướng tập trung ruộng đất chủ yếu vào tay những người sở hữu nhỏ và vừa (nông dân tư hữu), và phần nào trong những người ở tầng lớp bóc lột nhỏ (phủ nông hay tiểu địa chủ).

Sự thay đổi về phân phối ruộng đất ấy cũng diễn ra trong những người xâm canh.

Diện tích xâm canh của tư nhân có sút một ít, 4<sup>m</sup> 8<sup>s</sup> nhưng số người thì sụt xuống rất mạnh, từ 100 người xuống còn 29 người. Tình hình phân phối lại ruộng đất trong bộ phận này cũng theo chiều hướng như trên. Số người xâm canh từ một đến 5 mẫu chiếm đến 82,7% tổng số người (24/29) và 79,1% diện tích ruộng đất xâm canh. Trước đây (năm 1789) trong mức sở hữu này chỉ có 14% (14/100 ng.) số người xâm canh và 23,19% diện tích ruộng đất xâm canh. Nhưng mặt khác ta cũng nhận thấy số người và diện tích xâm canh ở mức từ 5 mẫu trở lên sút xuống (xem bảng thống kê số 2 ở trang bên)

Sự phân phối mới về ruộng đất đó tất nhiên đưa đến những sự đảo lộn về tài sản trong những người sở hữu. Nhiều người giàu lên, có thêm ruộng đất, cũng như có nhiều người nghèo đi, mất một phần hay toàn bộ ruộng đất. Cũng như không phải không có những tài sản do sự phân chia gia tài cho con cháu nên bị xé vụn ra.

Bảng thống kê số 2

Tình hình xam canh trên đồng ruộng Mạc-xá của tư nhân các xã thôn phường

(Số liệu so sánh với bản thống kê 1)

Thời gian	Số hữu dưới 1M		s. h. từ 1 — 3M		s. h. từ 3 — 5M		s. h. từ 5 — 10M		s. h. từ 10 — 20M	
	số người	diện tích	số người	diện tích	số người	diện tích	số người	diện tích	số người	diện tích
Quang Trung 2 (1789)	$\frac{82}{141}$ người 57,7%	$\frac{31M\ 5s\ 4t5}{56M\ 9s\ 5t}$ 55,36%	$\frac{13}{46}$ người 28,26%	$\frac{16M\ 9s\ 5t}{75M\ 2s\ 0t8}$ 22,53%	$\frac{1}{15}$ người 6,67%	$\frac{3M\ 3s\ 13t5}{61M\ 1s\ 14t4}$ 5,7%	$\frac{3}{7}$ người 43%	$\frac{23M\ 1s\ 4t5}{46M\ 0s\ 2t6}$ 50%	$\frac{1}{1}$ người 100%	$\frac{12M\ 6s\ 5t6}{12M\ 6s\ 5t}$ 100%
Gia Long 4 (1805)	$\frac{3}{10}$ người 30%	$\frac{2M\ 7s\ 4t8}{7M\ 9s\ 4t2}$ 34,10%	$\frac{15}{34}$ người 44,12%	$\frac{33M\ 1s\ 13t3}{59M\ 9s\ 13t}$ 55,17%	$\frac{9}{23}$ người 39,13%	$\frac{29M\ 3s\ 10t1}{85M\ 3s\ 3t}$ 34,34%	$\frac{1}{9}$ người 11,11%	$\frac{5M\ 3s\ 1t1}{54M\ 0s\ 12t1}$ 9,87%	$\frac{1}{1}$ người 100%	$\frac{12M\ 2s\ 2t5}{12M\ 2s\ 2t5}$ 100%

Năm 1789: 100/213 người sở hữu (46,95%) với 87M 6s 3t1 / 251M 9s 13t4 tư điền (33,5%).  
 Năm 1805: 29/77 — (37,66%) với 82M 8s 1t8 / 219M 5s 4t8 — (37,67%).

Trong số 213 chủ ruộng đất trong điền bạ Quang Trung 2, 17 năm sau chỉ còn 39 người còn có tên trong điền bạ Gia Long 4 (trong tổng số 77 chủ ruộng đất). Theo dõi sự biến chuyển tài sản của họ về ruộng đất, chúng ta thấy 32 người đã mở rộng thêm đất đai. Mức tăng tối đa là 3 mẫu 3 sào (2 trường hợp : Nguyễn Nhung từ 5<sup>m</sup> 2<sup>s</sup> 13<sup>h</sup> 5 tăng lên 8<sup>m</sup> 5<sup>s</sup> 9<sup>h</sup> ; Nguyễn Ngọc Trân từ 4<sup>s</sup> 10 tăng lên 3<sup>m</sup> 7<sup>s</sup> 13<sup>h</sup>).

Phân tích 32 trường hợp tăng tài sản sẽ thấy :

14 người trong lớp sở hữu dưới 1 mẫu	
12     — nt —	từ 1 đến 3 mẫu
4     — nt —	từ 3 đến 5 mẫu
2     — nt —	từ 5 mẫu trở lên

Ngược lại có 7 trường hợp tài sản về ruộng đất bị giảm xuống, trong đó có :

2 người có trên 5 mẫu (Hà Công Tuấn ở phường Tây-hồ vốn có 7<sup>m</sup> 0<sup>s</sup> 5<sup>h</sup> 5 đến nay chỉ còn 3<sup>m</sup> 1<sup>s</sup> 9<sup>h</sup> 9 Nguyễn Thị Nghiêm vốn có 5<sup>m</sup> 0<sup>s</sup> 3<sup>h</sup> 8 đến nay còn 1<sup>m</sup> 3<sup>s</sup> 5<sup>h</sup> 6).

2 người có tài sản trong khoảng từ 3 đến 5 mẫu

2	— nt —	1 đến 3 mẫu
---	--------	-------------

và một trường hợp đặc biệt là Nguyệt Ngọc Trúc trong điền bạ Quang Trung có 9<sup>s</sup> 10<sup>h</sup>, trong điền bạ Gia Long không còn thấy tên trong danh sách những chủ ruộng đất, nhưng ở cuối sổ với chức vụ khản thủ vẫn thấy tên trong danh sách những sắc mục chức dịch phải ký tên hay điền chỉ vào sổ sách để đảm bảo sự kê khai chân thật, với nhà nước phong kiến.

Như vậy trong số những người có thể theo dõi được sự biến chuyển tài sản giữa hai thời điểm, chúng ta thấy tuyệt đại bộ phận những người cũng cố được tài sản và tăng thêm được ruộng đất (26/32 người) nằm trong tầng lớp tư hữu nhỏ có tài sản dưới 3 mẫu. (Tuy nhiên trong 26 người trên có lẽ cũng cần phải loại trừ ra 13 người ở các xã Đông-ngạc, Thụy-hương, ở phường Tây-hồ xâm canh vào đồng ruộng Mạc-xá, mà chúng tôi không có đủ tài liệu để biết rõ tài sản ruộng đất vốn có của họ ở nguyên quán.)

Mặt khác chúng ta cũng thấy có những người có nhiều ruộng đất như Nguyễn Khắc Tài người ở phường Tây-hồ vốn có ở Mạc-xá 9<sup>m</sup> 5<sup>s</sup> 3<sup>h</sup> (thời Quang Trung 2, nay tăng lên thành 12<sup>m</sup> 2<sup>s</sup> 2<sup>h</sup> 5. Nhưng điều đáng chú ý hơn cả là nhiều người có "vai vế" trong làng xã như Nguyễn Nhung (xã trưởng năm Cảnh Hưng 43 (1782) và là sắc mục năm Quang Trung 2), Nguyễn Đắc Quý (thôn trưởng) Nguyễn Đắc Chính, Nguyễn Trị, Phan Như

Thâm, Nguyễn Hữu Gia, Nguyễn Hữu Nghĩa (4)... kể nhiều người ít, cũng cũng có thêm được tài sản ruộng đất của họ.

Nguyễn Nhung (5) từ 5<sup>m</sup> 2<sup>s</sup> 13<sup>h</sup> 5 tăng lên 8<sup>m</sup> 5<sup>s</sup> 9<sup>h</sup> 5

Nguyễn Đắc Quý từ 4<sup>m</sup> 4<sup>s</sup> 5<sup>h</sup> tăng lên 6<sup>m</sup> 8<sup>s</sup> 6<sup>h</sup> 8

Nguyễn Trị từ 3<sup>m</sup> 1<sup>s</sup> 8<sup>h</sup> tăng lên 5<sup>m</sup> 2<sup>s</sup> 2<sup>h</sup> 5

Có trường hợp như Lý Nguyễn Viêm mà chúng tôi thấy tên trong một văn bản khôn ước năm 1788 (Thái Đức 11) trong điền bạ Quang Trung không thấy tên trong những người có ruộng đất, đến thời gian sau lại là chủ nhân của 5<sup>m</sup> 6<sup>s</sup> 5<sup>h</sup> ruộng đất trong điền bạ Gia Long 4 (6)

Bức tranh ruộng đồng xã Mạc-xá sau 17 năm trời vẫn khá phức tạp, tuy nét nổi bật của nó là sự vắng mặt của những địa chủ tư hữu lớn chiếm nhiều ruộng đất như thời điểm trước đó (không có ai có đến con số 13 mẫu ruộng đất). Ruộng đất đổi chủ khá nhiều. Hàng trăm chủ ruộng cũ không còn tên trong sổ ruộng. Nhiều người mở rộng thêm ruộng đất, nhưng ngược lại nhiều tài sản khác lại bị phân tán hoặc phá sản. Có những người như Lê Đình Khuê ở xã Thụy-hương trước đó có khá nhiều ruộng ở đồng Mạc-xá (6 mẫu 5 sào 11th.) nhưng bây giờ chẳng còn thấy tên tuổi đâu trong điền bạ Mạc-xá nữa mặc dầu trong điền bạ xã Hoàng-xá bên cạnh (điền bạ Gia Long 4) vẫn còn có tên ông ta với một số ruộng đất. Nguyễn Đình Trị người xã Đông-ngạc, người có nhiều ruộng nhất trong số các chủ ruộng thời Quang Trung, đến nay cũng không thấy tên tuổi đâu nữa. Nhưng chắc rằng sau những lũy tre xanh của làng Mạc-xá, không từng xảy ra một cuộc đảo lộn cách mạng lớn lao nào hết, vì giai cấp địa chủ vẫn tồn tại, những kẻ "hào hữu" có vai vế trong làng xã vẫn cũng cố được vị trí kinh tế của mình (như trường hợp khá điển hình của Nguyễn Nhung đã nêu ra ở trên).

Nhưng trong nhiều mối quan hệ chẳng chỉ về sở hữu và bóc lột, rõ ràng đã bộc lộ một khuynh hướng: sự củng cố vị trí kinh tế của tầng lớp sở hữu nhỏ và vira có ruộng đất từ 1 đến 5 mẫu, trong đó có một bộ phận quan trọng là những người sở hữu từ 1 đến 3 mẫu, nhiều khả năng là những người nông dân tư hữu độc lập. (Trong hoàn cảnh có điều kiện đất đai thuận lợi và tập quán canh tác thâm canh có năng suất cao, thì ở giới hạn sở hữu từ 3 đến 5 mẫu có nhiều khả năng tồn tại sự bóc lột dưới nhiều hình thức, bóc lột nhân

công theo lối phú nông, hay phát canh thu tô của địa chủ).

Sự củng cố vị trí kinh tế của tầng lớp sở hữu từ 1 đến 3 mẫu mà đại bộ phận là những người nông dân tư hữu độc lập rất có ý nghĩa đối với sự tiến triển của nền kinh tế và của cả chế độ phong kiến. Nằm trong tay khá nhiều tư liệu sản xuất (ruộng đất, sức kéo, nông cụ, giống má, phân bón...) những người nông dân tư hữu làm chủ mảnh đất của mình, ít phải chịu những nghĩa vụ phong kiến, có nhiều khả năng cải tiến kỹ thuật, thâm canh, tái sản xuất mở rộng. Trong điều kiện lịch sử xã hội phong kiến Việt-nam cuối thế kỷ XVIII suy sụp về nhiều mặt, nó là một nhân tố tiến bộ có khả năng làm cho sản xuất nông nghiệp phục hồi và phát triển nhanh chóng, tạo điều kiện cho thủ công nghiệp và thương nghiệp phát triển. Trong những điều kiện phát triển thuận lợi bộ phận kinh tế nông dân tư hữu độc lập đó có nhiều khả năng góp phần vào sự phát triển sản xuất, ổn định xã hội.

Một vấn đề khá quan trọng là sự củng cố của những người sở hữu nhỏ và vừa về ruộng đất đó dựa trên cơ sở nào? Trên sự phá sản của những người sở hữu lớn hơn, của những phú nông, địa chủ, hay trên sự bản cùng hóa thêm một bước nữa của những người có chút ít ruộng đất, những người bản cố nông?

Bản thống kê cho chúng tôi thấy, trong lớp người sở hữu từ 3 mẫu trở lên, số lượng tuyệt đối về người, về ruộng đất, và tỷ số so với tổng số vẫn tăng lên, mặc dầu có sự thay đổi những con người cụ thể.

Hiện tượng giảm số lượng người, số lượng ruộng đất, cả về con số tuyệt đối lẫn tỷ số, thể hiện rõ ràng nhất ở lớp người sở hữu dưới 1 mẫu.

Trong số 144 chủ ruộng thời Quang Trung 2 có dưới 1 mẫu ruộng, thời Gia Long 4 chỉ còn lại 15 người có tên trong sổ; như vậy 129 người (89,6%) đã mất quyền sở hữu. (Nếu so với tổng số 174 người không còn tên trong sổ ruộng thì số người trên chiếm tỷ số gần 3/4 cụ thể là 74,1%).

Điều đáng chú ý là không phải tất cả 129 người có dưới 1 mẫu đó đều là « bản cố nông » ít ruộng cả, bởi vì trong số đó có 74 người (57,36%) là người ở xã khác xâm canh, và những người này thường có ruộng đất ở tại xã mình. Chỉ còn hơn 2/3 số người là người trong xã (54/129).

Vì sao hàng loạt người mất ruộng đất? Có một lý do gì khiến cho đến gần 9/10 số người xâm canh (86/100 người) ở đồng ruộng Mạc-xá phải từ bỏ ruộng đất của mình nơi đây? (7).

Lý do thật sự phức tạp. Nhưng có một điều chắc chắn là sự bóc lột nặng nề về tô thuế, về dao dịch, của vua Lê, chúa Trịnh ở Đàng Ngoài trong suốt thế kỷ 18 vẫn còn để lại những hậu quả ngay cả dưới triều đại Tây-sơn. Quá trình bản cùng hóa những người nông dân nghèo khổ chắc vẫn diễn ra trong nhiều làng xã, nếu không phải là trầm trọng hơn trước. Những nhân tố đó có tác dụng và tác dụng đến mức độ nào đến sự phân hóa trong các tầng lớp xã hội Mạc-xá? Chưa có đủ những tài liệu cụ thể hơn để giải đáp vấn đề thật sáng rõ. Nhưng điều có thể thấy ở xã này là trong vòng 17 năm trời, đương diễn ra một quá trình tập trung ruộng đất, nhưng có lẽ quá trình đó đã nằm trong một thời điểm lịch sử không thuận lợi cho sự phát triển việc chiếm đoạt ruộng đất lớn của giai cấp địa chủ, cho nên mức độ tập trung của nó cũng mới ở trong một giới hạn nhất định, (dưới 10 mẫu mà thôi).

Có lẽ ở những nơi mà cuộc đấu tranh giai cấp chưa phát triển đến mức độ trực diện tấn công vào giai cấp địa chủ thì ít nhất dưới ảnh hưởng của phong trào đấu tranh rộng lớn và quyết liệt của nông dân trên phạm vi toàn quốc, những tầng lớp bóc lột cũng phải chùn tay hoặc dè dặt thận trọng hơn trong việc chiếm đoạt, mở rộng tài sản ruộng đất. Điều đó sẽ ảnh hưởng đến mức độ và tốc độ của quá trình tập trung ruộng đất. Sự biến chuyển về ruộng đất của xã Mạc-xá có thể đã diễn ra trong một khung cảnh lịch sử tương tự.

Rất tiếc là chúng ta chưa có những tài liệu của những thời gian muộn hơn chút ít để có thể theo dõi và có được một hiểu biết đầy đủ, chính xác hơn về quá trình biến chuyển đó. Một số tài liệu năm Minh mệnh 7 (tháng 7 và tháng 8) cho biết tư điền có hụt đi một số vì đắp đê; và cũng tài liệu năm Minh mệnh 7 vào tháng 3 cho thấy số lượng ruộng đất công đã tăng lên một mức độ đáng kể nhờ đất sa bồi do phù sa sông Hồng. (Năm Minh mệnh 7 con số đó là ngoài 300 mẫu, nhưng năm sau do bị nước lũ phá, nên xã có đơn xin xác nhận lại là chỉ còn 65 mẫu 8 sào 12 th.) Ngoài một vài chi tiết như Nguyễn Văn Siêu chủ nhân 4<sup>m</sup> 8<sup>m</sup> 3<sup>th</sup> 8 ruộng trong điền bạ Gia Long 4 đến nay (tức Minh mệnh 7) leo lên địa vị Phó tổng chắc có nhiều tài sản hơn trước, còn thì không thể biết được gì hơn về tình hình phân phối ruộng đất trong bộ phận tư điền.

Quá trình tập trung ruộng đất đó không phải chỉ dựa trên sự phá sản của một số nông dân nghèo trong xã bị bản cùng hóa, mà còn

trên cả sự rời bỏ đất đai xâm canh của nhiều chủ ruộng ở xã khác, trong đó không phải không có những người sở hữu nhiều ruộng đất (như những trường hợp Lê Đình Khuê ở xã Thụy-hương, Nguyễn Đình Trị người xã Đông-ngạc, người chiếm nhiều ruộng đất nhất ở đồng ruộng Mạc-xá mà chúng tôi đã nói trên kia).

Như vậy có thể trong khi ở Mạc-xá diễn ra quá trình tập trung ruộng đất thì có thể ở những địa phương khác trong cùng thời gian đang diễn ra một quá trình khác ngược lại, quá trình phân tán ruộng đất của một số người sở hữu khác, kể cả những người sở hữu lớn.

Đến cuối thế kỷ 18, xã hội phong kiến Việt-nam đã trải qua những biến động lịch sử lớn. Phong trào nông dân khởi nghĩa mãi liệt kéo dài trong suốt thế kỷ 18 và phát triển đến đỉnh cao với cuộc khởi nghĩa Tây-sơn đã làm lay chuyển những cơ cấu kinh tế văn hóa và xã hội phong kiến.

Cuộc đấu tranh giai cấp vĩ đại, quyết liệt, kéo dài và thu được thắng lợi tạm thời đã đưa lại những thành quả gì cho nông dân, và trên thực tế đã mở ra những triển vọng gì cho đất nước đương chìm ngập trong những bế tắc của một chế độ phong kiến tàn tạ chưa tìm ra được lối thoát?

Đầu thế kỷ 19, trật tự phong kiến phản động nhất của giai cấp địa chủ được lập lại dưới ách thống trị chuyên chế của vương triều Nguyễn.

Giữa hai thời điểm của bước ngoặt đó trong lịch sử, chắc trong các xã thôn, tùy từng lúc, từng nơi, và tùy theo những mức độ khác nhau của quan hệ ruộng đất, quan hệ giai cấp, đã có sự đấu tranh hoặc quyết liệt, hoặc tương đối hòa hoãn giữa những người nông dân lao động và những kẻ bóc

lột. Trong các làng xóm, gia tộc, cũng đã từng diễn ra không ít những cuộc «bê đầu». Chắc rằng những bạo động về chính trị ở Đường ngoài mà điểm trung tâm của nó là kinh thành Thăng Long đã ít nhiều dội vào cái làng Mạc-xá bé nhỏ đó ở cách kinh thành chẳng bao dặm đường (hiện nay cách trung tâm Hà-nội khoảng hơn 10km) và tạo nên những sự đổi thay có ý nghĩa kinh tế xã hội với những mặt hạn chế rất cơ bản, sản phẩm của một phong trào nông dân thắng lợi nhưng đã sớm chuyển thành một vương triều phong kiến.

Nhưng liệu cái làng Mạc-xá bé nhỏ, ven ven có hơn ba trăm mẫu ruộng đất đó có thể hiện cho cả một khuynh hướng đổi thay tiến bộ trong xã hội lúc bấy giờ không? Điều đó thật khó nói; vì trong số hơn 6.000 xã thôn ở trấn Bắc-thành (theo thống kê của triều Nguyễn, năm 1807 khi làm xong hộ tịch mới, trấn Bắc-thành có 23 phủ, 100 huyện, 848 tổng, 6.280 xã thôn), những cái gì xảy ra trong vòng 17 năm đầu có ý nghĩa đến mấy đi nữa của một làng xã nhỏ bé, làm thế nào đủ sức nặng của một tiếng nói quyết định, tiếng nói tiêu biểu cho những cái gì rộng lớn hơn gấp bội về không gian và dài sâu hơn về thời gian. Nhưng một giọt nước, khi không thể nào phản ánh được cả không gian vô tận, thì vẫn có phần của nó trong cái mệnh mông của biển cả.

Trong khi những tư liệu cụ thể, cần thiết để soi sáng những tác động của cuộc đấu tranh giai cấp lớn lao của phong trào nông dân Tây-sơn ở cuối thế kỷ 18 vào cơ sở kinh tế xã hội còn quá thiếu thốn, thì một chút ít đổi thay trong một xóm làng nhỏ bé cũng rất đáng cho những người nghiên cứu chú ý. Có thể nó sẽ là một gợi ý tốt cho một giả thuyết, hay là một chi tiết góp phần xác minh thêm một luận cứ nào đó?

Tháng 6-1973

## CHÚ THÍCH

1.— Xem «Mạc xá xã địa bạ» (2 quyển) TVKH XH.

2.— Về mức độ tô thuế ruộng công tư đầu Gia Long xem: *Đại nam thực lục* chính biên (bản dịch) tập 3 tr. 111.

3.— Một đặc điểm của đồng ruộng Mạc-xá cuối thế kỷ 18 là đã bị xâm canh nghiêm trọng. Trong số 213 chủ ruộng, thì đã có đến 100 người là dân cư các làng xã khác như

Thụy-hương, Đông-ngạc, Cồ-nhuế, phường Tây-hồ... xâm canh với mức độ như sau:

1 người	trên 10 mẫu
3 người	trên 5 mẫu
1 người	trong mức từ 3 đến 5 mẫu
13 người	trong mức từ 1 đến 3 mẫu
82 người	trong mức dưới 1 mẫu.

(Xem tiếp trang 70)

# TẬP ĐOÀN QUÂN PHIỆT THA-NOM — PRA-PHAT — CÔNG CỤ CỦA CHỦ NGHĨA THỰC DÂN MỚI CỦA MỸ Ở THÁI-LAN

TRẦN NGỌC ĐỊNH

**C**UỘC đấu tranh yêu nước của học sinh và nhân dân Thái-lan nổ ra ngày 14-10-1973, đã lật đổ chính quyền Băng-cốc chấm dứt chế độ thống trị độc tài, quân phiệt của tập đoàn Tha-nom—Pra-phat (1963—1973), mở ra một bước ngoặt mới trong lịch sử đấu tranh

cách mạng của nhân dân Thái-lan. Vạch trần bản chất phản động và thối nát của tập đoàn Tha-nom—Pra-phat cũng chính là để góp phần vào việc nghiên cứu chủ nghĩa thực dân mới của Mỹ ở Đông Nam Á.

## I. TẬP ĐOÀN THA-NOM — PRA-PHAT — SẢN PHẨM CỦA HOA-KỲ

Từ những năm sau chiến tranh thế giới lần thứ hai phong trào cách mạng giải phóng dân tộc ở Đông Nam Á đã phát triển mạnh và thu được những thắng lợi to lớn làm cho các học thuyết và chiến lược phản động Mỹ liên tiếp bị phá sản và thất bại nặng nề ở khắp nơi, đặc biệt ở Đông-dương, tạo ra nguy cơ nghiêm trọng cho chủ nghĩa đế quốc Mỹ. Nhưng với bản chất ngoan cố và hiếu chiến, đế quốc Mỹ không chịu từ bỏ âm mưu xâm lược hồng làm bá chủ thế giới. Cố bám vào « phòng tuyến sông Mê-công » để quốc Mỹ ra sức xây dựng Thái-lan thành một chỗ đứng vững chắc của chúng trong cuộc chiến tranh phản cách mạng ở khu vực này.

Cơ sở của chủ nghĩa thực dân mới của Mỹ ở Thái-lan được xây dựng trên cái thể ba chân: chính trị, quân sự và kinh tế, trong đó chỗ dựa chủ yếu là bộ máy cai trị tay sai của người bản xứ — nguy quyền Băng-cốc. Tập đoàn Tha-nom—Pra-phat là sản phẩm của chủ nghĩa thực dân mới của Mỹ tạo nên và do Mỹ hoàn toàn khống chế.

Tập đoàn này bao gồm những phần tử phản động được đế quốc Mỹ lựa chọn trong giai cấp tư sản bản địa, những tên tiêu biểu nhất, trung thành nhất, có quyền lợi gắn bó nhiều nhất với Mỹ để đưa lên nắm quyền thống trị,

phục vụ đắc lực cho chúng và biến tập đoàn này thành một tầng lớp các nhà tài chính và kinh doanh » (1).

Tha-nom Kit-ti-ca-chon, thủ tướng, là tên tư sản mại bản, có cổ phần trong 30 công ty, giám đốc công ty Phương Đông. Vợ hắn có gần 200 cổ phần trong các công ty khác, vợ hắn cũng có tên trong 10 công ty. Tha-nom Kit-ti-ca-chon đã thẳng trợn tuyên bố: « Thái-lan hợp tác với Mỹ bởi vì chúng tôi hiểu rằng quyền lợi của chúng tôi phù hợp với quyền lợi của Mỹ » (2) và hắn còn nói thêm « Mỹ có thể coi Thái-lan như là bang thứ 51 của Hoa-kỳ ». Ngày 14-10-1973, tập đoàn Tha-nom—Pra-phat bị đánh đổ, Tha-nom phải trốn thoát ra nước ngoài, đã để lại một tài sản trị giá ít nhất 20 triệu đô-la, một mạng lưới chằng chịt khoảng 103 công việc kinh doanh, đi từ Ngân hàng Băng-cốc, xưởng lặn các trại súc vật, hầm mỏ và các đồn điền cao su ở nông thôn. Tất cả những tài sản to lớn mà Tha-nom đã bóc lột được như vậy là nhờ « Tha-nom pha trộn kinh doanh với chính trị và hăm hiếp nhân dân » (3).

Pra-phat Cha-ru-sa-thiên, phó thủ tướng kiêm bộ trưởng bộ nội vụ, là « người hùng » của chế độ quân phiệt, được báo chí tố cáo là « cực kỳ tham nhũng », đã có chân trong

50 hội đồng quản hạt các công ty (4) và chủ hai nhà băng Thái-lan. Gia đình hắn chiếm độc quyền kinh doanh thịt, gà, vịt, trứng ở Thái-lan. Pra-phạt đứng đầu 43 công ty và có rất nhiều nhà cửa. Pra-phạt còn được Tha-nom đồng ý cho chiếm độc quyền mua ô-tô cần cầu cho các cơ quan ở bến tàu Băng-cốc từ một xí nghiệp trong đó Pra-phạt chiếm 20% cổ phần (5). Pra-phạt Cha-ru-sa-thiên được xem là một tên triệu phú, còn giàu hơn cả Kit-ti-ka-chon.

Đại tá Na-rông Kit-ti-ka-chon, con trai của Tha-nom, và con rể của Pra-phạt, cũng có tên trong 43 công ty, đồng thời là « kẻ bênh che tích cực cho việc buôn lậu ma túy » (6).

Thống chế Tha-vi Chun-xa-láp, tổng tham mưu trưởng, bộ trưởng bộ giao thông, kiêm luôn cả chức giám đốc công ty « tổ chức vận tải nhanh chóng » (Epress transportation Organisation). Công ty này có tới 1.200 xe vận tải cỡ lớn, chuyên chở dụng cụ chiến tranh của Mỹ sang Lào và đến các căn cứ quân sự ở các địa phương. Công ty còn có đồ đồc hải quân và nhiều sĩ quan cao cấp trong quân đội Thái-lan giúp đỡ. Tiền lương của những người cầm đầu cũng như của những người giúp việc còn vượt xa tiền lương của các cấp tướng tá trong quân đội Thái (7).

Các sĩ quan cao cấp và nhiều bộ trưởng trong tập đoàn Tha-nom—Pra-phạt đều có hạn « đồng minh » là các chủ thầu, hãng buôn... để cùng chia nhau những khoản lợi nhuận trong việc mua bán hàng hóa cho nhà nước, hoặc những vụ buôn lậu cần sa, thuốc phiện.. cho quân đội Mỹ. Có lần, chúng đã lấy gọn một lúc 5 triệu đô-la hối lộ của 5 công ty nước ngoài trong việc xây dựng sân bay mới ở Băng-cốc.

Ngoài ra, tập đoàn Tha-nom—Pra-phạt còn biến thủ đô Băng-cốc thành « thành Venise ở Viễn đông » (8) để ưu đãi dành riêng cho chiến binh Mỹ tham chiến ở Việt-nam sang « nghỉ ngơi » (R and R) đã mang lại nhiều lợi nhuận khá lớn cho tập đoàn Tha-nom—Pra-phạt. Các khách sạn và mọi tiện nghi đều do hãng Tommy Tours Agency quản lý, từ khi ký hiệp nghị ngày 9-2-1967. Tổ chức này do vợ của phó thống chế không quân Sri-sac-đi điều khiển và hàng năm thu lãi chính thức là 150.000 đô-la (9).

Do những sự tác động mạnh mẽ của chủ nghĩa đế quốc đã đưa đến sự phân hóa sâu sắc về chính trị trong hàng ngũ của tầng lớp trên ở Thái-lan. Chủ nghĩa thực dân mới của Mỹ đã tạo nên ở Thái-lan một khối chính trị thân Mỹ bao gồm những bọn tư sản mại bán,

địa chủ bảo hoàng và một bộ phận của tầng lớp tư sản hạ trung.

Dưới sự khống chế hoàn toàn của Mỹ, mọi chủ trương chính sách, đối nội cũng như đối ngoại, của tập đoàn Tha-nom—Pra-phạt đều do Nhà trắng quyết định và nó thay đổi tùy theo tình hình và nhiệm vụ của từng thời kỳ, không ngoài mục đích phục vụ cho chính sách xâm lược của đế quốc Mỹ. Sự liên kết chặt chẽ giữa Mỹ và tập đoàn quân phiệt này « đến nỗi người ta không hiểu nổi tính năng động trong chính sách của Thái-lan mà không liên tưởng đến Mỹ » (10).

Dựa vào những hiệp ước tay đôi Mỹ—Thái-lan, đã cho phép Mỹ công khai can thiệp ngày càng sâu vào Thái-lan dưới nhiều hình thức. Theo đài tiếng nói « Nhân dân Thái-lan » không có một nơi nào không có dấu chân của người Mỹ. Bọn này là các nhân viên của CIA, là các đội viên « Đội hòa bình » Mỹ..., chúng len lỏi đến tận các làng mạc xa xôi nhất, làm nhiệm vụ tác động tâm lý, thu thập tin tức tình báo, truyền bá lối sống Mỹ, nhằm đầu độc và nô dịch nhân dân Thái-lan về mặt tư tưởng và văn hóa.

Nhiều cố vấn và những nhà chiến lược Mỹ được phái sang giúp đỡ cho tập đoàn Tha-nom—Pra-phạt trong lĩnh vực « đấu tranh chống nổi loạn » (tức là đàn áp các phong trào đấu tranh yêu nước của nhân dân Thái-lan). Chúng tổ chức các « lực lượng địa phương », « lực lượng cảnh sát »... và từ năm 1966 trở đi mọi hoạt động đều do một trợ lý đặc biệt của đại sứ Mỹ, chuyên trách công tác « đấu tranh chống nổi loạn » phụ trách.

Viên đại sứ Mỹ ở Thái-lan trước đây là Graham Martin (hiện nay đại sứ Mỹ tại Sài-gòn) có quyền lực hết sức to lớn và được dư luận phương Tây gọi là « viên toàn quyền thực dân ở Đông Nam Á » (the colonial governor of Southeast Asia). Hắn chỉ huy mọi hoạt động của các cơ quan Mỹ có mặt tại Thái-lan như: CIA, AID, USOM, USIS, Đội hòa bình... Trong cuốn « Thái-lan : cuộc chiến tranh đang tiếp diễn và cuộc chiến tranh sẽ tiếp diễn », Louis Lomax đã viết về vai trò của viên đại sứ Mỹ này như sau :

« Toàn bộ hoạt động của chương trình viện trợ Mỹ, ngay cả Đội hòa bình đều nhằm hoạt động chống nổi loạn dưới quyền chỉ đạo trực tiếp của viên đại sứ Graham Martin »,... « Graham Martin là người chỉ huy toàn bộ của Đội hòa bình, đứng đầu tổ chức CIA ở Băng-cốc và Phòng thông tin và là người chỉ huy các hoạt động quân sự. Martin đã trắng trợn gọi các nhân viên của Phòng thông tin và AID... là

« những sĩ quan ngoại giao tốt nhất của tôi » (11).

Dưới đại sứ Graham Martin có ba viên lãnh sự Mỹ ở U-đơn (Đông bắc Thái-lan), Chiêng-mại (Bắc Thái-lan) và Song-kla (Nam Thái-lan) có nhiệm vụ điều phối tại chỗ các hoạt động tình báo và cố vấn cho các đơn vị Mỹ và Thái-lan ở khu vực chúng kiểm soát.

Bên cạnh đại sứ quán Mỹ có một cơ quan cũng không kém phần quan trọng là cơ quan nghiên cứu kế hoạch phát triển ARPA (Advanced Research Project's Agency) chuyên nghiên cứu về các mặt của đất nước và con người. Công việc của nó bắt đầu từ việc phân tích về khí hậu, thảo mộc, đến việc nghiên cứu và tổng hợp về các dân tộc ít người, sinh sống ở từng nơi, từng vùng trên đất Thái-lan để phục vụ cho cái gọi là « bản đề án phát triển » của bộ quốc phòng Mỹ đã tiến hành từ năm 1961.

Sự can thiệp mạnh mẽ của Mỹ vào Thái-lan đã làm cho tập đoàn Tha-nom — Pra-phạt « đi sâu vào con đường phụ thuộc Mỹ... dẫn đến sự bế tắc trong chính sách kinh tế về

mặt đối nội» (12) huộc phải ký kết với Mỹ nhiều bản hiệp định bất bình đẳng để cho Mỹ tha hồ lũng đoạn về kinh tế và biến Thái-lan thành căn cứ quân sự và hậu cần phục vụ cho cuộc chiến tranh xâm lược các nước Đông-dương. Thái-lan dưới thời Tha-nom — Pra-phạt đã thực sự trở thành một « bang » của đế quốc Mỹ và « đã nhanh chóng trở thành một căn cứ hậu phương khổng lồ cho những hoạt động quân sự công khai hoặc bí mật của Mỹ ở phần lục địa Đông Nam Á » (13). Tập đoàn Tha-nom — Pra-phạt đã sẵn sàng bán rẻ đất nước Thái-lan cho đồng đô-la, đánh thuê cho đế quốc Mỹ ở Đông Nam Á, tự biến mình thành kẻ thù chung của nhân dân Thái-lan và nhân dân các nước Đông-dương. Đúng như nhà báo Mỹ Banning Garrett đã nhận định về giới cầm quyền Thái-lan qua bài báo đăng trên tờ *Ramparts* năm 1971 :

« Tầng lớp trên của Thái-lan xưa kia vẫn tự khoe khoang về tính năng đề kháng của mình chống ách đô hộ thực dân, đến nay đã tự bán rẻ mình, cả thể xác lẫn linh hồn cho đế quốc Mỹ. »

## II. SỰ LŨNG-ĐOẠN VỀ KINH TẾ

Để thực hiện chiến lược toàn cầu phân cách mạng nói chung và chính sách bành trướng kinh tế nói riêng, một trong những công cụ xâm lược của chủ nghĩa thực dân mới của Mỹ là dùng « viện trợ » để gây sức ép về chính trị, củng cố và tăng cường địa vị thống trị cho tập đoàn Tha-nom — Pra-phạt, đồng thời lũng đoạn nền kinh tế Thái-lan.

Chương trình « viện trợ » cho Thái-lan chủ yếu do cơ quan phát triển kinh tế của Mỹ (USAID) đảm nhiệm thông qua cái gọi là USOM (US operation Mission) ở Thái-lan, hoặc các tổ chức khác của Mỹ như Ngân hàng phát triển châu Á, chương trình lương thực vì hòa bình. Đội hòa bình... tiến hành. Khối lượng « viện trợ » kinh tế tuy không lớn, so với « viện trợ » quân sự, nhưng nó đã làm đảo lộn mọi cơ cấu của nền kinh tế Thái-lan. Đế quốc Mỹ còn lợi dụng danh nghĩa các tổ chức quốc tế do Mỹ khống chế như Ngân hàng phục hồi và phát triển quốc tế (IBRD), Liên hiệp quốc... đã thâm nhập sâu vào nền kinh tế Thái-lan. Tổng số « viện trợ » của Liên hiệp quốc và IBRD, tính đến năm 1969 đã cho Thái-lan vay tới 312 triệu đô-la (14). Toàn bộ « viện trợ » kinh tế của Mỹ cho Thái-lan, từ 1951 đến 1967 là 507,6 triệu đô-la (15) và từ 1968

đến 1972, tuy có giảm đi, chỉ có 159,2 triệu (16) nhưng « viện trợ » theo chương trình của các tổ chức quốc tế nói trên vẫn đầy mạnh. Tháng 1-1971, Ngân hàng phát triển châu Á đã « viện trợ » cho Thái-lan và Lào một số tiền lớn để xây dựng chiếc cầu qua sông Mê-công nối liền giữa hai biên giới Thái và Lào (17). Ngoài ra, cũng thời gian ấy, IBRD đã cho công ty điện Thái-lan (Electric-city generating of Thailand) vay 46,5 triệu và ngày 29-7-1971 cho vay thêm 12,5 triệu đô-la để mở rộng cảng Băng-cốc. Năm 1973, theo số liệu của Lewenstein và Moose, ngoài 85,6 triệu đô-la « viện trợ » kinh tế lại còn thêm 28 triệu đô-la « viện trợ kinh tế khu vực » tức cho « chương trình phát triển nông thôn ». Tổng cộng số tiền Mỹ bỏ vào Thái-lan trong năm 1973, không tính những chi phí quân sự, lên đến 213 triệu đô-la.

Dưới sức ép của đồng đô-la và vì quyền lợi ích kỷ của giai cấp thống trị, tập đoàn Tha-nom — Pra-phạt ngày càng toàn tâm, toàn ý phục vụ đế quốc Mỹ, ra sức tăng cường đàn áp bóc lột nhân dân. Trong suốt 10 năm cầm quyền tập đoàn Tha-nom — Pra-phạt đã « bóc lột nhân dân đến tận xương tủy » (18) và ký kết với Oa-sinh-ton nhiều bản hiệp định bất

binh đẳng tạo điều kiện thuận lợi cho Mỹ xâm nhập vào Thái-lan.

Bản hiệp định 12-5-1964 đã cho phép Mỹ thực hiện « Chương trình phát triển nông thôn » ở các tỉnh biên giới đồng bằng, nhằm kiểm soát và đàn áp phong trào đấu tranh yêu nước của nhân dân vùng đó. Tháng 1-1965, đồng ý cho Ủy ban khai thác lưu vực sông Mê-công của Liên hiệp quốc thuê đất ở xã Lam-huôi, tỉnh Lôi, trong thời gian 99 năm để xây dựng đập Pha-mong, thực chất là để cho Mỹ vơ vét tài nguyên. Ngày 22-12-1965, tập đoàn Tha-nom — Pra-phạt và Mỹ lại ký một hiệp định, trong đó cấm nhân dân Thái-lan xuất khẩu quặng thiếc để bán cho công ty Mỹ mà Tha-nom — Pra-phạt có cổ phần theo giá qui định.

Năm 1968, sau khi các nhà địa lý Mỹ phát hiện có dầu lửa ở vịnh Thái-lan với trữ lượng lớn nhưng hàm lượng sulfure rất thấp, Mỹ liền ký luôn với Băng-cốc một hiệp định để cho 5 công ty dầu lửa của Mỹ : Guft, Tenneco, Amoco, Union và Comocs có đặc quyền khai thác dầu dưới biển và trên mặt đất trong thời gian 40 năm với diện tích 150.000 km<sup>2</sup>. Đặc biệt cũng trong năm này, Tha-nom Kit-ti-kachom còn đích thân sang Mỹ trao đổi và ký kết với bộ ngoại giao Mỹ một hiệp định cho phép Mỹ có đặc quyền khai thác, đầu tư, xây dựng và tự do cư trú trên đất Thái-lan. Theo Baning Garrett thì đã có gần tới 900 công ty (19) Mỹ đầu tư vào Thái-lan. Hãng Standard of Indiana đã đầu tư xây dựng nhà máy lọc dầu 35 triệu đô-la. Liên đoàn Carbide đã đầu tư 418 triệu đô-la để khai thác mỏ thiếc và Good Year xây dựng 3 nhà máy làm lốp xe nhằm thu mua các nguồn cao su của Thái-lan. Hãng cao su Fireston, hãng làm sữa Foremost Daircis, IPM, ITT..., và các ngân hàng lớn của Mỹ như Chase Manhattan Bank, Manufacture's Hanover Trust, First National City, Morgan Quaranty, Banker's Trust cũng đã xâm nhập vào nền kinh tế Thái-lan (20).

Ngoài ra, cơ quan đầu tư Thái-lan (Investment Department of Thailand) và Hội các nhà công nghiệp Mỹ (Association of American Manufacturers) còn phối hợp tổ chức những cuộc hội thảo nhằm khuyến khích các nhà kinh doanh lớn của Mỹ đầu tư thêm vào Thái-lan. Dựa theo những cuộc hội thảo đó, Tơ-rốt ngân hàng Niu-yoóc (Bankers Trust of New York) hợp tác với ngân hàng của các chủ trại Thái-lan thành lập một ngân hàng đầu tư ở Thái-lan và tiếp theo một số công ty Mỹ như Công ty máy bay Northrop Ind., Công ty thép Koppern Inc., Công ty sản xuất dây

nhôm và dây đồng Phelps Dedge cũng hira bỏ vốn đầu tư vào Thái-lan. Đặc biệt công ty mỏ và xây dựng (Utah Mining and Construction), một công ty lớn ở San Francisco đã đầu tư xây dựng các căn cứ quân sự ở Thái-lan nhằm thiết lập một tuyến phòng thủ thật sự phục vụ cho cuộc chiến tranh Việt-nam, thể hiện sự bành trướng sâu rộng của đế quốc Mỹ vào Thái-lan, nói riêng, và Đông Nam Á, nói chung. Chính tập đoàn Tha-nom — Pra-phạt đã giành rất nhiều « ân huệ cho những nhà tư bản nước ngoài... đã bám rễ vào đất Thái-lan màu mỡ và đang bòn rút những lợi nhuận kếp sù » (21).

Chính sách kinh tế của đế quốc Mỹ đối với Thái-lan là nhằm biến Thái-lan thành thị trường tiêu thụ hàng hóa của Mỹ, nên sự « viện trợ » về kinh tế cũng không xa rời mục tiêu này. Hầu hết « viện trợ » kinh tế Mỹ là dùng vào việc mua hàng hóa Mỹ. Nói một cách khác, nó được xem là một hình thức trợ cấp đặc biệt cho việc xuất khẩu hàng hóa — chủ yếu là hàng hóa thừa ế — của các công ty Mỹ. Thị trường Thái-lan đầy ắp hàng hóa Mỹ đủ các loại, từ ô-tô du lịch, máy điều hòa không khí, máy ủi đất cho đến cả rượu Whisky, xì phòng... Thậm chí, Thái-lan hàng năm phải mất đến hàng triệu đô-la để mua thuốc lá Mỹ, mặc dù, thuốc lá của Thái-lan ngon hơn lại phải đem xuất với giá rẻ mạt.

Mặt khác, do sự chèn ép về kinh tế của đế quốc Mỹ buộc Thái-lan phải thi hành chính sách cấm vận các hàng chiến lược như : thiếc, von-fram, quặng sắt, chì, kẽm, cao su... sang các nước xã hội chủ nghĩa nên làm cho số lượng xuất khẩu hàng hóa lên xuống bấp bênh, luôn luôn bị phụ thuộc vào nhu cầu của các công ty tư bản Mỹ và thường xuyên bị bắt bớ với giá rất thấp, ví dụ : giá một tấn cao su năm 1951 là 30 000 bát (tiền Thái-lan) đến năm 1966 xuống 9.212 bát và năm 1968 chỉ còn có 7.202 bát.

Quan hệ thương mại giữa Thái-lan và Mỹ là một quan hệ không bình đẳng, mang tính chất thuộc địa điển hình. Trong khi hàng xuất khẩu của Mỹ sang Thái-lan là hàng nông nghiệp thừa ế, hàng tiêu dùng, hoặc các loại bán thành phẩm khác dùng vào việc chế biến, ngược lại, hàng xuất khẩu của Thái-lan sang Mỹ lại là những nguyên liệu chiến lược, các khoáng sản quý và nhiều sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp có giá trị.

Trong chương trình « viện trợ » kinh tế cho Thái-lan, ngoài « viện trợ » kỹ thuật và cố vấn cho lập đoàn Tha-nom — Pra-phạt như bộ giáo dục, bộ kinh tế, Hội đồng kinh tế quốc gia,

Cục cảnh sát quốc gia... Mỹ còn quan tâm «viện trợ» cho «chương trình phát triển nông thôn», đặc biệt là «chương trình phát triển nông thôn gấp rút» nhằm «chống nổi loạn». Trong văn kiện trình bày tại quốc hội Mỹ về năm tài chính 1972 đã nói trắng ra rằng: «Điểm chú trọng hàng đầu trong chương trình này sẽ vẫn là đẩy mạnh những cố gắng của Thái-lan nhằm tăng cường an ninh ở các vùng nông thôn của Thái-lan với hướng chống lại phong trào nổi loạn. Đồng thời chúng ta sẽ giúp đỡ người Thái-lan (tức tập đoàn Tha-nom — Pra-phạt — TNĐ) khắc phục một trở ngại cơ bản đối với việc phát triển kinh tế dài hạn hơn, một việc làm có

ảnh hưởng quan trọng đến cố gắng bảo đảm an ninh của Thái-lan» (22).

Nhìn chung, chương trình «viện trợ» kinh tế của Mỹ đã can thiệp sâu vào nội bộ chính trị Thái-lan nhằm tăng cường, củng cố, mua chuộc tập đoàn thống trị phản động, lũng đoạn nền kinh tế Thái-lan, mở rộng phạm vi ảnh hưởng của Mỹ. Sự xâm lược về chính trị cũng là mở đường cho sự xâm lược về kinh tế của tập đoàn lũng đoạn Mỹ nhằm đầu tư, khai thác, vơ vét tài nguyên và bóc lột nhân dân Thái-lan, nhưng «mục đích chính, lâu dài của viện trợ... mang tính chất chính trị chứ không phải là sự phát triển kinh tế» (23) ở Thái-lan.

### III. VIỆN TRỢ QUÂN SỰ MỸ Ở THÁI-LAN

Chính quyền Băng-cốc thực chất là chính quyền quân phiệt do tập đoàn Tha-nom — Pra-phạt lãnh đạo. Đề duy trì sự thống trị của tầng lớp này nhằm phục vụ tích cực cho quyền lợi của Mỹ nên Oa-sinh-tơn rất quan tâm đến chương trình «viện trợ» quân sự cho Thái-lan. Toàn bộ số tiền «viện trợ» quân sự của Mỹ từ 1951 đến 1967 là 592,2 triệu đô-la (24). Trong bức thư ngày 9-11-1967 của đại sứ Mỹ Unger gửi thống chế không quân Thái-lan Tha-vi nói rõ Mỹ tăng thêm chương trình «viện trợ» quân sự do Bộ quốc phòng Mỹ đài thọ trong hai năm 1968 và 1969, mỗi năm 75 triệu đô-la. Năm 1970 là 65,8 triệu đô-la trong đó 5,8 triệu được chuyển bằng loại súng M.16, năm 1971 là 60,1 triệu và 1972 là 68 triệu đô-la.

Trên đây là những con số ghi trong chương trình «viện trợ» quân sự hàng năm cho Thái-lan, nhưng con số thực chi của ngân sách bộ quốc phòng Mỹ đã vượt quá lớn. Ví dụ, năm 1969 lên tới 160 triệu, 1970 : 104 triệu, 1971 : 89 triệu, 1972 khoảng 70 triệu và năm 1973 khoảng 100 triệu đô-la. Mặt khác, để nhằm che giấu con số thật của ngân sách «viện trợ» quân sự, Mỹ đã phân phối nó theo những khoản chi phí và những chương trình khác như «quỹ đặc biệt» hoặc «quỹ phòng thủ» và được liệt vào danh sách «viện trợ» kinh tế.

Trong quyển «Thực chất của nền an ninh» (The essence of security) cựu bộ trưởng quốc phòng Mỹ R. Mc. Na-ma-ra đã nêu rõ tác dụng của chương trình «viện trợ» quân sự Mỹ trước tiên nhằm huấn luyện và trang bị cho các lực lượng vũ trang bản xứ, chủ yếu

xử dụng các lực lượng vũ trang này thực hiện những chương trình quân sự theo phương hướng có lợi cho đế quốc Mỹ.

Đối với Thái-lan, phần lớn viện trợ quân sự tập trung vào việc xây dựng lực lượng vũ trang Thái-lan, biến lực lượng này thành công cụ phục vụ cho chủ nghĩa thực dân mới của Mỹ.

Lực lượng vũ trang của Thái-lan bao gồm các lực lượng : quân đội, cảnh sát, công an biên phòng và lực lượng không chính qui.

Quân đội Thái-lan gần đây có khoảng 20 vạn chia thành 3 binh chủng : lực quân, hải quân và không quân được bố trí khắp cả ba quân khu. Bên cạnh quân đội có lực lượng cảnh sát chuyên dùng vào việc trấn áp cách mạng, giữ gìn trật tự an ninh và các lực lượng công an biên phòng (hoặc cảnh sát biên phòng) làm nhiệm vụ canh giữ và «chống nổi loạn» ở các vùng biên giới. Lực lượng công an biên phòng có 72.000 người và đến cuối 1972 đã tăng lên tới 80.000 người.

Theo tin AFP tại Băng-cốc ngày 5-8-1973, tập đoàn Tha-nom — Pra-phạt dự định tuyển mộ thêm 6.380 cảnh sát và đã dành một ngân sách 420 triệu bát cho tài khóa năm 1974 để tăng cường lực lượng trấn áp cách mạng. Dựa vào «viện trợ» quân sự của Mỹ, chúng đã xây 1.000 trạm cảnh sát mới ở nông thôn, đặc biệt là vùng đông-bắc, mỗi trạm ít nhất có 20 nhân viên cảnh sát quốc gia hoặc cảnh sát biên phòng bán quân sự. Trước khi đảm nhiệm chức vụ mới, những nhân viên đó được các «cố vấn an ninh công cộng» của AID huấn luyện trong 6 tuần lễ về «chống nổi loạn và chiến tranh trong rừng rậm» (25).

Ngoài lực lượng vũ trang chính qui, «viện trợ» quân sự Mỹ còn dùng vào việc xây dựng lực lượng «quân không chính qui» tức lực lượng «tình nguyện đi đánh Lào» được gọi là «Chương trình xây dựng các đơn vị du kích đặc biệt» (SGU) do Mỹ huấn luyện và điều phối. Thủ tướng Lào Souvana Phouma đã thú nhận trong cuộc phỏng vấn của đài «Tiếng nói Hoa-kỳ», ngày 14-1-1972, rằng có khoảng 25 hoặc 26 tiểu đoàn «quân tình nguyện Thái-lan» hoạt động ở Lào. Mỗi tiểu đoàn có 550 quân, nên tổng số «quân không chính qui» khoảng 15.000. Đế quốc Mỹ rất chú trọng đến lực lượng này nên giữa «quân không chính qui» và «quân chính qui» có sự phân biệt đối xử rõ rệt. Mỗi binh nhì «quân không chính qui» trả lương mỗi tháng 1.500 bát (75 đô-la) trong khi đó binh nhì của «quân chính qui» chỉ có 530 bát (26 đô-la). Ngoài ra, mỗi chuyến đi đánh thuê ở Lào được thêm một số tiền thưởng 2.400 bát (120 đô-la). Nếu tái ngũ được thưởng 1.200 bát (60 đô-la) và trong chuyến đi chiến đấu lần thứ hai, mỗi tháng được trả lương thêm 200 bát (10 đô-la) nữa. Cục tình báo Mỹ ước tính mỗi năm chi tiêu cho mỗi tiểu đoàn khoảng 4 triệu đô-la, vậy nếu căn cứ vào con số của S. Phouma là 25 tiểu đoàn thì số tiền chi tiêu để duy trì lực lượng «quân không chính qui» Thái-lan mỗi năm xấp xỉ 100 triệu đô-la (26).

Bên cạnh «viện trợ» quân sự, Mỹ còn cử nhiều cố vấn và lực lượng quân sự sang giúp cho tập đoàn Pha-nom — Pra-phạt. Nếu như năm 1962 chỉ có 219 nhân viên và cố vấn quân sự Mỹ (27) thì đến năm 1968 lên tới 48.000 năm 1970 : 42.000, 1971 : 32.000 (28) và năm 1973 45.000 người (29).

Năm 1972, theo báo cáo của Lowenstein và Mosse có 31.685 nhân viên quân sự Mỹ ở Thái-lan làm nhiệm vụ thường xuyên và 1.534 người làm nhiệm vụ tạm thời. Trong số người làm nhiệm vụ thường xuyên có 26.597 nhân viên thuộc tập đoàn không quân số 7; 1.829 nhân viên lực lượng thuộc bộ tư lệnh yểm trợ của lực lượng tại Thái-lan (US ARSOPHAI); 2.502 nhân viên của các đơn vị khác nhau kể cả khoảng 250 nhân viên của lực lượng đặc biệt; 363 nhân viên thuộc bộ chỉ huy «viện trợ» quân sự Mỹ cho Thái-lan (MACTHAI); 325 nhân viên thuộc bộ chỉ huy JUSMAAG; 117 nhân viên lực lượng và không quân trực thuộc cơ quan DEPCHUSMAAG hay còn gọi là DEPCHIEF tức là cơ quan phụ trách những hoạt động ở Thái-lan hỗ trợ cho chương trình «viện trợ» quân sự của bộ quốc phòng Lào; 65 nhân viên công tác trong khối SEATO và 12 nhân

viên thuộc trung tâm nghiên cứu và phát triển ARPA.

Các cố vấn và lực lượng quân sự Mỹ ở Thái-lan chủ yếu làm nhiệm vụ huấn luyện cho quân đội Thái-lan, đồng thời giúp tập đoàn Tha-nom — Pra-phạt trong cái gọi là «chống hoạt động lật đổ».

Trong thời gian Giôn-xơn và Ních-xơn cầm quyền, chiến tranh xâm lược của Mỹ mở rộng ra toàn Đông-dương, quân đội Thái-lan biến thành quân đội đánh thuê cho Mỹ. Cố vấn quân sự Mỹ trong thời gian này càng được tăng cường và bám sát từng đại đội của quân đội Thái-lan, quyết định mọi công việc, kể cả việc tổ chức chỉ huy tác chiến. Riêng bọn Mũ nổi xanh của Mỹ đã đưa cố vấn của chúng xuống nằm tận trung đội, tiểu đội của quân đội Thái-lan.

Với ý đồ dùng quân đội Thái-lan làm «nòng cốt» để thay thế cho quân ngụy Sài-gòn ở Lào và Cam-pu-chia, Lầu năm góc chú ý huấn luyện quân đội Thái-lan về tác chiến trên địa hình rừng núi chống chiến tranh du kích. Từ năm 1967, tất cả các đại đội bộ binh Thái-lan bắt buộc phải trải qua chương trình của các trung tâm huấn luyện chống du kích do bọn sĩ quan của «lực lượng đặc biệt» Mỹ hướng dẫn. Kinh nghiệm tác chiến của quân ngụy Sài-gòn và Mã-lai được đem ra huấn luyện cho quân đội Thái-lan. Các sĩ quan cấp tá và úy Thái-lan được Mỹ cho đi huấn luyện, tham quan ở Mỹ, O-ki-na-oa, Nam Việt-nam và các nước chư hầu của Mỹ nhằm thông qua bọn này càng nắm chặt quân đội Thái-lan hơn nữa.

Nhìn chung, chương trình «viện trợ» quân sự cho Thái-lan dùng để trang bị, cải tiến việc huấn luyện, tác chiến, hậu cần và cơ cấu hạ tầng của các lực lượng quân đội Thái-lan, nhằm «nâng cao khả năng chiến đấu» phục vụ cho chính sách xâm lược thực dân kiểu mới của Mỹ. Đế quốc Mỹ cho chương trình viện trợ quân sự là phần cốt yếu của chính sách của Mỹ nhằm «tôn trọng những lời cam kết... giúp đỡ các nước đồng minh mà lại giảm được khả năng phải đưa các đơn vị chiến đấu trên bộ của Mỹ» nên «một» đô-la của chương trình viện trợ có giá trị lớn hơn là một đô-la chi tiêu trực tiếp cho các lực lượng Mỹ» (30).

Chủ nghĩa thực dân mới của Mỹ chẳng những đã sử dụng «viện trợ» như một công cụ để gây sức ép về mọi mặt đối với Thái-lan, biến chính quyền Băng-cốc thành tay sai phục vụ cho âm mưu xâm lược của Mỹ mà còn biến Thái-lan thành căn cứ quân sự

khổng lồ của chúng. Các nhà quân sự Mỹ cho rằng cần phải « ứng dụng một cách không chậm trễ những bài học ở Việt-nam vào Thái-lan... xây dựng các căn cứ quân sự Mỹ ở Thái-lan... tạo ra một « cơ sở » kiện toàn về bến cảng, đường tốc độ bay cao (highway) sân bay mới có thể tránh khỏi những khó khăn hiện đang làm đau đầu Mỹ trong việc tập trung lực lượng quân sự ở Việt-nam. Nếu các căn cứ và đường sá hoàn thành thì sẽ có thể bảo đảm trong một ngày vài sư đoàn quân Mỹ từ Thái-bình-dương, từ Mỹ sang Thái-lan » (31).

Dựa vào những hiệp định tay đôi Mỹ — Thái và cộng với sự « giúp đỡ » lịch sự của Mỹ, tập đoàn Tha-nom — Pra-phạt đã để cho Mỹ mặc sức can thiệp vào Thái-lan, biến nước này thành Ô-ki-na-ô thứ hai ở châu Á.

Chỉ trong 7 năm (1963 — 1970) tập đoàn Tha-nom — Pra-phạt đã ký kết với Mỹ nhiều bản hiệp định bán rẻ chủ quyền và lãnh thổ Thái-lan cho Mỹ xây dựng căn cứ quân sự và hậu cần.

Tháng 4-1964, Mỹ buộc Thái-lan đồng ý cho Mỹ xây dựng căn cứ hải quân Sát-ta-híp lớn nhất ở vùng Đông Nam Á. Tháng 10-1965, Mỹ xây dựng sân bay U-ta-pao và đài ra-đa lớn trên núi Khan-khiên thuộc tỉnh Na-khon Ma-đốc. Tháng 1-1966, Mỹ thành lập Bộ tư lệnh không quân số 7 đóng ở U-đon và sau đó Mỹ sát nhập Bộ chỉ huy tối cao Thái-lan vào Bộ tư lệnh « viện trợ » quân sự Mỹ thành Bộ tư lệnh phối hợp dưới quyền chỉ huy của Bộ tư lệnh Mỹ ở Thái-bình-dương. Thái-lan đồng ý cho Mỹ xây dựng hai sân bay lớn ở Khôn-khin và Phít-xa-nu-lốc. Tháng 2-1966, Mỹ xây dựng thêm một đài phát thanh lớn 1.000kw ở Băng-cốc để phục vụ tuyên truyền chiến tranh tâm lý cho toàn khu vực Đông Nam Á.

Ngày 9-3-1967, tập đoàn Tha-nom — Pra-phạt công khai tuyên bố cho Mỹ sử dụng tất cả các sân bay Thái-lan và đến ngày 25-1-1971 Mỹ đã thừa nhận việc đưa máy bay B.52 ở U-ta-pao đi gây tội ác ở Việt-nam, Cam-pu-chia và Lào.

Trong bài báo « Thái-lan: Ý nghĩa của nước này đối với Mỹ » giáo sư khoa chính trị trường đại học Oa-sinh-ton B.K. Góoc-đon đã phải viết rằng: « Thái-lan có tác dụng đặc biệt đối với nước Mỹ ngày nay..., trong vòng nhiều năm, nước này đã cho phép Mỹ mở rộng số căn cứ không quân để tiến hành bắn phá đều đặn lãnh thổ Việt-nam và Lào. Thái-lan đóng vai trò hết sức có hiệu lực trong chính sách ở Đông Nam Á, đặc biệt trong vai trò làm môi giới cho sự « hợp tác cực bộ » (32).

Tính đến cuối 1968, Mỹ đã có hơn 60 căn cứ không quân, hải quân, ra-đa, tên lửa, hậu cần... trên đất Thái-lan. Đó là chưa kể những căn cứ Mỹ dùng vào việc huấn luyện cho quân đội Thái-lan như căn cứ « lừng Mũ nổi xanh » ở Lốp Bu-ri và Sa-khan Na-khon, căn cứ huấn luyện biệt kích ở U-đon do CIA phụ trách, các căn cứ huấn luyện quân « tình nguyện » Thái-lan sang đánh Lào và Cam-pu-chia ở Na-khon Pha-mon, Pra-chin Bu-ri, Can-cha-mắc Bu-ri...

... Ngoài ra, Mỹ rất quan tâm đến việc xây dựng một mạng lưới giao thông chiến lược ở Thái-lan. Chúng đã sử dụng một số lớn « viện trợ » để xây dựng các cầu và đường chiến lược quan trọng như con đường « hữu nghị » dài 675 km nối liền Băng-cốc với Nông-khai (33). Từ khi ký hiệp định « hậu cần đặc biệt » (special logistic activity) với Tha-nom — Pra-phạt, Mỹ đẩy mạnh tốc độ xây dựng mạng lưới giao thông chiến lược dọc theo biên giới Thái-lan — Lào và Thái-lan — Cam-pu-chia và đưa nhiều thiết bị quân sự sang Thái-lan. Một hệ thống thông tin liên lạc hữu tuyến, vô tuyến, ra-đa cực mạnh đã được thiết lập và có thể liên lạc thông suốt giữa Băng-cốc — Sài-gòn — Ha-oi — Oa-sinh-ton.

Tóm lại, Thái-lan dưới chế độ độc tài của tập đoàn Tha-nom — Pra-phạt đã biến thành căn cứ quân sự, hậu cần và tác chiến lớn nhất của Mỹ ở Đông Nam Á, một kho nhân lực quan trọng cung cấp lính đánh thuê cho Mỹ ở Đông-dương.

#### IV. XÃ HỘI THÁI-LAN DƯỚI THỜI THA-NOM — PRA-PHẠT

Thái-lan dưới thời thống trị của tập đoàn quân phiệt Tha-nom — Pra-phạt đã trở thành « một sân bay nổi... của Hoa-kỳ với 50.000 quân đang làm hủ hóa phong hóa luân thường và phá hủy bằng những đồng đô-la những khuôn khổ của sinh hoạt cổ kính » (34) Thái-lan. Về chính sách đối nội và đối ngoại chúng hoàn

toàn theo ý muốn và quyền lợi của đế quốc Mỹ, mở cửa cho tư bản Mỹ tràn vào lũng đoạn kinh tế, vơ vét tài nguyên và bóc lột. Đối với nhân dân, lập đoàn quân phiệt đã thủ tiêu tất cả các quyền dân chủ, tăng cường quân đội và cảnh sát do Mỹ đài thọ với mục đích chính là duy trì quyền bính cho chúng, báp

đứng cả đất nước và bản thân cho Mỹ nhằm biến Thái-lan « thành một « thiên đường » cho đại tư bản quốc tế » (35). Quảng đại quần chúng nông dân đời sống không được cải thiện, chế độ bóc lột tột, tức hết sức rặng nề. Người nông dân thường mù chữ, không hiểu được những gì viết trên văn tự, hầu hết hoa màu của họ phải dùng để trả lãi (36). Trước đây, Thái-lan là một nước xuất cảng gạo ở khu vực Đông Nam Á, nhưng hiện nay ở trong tình trạng thiếu gạo, 70% nông dân lao động sống trong cảnh thiếu thốn, đói khổ vì ruộng đất bị tập đoàn Tha-nom - Pra-phat cướp bán cho đế quốc Mỹ để thiết lập các căn cứ quân sự. Nhiều gia đình bị mất hết ruộng đất phải bán mình cho những chủ đồn điền cao su và ra các thành phố để kiếm việc làm hoặc trở thành « tha-hán-pà (lính trong rừng) để chống lại tình cảnh bất công đó. Trong thời thống trị của Tha-nom Pra-phat « người ta vẫn không kiếm được vốn để xây dựng nhà máy sản xuất máy móc và nông cụ hoặc các xưởng chế tạo máy bơm ở một nước mà nông nghiệp là nhân tố chủ yếu của nền kinh tế và đời sống nông dân bị gió mùa chi phối » (37).

Chủ trương của đế quốc Mỹ và tập đoàn Tha-nom - Pra-phat là cô lập nhân dân, chủ yếu là nông dân, ngăn chặn phong trào cách mạng tràn vào nông thôn nên chúng ra sức « bình định » nông thôn và « tìm diệt » các lực lượng cách mạng. Chúng dùng luật 17 trong « hiến chương trị nước » phát xít của Sa-rít Tha-narat để đàn áp, bắt bớ, xét xử những người yêu nước, tiến hành các cuộc hành quân càn quét kết hợp với lính biệt kích để phá các cơ sở cách mạng.

Ở thành thị, đời sống của công dân và tầng lớp trung gian cũng không hơn gì so với nông dân. Công nhân thường xuyên thất nghiệp là « nạn nhân của sự thụt lùi kinh tế » (38). Điều kiện làm việc của công nhân rất khổ sở. « Nhà máy bằng gỗ, nền đất không vững chắc, không có hệ thống thông hơi, thiếu ánh sáng, công nhân nữ phải đứng suốt ngày chân đất trên nền nhà đầy nước. Ít xí nghiệp có nhà tắm, nhà vệ sinh và dù có cũng rất bẩn, không có trạm xá, không có chế độ đau ốm, sinh đẻ... » (39). Công chức nghèo đi vì giá hàng hóa luôn luôn leo thang. Những người làm nghề buôn bán nhỏ hết sức cơ cực, luôn luôn bị phạt và đánh thuế cả chỗ ngồi. Tha-nom Kit-ti-ka-chor ra lệnh cấm bán hàng rong trong thành phố để làm cho hàng van người thất nghiệp. Nhiều gia đình dân nghèo không đủ sức nuôi con, phải đem cho hoặc làm ngư

trước việc con cái của mình phải đi làm nghề bán thân nuôi miệng.

Trong khuôn khổ của chủ nghĩa thực dân mới, Mỹ chỉ tạo ra ở Thái-lan một nền kinh tế tiêu thụ giả tạo phục vụ cho tầng lớp trên giàu có, trong khi đó đời sống của nhân dân thành thị cũng như nông thôn không được cải thiện. « Một việc mĩ mai tại Băng-cốc, kinh tế Thái-lan, trong khi phần lớn dân chúng còn thiếu thốn về những phương tiện vệ sinh cần thiết thì vô tuyến truyền hình màu được bán ra tràn lan, dư dả trong khắp nước » (40).

Đối với giáo dục, tập đoàn Tha-nom Pra-phat chỉ dành một ngân sách rất bé nhỏ nên không đáp ứng được nhu cầu học tập của học sinh và sinh viên Thái-lan. Ngân sách năm 1968-1969 chỉ có 4%. Trong niên khóa này cũng chỉ có 8.000 trên 30.000 học sinh xin học là được đến trường, còn tất cả bị loại với lý do « các lớp đều hết chỗ ngồi ». Sinh viên tốt nghiệp hầu như đều ở tình trạng 2 năm sau cũng không kiếm được việc làm (41). Trong khi đó 60% ngân sách được ưu tiên chi tiêu về quân sự, xây dựng thêm khách sạn, tiệm nhảy và hộp đêm. Ngoài ra, phần lớn sinh viên được đào tạo tại Mỹ, do đó « ảnh hưởng của các giáo sư và phụ giáo Mỹ rất lớn » và « ít có lĩnh vực nào trong xã hội Thái-lan mà lại không chịu ảnh hưởng của chương trình trao đổi lưu học sinh » tại Mỹ (42).

Về văn hóa, chúng thi hành chính sách văn hóa nô dịch để cho đế quốc Mỹ biến Thái-lan tươi đẹp thành nơi ăn chơi trác táng của quân đội viễn chinh Mỹ. Tại Băng-cốc và các thị xã, thị trấn có căn cứ Mỹ đóng quân đều nhan nhản những khách sạn, tiệm ăn xa hoa và lộng lẫy. Trên đại lộ Nouvelle Petchburi có đến 27 tiệm hộp đêm, hôm nào cũng đầy ắp lính Mỹ. Năm 1969, nhà báo Cu-ba Gregoris Ortéga nhân dịp qua Băng-cốc đã viết: « Trên các con sông đào chảy qua thành phố Băng-cốc rồi đổ ra cửa sông Mê-nam, ánh đèn nê-ông của các cơ quan khối SEATO phản chiếu rất rõ những tòa lầu điếm và các nhà tắm Thổ-nhĩ-kỳ mà tại đây hàng trăm chị em phụ nữ Thái-lan đã bị các nhà cầm quyền Băng-cốc « lựa chọn cần thận » để đưa tới « phục vụ » bọn lính Mỹ » (43).

Thái-lan đã trở thành cái túi chứa đựng tất cả mọi đời phong bại tục từ Mỹ truyền vào. Người ta ước tính trên đất Thái-lan có đến 15.000 gái điếm, khoảng gần 2.500 nhà chứa có môn bài không kể hàng nghìn nhà chứa trá hình mang tên « nhà tắm quất » (Massages parloirs) và hàng vạn gái nhảy, chiêu đãi viên. Nhiều nhà chứa đã biến họ thành « những người vợ cho thuê » cho các quân nhân Mỹ, mỗi tháng trả

tới 2.500 bạt, gấp mười lần thu nhập bình quân của một nông dân (41). Thanh niên Thái-lan là những nạn nhân bị đầu độc tệ hại nhất bởi nền « văn minh » thực dân mới của Mỹ. Vô tuyến truyền hình, phim, ảnh, sách báo đòi truy Mỹ đang biến họ thành những người sống trác táng, cao bồi, lưu manh, gái điếm, sẵn sàng bắn giết lẫn nhau vì tiền tài và dục vọng, lấy chủ nghĩa hiện sinh và lối sống của các tổ

chức Híp-pi Mỹ làm lý tưởng tôn thờ. Theo nhà báo Pháp A. Boissouvray thì khắp mọi nơi ở Băng-cốc người ta đều vấp phải lối sống Mỹ kiểu Hollywood. Tại các thành phố tràn ngập ánh đèn nê-ông quảng cáo cho cô-ca-cô-la và những bảng quảng cáo cho những loại phim « bán thiếu nhất » do Frank Sinatra đóng. Và Boissouvray đã phải thốt ra: « Tôi thật khó tìm thấy một nơi nào thật sự Thái-lan » (45).

TÓM lại, trong mười năm thống trị, tập đoàn quân phiệt Tha-nom — Pra-phạt (1963—1973) đã bán đứng Thái-lan cho Mỹ, biến Thái-lan thành công cụ của chủ nghĩa thực dân mới của Mỹ ở Đông Nam Á để tiến hành cuộc chiến tranh xâm lược các nước Đông-dương, phản bội lợi ích của nhân dân Thái-lan, bôi nhọ danh dự dân tộc Thái. Đó là nguyên nhân của cuộc đấu tranh yêu nước ngày càng phát triển của nhân dân Thái-lan.

Trong thời gian qua, phong trào đấu tranh vũ trang của các lực lượng yêu nước đã thu được nhiều thắng lợi. Các tầng lớp nhân dân Thái-lan, các học sinh, sinh viên và trí thức giàu lòng yêu nước đã thấy rõ bản chất phản động của tập đoàn quân phiệt Tha-nom — Pra-phạt, tay sai của đế quốc Mỹ, kẻ thù của nhân dân Thái-lan, kiên quyết đứng lên đấu tranh chống lại tập đoàn phát xít. Trước cuộc đấu tranh dũng cảm của nhân dân Thái-lan, ngày

14-10-1973 tập đoàn Tha-nom — Pra-phạt buộc phải từ chức và chạy trốn ra nước ngoài.

Cuộc đấu tranh chính nghĩa của nhân dân Thái-lan, tuy còn gặp nhiều khó khăn gian khổ, nhưng với truyền thống đấu tranh kiên cường, bất khuất, lại được sự đồng tình ủng hộ của nhân dân tiến bộ thế giới, nhất định sẽ giành được thắng lợi vẻ vang.

Hiện nay, chính quyền Tham-ma-xắc nếu còn bước theo vết xe đổ của Tha-nom — Pra-phạt, tiếp tục thực hiện chính sách theo đuôi Mỹ, phục vụ cho mưu đồ của chủ nghĩa thực dân mới của chúng, không chịu xóa bỏ các căn cứ quân Mỹ trên đất Thái-lan, vu cáo nước Việt-nam Dân chủ Cộng hòa, không chịu thực hiện các quyền tự do, dân chủ, ra sức đàn áp, khủng bố các phong trào đấu tranh yêu nước của nhân dân Thái-lan thì tất nhiên, số phận của Tham-ma-xắc sẽ không hơn gì số phận của Tha-nom — Pra-phạt!

Hà-nội, 17-6-1974.

## CHÚ THÍCH

- (1) *Le Monde diplomatique*, 2-1974.
- (2) *The New York times*, 11-8-1966.
- (3) *Newsweek*, 19-11-1973.
- (4) *Le Monde diplomatique*, 2-1974.
- (5) (6) *Newsweek*, 19-11-1973.
- (7) Jacque Decorney, — *Le Monde diplomatique*, 7-1970.
- (8) Erwin Ramedhan — *Jeune Afrique*, 10-11-1973.
- (9) Jacque Decornoy — *Le Monde diplomatique*, 7-1970.
- (10) *Le Monde diplomatique*, 2-1974.
- (11) Luis Lomax — « *Thailand, the war that is, the war that will be* », New York, 1967, tr. 85 và 90.
- (12) Akahata, 16-10-1973.
- (13) *Le Monde diplomatique* 2-1974.
- (14) David Wilson — *The United states and the future of Thailand*, New york 1970, tr. 145.
- (15) Sách đã dẫn, tr. 144.
- (16) Số liệu của J. G. Lowenstein và Moose công bố ngày 8-5-1972.
- (17) *Le Monde diplomatique*, 3-1971.
- (18) *Newsweek*, 19-11-1973.
- (19) *Africasia*, 17-1-1971.
- (20) Peter Wiley — *Việt-nam và chiến lược ven Thái-bình-dương*, Leviathan, 6-1969.
- (21) *Le Monde diplomatique*, 2-1974.
- (22) Báo cáo của J. G. Lowenstein và R.M. Moose. Tài liệu đã dẫn.
- (23) L. D. Black — *The Strategy of foreign Aid*, Princeton, 1968, tr. 16.

- (24) David A. Wilson, sách đã dẫn, tr. 144.  
 (25) Michael Klare — « *The great South Asian war* », Liberation, 9-3-1970.  
 (26) và (28) G. Lowenstein và R. M. Moose — tài liệu đã dẫn.  
 (27) *Department of state Bulletin*, 28-2-1966, tr. 327.  
 (29) Kimura techi sabura — « Mầm mống hòa bình. Sự thay đổi chính sách của Mỹ ở châu Á », tạp chí *Thế giới*, Nhật-bản, 4-1973.  
 (30) John Dower — « Mười điểm đáng chú ý trong học thuyết Ních-xơn về châu Á », *Bulletin of concerned Asian Scholars*, 4-1970.  
 (31) Tạp chí Mỹ « *Time* », 20-12-1965.  
 (32) *Current History*, 1-1967, tr. 16.  
 (33) *Le monde diplomatique*, 7-1970.  
 (34) Erwin Ramedhah — *Jeune Afrique*, 10-11-1973.  
 (35) (36) (37) *Le monde diplomatique*, 2-1974.  
 (38) *Jeune Afrique*, 10-11-1973.  
 (39) *Tin thương mại*, 8-3-1970.  
 (40) Trúc Giang — « Tìm hiểu về Á châu trong chủ thuyết Ních-xơn », « *Dân chủ mới* », Sài-gòn, 29-6-1972.  
 (41) *Akahata*, 16-10-1973.  
 (42) *Le Monde diplomatique* 2-1974.  
 (43) *Revue tricontinental*, 12-1969.  
 (44) *Le Monde diplomatique*, 2-1974.  
 (45) *Politique hebdo*, 18-2-1971.

## Tình hình phân phối ruộng đất...

(Tiếp theo trang 60)

Tình trạng xâm canh mạnh mẽ đó cũng giải thích phần nào tình chất vỡ vụn của ruộng đất tư hữu ở Mạc-xá.

4— Biết được như vậy do căn cứ vào các tài liệu, văn bản khoán lệ của xã Mạc-xá. Trong các văn bản khoán lệ loại này thuộc có niên điểm Cảnh Hưng 43 (1782), Thái Đức 11 (1788) và Quang Trung 2 (1789) — bản sao lưu trữ tại thư viện KHXH Hà-nội—chúng tôi thấy lên những người trên trong số những người thay mặt cho dân xã để lập khoán. (Xem Hạ tri tổng các xã khoán lệ).

5— Nguyễn Nhưng thực sự là một địa chủ cường hào. Ngoài 8m 5s 9th5 ở Mạc-xá, hẳn ta còn có 4m 1s 2th9 ở xã Hoàng-xá (trong Hoàng-xá xã địa bạ—Gia Long 4) và trong một văn bản khoán ước năm Gia Long 18 (1819) vẫn

còn thấy tên Nguyễn Nhưng đứng đầu cả sắc mục, chức dịch.

6— Nhưng điều đó cũng không loại trừ có trường hợp sa sút như : Nguyễn Đắc Trung từ 3m 8s 8th5 (Quang Trung 2) sút xuống chỉ còn 2m 4s 9th8 (Gia Long 4).

7— Số 213 chủ ruộng trong điền bạ Quang Trung 2 sau 17 năm diễn biến, mất còn như sau :

	năm 1789	năm 1805	mất đi
— Sở hữu dưới 1 mẫu	144 (82)	15 (8)	129 (74)
— Sở hữu từ 1 đến 3m	46 (13)	14 (5)	32 (8)
— Sở hữu từ 3 đến 5m	15 (1)	6	9 (1)
— Sở hữu từ 5 đến 10m	7 (3)	4 (1)	3 (2)
— Sở hữu từ 10 đến 20m	1 (1)	0	1 (1)
<b>cộng</b>	<b>213 (100)</b>	<b>39 (14)</b>	<b>174 (86)</b>

Con số trong ( ) là con số người xâm canh.



# HÀ-NỘI BA MƯƠI SÁU PHỐ PHƯỜNG ?

NGUYỄN KHẮC ĐẠM

*Hà-nội xưa có 36 hay 61 phố phường? Phố có phải là gồm cả phường không? Phường hành chính có phải tương đương với xã ở ngoài kinh thành (Thăng-long) không?*

*Bạn Nguyễn Khắc Đạm đã nêu vấn đề và cố gắng giải quyết. Đây chỉ mới là những gợi ý bước đầu của bạn Nguyễn Khắc Đạm, chúng tôi đăng N.C.L.S. để bạn đọc tham khảo.*

*Tạp chí NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ*

**N**ÓI đến Hà-nội thời xưa người ta thường hay nói đến 36 phố phường. Khi nói như vậy nhiều người đã coi phố và phường là một. Có đúng là Hà-nội thời phong kiến có 36 phố phường hay không? Có đúng phố với phường là một hay không? Trước khi giải đáp các câu hỏi trên, chúng ta hãy đọc hai bài thơ của hai tác giả khác nhau nói về Hà-nội.

## Bài thơ I. Ba mươi sáu phố Hà-nội

Rủ nhau chơi khắp Long thành,  
Ba mươi sáu phố rành rành chẳng sai.  
Hàng hồ, Hàng bạc, Hàng gai  
Hàng buồm, Hàng thiếc, Hàng bài, Hàng khay

Mã vĩ, Hàng diều, Hàng giày  
Hàng lờ, Hàng cốt, Hàng mây, Hàng đàn  
Phố Mới, Phúc Kiến, Hàng ngang  
Hàng mã, Hàng mắm, Hàng than, Hàng đồng,

Hàng muối, Hàng nón, Cầu dòng,  
Hàng hòm, Hàng đậu, Hàng bông, Hàng bẻ

Hàng thùng, Hàng bát, Hàng tre  
Hàng vôi, Hàng giấy, Hàng the, Hàng gà,  
Quan đi đến phố Hàng da,  
Trái xem phường phố thật là cũng xinh.  
Phồn hoa thứ nhất Long thành  
Phố đặng mắc cửi, dăng quanh bàn cờ  
Người về nhớ cảnh ngân nga  
Bát hoa xin chép nên thơ lưu truyền.

KHUYẾT DANH

## Bài thơ II. Hà-nội bèn sáu phố phường

Nghìn thu gặp hội thái bình;  
Trái xem phong cảnh khắp thành Thăng long:

Phố ngoài bao bọc thành trong,  
Cửa Nam, Giám, Bắc, Tây, Đông rõ ràng.  
Ba mươi sáu mặt phố phường,  
Hàng giấy, Hàng bạc, Hàng ngang, Hàng dáo

Người dài các, kẻ thanh tao,  
Qua Hàng thợ tiện lại vào Hàng gai  
Hàng thêu, Hàng trống, Hàng bài  
Hàng khay trở gót, ra chơi Tràng tiền.  
Nhác trông chẳng khác động tiên  
Trên đờn cờ kéo, dưới thuyền buồm dăng.

Phong quang lịch sự dầu bằng?  
Dập diu võng lọng, lưng bưng ngựa xe.  
Hàng vôi sang phố Hàng bẻ,  
Qua tòa Thương chính, trở về Đồng xuân  
Trái qua Hàng giấy dần dần  
Cung đàn dập phách riêng xuân bốn mùa.  
Cầu dòng vang tiếng chuông chùa  
Trăng soi giá nến, gió lùa khói hương.  
Mặt ngoài có phố Hàng đường  
Hàng mây, Hàng mã, Hàng buồm, Hàng chum,

Tiếng Ngô, tiếng Nhặng um um  
Lên lầu xem diêm tổ tôm đánh bài.  
Khoan khoan chân trở gót hài  
Qua Hàng thuốc bắc, sang chơi Hà , đồ ơ

Biết bao của báu lạ lùng:

Kia đồ bát bửu, nọ lồng ấp hương  
 Hàng bữa, Hàng cước, ngồn ngang  
 Trở về Hàng cốt, dạo sang Hàng gà  
 Bát Ngó, Hàng sắt xem qua  
 Hàng vải, Hàng thiếc lại ra Hàng hòm.  
 Ở đâu nghe tiếng om om?  
 Trống chầu nhà hát thòm thòm vui thay!  
 Hàng đa chợ sắt ai bày?  
 Bên kia Hàng diều, bên này Hàng bông,  
 Ngã tư Cẩm chỉ đứng trông,  
 Qua Hàng thợ nhuộm thẳng giông Hàng  
 lán

Hoài xem phong cảnh bàn hoàn  
 Bút hoa giờ viết chép bàn mấy câu,  
 Trái qua một cuộc biển dâu  
 Nào người để, bá, công, hầu là ai?

ĐẶNG HUY THU

Đọc hai bài thơ trên, điều đầu tiên đáng chú ý là một số tên phố đã bị gọi khác kiểu chúng ta thường biết. Vì thế chúng ta cần hiểu trong bài thứ nhất Hàng The là Hàng Đào, Cầu đông là Hàng Đường. Và trong bài thứ hai, phố Hàng lán là Hàng Lọng, phố bát ngó là bát sứ còn Cầu đông thì trong bài này lại không chỉ tên phố vì tác giả đã kể đến tên Hàng Đường. Điều đáng chú ý nữa là cả hai bài này đều được làm thời kỳ thực dân Pháp đã có mặt ở Hà-nội. Các chữ Phố mới lúc phố Hàng Chiếu được thiết lập sau khi Pháp cho lấp sông Tô lịch trong bài thứ nhất và chữ tòa Thương chính được lập ra sau hòa ước 1874 trong bài thứ hai chứng thực điều đó. Điều thứ ba và là điều đáng lưu ý nhất là số tên phố của hai bài lại có nhiều chỗ khác nhau. Xếp tên các phố được kể ra trong hai bài theo vần chữ cái sẽ cho ta thấy rõ điều đó.

Bài thứ nhất

1. Hàng bạc
2. « bài
3. « bát
4. « bè
5. « hồ
6. « bông
7. « buồm
8. « cốt
9. « đa
10. « đàn
11. Hàng dào (H.the)
12. « đầu
13. « diều
14. « đồng
15. « đường (Cầu đông)
16. « gà

Bài thứ hai

- Hàng bạc  
 « bài  
 « bát  
 « bè  
 « bông  
 « buồm  
 « bữa  
 Phố Cẩm chỉ  
 Hàng chum  
 « cốt  
 Hàng cước  
 « đa  
 « dào  
 « diều  
 « đồng  
 Phố đồng xuân

17. « gai Hàng đường
18. « giầy « gà
19. « giày « gai
20. « hòm « giầy
21. « khay « hòm
22. « lò « khay
23. « mũ « lọng
24. Phố mã vĩ « mũ
25. Hàng mắm « mây
26. « máy « ngang
27. Phố mới « sắt
28. Hàng muối « thêu
29. « ngang « thiếc
30. « nón « thộnhuộm
31. Phúc Phúc kiến « thuốc bắc
32. Hàng than « tiện
33. « thiếc Phố tràng tiền
34. « thùng Hàng trống
35. « tre « vải
36. « với « với

Gạch dưới 22 tên phố giống nhau ở hai bài thơ, người ta sẽ thấy rằng, trong 36 phố được kể ra, thì đã có tới 14 phố trong hai bài thì có còn bài kia thì không. Đồng thời nếu ta tổng cộng tất cả các tên phố được kể ra trong cả hai bài thì cả hai tác giả đã kể ra được tới 50 tên phố.

Mấy vấn đề được đặt ra :

1) Người ta nói « băm sáu phố phường », thế thì phải chăng Hà-nội trước kia có 36 phố và 36 phường? Và phường là gì? Phố là gì?

2) Tại sao cả hai bài thơ làm trong cùng một thời gian, cùng nói tới 36 phố mà lại kể ra các tên phố không giống nhau? Tại sao tổng số phố được cả hai bài thơ kể ra là 50 chứ không phải là 36?

Để giải đáp các câu hỏi trên chúng ta hãy tìm hiểu lịch sử thành lập các khu phố và phường của Hà-nội.

Người ta biết rằng Hà-nội đã xuất hiện rất sớm, từ thế kỷ VI trong lịch sử Việt-nam với tư cách là nơi đóng quân một thời gian của Lý Bôn. Bắt đầu từ thế kỷ VII, bọn thống trị phương Bắc đã rời phủ trị đô hộ từ Long-biên ở phía bắc sông Hồng sang vùng Hà-nội ở phía Nam sông Hồng cho tới thế kỷ X. Người ta lại cũng biết từ năm 1010, Lý Công Uẩn đã rời đô từ Hoa-lư về Hà-nội và từ đó Hà-nội đã trở thành kinh đô của nước ta trong gần tám trăm năm tới cuối thế kỷ XVIII.

Việc bọn đô hộ phương Bắc đặt phủ trị rồi sau đó các triều vua Việt-nam dựng kinh đô ở Hà-nội đã có một ảnh hưởng quyết định đối với việc thành lập các khu phố ở Hà-nội. Đúng thế, khi bọn thống trị phương Bắc đi

phủ trị ở Hà-nội thì cái thành trong đó bọn chúng ở trở thành một nơi cần đến rất nhiều nhu cầu sinh hoạt và xa xỉ. Cũng vì thế mà, nếu các chợ ở ngoài thành, nhất là các chợ thuộc các làng gần sông Hồng có điều kiện giao thông thuận lợi trước kia chỉ họp thường kỳ rồi ai về nhà nấy thì đã dần dần có những người thường trú tại đó để liên tục bán hàng. Những người thường trú ở các chợ này đầu tiên gồm có những người dân số tại rồi dần dần có thêm những người ở các địa phương khác cũng như những người nước ngoài, đặc biệt là Hoa kiều, đến ở. Họ có thể là thương nhân, thợ thủ công hay người làm các nghề linh tinh như khiêng cồng, khâu vác, hát rong, hát tuồng, trò rối, thầy lang, thầy bói, thầy cúng v.v... Tại đây họ phải lập phố để ở. Và theo sự phát triển của nền kinh tế hàng hóa cũng như sự tăng lên nhu cầu của bộ máy thống trị trong thành và của nhân dân địa phương, các phố chợ được dần dần kéo dài ra, lập thêm lên, nối chợ nọ vào với chợ kia, biến dần dần các làng và ruộng làng thành các khu phố. Thành phố Hà-nội với hai thành phần : « thành » (thành lũy) và « thị » (chợ) hoặc « phố » (phố chợ) đã được lập lên trong » quá trình lịch sử như vậy. Và Hà-nội thời xưa được người ta gọi là Kẻ chợ (nơi, đất có chợ) chính cũng vì vậy.

Đến khi Hà-nội trở thành kinh đô của nước Việt-nam độc lập thì quá trình trên vẫn tiếp diễn. Có điều là, những người đến ở tại các phố chợ đó, theo tập quán tương trợ cổ truyền, đã thường ở tập trung với nhau theo nghề nghiệp và địa phương. Những phường chuyên nghiệp tập trung các người cùng nghề nghiệp và thường cùng quê quán, cùng cúng tế một vị tổ sư hoặc thần hoàng đã ra đời như vậy ở Hà-nội. Và có lẽ cũng vì Hà-nội là một vùng ngoài các khu phố công thương nghiệp ở gần ngôi thành còn có nhiều làng trong đó có nhiều người làm thủ công nghiệp như người làng Nghi-tâm trồng dâu, nuôi tằm, dệt lụa, người làng Bưởi làm giấy, người làng Bạch-mai nấu rượu... cũng họp với nhau thành phường, nên kinh thành Thăng-long trước kia được chia thành những đơn vị hành chính cơ sở là phường, khác với xã là đơn vị hành chính cơ sở của các vùng ngoài kinh thành. Thời Trần chẳng hạn, toàn bộ kinh thành là địa phận của phủ Ứng-thiên và được chia làm 61 phường hành chính cơ sở. Nên chú ý phường hành chính khác với phường chuyên nghiệp (1). Trong số 61 phường hành chính nói trên thì có những phường cư dân đều làm công thương nghiệp như các phường

ở khu ngoài thành về phía sông Hồng. Những phường hành chính này tất nhiên phải gồm có nhiều phường chuyên nghiệp. Lại còn có những phường cư dân vừa làm nông nghiệp vừa làm thủ công nghiệp và thường là cùng làm một nghề thủ công. Trong trường hợp này một phường hành chính chỉ có một phường chuyên nghiệp. Nhưng phần lớn các phường thị việc sản xuất chủ yếu vẫn là nông nghiệp. Những phường hành chính này do đó không có phường chuyên nghiệp. Đến thời Lê, kinh thành được chia lại thành có 36 phường hành chính. Và đến thời Nguyễn thì Hà-nội được chia lại lần nữa theo kiểu như các tỉnh khác vì Hà-nội lúc này không còn phải là kinh đô nữa. Thời Tự Đức chẳng hạn, địa phận Hà-nội trong phạm vi hai huyện Thọ-xương và Vĩnh-thuận có cả thảy 155 thôn, phường, trại trong đó số thôn có trên 100, số phường khoảng 40, số trại khoảng 6, 7. Lúc này thôn là những đơn vị nông nghiệp hoặc làm các nghề linh tinh ở khu công thương nghiệp nhưng chưa biến thành phố. Trại cũng chủ yếu là những đơn vị nông nghiệp và đều ở ngoại vi Hà-nội. Còn phường thì chỉ được dùng để chỉ những đơn vị công thương nghiệp. Tuy nhiên, vì vẫn đề chia địa giới hành chính nên một số phường ở khu công thương nghiệp cũng còn bao gồm một số thôn như phường Đông các trong đó có phố Hàng Bạc còn bao gồm cả thôn Dũng-thọ.

Còn về phố thì như chúng ta biết, phố là những nơi kinh doanh công thương nghiệp và do các làng dần dần lập nên trong quá trình lịch sử. Có những làng như các làng ở ngoài thành về phía sông Hồng đã hoàn toàn hoặc một phần lớn, hoặc một phần biến thành những khu có nhiều phố. Có những làng khác ở phía Nam hồ Hoàn-kiểm thì chỉ mới có một phố. Còn nhiều làng công thương nghiệp khác ở ngoại vi thì chưa có phố. Các làng nông nghiệp tất nhiên không có phố. Không biết số phố thời Lý, Trần, Lê có tất cả bao nhiêu. Chỉ biết đến thời Nguyễn, khi Pháp mới sang, thì số phố đã lên tới trên 60, tập trung trong khoảng chưa đầy 20 phường ở phía Đông và phía Nam thành Hà-nội. Thời kỳ này, mỗi phố thường là nơi cư trú của cư dân cùng làm một nghề nên thường cũng phù hợp với một phường chuyên nghiệp. Nhưng cũng có phố bao gồm một số phường chuyên nghiệp khác nhau như phố Hàng Gai thì một nửa là phường Đông-hà còn nửa kia là phường Cổ-vũ. Như vậy một phường hành chính ở khu vực này thường có nhiều phố và nhiều phường chuyên nghiệp.

Đến đây, chúng ta đã giải đáp được các câu hỏi đặt ra bên trên :

1) Phố và phường là hai khái niệm khác nhau. Phố là nơi tụ cư của những người kinh doanh công thương nghiệp hoặc các nghề không nông nghiệp khác. Phường có hai loại : phường chuyên nghiệp, tổ chức của những người cùng nghề không phải nông nghiệp như phường mộc, phường đúc, phường tiện, phường nón (buôn bán nón), phường chèo, phường tuồng, phường ả đào (giáo phường), phường chài...và phường hành chính, đơn vị hành chính cơ sở ở các thành thị như Hà-nội, phố Hiến, Huế v.v... Thời Lý, Trần, Lê phường là đơn vị hành chính cơ sở của Hà-nội không kể cư dân ở đó làm nông nghiệp hay thủ công nghiệp. Thời Nguyễn, phường ở Hà-nội cũng là đơn vị hành chính cơ sở nhưng chỉ còn là những đơn vị trong đó cư dân làm những nghề không phải nông nghiệp. Một phường hành chính có thể có ít hoặc nhiều phố, có khi lại không có phố như các phường thủ công nghiệp ở ngoại vi xa khu phố buôn bán. Phường chuyên nghiệp thì thường ở cùng một phố nhưng cũng có phố có nhiều phường chuyên nghiệp.

2) Cả hai bài thơ về Hà-nội được làm khi Hà-nội có tới trên 60 phố, trên 60 phường chuyên nghiệp và khoảng 40 phường hành chính. Nhưng các tác giả vẫn cố gò cho đủ có 36 phố đó là vì :

a. Nhìn vào Hà-nội thấy phố và phường chuyên nghiệp thường ăn khớp nhau nên các tác giả đã cho phố và phường là một không phân biệt phường hành chính với phường chuyên nghiệp.

b. Các tác giả không biết rằng con số 36 là con số 36 phường hành chính tồn tại trong suốt triều Lê từ thế kỷ XV đến thế kỷ XVIII. Con số 36 đó đã ăn sâu vào trí óc của mọi người đến nỗi cho đến thế kỷ XIX, mặc dù số phường hành chính đã lên tới khoảng 40 với nội dung khác trước, nhưng khi nói đến Hà-nội, người ta vẫn nói đến 36 phường phố với ý nghĩa là 36 phường có phố. Thế rồi vì thói quen người ta lại đặt phố lên trước khiến cho các chữ 36 phố phường càng xa với nội dung thật sự của Hà-nội.

c. Vì thói quen nói Hà-nội có 36 phố phường nên khi làm thơ, người ta đã chỉ chọn tên có 36 phố trong số trên 60 phố để dễ dàng đáp ứng với vận thơ. Cũng vì thế mà số tên phố của bài thơ đã khác nhau nhiều đến như vậy.

(1) Phường chuyên nghiệp, tổ chức của những người cùng nghề nghiệp còn được gọi là phường hội lại khác với phường họ, tổ chức tương trợ của một nhóm người định kỳ góp tiền hoặc vật liệu, lương thực thực phẩm (cọ, thóc, thịt...) để người trong nhóm lần lượt lấy,

## VỀ CUỘC CÁCH MẠNG THÁNG TÁM Ở THƯỜNG-TÍN, PHÚ-XUYÊN (HÀ-TÂY)

HOÀNG LƯỢNG

**T**RONG cuốn « Cách mạng tháng Tám – Tổng khởi nghĩa ở Hà-nội và các địa phương » – Tài liệu tham khảo – quyển I. Nhà xuất bản Sử học, Hà-nội, năm 1960 – phần viết về cuộc khởi nghĩa giành chính quyền ở các huyện Thường-tín, Phú-xuyên (trước thuộc Hà-đông, nay thuộc Hà-tây) (tr.331, 343, 344), có một số sự kiện lịch sử và nhận định chưa hoàn toàn đúng.

Được Ban nghiên cứu Lịch sử Đảng Hà-tây và các đồng chí hoạt động cách mạng ở

Thường-tín, Phú-xuyên giúp đỡ, chúng tôi giới thiệu bổ sung tài liệu tham khảo này, nhằm phản ánh trung thành những hoạt động ở hai huyện nói trên trong những ngày Cách mạng tháng Tám.

Thường-tín, vào khoảng tháng 5 tháng 6-1945, nhóm Thanh niên cứu quốc Bạch-mai của đồng chí Lê Ủy Vệ (tức Đoàn Hưng Nông) và nhóm Việt-nam cứu quốc Bạch-mai của đồng

chí Nguyễn Bá Khoản đã xây dựng được các tổ cứu quốc ở Tứ-kỳ (Thanh-tri), Hà-tri (Hoài-đức), Hà-hồi, Bình-vọng và Văn-điền (Thường-tín), bao gồm một số thanh niên yêu nước, liền bộ địa phương tham gia. Các tổ cứu quốc này đã nhiều lần dân truyền đơn, phổ biến báo chí bí mật, tài liệu Việt Minh trong nhân dân và học viên lớp Truyền bá quốc ngữ, bán tin phiếu, quyên tiền ủng hộ Việt Minh v.v...

Còn ở Phú-xuyên, ta chỉ có hai cơ sở, một của Công nhân cứu quốc (do đồng chí Tân tức Kha thành lập) và một của Việt-nam cứu quốc (do đồng chí Nguyễn Bá Khoản tổ chức).

Lúc này phong trào cách mạng Hà-đông đang lên cao, đòi hỏi nhiều cán bộ phụ trách. Nhưng vì thiếu cán bộ thoát ly nên Tỉnh ủy Hà-đông chưa phân công được đầy đủ số người phụ trách tất cả các vùng và các huyện trong tỉnh. Ở Thường-tín, mãi đến tháng 7-1945 mới có một nữ cán bộ tỉnh ủy vừa ở tù ra được điều động về xây dựng cơ sở cách mạng ở hai xã Hà-hồi, Văn-giáp (Thường-tín).

Trong khi ta đang gặp khó khăn như vậy thì bọn Đại Việt Quốc gia liên minh thân Nhật ở Phú-xuyên lại ráo riết hoạt động ở Thường-tín chúng không có lực lượng).

Như vậy là cho đến trước ngày tổng khởi nghĩa tháng 8-1945, trong khi cao trào cách mạng đang sôi nổi mạnh mẽ ở khắp các phủ huyện thuộc Hà-đông, thì ở Thường-tín, Phú-xuyên, ta chưa thành lập được một chi bộ hoặc một tổ Đảng nào. Các cơ sở cứu quốc chỉ mới thành lập. Trước tình hình đó, hai nhóm cứu quốc Bạch-mai đã kịp thời mang lực lượng về phối hợp với các cơ sở cách mạng địa phương (Thanh niên cứu quốc, Việt-nam cứu quốc và Công nhân cứu quốc) tổ chức khởi nghĩa.

Ở Thường-tín ngày 18-8-45 hai nhóm cứu quốc Bạch-mai — Thường-tín sau khi lật đổ chính quyền cũ, hai bên lại nhanh chóng hiệp thương và nhất trí cử các đại biểu của nhóm mình tham gia vào chính quyền mới. Khoảng 18 giờ chiều cùng ngày, trong cuộc mít-tinh lớn ở sân vận động Thường-tín, Ủy ban nhân dân cách mạng lâm thời huyện đã ra mắt nhân dân.

Nhưng ở Phú-xuyên mãi đến ngày 24-8-45 sau khi giành chính quyền ở Thường-tín, đồng chí Nguyễn Bá Khoản cùng anh em tự vệ vũ trang và quần chúng phải liến xướng đầy mới tổ chức khởi nghĩa được. Trong cuộc mít-tinh lớn

ở sân huyện lỵ ta tuyên bố trước quần chúng lật đổ chính quyền của Nhật, thành lập Ủy ban nhân dân cách mạng lâm thời Phú-xuyên do đồng chí Nguyễn Bá Khoản làm chủ tịch.

Như vậy là ở Thường-tín, cũng như ở Phú-xuyên, cách mạng đã thành công, không mất một giọt máu, không tổn một viên đạn.

Nhưng do hoàn cảnh hoạt động bí mật trước đây, nên sự liên hệ giữa các tổ chức cách mạng ở địa phương chưa được rõ ràng. Tình trạng đó đã gây ra sự hiểu lầm giữa những đồng chí lãnh đạo tỉnh Hà-đông với các đồng chí lãnh đạo ở Thường-tín, Phú-xuyên. Do đó các đồng chí lãnh đạo hai huyện này bị đình chỉ công tác trong một thời gian ngắn.

Đến đầu tháng 8-1945 nhờ sự can thiệp tích cực của Tổng bộ Việt minh, Ủy ban nhân dân cách mạng lâm thời Hà-đông đã trả lại tự do cho các đồng chí trong Ủy ban nhân dân cách mạng lâm thời Thường-tín, Phú-xuyên bị giữ tại thị xã hoặc tại địa phương. Ủy ban lâm thời Hà-đông lại về Thường-tín, Phú-xuyên để trực tiếp giải quyết sự hiểu lầm nội bộ giữa các đồng chí lãnh đạo ở Hà-đông với các huyện này. Trong những cuộc họp với các địa phương trên, Ủy ban nhân dân cách mạng lâm thời Hà-đông đã chính thức công nhận những đồng chí tham gia và hoạt động trong Ủy ban nhân dân cách mạng lâm thời cũ ở Thường-tín Phú-xuyên đều là người trong tổ chức Việt Minh (chỉ các nhóm Cứu quốc ở Bạch-mai, Thường-tín và Phú-xuyên). Để khắc phục thiếu sót này và đẩy mạnh phong trào cách mạng địa phương, các đồng chí lãnh đạo Hà-đông còn đề nghị với các đồng chí trước đây đã tham gia Ủy ban lâm thời cũ ở Thường-tín, Phú-xuyên hãy xóa bỏ chuyện cũ, đoàn kết lại và cùng cộng tác chặt chẽ với hai Ủy ban nhân dân cách mạng lâm thời huyện mới thành lập. Nhưng các đồng chí cũ đều từ chối và chuyển đi công tác ở nơi khác (1).

Tháng 8-1973

(1) Trong số đó đồng chí Nguyễn Bá Khoản đã ra Hà-nội và được Tổng bộ Việt Minh cử làm Trưởng phái đoàn thanh tra Mặt trận miền Nam.

**Một tác phẩm của các nhà Việt-nam học Xô-viết :  
« LỊCH SỬ VIỆT-NAM TRONG THỜI HIỆN ĐẠI » (1917 — 1965)**

MINH CHÂN

Từ sau Điện-biên-phủ 1954, đặc biệt là trong những năm nhân dân ta đối đầu thắng lợi với sự xâm lược của đế quốc Mỹ, thế giới như phát hiện ra Việt-nam, và tự phát hiện ấy cho đến nay vẫn đang tiếp tục cả về bề sâu lẫn về bề rộng.

Đối với Liên-xô, từ đã lâu, Việt-nam không xa lạ. Mà lại rất gần gũi. Nhưng tìm hiểu Việt-nam một cách có hệ thống thì cũng chỉ trong vòng hai mươi năm trở lại gần đây thôi, từ khi thành lập khoa Việt-nam học trực thuộc Viện Đông phương trong Viện Hàn lâm khoa học Liên-xô. Trong khoảng thời gian ngắn ấy, các đồng chí Việt-nam học Xô-viết đã làm được nhiều việc: nghiên cứu tương đối sâu sắc phương diện cụ thể của lịch sử, xã hội, kinh tế, chính trị, ngôn ngữ, văn hóa Việt-nam v.v... Và năm 1970, lần đầu tiên, ở Ma-xcơ-va, xuất bản một chuyên đề có tính chất tổng hợp: « Lịch sử Việt-nam trong thời hiện đại (1917 — 1965) ».

Đây là một tập sách trên 450 trang in chữ R.10 khổ giấy  $60 \times 90 \frac{1}{16}$  do một tập thể mười

sáu nam nữ tác giả (1) công tác ở Viện Đông phương và ở các cơ quan khác chia nhau viết thành tám phần với hai mươi lăm chương, Hai mươi hai chương đầu là một thể hữu cơ các sự biến xã hội — kinh tế — chính trị trong quá trình phát triển lịch sử năm mươi năm, ba chương cuối như để bổ sung thêm gộp lại thành phần cuối cùng với đầu đề là « Văn hóa Việt-nam từ 1917 đến 1965 » trong đó có nhiều sự đánh giá độc đáo về văn học nghệ thuật Việt-nam. Những trang cuối cùng là một bản tổng luận xúc tích, có nhiều ý kiến có giá trị rất đáng được lưu ý.

\*

Ấn tượng đầu tiên của người đọc đối với tập sách, theo tôi, có thể là ấn tượng trân trọng về một công phu cần cù và nghiên cứu của các tác giả trong khi bắt tay vào công việc của mình. Quả như vậy, cái khối lượng đồ sộ những tư liệu từ các nguồn khác nhau: Việt, Nga, Pháp, Nhật, Mỹ, Anh đã được tìm tòi, thẩm tra lại, chọn lọc và sử dụng đúng chỗ, rõ ràng đã chứng minh ưu điểm ấy. Tất nhiên, giá trị của một quyển sử mặc dầu trước tiên là tùy thuộc ở sử liệu và tính chính xác của sử liệu song chỉ như thế thôi, vẫn chưa đủ. Vì vấn đề còn là: những sử liệu ấy nói lên cái gì, nói lên như thế nào. Đây là vấn đề quan hệ đến lập trường giai cấp, đến quan điểm giai cấp của tác giả. Lập trường giai cấp của các tác giả « Lịch sử Việt-nam trong thời hiện đại ». Phải nói, chúng ta đều đã biết, là lập trường của chủ nghĩa Mác Lê-nin, là lập trường của những người bạn của chúng ta, là lập trường của những người đồng chí cùng với chúng ta đứng trên cùng một mặt trận tư tưởng, chính trị. Vì vậy, những nhận định lớn, cơ bản và chủ yếu về quá trình lịch sử của Việt-nam trong một thể kỷ gần đây của các tác giả, không khác của chúng ta. Như thế không có nghĩa rằng không có những nhận định mới cần cho chúng ta quan tâm tới hoặc những nhận định nên trao đổi thêm.

Một sử gia Pháp nổi tiếng Michelet, đã định nghĩa ở đâu đó rằng: « Sử học là làm cho những im lặng của lịch sử lên tiếng » (2). Phải chăng đây vừa là nói đến chức năng của sử học, đồng thời cũng là nói đến phương pháp viết sử. Đọc « Lịch sử Việt-nam trong thời hiện đại », điều nổi lên rõ rệt là chúng ta được nghe tiếng nói của rất nhiều im lặng đã như chìm sâu trong thời gian mặc dầu thời gian ấy chỉ là trong vòng hơn năm mươi năm

gần đây thôi. Trường hợp ấy không phải là ở đây.

Đọc những chương đầu của tác phẩm, chúng ta đã thấy như thế. Chỉ để chứng minh cho sự phân hóa giai cấp ở nước ta trong thời gian 1917 — 1929, tác giả đã khơi lại những nét lớn về bộ máy thống trị của bọn thực dân Pháp, đã khơi lại các chính sách gọi là cải cách của chúng, từ những cải cách trên phạm vi toàn Đông-dương. đến phạm vi mỗi «xứ», mỗi tỉnh, huyện, mỗi xã, và như thế đề cập cố cái kiến trúc thượng tầng chính trị nhằm mở rộng hơn nữa cơ cấu kinh tế thuộc địa và cấu trúc phong kiến đã được đặt nền móng từ những năm đầu thế kỷ. Cơ cấu kinh tế thuộc địa và nửa phong kiến ấy, ở đây, được nói lên bằng những số liệu về vốn đầu tư của các loại tư bản (thực dân Pháp, bản xứ, Hoa kiều, Ấn kiều), bằng những số liệu về tình hình kinh tế tiểu nông ở Bắc-bộ, Trung-bộ, Nam-bộ và quá trình phá sản của nó, bằng những số liệu về sự phát triển dân số thành thị từ 2% trong những năm đầu thế kỷ tăng lên 8 — 10% những năm 20; bằng những số liệu những người đóng thuế môn bài các loại... Các giai cấp, sự phân hóa giai cấp, những quan hệ giai cấp đã được giới thiệu thông qua logic bên trong của các sự việc, các số liệu với sức thuyết phục của bản thân nó chứ không phải thông qua những kết luận chủ quan của tác giả...

«Nói tóm lại, cơ cấu xã hội của xã hội Việt-nam trong khoảng những năm 20 — 30 có vẻ như sau. Kề cả số người trong gia đình thì số dân thuộc lớp trung gian ở nông thôn và thành thị chiếm vào khoảng 3 triệu người; số dân thuộc lớp nửa vô sản ở thành thị và nông thôn vào khoảng 11,4 triệu, số dân lớp vô sản 0,6 — 0,7 triệu, còn tư sản và gần tư sản vào khoảng 1,2 triệu» (trang 39);

Tác giả không những đi sâu vào cơ cấu xã hội mà còn đi sâu vào cơ cấu mỗi giai cấp. Chẳng hạn, đối với giai cấp vô sản, tác giả nhận định:

«Trong những năm 20, một bộ phận quan trọng của vô sản non trẻ là do nông dân thoát ly hợp thành... Cùng với những người lao động công nhật và công nhân các xưởng thủ công, những nông dân — công nhân ấy chiếm hơn 90% tổng số vô sản Việt-nam» (trang 36),

Giai cấp vô sản Việt-nam xuất hiện, và tình trạng «trong 40 năm thống trị của thực dân, nông dân không trở thành những người tiểu sản xuất hàng hóa mà trở thành nửa vô sản» (trang 33) báo hiệu cái chết mới của phong trào cách mạng Việt-nam. Rồi cái chết mới ấy

được khẳng định. Tác giả theo dõi sự thăng trầm của các phong trào dân tộc khác nhau từ trước, sự thanh lọc ngay trong hàng ngũ những phong trào này và cuối cùng những phần tử tích cực nhất của các phong trào ấy ngã về phía những người chịu ảnh hưởng của Cách mạng tháng Mười Nga mà người đầu tiên là đồng chí Nguyễn Ái Quốc tức Chủ tịch Hồ Chí Minh kính mến của chúng ta sau này.

Quá trình tiếp thu chủ nghĩa Mác Lê-nin và hoạt động của đồng chí Hồ Chí Minh từ khi xuất dương đến ngày chủ trì sự hợp nhất các nhóm Cộng sản thành Đảng cộng sản Việt-nam (ít tháng sau đổi tên là Đảng Cộng sản Đông-dương) đã được ghi lại với những chi tiết của nó. Bà quyền lãnh đạo cách mạng của giai cấp vô sản Việt-nam được phân tích bằng ngay lô-gic của các sự kiện xã hội và lịch sử.

«Sự thành lập Đảng Cộng sản là bước ngoặt trong lịch sử phong trào công nhân và phong trào dân tộc Việt-nam. Đảng Cộng sản bảo đảm cho giai cấp công nhân nắm bá quyền lãnh đạo, và đó là nhân tố chủ quan cho những thắng lợi trong lai». (trang 87).

Từ đây, cách mạng Việt-nam tiến lên theo con đường đúng đắn của nó.

Đời sống nhân dân Việt-nam trong những năm khủng hoảng kinh tế 1929—1933 được phân tích một cách sâu sắc qua cái gọi là «chính sách kinh tế chỉ huy» của bọn thực dân thống trị. Từ tình hình sản xuất, nội thương, ngoại thương, giá cả than, thiếc, chì, kẽm, gạo, ngô v.v..., tác giả đã đi tới kết luận đúng đắn: «Sự diễn biến của khủng hoảng kinh tế làm bộc lộ rõ thêm thực chất phụ thuộc của nền kinh tế thuộc địa của nước này vào hệ thống kinh tế tư bản chủ nghĩa thế giới». (trang 78). Chính giữa những năm khủng hoảng kinh tế kéo dài này đã nổ ra một phong trào sâu rộng của quần chúng công nông với đỉnh cao nhất là Xô-viết Nghệ Tĩnh. Mà không phải chỉ ở Việt-nam. Tác giả, sau khi dẫn ra các cuộc đấu tranh ở Bắc, ở Trung, ở Nam-bộ, đã nói đến những phong trào ở Lào, Cam-puchia, đặc biệt là cuộc bãi công ở Phnom Penh cũng năm ấy. Những ngày thành lập Đảng vô sản ở Việt-nam đã được đánh dấu bằng một cao trào quần chúng chưa từng có từ trước đến lúc bấy giờ.

Con đường đi của cách mạng là một con đường phức tạp. Các tác giả, khi giới thiệu những năm thoái trào, đã tỏ ra không có cái nhìn một chiều. Chính trong những năm ấy, sức sống của Đảng ta, của Cách mạng Việt-nam, càng được tỏ rõ. Trong tác phẩm,

chúng ta được đọc những trang thuật lại hoạt động của những người cộng sản trong các nhà tù Côn-đảo, Sơn-la, Sài-gòn, Hà-nội, Ban-mê-thuôt; hoạt động của những người cộng sản Việt-nam ở Lào, Thái-lan, Trung-quốc; những hoạt động của đồng chí chúng ta trên báo chí hợp pháp... Và sự đánh giá về phong trào thời gian này là một sự đánh giá chính xác: « Phong trào 1932—1933 yếu hơn 1930—1931 cả về số lượng lẫn về bề sâu, nhưng có những nét mới về bề rộng chẳng hạn như đã nảy nở ở miền núi (Thái-nguyên, Cao-bằng, Lạng-son, Đà-lạt) và lối cuốn cả lớp trung gian ở thành thị và nông thôn » (trang 106). Tất cả những hoạt động trên đây trong những năm thoái trào đều là những hoạt động nhằm giữ gìn, ấp ủ những hòn than hồng cách mạng để khi những hòn than hồng ấy, gặp gió, sẽ bùng lửa lên với một sức mạnh ghê gớm.

Ngọn gió ấy đã đến ngay sau đó. Trong những năm đen tối, Hội nghị Ma-cao đã họp (1935). Rồi tháng sáu 1936, Hội nghị Trung ương Đảng, căn cứ vào Nghị quyết của Đại hội Quốc tế Cộng sản lần thứ VII, chủ trương thành lập Mặt trận dân chủ chống phát-xít ở Đông-dương, chia mũi nhọn vào bọn phản động thuộc địa, đấu tranh đòi những quyền tự do dân chủ. Về thời gian này, tác giả nghiên cứu tỉ mỉ cơ cấu kinh tế nước ta, nhấn mạnh vào sự phát triển của giai cấp công nhân từ 2 vạn những năm 20 tăng lên 12 vạn năm 1938, đồng thời giới thiệu cận kề những chủ trương lớn của Đảng, những khẩu hiệu, những hình thức đấu tranh, những phong trào quần chúng ở khắp các nơi. Và nhận xét sau này là một nhận xét rất đáng được lưu ý: « Thời kỳ thành lập và hoạt động của Mặt trận dân chủ là thời kỳ không bao giờ quên được trong lịch sử Việt-nam với cao trào công nhân của nó. Cao trào này khác trước ở tính chất quần chúng (rộng rãi) của nó: nó đã lôi cuốn các tầng lớp xã hội khác nhau. Cần chú ý rằng, đã có hiện tượng lôi cuốn vào bãi công cả công nhân Hoa kiều ở Bắc-bộ và Cam-pu-chia, cả những thủy thủ Pháp ở cảng Sài-gòn như hồi tháng Mười 1937. Điều đó chứng tỏ rằng phong trào nhân dân Việt-nam xuất phát từ khuôn khổ dân tộc, đến đây, đã biểu hiện những thành phần của chủ nghĩa quốc tế vô sản... » (trang 152).

Một phong trào đã bén rễ sâu và rộng như vậy có thể đương đầu với bất cứ phong ba bão táp nào. Tháng 9-1939, phát-xít gây ra chiến tranh thế giới lần thứ hai. Cách mạng Việt-nam gặp rất nhiều khó khăn. Khủng bố tràn lan trong nước. Đảng ta đứng

trước nhiều thử thách mới. « Lịch sử Việt-nam trong thời hiện đại » đã phân tích đúng đắn những mâu thuẫn phức tạp trong thời gian này, làm nổi lên tinh thần sáng tạo của Đảng ta qua sự nghiên cứu những nghị quyết của Hội nghị Trung ương lần thứ VI (1939) với chủ trương thành lập Mặt trận phản đế Đông-dương; của Hội nghị Trung ương lần thứ VIII do đích thân Chủ tịch Hồ Chí Minh chủ trì với chủ trương thành lập Mặt trận Việt Minh (1941); qua sự nghiên cứu bản chỉ thị « Nhật Pháp bắn nhau và hành động của chúng ta » của Ban Thường vụ Trung ương Đảng ngay trong những ngày Nhật đảo chính hất cẳng Pháp (9-3-1945). Những cuộc khởi nghĩa vũ trang Bắc-son, Nam-kỳ và các cuộc đấu tranh kế tiếp đã được dẫn chứng với những chi tiết cụ thể. Cuộc đấu tranh liên tục, kiên trì của nhân dân ta dưới sự lãnh đạo sáng suốt của Đảng ta đến tháng Tám 1945, đã giành được thắng lợi quyết định. Tác giả rất có lý, khi đánh giá Cách mạng tháng Tám của chúng ta, đã ghi thêm rằng: « Việt-nam lúc ấy, ở trong tình trạng cách biệt với các nước xã hội chủ nghĩa khác, đã phải chịu đựng những thử thách lớn lao mà những nước dân chủ nhân dân khác đã không phải trải qua trong thời gian đầu » (trang 218).

Cách mạng tháng Tám thắng lợi. Nhân dân Việt-nam làm chủ đất nước của mình, làm chủ Nhà nước của mình. Bình thường ra thì vấn đề là bảo vệ, củng cố chính quyền nhân dân, từng bước tiến hành các sự cải tạo xã hội dạng đưa đất nước tiến lên. Nhưng ngay trong và sau tháng Tám 1945, Cách mạng Việt-nam đã đứng trước vô vàn khó khăn và phải đối phó với rất nhiều phức tạp. Bernard Fall, một nhà báo gốc Pháp quốc tịch Mỹ không thể coi được là một người bạn của Việt-nam nói về những năm 1945—1946 đã viết: « Trong thời kỳ tiếp sau sự suy sụp của Nhật, Việt Minh đã tỏ ra làm chủ mình một cách khiến cho người ta ngạc nhiên trong khi tiến hành một cuộc chiến tranh ngoại giao trên ba mặt trận — chống lại quân Tàu (Tướng Giới Thạch), chống lại quân Pháp và chống lại những phong trào dân tộc chủ nghĩa (?) Việt-nam khác (thực tế đây là bọn Việt gian bán nước các loại) mà không đi trạch giải khỏi những mục tiêu cơ bản của mình » (3). Chủ trương đối phó một cách thắng lợi với một loạt kẻ thù cùng một lúc giữa những ngày khó khăn nhất của Cách mạng chứng tỏ sự giãy dụa về chính trị của Đảng ta đứng đầu là Hồ Chí tịch. Trong « Lịch sử Việt-nam trong thời hiện đại », các tác giả những chương nói về thời gian sau Cách mạng

tháng Tám, văn chủ yếu dựa vào những tư liệu chính thức của Đảng ta, Nhà nước ta, đã giới thiệu thời kỳ từ 9-1915 đến 12-1946 rồi kể đó là kháng chiến toàn quốc chống Pháp của nhân dân ta (1946 — 1954). Về thời gian 1945 — 1965, chúng ta gặp những tư liệu rút ra chủ yếu từ Nghị quyết của Đại hội Đảng lần thứ ba và các nghị quyết của những Hội nghị Trung ương trước và sau đó làm căn cứ cho việc trình bày những chủ trương và thành tích của các thời kỳ khôi phục kinh tế, cải tạo xã hội chủ nghĩa và xây dựng chủ nghĩa xã hội, những chủ trương đối nội và đối ngoại của Đảng và Chính phủ ta. Ở đây, sự cố gắng tìm tòi tư liệu để chứng minh những thành tích của nhân dân ta, là rất đáng trân trọng. Tuy nhiên, trong một vài chương, một vài đoạn, mặc dầu vẫn có tư liệu làm căn cứ song tác giả không đem lại hứng thú cho người đọc như ở các chương khác, các đoạn khác. Phải chăng vì sự trình bày ở đây quá thiên về miêu tả? Sự việc, số liệu tuy có song những sự việc ấy, những số liệu ấy không có sức sống của nó. Có tình hình như thiếu một sự chặt chẽ trong quan hệ giữa các sự việc. Một hiệp định như 6-3-1946 được ký kết trong những điều kiện trong nước và đối ngoại rất phức tạp lại chỉ được trình bày quá giản đơn. Trận Điện-biên-phủ nổi tiếng chỉ được lướt qua nhanh chóng để dừng lại Hội nghị Giơ-ne-vơ trong lúc một sự phân tích lô-gic chặt chẽ đòi hỏi phải đặt thẳng lợi quân sự Điện-biên-phủ là một trong những nhân tố chủ yếu qui định thắng lợi của Hội nghị Giơ-ne-vơ. Và người đọc có cảm giác như tác giả chưa đánh giá được hết những khó khăn to lớn và lâu dài của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở một nước như Việt-nam, trước kia là một thuộc địa, nông nghiệp lạc hậu, bỏ qua giai đoạn phát triển của chủ nghĩa tư bản.

Tuy nhiên, những nhược điểm trên đây có thể như được bù lại trong phần kết thúc tác phẩm. Đọc những trang cuối cùng của «*Lịch sử Việt-nam trong thời hiện đại*» người ta như được dẫn tới một đỉnh cao để nhìn lại bao quát quá trình lịch sử của một nhân dân đã trải qua những bão táp cách mạng dồn dập cho đến nay vẫn chưa chấm dứt, một nhân dân có quyết tâm cao để chiến thắng, có một sức kiên trì để chiến thắng, có khả năng và điều kiện để giành lấy những thắng lợi liên tiếp và thực tế đã giành được nhiều thắng lợi quyết định làm đà cho những thắng lợi cuối cùng nhất định sẽ tới. Và trên đỉnh cao ấy, người ta không nhìn Việt-nam như một hòn đảo riêng biệt mà nhìn Việt-nam trong cái

khung của thời đại của chúng ta mà Cách mạng tháng Mười Nga vĩ đại 1917 đã mở đường.

Tác phẩm kết thúc vào năm 1965 khi đế quốc Mỹ hung bạo mới bắt đầu phát động cuộc chiến tranh phá hoại, hủy diệt ra cả miền Bắc nước ta, trong lúc đó lại tăng cường cuộc chiến tranh toàn diện đã kéo dài nhằm xâm lược miền Nam với một qui mô ác liệt hơn trước. Nhưng ngay từ bây giờ, trong bài kết thúc, chúng ta đã được đọc:

«*Con đường đi của Việt-nam trong một nửa thế kỷ, từ một thuộc địa phụ thuộc vào Pháp tiến lên một nước ở đây đang xây dựng chủ nghĩa xã hội và đánh thắng sự xâm lược của Mỹ, đó là dấu hiệu nổi bật của thời đại chúng ta. Phản ánh một tinh thần anh hùng cách mạng có thừa, một đức tính bình tĩnh xuất sắc đối mặt với quân thù đế quốc chủ nghĩa hùng mạnh, một sức kiên nghị sáng tạo làm cho người ta ngạc nhiên trong sự nghiệp xây dựng cuộc sống mới, những trang lịch sử của dân tộc Việt-nam luôn luôn là nguồn cổ vũ cho những đội ngũ mới kế tiếp nhau những chiến sĩ đấu tranh cho tự do và độc lập. Những trang lịch sử ấy đã khẳng định một cách rõ rệt sức mạnh và sức sống của học thuyết Lê-nin về cách mạng giải phóng dân tộc, về con đường phát triển phi tư bản chủ nghĩa cả những nước vốn là chậm tiến*» (trang 445).

Đúng như tác giả đã phân tích. Sau Cách mạng tháng Mười Nga, phong trào dân tộc Việt-nam đã mang những nét mới. Và «*nếu thế trước hết là do những điều kiện bên trong quyết định*» (trang 445). Trong những điều kiện bên trong ấy, đáng chú ý là sự xuất hiện của giai cấp vô sản. Có những điều kiện bên trong kể cả sự tồn tại của giai cấp vô sản nữa, song giai cấp vô sản phải được vũ trang bằng một vũ khí tinh thần là chủ nghĩa Mác — Lê-nin thì lịch sử Việt-nam mới có ghi được những trang vẻ vang như đã thấy.

«*Kinh nghiệm Việt-nam chỉ ra cho thế giới thấy phong trào giải phóng dân tộc với tinh thần của nó. Nó có một qui mô mạnh mẽ như thế nào, khi đội tiền phong cho phong trào ấy là Đảng Cộng sản biết kết hợp chủ nghĩa quốc tế với những truyền thống tốt đẹp nhất của dân tộc.*

«*Lần thứ nhất ở Đông nam Á, cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân triệt để năm 1945 mở đường cho sự thành lập một Nhà nước xã hội chủ nghĩa đầu tiên ở khu vực này, đây là sự xâm lược thực dân kiên mới qui mô chưa từng thấy và với mức tàn bạo chưa từng có — tất cả những điều ấy làm cho Việt-nam trở thành một trong những chủ thể trung tâm và*

*lịch sử của lịch sử thế giới* (tr. 446).

Sự đánh giá như trên là sự ca ngợi Việt-nam của một đồng tình đồng cảm ở những người đồng chí, đồng thời cũng là những kết luận khoa học của những người làm công tác nghiên cứu xã hội một cách khách quan đứng trên lập trường của chủ nghĩa quốc tế vô sản. Trong đại bộ phận tác phẩm, người đọc có điều kiện theo dõi sự phát triển bên trong của lịch sử Việt-nam. Ở những trang kết thúc này, tác giả đặt Việt-nam trong sự so sánh với nhiều nước trước kia là thuộc địa, nửa thuộc địa hay phụ thuộc. Phương pháp nghiên cứu có so sánh rõ ràng càng làm nổi bật lên tính độc đáo của con đường của Việt-nam, những khả năng khách quan và chủ quan để thực hiện con đường ấy.

Cũng là phong trào dân tộc chống đế quốc thực dân song so với Ấn-độ, Ai-cập thì Việt-nam có những điều kiện lịch sử khác: trước khi bị ngoại xâm chiếm đóng, Việt-nam đã là một quốc gia thống nhất, một dân tộc thống nhất và đã có truyền thống lịch sử đấu tranh kiên cường cho độc lập và chủ quyền trên lãnh thổ của mình.

So với nhiều nước Đông nam Á như In-đô-nê-xi-a, Miến-điện, tác giả cho ta biết lãnh đạo phong trào giải phóng dân tộc ở các nước nói trên cũng là phái tả song lãnh tụ phái tả ở đây lại không phải là Đảng Cộng sản như ở Việt-nam, một chính đảng có uy tín lớn trong nhân dân và trong dân tộc.

Ở Việt-nam, Đảng Cộng sản có thể dựa vào một giai cấp công nhân thuần nhất về thành phần dân tộc (khác ở Mã-lai, Miến-điện, Thái-lan), tập trung cao hơn và có quan hệ chặt chẽ hơn với nông dân.

Quá trình phá sản của nông dân Việt-nam, đặc biệt như ở Nam-bộ, đi xa hơn nhiều so với nhiều nước khác ở Đông nam Á (tỉ dụ Phi-líp-pin) do đó phong trào cộng sản có điều kiện để xây dựng cơ sở vững chắc và lâu dài ở nông thôn.

Trong bài Tổng luận này còn có nhiều nhận định khác gọi ra để chúng ta cùng nghiên cứu. Đây là một sự đánh giá, chúng tôi ghi lại để kết thúc bài giới thiệu này:

« Trong những năm 60, vấn đề Việt-nam thực tế đã có một tầm quan trọng thế giới. Nếu

trước kia, trong những năm 40 — 50, cuộc đấu tranh của nhân dân Việt-nam nói chung chưa vượt ra khỏi phạm vi một phong trào giải phóng dân tộc ở một thuộc địa của Pháp thì lúc này vấn đề Việt-nam giữ một vị trí đặc biệt, vì Việt-nam đã trở thành điểm nút của những mâu thuẫn cơ bản giữa hai hệ thống thế giới. Cuộc đấu tranh của Việt-nam đã trở thành tượng trưng cho tất cả những phong trào giải phóng dân tộc, đặc biệt giữ vai trò trực tiếp trong việc đẩy mạnh thêm phong trào giải phóng dân tộc ở Bắc Phi, rút ngắn hơn nữa sự tan rã của hệ thống thuộc địa của Pháp nói chung. Trong những năm 60, do tác động của cuộc kháng chiến lần thứ hai của Việt-nam, trí thức và thanh niên Pháp càng tiến nhanh hơn về phía tả và tạo ra sự biến thái năm 1968. Chiến tranh Việt-nam đã giữ vai trò không nhỏ là một nhân tố thúc đẩy thanh niên và dân da đen ở Mỹ. Những lời tiên tri của Lê-nin về ý nghĩa lớn lao của sự « dội trở lại » của cách mạng châu Á đối với châu Âu và châu Mỹ đang được thực hiện... » (trang 451).

« Lịch sử Việt-nam trong thời hiện đại » (1917—1965) là một công trình khoa học của một tập thể các đồng chí Việt-nam học Xô-viết. Ở Một bài giới thiệu nhất định là không thể nói lên được đầy đủ giá trị của tác phẩm.

Tác phẩm, theo chúng tôi thấy, chưa phải là mười phần vẹn mười. Nếu có những chương những phần xúc tích thì cũng có những chương, những đoạn còn có tình trạng lỏng lẻo. Vì là một tác phẩm do nhiều người cùng viết nên khó tránh được sự thiếu nhất quán trong tác phẩm về phương diện này hay phương diện khác, đặc biệt là phương diện trình bày.

Việt-nam là miếng đất mà khoa học nói chung, đặc biệt là khoa học về con người sẽ có thể phát hiện ra nhiều cái mới. Ở Việt-nam, chúng ta đang làm công việc ấy. Ở Liên-xô và nhiều nước trên thế giới, bạn bè của chúng ta cũng đang làm công việc ấy. Một sự hợp tác chặt chẽ hơn nữa trong sự nghiệp chung này nhất định sẽ đem lại nhiều hiệu quả.

Tháng 1-1974

### CHÚ THÍCH

(1) Đó là các đồng chí: 1 — A-no-xốp, 2 — Bu-đa-nốp, 3 — Ret-sto-ro-guep, 4 — Dê-len-sốp, 5 — Di-mô-ni-na, 6 — Ni-ku-lin, 7 — Lốc-sin, 8 — Uê-lich Gay-ca-dô-va, 9 — Mò-khi-ta-ri-an, 10 — Sơ-mê-lê-va, 11 — Nô-na-cô-va, 12 — Na-nốp-ki-na, 13 — Chet-skốp, 14 — Lê-

ti-a-ghin, 15 — Chin-tô-va, 16 — Mu-a-ra-vi-ep.

(2) L'histoire consiste à faire parler les silences de l'histoire.

(3) Bernard-Fall: *Le Viet-minh — La République démocratique du Vietnam 1945 — 1960*. Librairie Armand Colin. Paris, 1960.